

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TÓNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHÚC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIỀN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢO MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

Ảnh bìa 1: Lãnh đạo Học viện Tài chính nhận lẵng hoa chúc mừng
của Ủy ban MTTQ Việt Nam

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng việc làm ở Việt Nam: Góc nhìn từ vấn đề lao động phi chính thức

TS. Nguyễn Thị Hoài Thu

- 9 Thực trạng và giải pháp giảm nghèo đô thị ở Việt Nam

TS. Phạm Thu Hằng

- 13 Chính sách tài chính phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đường sắt ở Việt Nam

Ths. Phạm Thị Lợi

TS. Trần Hà Thanh

- 17 Tác động của lãnh đạo chuyển đổi số lên hành vi đổi mới số của nhân viên ngành vận tải và logistics tại Việt Nam

Ths. Nguyễn Văn Tình

TS. Trần Nguyễn Khánh Hải

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 21 Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn thanh toán bằng ví điện tử MoMo của sinh viên

TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân

- 26 Đo lường chỉ số bao trùm sử dụng dịch vụ y tế của nhóm dân tộc thiểu số Việt Nam giai đoạn 2008-2022

Ths. Bùi Thị Minh Nguyệt

- 30 Các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng ứng dụng di động trong du lịch: Nghiên cứu điển hình với khách du lịch trẻ tuổi tại Hà Nội

TS. Bùi Thị Thu

- 34 Vận dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) trong ghi nhận doanh thu hoạt động xây dựng

TS. Bùi Thị Hằng

- 38 Các nhân tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng tại các hộ gia đình ở Việt Nam

TS. Trần Thị Thu Hường

Đinh Thị Kim Cúc

- 42 Phân tích tác động của các nhân tố lên FDI vào Việt Nam trong bối cảnh thực thi CPTPP

TS. Nguyễn Trọng Hòa

- 46 Sử dụng giả định Smart đánh giá ảnh hưởng của Hiệp định EVFTA đến hoạt động xuất khẩu giày dép Việt Nam sang thị trường EU

Ths. Nguyễn Khắc Huy

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- 49** Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thực hiện kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp logistics niêm yết

TS. Hoàng Thị Huyền

- 53** Tác động của biến đổi khí hậu đến rủi ro tín dụng trong điều kiện chuyển đổi số tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

TS. Vũ Thị Kim Oanh - Phạm Thị Quyên

- 57** Các nhân tố ảnh hưởng đến việc triển khai hệ thống dự toán ngân sách tại các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Hằng Nga

- 62** Rủi ro khí hậu và các giải pháp ứng phó của hệ thống ngân hàng Việt Nam

Ths. Đào Thị Thanh Tú - Vũ Phương Linh

- 66** Mô hình nhận diện kiệt quệ tài chính của các doanh nghiệp ngành nhựa niêm yết tại Việt Nam

TS. Mai Thanh Giang - TS. Nguyễn Việt Dũng

- 70** Xu hướng phát triển của AI và ứng dụng trong quản trị rủi ro thanh khoản tại ngân hàng thương mại

Ths. Trần Thị Bích Thuận - Ths. Lê Việt Hùng - Ths. Đào Minh Tâm

- 73** Tác động của chất lượng thông tin và chiến lược người tiên phong đến áp dụng kế toán quản trị chiến lược, ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính trong doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam

TS. Võ Tấn Liêm

- 77** Đánh giá ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch nông thôn tại vùng Đồng bằng sông Hồng

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hương - TS. Dương Thị Hồng Nhung

- 81** Nâng cao thu nhập hộ nông dân trồng xoài Vùng đồng bằng sông Cửu Long tham gia chuỗi giá trị toàn cầu

TS. Lê Văn Thông

- 85** Hoàn thiện quản trị chi phí tại Bệnh viện Trung ương Huế

Ths. Trương Nhật Tân

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

- 89** Quản trị rủi ro tín dụng ở các ngân hàng thương mại: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Lan Anh

- 93** Chính sách chuyển đổi số nâng cao năng suất lao động doanh nghiệp: Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam

TS. Trần Thị Hoa Thơm - Trần Thị Huệ - Ths. Đồng Thị Nguyên Hoa - Ths. Võ Duy Linh

- 97** Kinh nghiệm quốc tế về chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời và tăng trưởng tại doanh nghiệp

Ths. Trần Minh Giang

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2025.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 Current situation and solutions to improve job quality in Vietnam: Perspectives from Informal labor issues

PhD. Nguyen Thi Hoai Thu

- 9 Current situation and solutions for urban poverty reduction in Vietnam

PhD. Pham Thu Hang

- 13 Financial policies for developing railway transport infrastructure in Vietnam

MSc. Pham Thi Loi - PhD. Tran Ha Thanh

- 17 The impact of digital transformation leadership on the digital innovation behavior of employees in the transportation and logistics industry in Vietnam

MSc. Nguyen Van Tinh
PhD. Tran Nguyen Khanh Hai

STUDY EXCHANGE

- 21 Factors influencing students' behavior in choosing Momo e-wallet payments

PhD. Nguyen Thi Thanh Nhan

- 26 Measuring the inclusivity index of healthcare service utilization among ethnic minorities in Vietnam 2008-2022

MSc. Bui Thi Minh Nguyet

- 30 Factors influencing the use of mobile applications in tourism: A case study of young tourists in Hanoi

PhD. Bui Thi Thu

- 34 Applying international financial reporting standards (IFRS) in recognizing construction revenue

PhD. Bui Thi Hang

- 38 Factors affecting access to credit for households in Vietnam

PhD. Tran Thi Thu Huong - Dinh Thi Kim Cuc

- 42 Analysis of the impact of factors on FDI into Vietnam in the context of CPTPP implementation

PhD. Nguyen Trong Hoa

- 46 Using Smart assumptions to assess the impact of the EVFTA agreement on Vietnam's footwear exports to the EU market

MSc. Nguyen Khac Huy

CORPORATE FINANCE

- 49** Analysis of factors affecting the implementation of responsibility accounting in listed logistics companies
PhD. Hoang Thi Huyen
- 53** Impact of climate change on credit risk in the context of digital transformation at Vietnamese commercial banks
PhD. Vu Thi Kim Oanh - Pham Thi Quyen
- 57** Factors affecting the implementation of budgeting systems in manufacturing enterprises in Vietnam
PhD. Nguyen Thi Hang Nga
- 62** Climate risks and response solutions of the Vietnamese banking system
MSc. Dao Thi Thanh Tu - Vu Phuong Linh
- 66** Model for identifying financial distress in listed plastic industry companies in Vietnam
PhD. Mai Thanh Giang - PhD. Nguyen Viet Dung
- 70** Trends in AI development and applications in liquidity risk management at commercial banks
MSc. Tran Thi Bich Thuan - MSc. Le Viet Hung - MSc. Dao Minh Tam
- 73** Impact of information quality and first-mover strategy on the application of strategic management accounting and financial performance in Vietnamese wood processing enterprises
PhD. Vo Tan Liem
- 77** Evaluation of circular economy applications in rural tourism development in the Red River Delta
PhD. Nguyen Thi Quynh Huong - PhD. Duong Thi Hong Nhung
- 81** Improving Income for mango-growing farmers in the Mekong Delta Participating in global value chains
PhD. Le Van Thong
- 85** Improving cost management at Hue Central Hospital
MSc. Truong Nhat Tan

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

- 89** Credit risk management in commercial banks: International experiences and lessons for Vietnam
PhD. Nguyen Thi Lan Anh
- 93** Digital transformation policies to enhance enterprise labor productivity: International experiences and recommendations for Vietnam
PhD. Tran Thi Hoa Thom - Tran Thi Hue
MSc. Dong Thi Nguyen Hoa - MSc. Vo Duy Linh
- 97** International experience in analyzing profitability and growth indicators in enterprises
MSc. Tran Minh Giang

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in June, 2025.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VIỆC LÀM Ở VIỆT NAM: GÓC NHÌN TỪ VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC

TS. Nguyễn Thị Hoài Thu*

Việc làm tốt là mục tiêu quan trọng của các quốc gia hướng đến phát triển bền vững. Bên cạnh tình hình thất nghiệp của lao động, việc làm phi chính thức cũng là một chỉ báo phản ánh chất lượng và mức độ phát triển của thị trường lao động. Lao động phi chính thức đang chiếm một tỷ trọng lớn trong lao động có việc làm ở Việt Nam. Tình trạng phi chính thức của lao động gây ra các rủi ro trong phúc lợi của lao động cũng như ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển bền vững của quốc gia. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu về lao động trong giai đoạn 2013-2023 để cung cấp thực trạng lao động phi chính thức ở Việt Nam. Dựa trên kết quả phân tích, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng việc làm thông qua giảm lao động phi chính thức ở Việt Nam.

• Từ khóa: lao động phi chính thức, chất lượng việc làm, phát triển bền vững.

Decent employment is an important goal of countries aiming for sustainable development. In addition to the unemployment situation, informal employment is also an indicator reflecting the labor market's quality and level of development. Informal labor accounts for a large proportion of the employed labor force in Vietnam. The informal status of labor causes risks to the welfare of workers and negatively affects the country's sustainable development. This study uses data on labor from 2013-2023 to provide the current status of informal labor in Vietnam. Based on the results of the analysis, this study proposes some solutions to improve the quality of employment by reducing informal employment in Vietnam.

• Key words: informal employment, quality of employment, sustainable development.

JEL codes: E24, O15

Ngày gửi bài: 17/01/2025

Ngày gửi phản biện: 25/01/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 05/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 09/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i289.01>

1. Mở đầu

Lao động phi chính thức hay người lao động có việc làm phi chính thức “là những người làm các công việc mà theo luật định hoặc trên thực tế không được pháp luật lao động bảo vệ, không phải đóng thuế thu nhập hoặc không được hưởng các chế độ bảo trợ xã hội và chế độ việc làm khác (như không được thông báo trước về việc sa thải, không được trợ cấp thôi việc, không được trả lương hàng năm hoặc không được nghỉ phép khi ốm đau...)” (Tổng cục Thống kê, 2022).

Tình trạng lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam đang diễn ra phổ biến. Năm 2021, có tới 33,6 triệu lao động có việc làm phi chính thức, chiếm 68,5% tổng số lao động có việc làm ở Việt Nam (Tổng cục Thống kê, 2022). Lao động phi chính thức thường phải đối mặt với nhiều rủi ro, như thu nhập không ổn định, thiếu bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, điều kiện làm việc không an toàn và không được bảo vệ bởi pháp luật lao động. Tình trạng này không chỉ ảnh hưởng đến đời sống của người lao động mà còn gây ra những tác động tiêu cực đến nền kinh tế và xã hội, như giảm năng suất lao động, tăng bất bình đẳng và gây khó khăn cho việc quản lý lao động của nhà nước. Do đó, việc nghiên cứu và đề xuất các giải pháp để nâng cao chất lượng việc làm thông qua giải quyết vấn đề lao động phi chính thức ở Việt Nam là vô cùng cấp thiết, nhằm đảm bảo quyền lợi của người lao động, thúc đẩy phát triển bền vững ở Việt Nam.

2. Thực trạng lao động phi chính thức ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2023

Lao động phi chính thức đang chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số lao động có việc làm tại Việt Nam. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy có tới hơn 65% lao động ở Việt Nam có việc làm phi chính thức ở năm 2023. Tình trạng này đặc biệt phổ biến ở khu vực nông thôn, nơi chiếm gần 75% số lao động phi chính thức. Hơn 98% lao động trong các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản thuộc nhóm lao động phi chính thức. Điều này cho thấy sự mất cân đối trong thị trường lao động, với khu vực nông thôn và một số ngành nghề đặc thù đang phải đối mặt với tình trạng thiếu việc làm chính thức và ổn định. Lao động phi chính thức không chỉ thiếu ổn định về mặt hợp đồng mà còn đối mặt với nhiều khó khăn trong công việc. Theo Tổng cục Thống kê (2022), có tới 35,6% lao động làm công hưởng lương phi chính

* Học viện Ngân hàng; email: hoaitu@hvn.edu.vn

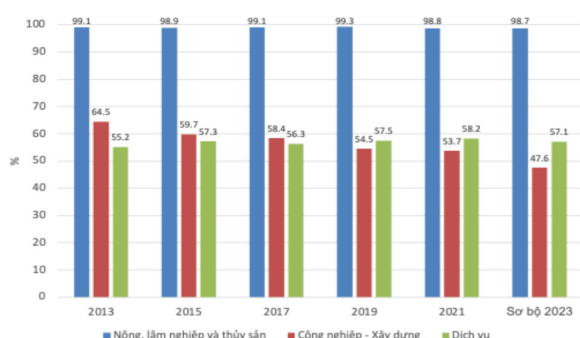
thức làm việc quá 48 giờ/tuần, cao hơn đáng kể so với lao động chính thức ở năm 2021. Đồng thời, tỷ lệ lao động phi chính thức thiếu việc làm cũng cao gấp đôi so với lao động chính thức. Những con số này cho thấy lao động phi chính thức đang phải đối mặt với tình trạng bấp bênh, thiếu việc làm hoặc làm việc quá sức mà không được đảm bảo đầy đủ quyền lợi. Lao động phi chính thức thường có thu nhập thấp, không được đảm bảo các chế độ bảo hiểm và điều kiện làm việc. Cụ thể, thu nhập của lao động phi chính thức chỉ bằng một nửa so với lao động chính thức, gần một nửa trong số họ có thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng. Đáng lo ngại hơn, 97,8% lao động phi chính thức không tham gia bất kỳ loại hình bảo hiểm nào. Hầu hết lao động phi chính thức không có hợp đồng lao động hoặc có hợp đồng không bằng văn bản, khiến họ dễ bị tổn thương và không được bảo vệ bởi pháp luật lao động.

Ở phần tiếp theo, thực trạng lao động phi chính thức được phân tích ở các góc độ: theo khu vực kinh tế, theo khu vực nông thôn - thành thị, theo độ tuổi và một số đặc điểm của lao động phi chính thức nhằm cung cấp một bức tranh tổng thể về lao động phi chính thức ở Việt Nam trong giai đoạn 2013-2023.

2.1. Lao động phi chính thức theo khu vực kinh tế

Trước năm 2021, thống kê lao động phi chính thức ở Việt Nam chưa bao gồm những người làm việc trong các hộ gia đình hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLNTS). Tuy nhiên, từ năm 2021, theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Việt Nam đã thay đổi cách tính và bắt đầu tính cả nhóm lao động này vào thống kê lao động phi chính thức (Tổng cục Thống kê, 2022). Chính vì vậy, số liệu về lao động phi chính thức ở đây bao gồm tất cả những người làm việc phi chính thức, kể cả những người làm việc trong các hộ gia đình NLNTS.

Hình 1. Tỷ lệ lao động phi chính thức ở Việt Nam phân theo khu vực kinh tế, giai đoạn 2013 - 2023



Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê

Có thể thấy rằng NLNTS là ngành có tỷ lệ lao động phi chính thức cao nhất và duy trì tương đối ổn định ở mức trên 98% số lao động có việc làm trong ngành ở giai đoạn 2013-2023. Điều này phản ánh một số đặc điểm của ngành nông nghiệp ở Việt Nam. Trước hết,

sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào mùa vụ và thời tiết, do đó công việc thường mang tính thời vụ, không ổn định, dẫn đến việc người lao động khó có được hợp đồng lao động chính thức và các chế độ bảo hiểm. Bên cạnh đó, lao động nông nghiệp ở Việt Nam chủ yếu là lao động gia đình. Các thành viên trong gia đình thường làm việc trên đồng ruộng của gia đình mình mà không có hợp đồng lao động hay các thỏa thuận chính thức. Những đặc điểm này gây ra các khó khăn trong việc giải quyết lao động phi chính thức ở khu vực NLNTS khi mà hoạt động sản xuất nông nghiệp không ổn định và quy mô nhỏ, nhiều lao động nông nghiệp không có hợp đồng lao động chính thức. Điều này khiến họ không được hưởng các quyền lợi và bảo vệ của luật lao động, ít tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ của nhà nước như đào tạo nghề, tư vấn việc làm và các chương trình bảo hiểm xã hội.

Tỷ lệ lao động phi chính thức trong ngành công nghiệp - xây dựng (CN-XD) dao động trong khoảng 47% đến 65% trong giai đoạn 2013-2023 và có xu hướng giảm. Trong giai đoạn trước năm 2019, CN-XD là khu vực có tỷ lệ lao động phi chính thức cao thứ hai, sau ngành NLNTS. Sang giai đoạn 2019-2023, CN-XD trở thành ngành có tỷ lệ lao động phi chính thức thấp nhất trong ba khu vực kinh tế. Ở khu vực dịch vụ, tỷ lệ lao động phi chính thức cũng thường xuyên ở mức cao, trên 55% số lao động đang có việc làm trong khu vực này. Ngược lại với khu vực CN-XD, khu vực dịch vụ mặc dù có tỷ lệ lao động phi chính thức thấp nhất trong ba khu vực kinh tế ở giai đoạn trước năm 2019 nhưng đã có xu hướng tăng lên và trở thành khu vực có tỷ lệ lao động phi chính thức cao thứ hai ở giai đoạn 2019-2023.

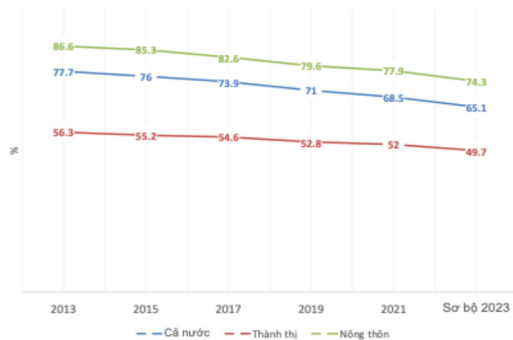
Như vậy có thể thấy rằng tỷ lệ lao động phi chính thức trong cả ba khu vực là NLNTS, CN-XD và dịch vụ đều ở mức cao, đặc biệt là khu vực NLNTS. Bên cạnh đó, không có xu hướng giảm xuống một cách rõ rệt về tỷ lệ lao động phi chính thức, thậm chí tỷ lệ này lại có xu hướng tăng trong ngành dịch vụ. Điều này thể hiện sự khó khăn trong việc nâng cao chất lượng việc làm thông qua giảm tỷ lệ lao động phi chính thức cho người lao động ở cả ba khu vực kinh tế ở Việt Nam.

2.2. Lao động phi chính thức phân theo thành thị - nông thôn

Hình 2 dưới đây phản ánh tỷ lệ lao động phi chính thức ở Việt Nam và phân theo theo khu vực thành thị - nông thôn trong giai đoạn 2013-2023.

Số liệu ở Hình 2 cho thấy tỷ lệ lao động phi chính thức trên cả nước và ở cả hai khu vực nông thôn, thành thị thường xuyên chiếm trên 50% tổng số lao động có việc làm. Mặc dù tỷ lệ lao động phi chính thức có xu hướng giảm nhưng tốc độ giảm khá chậm. Trong giai đoạn 2013-2023, trung bình mỗi năm tỷ lệ lao động phi chính thức của cả nước giảm gần 1,3 điểm phần trăm.

Hình 2. Tỷ lệ lao động phi chính thức của cả nước và phân theo thành thị - nông thôn, giai đoạn 2013 - 2023

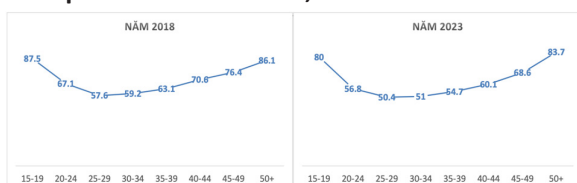


Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê

Khu vực nông thôn có tỷ lệ lao động phi chính thức thường xuyên ở mức đáng lưu ý khi giao động từ trên 74% đến gần 87% trong giai đoạn 2013-2023. Tỷ lệ lao động phi chính thức ở khu vực nông thôn cao hơn khá nhiều so với khu vực thành thị. Năm 2013, chênh lệch về tỷ lệ lao động phi chính thức ở khu vực nông thôn so với khu vực thành thị lên đến 30 điểm phần trăm. Năm 2023, chênh lệch này giảm xuống còn 24,6 điểm phần trăm. Điều này khá dễ hiểu khi phần lớn lao động ở khu vực nông thôn đang làm việc trong khu vực NLNTS. Tuy nhiên, có thể thấy rằng tỷ lệ lao động phi chính thức ở khu vực nông thôn đang có tốc độ giảm nhanh hơn so với khu vực thành thị. Trong giai đoạn 2013-2023, tỷ lệ lao động giảm trung bình hơn 1,2 điểm phần trăm ở khu vực nông thôn, trong khi con số này ở khu vực thành thị là 0,66 điểm phần trăm.

2.3. Tỷ lệ lao động phi chính thức phân theo nhóm tuổi

Hình 3: Tỷ lệ % lao động phi chính thức ở Việt Nam phân theo nhóm tuổi, năm 2018 và 2023



Ghi chú: Số liệu năm 2023 là số liệu sơ bộ

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê

Từ Hình 3 có thể thấy rằng có mối tương quan rõ rệt giữa độ tuổi và tỷ lệ lao động phi chính thức. Tình hình việc làm phi chính thức của Việt Nam phân theo độ tuổi dẫn đến một số lo ngại: Thứ nhất, nhóm lao động trẻ (trong khoảng 15-19 tuổi) và nhóm lao động lớn tuổi (từ 50 trở lên) đang gặp khó khăn hơn trong việc tìm kiếm các công việc bền vững, ổn định. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức cao trong độ tuổi 15-19 tuổi có thể hạn chế nhóm lao động này được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật, từ đó giảm chất lượng nguồn nhân lực và năng suất lao động cho các giai đoạn sau đó. Trong khi đó, tỷ lệ lao động phi chính thức tăng

manh ở các độ tuổi cao hơn và cao nhất ở nhóm lao động từ 50 tuổi trở lên cũng cần được quan tâm. Lý do là lao động ở độ tuổi cao hơn thường có sức khỏe kém hơn và mức độ nhạy cảm cao hơn. Do đó, khi phải làm việc trong các môi trường kém an toàn, thu nhập bấp bênh có thể gây ra các rủi ro về an sinh nghiêm trọng. Thứ hai, có sự gia tăng đáng kể tỷ lệ lao động phi chính thức ở nhóm tuổi từ 30 trở lên, là nhóm tuổi được coi là lực lượng lao động chính của nền kinh tế. Xu hướng này ổn định trong giai đoạn 2018-2023. Mặc dù cần nghiên cứu sâu hơn để tìm ra lý do thỏa đáng, điều này có thể là do các doanh nghiệp sa thải lao động từ 30 tuổi trở lên (Vụ Thống kê Dân số và Lao động, 2023).

2.4. Đặc điểm lao động phi chính thức ở Việt Nam

Theo Vụ Thống kê Dân số và Lao động (2023) thu nhập của lao động phi chính thức thấp hơn đáng kể so với lao động chính thức. Năm 2021, thu nhập trung bình của họ chỉ đạt 4,4 triệu đồng/tháng, bằng một nửa so với lao động chính thức (8,2 triệu đồng/tháng). Bất bình đẳng giới thể hiện rõ rệt, khi thu nhập của lao động phi chính thức nam đạt 5,4 triệu đồng/tháng, còn nữ chỉ đạt 3,2 triệu đồng/tháng. Gần một nửa (47%) lao động phi chính thức có thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng, so với chỉ 8% ở lao động chính thức. Đặc biệt, hơn 61% lao động nữ phi chính thức có thu nhập dưới mức này, gần gấp đôi so với lao động nam. Thu nhập cũng biến động theo vị thế việc làm và ngành nghề, với lao động trong ngành NLNTS có thu nhập thấp nhất (3,3 triệu đồng/tháng).

Thời gian làm việc của lao động phi chính thức cũng đáng chú ý khi nhóm lao động này thường làm việc ít giờ hơn lao động chính thức, trung bình 37,5 giờ/tuần so với 42,8 giờ/tuần. Tuy nhiên, thời gian làm việc có sự khác biệt lớn theo vị thế việc làm, với chủ cơ sở và lao động làm công hưởng lương làm việc nhiều giờ nhất (khoảng 42 giờ/tuần). Thu nhập thấp và thời gian làm việc không ổn định khiến 10,2% lao động phi chính thức phải làm thêm công việc khác để tăng thu nhập, đặc biệt là xã viên hợp tác xã (42,2%) và lao động tự làm (12,39%). Mặc dù số giờ làm việc trung bình thấp hơn, một tỷ lệ đáng kể lao động phi chính thức làm công hưởng lương (35,6%) vẫn làm việc vượt quá 48 giờ/tuần, vi phạm quy định của Bộ luật Lao động (Vụ Thống kê Dân số và Lao động, 2023).

Cũng theo Vụ Thống kê Dân số và Lao động (2023), hầu hết lao động phi chính thức (gần 79%) không có hợp đồng lao động hoặc có hợp đồng không bằng văn bản, so với chỉ 4,6% ở lao động chính thức. Điều này khiến họ không được đảm bảo về việc làm, yếu tố trong thỏa thuận tiền lương và không được hưởng đầy đủ các chế độ phúc lợi. Phần lớn lao động không có hợp đồng lao động làm việc trong khu vực phi chính thức (xấp xỉ 66%). Tỷ lệ lao động phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) rất thấp, chỉ 2,2%, trong đó 2,1% tham gia BHXH tự nguyện và 0,1% tham gia BHXH

bắt buộc. Điều này đặt ra những rủi ro lớn cho người lao động khi gặp biến cố và thách thức cho hệ thống an sinh xã hội quốc gia. Ngay cả trong khu vực chính thức, vẫn có 20,8% lao động làm công hưởng lương có hợp đồng lao động nhưng không được đóng BHXH bắt buộc, cho thấy lỗ hổng pháp lý cần được khắc phục.

3. Ảnh hưởng của lao động phi chính thức đến kinh tế - xã hội ở Việt Nam

Ở mặt tích cực, lao động phi chính thức đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt ở các nước đang phát triển như Việt Nam. Khu vực này tạo ra cơ hội việc làm cho hàng triệu người, nhất là những người không có đủ điều kiện để tham gia vào khu vực chính thức. Sự linh hoạt của lao động phi chính thức giúp đáp ứng nhanh chóng nhu cầu của thị trường lao động, đặc biệt trong các ngành dịch vụ và sản xuất nhỏ lẻ. Bên cạnh đó, khu vực này còn đóng góp vào GDP thông qua các hoạt động kinh doanh tự do, sản xuất tại gia và các dịch vụ cá nhân.

Tuy có thể xem là vùng đệm trong giải quyết việc làm và tạo thu nhập cũng như đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, việc làm phi chính thức cũng tạo ra nhiều tác động kém tích cực hơn. Về tác động kinh tế, việc làm phi chính thức thường không cho phép lao động được tiếp cận với công nghệ, giáo dục đào tạo, vốn, dẫn đến năng suất thấp hơn so với việc làm chính thức. Điều này không chỉ ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế hiện tại mà còn ảnh hưởng đến động lực tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Bên cạnh đó, lao động phi chính thức chiếm tỷ trọng lớn và đóng góp đáng kể vào các hoạt động kinh tế ở Việt Nam, tuy nhiên các đóng góp này có thể khó để thống kê một cách đầy đủ, hạn chế thu ngân sách của Chính phủ. Việc sử dụng lao động không thông qua hợp đồng và không thực hiện các trách nhiệm về bảo hiểm và chế độ cho lao động cũng được coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực phi chính thức có thể có chi phí hoạt động thấp hơn do trốn thuế và thiếu tuân thủ quy định, tạo ra sự cạnh tranh không công bằng đối với các doanh nghiệp chính thức. Về các tác động đối với xã hội, lao động phi chính thức thường không được hưởng các chế độ an sinh xã hội như bảo hiểm y tế, lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, làm tăng nguy cơ rơi vào cảnh nghèo đói. Bên cạnh đó, khu vực phi chính thức thường kéo dài bất bình đẳng thu nhập, vì lao động phi chính thức thường có mức lương thấp hơn và thu nhập kém ổn định hơn lao động chính thức. Không chỉ được trả lương thấp hơn, lao động phi chính thức có thể phải làm việc trong điều kiện nguy hiểm, giờ làm việc dài và mức lương thấp, với quyền lao động bị hạn chế hoặc không được bảo vệ.

4. Giải pháp nhằm giảm lao động phi chính thức ở Việt Nam

Giảm tình trạng lao động phi chính thức không phải là việc có thể giải quyết nhanh chóng bởi nó gắn liền

với đặc điểm về cấu trúc nền kinh tế, yêu cầu nhiều giải pháp mang tính đồng bộ và trong thời gian dài.

Ở góc độ quản lý nhà nước, cần hoàn thiện hệ thống pháp luật và chính sách về lao động. Chính phủ cần có các thống kê đầy đủ hơn về lao động phi chính thức, tiếp tục rà soát và hoàn thiện các chính sách để đảm bảo quyền lợi của nhóm lao động này; đơn giản hóa thủ tục đăng ký lao động, tạo điều kiện cho người lao động tham gia vào khu vực chính thức. Cần rà soát mở rộng phạm vi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế để bao phủ cả lao động phi chính thức; tăng cường các chương trình trợ cấp xã hội, hỗ trợ người lao động khi gặp khó khăn.

Lao động phi chính thức có thể tồn tại do yếu tố khách quan của cấu trúc nền kinh tế, hoặc xuất phát từ yếu tố chủ quan của lao động dẫn đến khó khăn trong việc tiếp cận khu vực chính thức. Chính vì vậy, một trong các giải pháp mang tính hệ thống là cần tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ có giá trị gia tăng cao, tạo ra nhiều việc làm chất lượng cao, thu nhập ổn định, giảm sự phụ thuộc vào các ngành nghề sử dụng nhiều lao động giản đơn. Trong bối cảnh phát triển kinh tế số đang diễn ra mạnh mẽ, các cơ hội việc làm mới trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông sẽ mở rộng mạnh mẽ. Các công việc trực tuyến hay công việc dựa trên nền tảng trực tuyến và ứng dụng di động cho phép lao động tiếp cận việc làm một cách linh hoạt hơn. Chính phủ cần có chiến lược hỗ trợ người lao động tận dụng cơ hội mới này, đồng thời tăng cường quản lý các hoạt động phi chính thức có thể nảy sinh trong môi trường số. Chính phủ cũng cần khuyến khích doanh nghiệp tạo việc làm chính thức thông qua các ưu đãi về thuế, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật lao động tại các doanh nghiệp.

Để đào tạo và nâng cao trình độ và kỹ năng cho lao động nói chung, lao động phi chính thức, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà nước, doanh nghiệp và người lao động. Nhà nước cần đầu tư mạnh mẽ vào giáo dục và đào tạo nghề, xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường, đồng thời tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển và người lao động được bảo vệ quyền lợi. Doanh nghiệp cần chủ động tham gia vào quá trình đào tạo, tạo cơ hội cho người lao động thực hành và nâng cao kỹ năng, đồng thời xây dựng môi trường làm việc tốt để thu hút và giữ chân nhân tài. Người lao động cần chủ động học tập, nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng mềm, đặc biệt cần có các kỹ năng cơ bản để thích ứng được sự thay đổi của thị trường lao động trong bối cảnh kinh tế số./.

Tài liệu tham khảo:

Tổng cục Thống kê (2022), Tổng quan về lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam, NXB Thanh Niên, Hà Nội.

Vũ Thống kê Dân số và Lao động (2023), Đặc điểm của lao động có việc làm phi chính thức tại Việt Nam, Tạp chí Con số và Sự kiện. Truy cập tại <https://consosukien.vn/dac-diem-cua-lao-dong-co-viec-lam-phi-chinh-thuc-tai-viet-nam.htm>.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM

TS. Phạm Thu Hằng*

Nghèo đô thị là một trong những vấn đề được quan tâm trong thời gian gần đây ở các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng, trong lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Nghèo đô thị được coi là một khó khăn tất yếu mà Việt Nam phải đối mặt trong quá trình công nghiệp hoá đi kèm với đô thị hoá. Bài viết chỉ ra thực trạng nghèo đô thị ở Việt Nam hiện nay có xu hướng biến động với biên độ lớn hơn và được cải thiện chậm chạp hơn so với tình trạng nghèo nông thôn. Đồng thời, các chiều thiếu hụt của các hộ gia đình nghèo đô thị gia tăng về chiều rộng so với trước đây. Các giải pháp giảm nghèo đô thị cần quan tâm trong thời gian tới là: (i) tập trung vào tạo việc làm và tăng thu nhập cho hộ nghèo khu vực đô thị; (ii) cải thiện các vấn đề an sinh xã hội hướng tới nhóm đối tượng nghèo và yếu thế khu vực đô thị; (iii) cần nâng cao chất lượng giáo dục, y tế đặc biệt là các dịch vụ công khu vực đô thị; (iv) tăng cường quản lý đô thị một cách có hiệu quả để có thể kiểm soát được tình trạng di dân tự do.

• Từ khóa: nghèo đô thị, phát triển bền vững, Việt Nam.

Urban poverty has become a significant concern in developing countries, particularly in Vietnam, as the nation strives to achieve sustainable development goals. This issue is viewed as an unavoidable challenge that Vietnam must confront during its industrialization and urbanization processes. The current state of urban poverty in Vietnam exhibits considerable fluctuations and is improving at a slower pace compared to rural poverty. Moreover, the challenges faced by poor urban households have broadened in scope over time. To effectively address urban poverty shortly, several solutions should be prioritized: (i) focusing on job creation and increasing income for underprivileged households in urban areas; (ii) enhancing social security measures for poor and disadvantaged groups in urban settings; (iii) improving the quality of education and healthcare, particularly in public services in urban regions; and (iv) strengthening urban management to effectively control illegal immigration.

• Key words: urban poverty, sustainable development, Vietnam.

JEL codes: D19, R23, I32, Q01

Ngày gửi bài: 02/01/2025

Ngày gửi phản biện: 03/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i289.02>

hường đến khả năng đáp ứng các nhu cầu cá nhân cơ bản như thực phẩm, nơi ở và chăm sóc sức khỏe, trong khi nghèo đói tương đối đề cập đến tình trạng không thể đáp ứng các nhu cầu này một cách nhất quán (Jolliffe, 2001).

Theo đó, chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020 được xây dựng theo hướng: sử dụng kết hợp cả chuẩn nghèo về thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Đồng thời, các thang đo nghèo đói được chính thức chuyển đổi từ nghèo thu nhập/chi tiêu sang nghèo đa chiều. Năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, ngày 15-3-2021, quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025. Giai đoạn này, đo lường nghèo đa chiều bao gồm: 1- Tiêu chí thu nhập; 2- Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, gồm: Các dịch vụ xã hội cơ bản (6 dịch vụ), gồm: việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, thông tin, các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (12 chỉ số) gồm: việc làm, người phụ thuộc trong hộ gia đình, dinh dưỡng, bảo hiểm y tế, trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người, nguồn nước sinh hoạt, nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông, phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

Ở nhiều nước đang phát triển, tình trạng nghèo đói ở thành thị trở nên trầm trọng hơn do những hạn chế

1. Những vấn đề chung về nghèo đô thị

1.1. Khái niệm nghèo đa chiều và nghèo đô thị

Nghèo đói, một vấn đề phổ biến và mang tính chu kỳ, được công nhận là một trong những vấn đề chính của hầu hết các quốc gia. Nghèo đói được định nghĩa bằng các thuật ngữ tuyệt đối và tương đối: nghèo đói tuyệt đối liên quan đến sự biến động về thu nhập ảnh

* Học viện Ngân hàng

về kinh tế, thâm hụt ngân sách và thiếu các kế hoạch đô thị bền vững dài hạn (Momen & Kaiser, 2019). Nguyên nhân và hậu quả sâu rộng của tình trạng nghèo đói ở thành thị tác động đáng kể đến cá nhân, môi trường đô thị và toàn bộ nền kinh tế - xã hội của quốc gia. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, khi quá trình công nghiệp hoá, đi kèm đô thị hoá diễn ra sâu rộng, nghèo đô thị là một hiện tượng tất yếu mà các quốc gia phải đối mặt và tìm giải pháp khắc phục trên con đường phát triển kinh tế.

1.2. Nghèo đô thị xảy ra tất yếu trong giai đoạn công nghiệp hoá và đô thị hoá

Đô thị hóa, một hệ quả của công nghiệp hóa là một hiện tượng xã hội toàn cầu với mục tiêu chính của công nghiệp hóa là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng nó thường dẫn đến những hệ quả như bất bình đẳng và gia tăng nghèo khu vực đô thị. Hơn nữa, đô thị hóa không đi kèm có quy hoạch hiệu quả, sẽ cản trở tăng trưởng, tạo ra một xã hội phân mảnh và nghèo đói ở thành thị (Ajayi và cộng sự, 2021). Đặc biệt, người nghèo thành thị thiếu an ninh tài chính và tài sản và phải vật lộn để bảo đảm nguồn thu nhập, nhằm duy trì cuộc sống tối thiểu ở khu vực đô thị đắt đỏ. Ngoài ra, việc tiếp cận không đầy đủ với kiến thức kỹ thuật, đào tạo và giáo dục cản trở sự tiến bộ kinh tế bền vững của họ. Do đó, những người nghèo đô thị có thể lâm vào tình trạng chỉ có thể chi trả cho dịch vụ chăm sóc sức khỏe kém chất lượng và thực phẩm không lành mạnh và buộc phải sống trong các khu ổ chuột quá đông đúc và mất vệ sinh và có thể lâm vào tình trạng điều kiện tồi tệ hơn người nghèo nông thôn.

Công nghiệp hoá, đô thị hoá sẽ rất dễ dàng dẫn đến nghèo đô thị do một số nguyên nhân cơ bản sau đây:

Thứ nhất, đô thị hóa thường đi kèm với dòng người di cư từ nông thôn ra thành thị, tạo áp lực lớn lên cơ sở hạ tầng, nhà ở và các dịch vụ công cộng. Sự quá tải này có thể dẫn đến tình trạng thiếu nhà ở giá rẻ, làm tăng chi phí sinh hoạt và đẩy người dân vào tình trạng nghèo khó.

Thứ hai, di cư nhanh chóng đến khu vực thành thị khiến thị trường lao động không ổn định, dẫn đến tình trạng thất nghiệp hoặc làm các công việc thu nhập thấp, không ổn định. Sự cạnh tranh gay gắt cũng khiến nhiều người dễ bị bóc lột hoặc rơi vào tình trạng bấp bênh và không thể dễ dàng tự thoát khỏi tình trạng này.

Thứ ba, chi phí sinh hoạt khu vực đô thị thường rất cao, điều này khiến người dân di cư từ nông thôn ra thành thị gặp nhiều khó khăn trong bảo đảm chất lượng cuộc sống.

Thứ tư, người nghèo đô thị thường thiếu tiếp cận dịch vụ công. Điều này ảnh hưởng đến sức khỏe, trình độ học vấn và cơ hội phát triển của họ, khiến họ khó thoát khỏi vòng luẩn quẩn của nghèo đói.

Với những vấn đề kể trên, nghèo đô thị là vấn đề tất yếu hầu hết các quốc gia đang phát triển phải đối mặt.

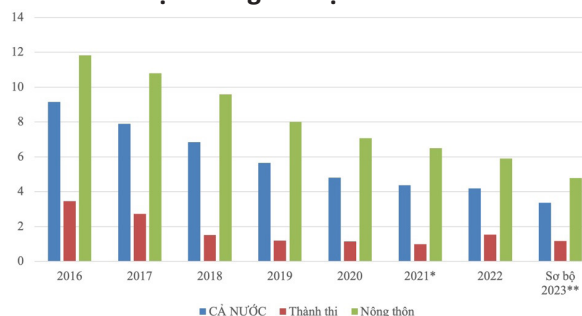
2. Thực trạng nghèo đô thị ở Việt Nam

2.1. Thực trạng tỷ lệ hộ nghèo khu vực đô thị so với nông thôn

Trên đồ thị cho thấy thực trạng về tỷ lệ hộ nghèo khu vực đô thị so với nông thôn ở Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2023 có sự biến động khá khác biệt.

Trong khi tỷ lệ hộ nghèo trên cả nước và tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn đang có xu hướng giảm liên tục trong khoảng thời gian nghiên cứu, thì biến động của mức tỷ lệ hộ nghèo khu vực đô thị chưa thể hiện rõ nét xu hướng giảm liên tục.

Hình 1. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều ở Việt Nam giai đoạn 2016 - 2023



Nguồn: GSO, 2025.

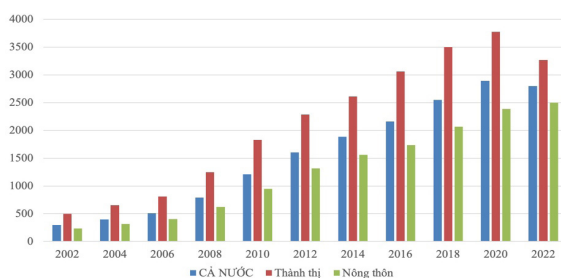
Năm 2016, tỷ lệ nghèo trên cả nước khoảng 9,15% thì giảm còn 3,37% theo ước tính sơ bộ trong năm 2023. Theo đó, tỷ lệ nghèo nông thôn giảm rất mạnh, từ 11,83% xuống còn 4,77% trong giai đoạn này. Và điều đáng ghi nhận hơn cả là tỷ lệ nghèo ở cả nước và nông thôn giảm liên tục xuyên suốt giai đoạn. Tuy nhiên, nghèo thành thị đang có xu hướng biến động và chưa thấy rõ xu hướng giảm như khu vực nông thôn. Trong năm 2016, tỷ lệ nghèo thành thị khá thấp (đạt 3,45%) và giảm xuống còn 0,99% trong năm 2021; nhưng sau đó tăng lên 1,54% trong năm 2022. Sơ bộ đến năm 2023, tỷ lệ này chỉ giảm xuống mức 1,16%.

Thực trạng này cho thấy có hai vấn đề trong tình trạng nghèo đa chiều khu vực đô thị: thứ nhất là hiệu quả giảm nghèo không bền vững trong giai đoạn 2016 - 2023; thứ hai là hiệu quả giảm nghèo có xu hướng giảm khi tỷ lệ này đạt ở ngưỡng nhất định. Có thể nhận thấy, trước giai đoạn đại dịch Covid-19 gây tác động tiêu cực đến nền kinh tế nói chung và khu vực

đô thị nói riêng, hiệu quả giảm nghèo đa chiều ở khu vực đô thị cũng đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận.

Cụ thể hơn và để so sánh giảm nghèo khu vực đô thị và nông thôn, Hình 2 và Hình 3 so sánh về mức chi tiêu và mức thu nhập bình quân một người trong một tháng ở hai khu vực này.

Hình 2: Chi tiêu bình quân đầu người theo tháng (theo giá hiện hành) khu vực nông thôn và thành thị ở Việt Nam giai đoạn 2016 - 2022



Nguồn: GSO, 2025.

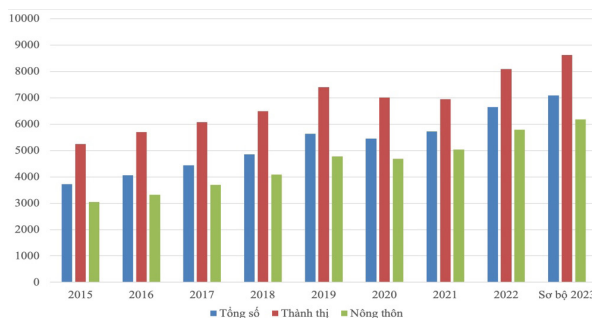
Xét về mức chi tiêu, có thể thấy chi tiêu bình quân theo đầu người mỗi tháng ở khu vực đô thị cũng có biến động theo xu hướng chung của cả nước. Trong giai đoạn 20 năm từ 2002 đến 2022, mức chi tiêu danh nghĩa tăng từ 294 nghìn đồng lên gần 2,8 triệu đồng. Trong đó, ở khu vực đô thị gia tăng từ khoảng 500 nghìn đồng lên khoảng 3,3 triệu đồng; và khu vực nông thôn tăng lên từ 232 nghìn đồng lên khoảng 2,5 triệu đồng. Trong xu hướng biến động chung, khu vực nông thôn có xu hướng gia tăng liên tục, tuy nhiên với mức thu nhập thấp, chi tiêu bình quân của cả nước có dấu hiệu sụt giảm từ năm 2020 đến 2022 so xu hướng sụt giảm nhanh từ khu vực đô thị. Bên cạnh đó, thu nhập bình quân của người lao động đang làm việc được thể hiện trong Hình 3 dưới đây.

Trái ngược với mức chi tiêu, sự biến động về mức thu nhập bình quân của người lao động đang làm việc ở cả nước, thành thị và nông thôn lại có xu hướng khá tương đồng. Cả ba chỉ số đều có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 - 2019; tiếp sau đó giảm nhẹ từ 2019 - 2021 và tăng trở lại từ năm 2021 đến số liệu sơ bộ năm 2023.

Trong đó giai đoạn tăng từ 2015 - 2019, khu vực thành thị cho thấy thu nhập bình quân tăng nhanh nhất (từ 5,2 triệu đồng đến 7,4 triệu đồng). Giai đoạn sụt giảm từ 2019 - 2021, khu vực thành thị giảm nhẹ từ 7,4 triệu xuống còn khoảng 7 triệu đồng trong năm 2021. Sự thay đổi của khu vực nông thôn có độ trễ nhất định so với khu vực thành thị, điều này làm giảm biên độ thay đổi của mức thu nhập bình quân cả nước trong mỗi năm. Trong giai đoạn phục hồi từ năm

2021 đến số liệu sơ bộ năm 2023, khu vực đô thị tăng nhanh về thu nhập bình quân, từ 7 triệu đồng lên hơn 8,6 triệu đồng bình quân mỗi lao động.

Hình 3: Thu nhập bình quân của người lao động đang làm việc khu vực nông thôn và thành thị ở Việt Nam giai đoạn 2017 - 2022

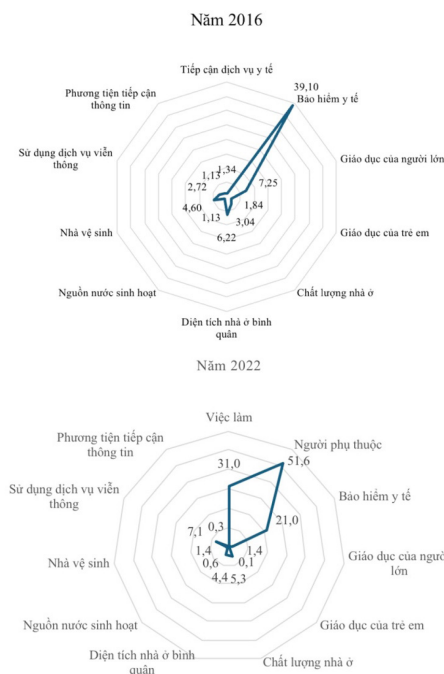


Nguồn: GSO, 2025.

2.2. Tình trạng thiếu hụt các chiều của nghèo đa chiều đô thị

Hình 4 cho biết tình trạng thiếu hụt các dịch vụ cơ bản của nghèo đa chiều đô thị ở Việt Nam so sánh năm 2016 với năm 2022.

Hình 4: Tỷ lệ % các hộ gia đình thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản ở khu vực thành thị, năm 2016 và năm 2022



Nguồn: Nguyễn Thị Hoài Thu, 2025.

Qua Hình 4, có thể thấy sự thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của các hộ gia đình nghèo khu vực đô thị có sự thay đổi trong khoảng thời gian từ 2016 đến 2022.

Trong năm 2016, chủ yếu các hộ gia đình nghèo khu vực đô thị có mức thiếu hụt lớn nhất đối với Bảo hiểm y tế (lên tới 39,1%) thì mức tỷ lệ này giảm xuống chỉ còn khoảng 21% trong năm 2022. Theo các tiêu chí đo lường thiếu hụt các dịch vụ cơ bản của nghèo đa chiều năm 2022, các hộ gia đình nghèo đô thị có mức thiếu hụt ở chiều việc làm khoảng 31%; trong khi đó có 51,6% hộ gia đình có người phụ thuộc.

Thực trạng trên cho thấy, các hộ gia đình nghèo khu vực đô thị có mức thiếu hụt các dịch vụ cơ bản thiết yếu để bảo đảm cho tính ổn định của cuộc sống ở mức khá cao. Trong 6 năm xuyên suốt giai đoạn nghiên cứu, mức cải thiện trong chiều bảo hiểm y tế chỉ giảm tương đối ở mức khoảng 18 điểm phần trăm.

Nhìn chung, trước biến động của tình trạng nghèo đô thị hiện nay, một số nguyên nhân của nghèo đô thị được chỉ ra như sau:

+ Tốc độ đô thị hóa nhanh di cư tự do gây áp lực lên cơ sở hạ tầng khu vực đô thị, gây thiếu hụt các dịch vụ cơ bản.

+ Thị trường lao động và việc làm chưa đáp ứng được lực lượng lao động khu vực đô thị. Điều này có thể gây ra hệ quả lâu dài với các hộ gia đình nghèo đô thị.

+ Bên cạnh đó, thiếu tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như bảo hiểm y tế, giáo dục,... Hệ quả của tình trạng nghèo có thể kéo dài từ thế hệ này sang thế hệ khác.

+ Khu vực đô thị hiện nay đang có tốc độ biến động nhanh chóng, đồng thời là khu vực đầu tiên hứng chịu thiệt hại và những tác động tiêu cực từ ô nhiễm không khí, biến đổi khí hậu và thiên tai. Những hiện tượng này sẽ tác động tiêu cực rất lớn đến sinh kế, đặc biệt của hộ gia đình nghèo, đồng thời gây mất tài sản, hạn chế năng lực huy động vốn và ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng phục hồi sau tổn thương của các hộ gia đình nghèo khu vực đô thị.

3. Một số khuyến nghị nhằm hướng tới giảm nghèo đô thị ở Việt Nam

Từ thực trạng và những nguyên nhân gây ra nghèo đô thị, có thể thấy giải pháp khắc phục nghèo đô thị ngày càng trở nên khó khăn và kém hiệu quả hơn khi tỷ lệ nghèo đô thị tiệm cận về 0. Để cải thiện tình trạng nghèo đô thị nói chung, cải thiện các chiều thiếu hụt của tình trạng nghèo đa chiều đô thị nói riêng; Việt Nam cần chú trọng đến một số khía cạnh sau:

Thứ nhất, cần tập trung vào tạo việc làm và tăng thu nhập, nhằm tạo điều kiện tài chính cơ bản cho người lao động đảm bảo nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống cho hộ gia đình nghèo; cụ thể cần: (i) Hỗ trợ đào

tạo nghề, (ii) Hỗ trợ khởi nghiệp thông qua chính sách hỗ trợ vay vốn, (iii) Tăng cường thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, tạo thêm việc làm cho người lao động, đặc biệt đối với lao động đang có thu nhập thấp và có chiến lược đào tạo nghề cho lao động từ các hộ gia đình nghèo khu vực đô thị.

Thứ hai, cải thiện các vấn đề an sinh xã hội, mà trọng tâm hướng về các nhu cầu của người nghèo. Các chính sách hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp nên hướng trọng tâm vào các đối tượng yếu thế bao gồm hộ gia đình nghèo, hộ nghèo có người khuyết tật, có nhiều người phụ thuộc, hộ gia đình nghèo có người già neo đơn không có khả năng lao động. Cụ thể các chính sách hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp cần đẩy mạnh là: (i) Hỗ trợ trực tiếp như trợ cấp tiền, lương thực, thực phẩm cho các hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, giúp họ vượt qua giai đoạn khó khăn; (ii) Hỗ trợ người yếu thế, người khuyết tật, những hộ nghèo có đông người phụ thuộc thông qua các trung tâm bảo trợ xã hội, cung cấp dịch vụ chăm sóc.

Thứ ba, cần nâng cao chất lượng giáo dục, y tế đặc biệt là các dịch vụ công cho các đối tượng hộ nghèo và đối tượng yếu thế trong xã hội. Cụ thể: (i) Xây dựng các dự án nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, giúp người nghèo tiếp cận nhà ở với giá cả hợp lý; (ii) Xây dựng và thực hiện hiệu quả chính sách cải thiện cơ sở hạ tầng: Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị, bao gồm giao thông, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống.

Cuối cùng, cần tăng cường quản lý đô thị một cách có hiệu quả để có thể kiểm soát được tình trạng di dân tự do và hỗ trợ các hộ nghèo, yếu thế cũng như giải quyết kịp thời những khó khăn của nhóm đối tượng này ở khu vực đô thị. Các giải pháp cụ thể cần chú trọng bao gồm: (i) Thực hiện quy hoạch đô thị hợp lý, đảm bảo không gian sống cho người nghèo, hạn chế hình thành các khu ổ chuột; (ii) Tăng cường quản lý dân cư, nhất là dân nhập cư, giúp hộ gia đình di cư thu nhập thấp, hộ nghèo hòa nhập cuộc sống đô thị.

Tài liệu tham khảo:

- Ajayi, J. K., Soliu, R. A., Ahmed, J. A., et al. (2021). Developing countries and process of critical change without transformation in all facets of life. *International Journal of Innovative Development and Policy Studies*, 9(3), 1-8.
- Jolliffe, D. (2001). Measuring absolute and relative poverty: The sensitivity of estimated household consumption to survey design. *Journal of Economic and Social Measurement*, 27(1-2), 1-23.
- Momen, M. N., & Kaiser, Z. R. M. A. (2019). Budgeting and finance. In *Global encyclopedia of public administration, public policy, and governance*. Springer Nature.
- Nguyễn Thị Hoài Thu (2025). Nghèo đô thị ở Việt Nam: phân tích dựa trên các tiêu chí nghèo đa chiều. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* (3), 2025.
- Quyết định số 1614/QĐ-TTg, phê duyệt Đề án tổng thể "Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020".
- Quyết định số 1614/QĐ-TTg, phê duyệt Đề án tổng thể "Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020".
- Tổng cục Thống kê (2025). <https://www.gso.gov.vn/y-te-muc-song-dan-cu-van-hoa-the-thao-trat-tu-an-toan-hoi-va-moi-truong/>

CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT Ở VIỆT NAM

Ths. Phạm Thị Lợi* - TS. Trần Hà Thanh**

Vận tải đường sắt đóng vai trò quan trọng trong hệ thống giao thông vận tải quốc gia với nhiều ưu điểm vượt trội. Tuy nhiên, thời gian qua, không chỉ hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đường sắt ở Việt Nam xuống cấp, lạc hậu mà “chiếc áo” cơ chế chặt chẽ cũng gây thách thức cho sự phát triển của ngành. Điều này khiến thị phần vận tải của ngành đường sắt giảm sút và khó cạnh tranh với các loại hình vận tải khác. Bài viết nghiên cứu thực trạng chính sách tài chính phát triển giao thông vận tải đường sắt ở Việt Nam thời gian qua, từ đó đề xuất các kiến nghị nhằm hoàn thiện chính sách tài chính phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt ở Việt Nam trong thời gian tới.

• Từ khóa: chính sách tài chính; giao thông vận tải đường sắt.

Railway transport plays an important role in the national transportation system with many outstanding advantages. However, in recent times, not only has the railway transport infrastructure system in Vietnam been degraded and outdated, but the cramped mechanism “shirt” has also posed challenges to the development of the industry. This causes the railway industry’s transport market share to decline and makes it difficult to compete with other types of transport. This article studies the current status of financial policies for railway transportation development in Vietnam in recent times, thereby proposing recommendations to improve financial policies for developing railway infrastructure in Vietnam. in the near future.

• Key words: financial policy, railway transport.

Ngày gửi bài: 28/01/2025

Ngày gửi phản biện: 10/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 08/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i289.03>

1. Giới thiệu

Kết cấu hạ tầng giao thông có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Đây là yếu tố cốt lõi để kết nối các vùng, thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ và gia tăng chất lượng cuộc sống của người dân.

Chính sách tài chính phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng một hệ thống giao thông thông suốt, hiện đại và bền vững. Chính sách này không chỉ hỗ trợ phát triển kinh tế mà còn giúp nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn giao thông và tạo điều kiện

thuận lợi cho sự phát triển công bằng và toàn diện của xã hội. Ở Việt Nam thời gian qua, bên cạnh các tác động tích cực, chính sách tài chính phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt vẫn còn những hạn chế ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt, do vậy ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của quốc gia và các địa phương. Vì vậy, việc đánh giá thực trạng chính sách tài chính phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt ở Việt Nam nhằm đề xuất các giải pháp hoàn thiện là cần thiết, có ý nghĩa thực tiễn cao.

2. Đánh giá thực trạng chính sách tài chính đầu tư phát triển giao thông đường sắt ở Việt Nam thời gian qua

Kết quả đạt được: Hệ thống chính sách tài chính hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đường sắt ở Việt Nam được thể hiện trong hệ thống pháp luật như: Luật Đường sắt; Luật Đầu tư công; Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Một là, Nhà nước ưu tiên tập trung nguồn lực để đầu tư phát triển, nâng cấp, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia và đường sắt đô thị. Ngân sách Nhà nước (NSNN) được phân bổ một cách thích đáng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm để đảm bảo phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo quy hoạch.

Nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 từ NSNN là 18.119/382.154 tỷ đồng kế hoạch vốn trung hạn (chiếm khoảng 4,7%). Năm 2024, nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng đường sắt qua Bộ Giao thông vận tải là 1.453/71.284 tỷ đồng (chiếm khoảng 2%); nguồn vốn sự nghiệp kinh tế dành cho công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia là 3.750 tỷ đồng (đạt khoảng 40% so với nhu cầu).

* Ban Quản lý Dự án đường sắt, Bộ GTVT

** Trường Đại học Công nghệ giao thông vận tải

Thứ hai, đã huy động nguồn vốn khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển hệ thống đường sắt, bao gồm cả đường sắt chuyên dùng. Bằng cách đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư, bao gồm cả nguồn vốn trong nước và ngoài nước, vốn ODA, vốn vay ưu đãi và các hình thức đầu tư hợp tác công tư (PPP). Các dự án sử dụng vốn vay ODA: đã hoàn thành 06 dự án với tổng mức đầu tư khoảng 19.307 tỷ đồng sử dụng vốn vay ODA của Trung Quốc, Pháp, Đức, Nhật Bản. Hiện nay, Việt Nam đang triển khai Dự án cải tạo đường sắt khu vực đèo Khe Nét, tổng mức đầu tư 2.010 tỷ đồng và Dự án cải tạo khu gian Hòa Duyệt - Thanh Luyên, tổng mức đầu tư 1.480 tỷ đồng sử dụng vốn vay của Hàn Quốc.

Thứ ba, tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư cho giao thông đường sắt. Đảm bảo tính minh bạch, công khai và trách nhiệm trong việc sử dụng nguồn vốn. Kiểm soát chặt chẽ chi phí đầu tư và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Thứ tư, có cơ chế, chính sách hỗ trợ: Nhà nước có cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp trong lĩnh vực đường sắt, bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân. Hỗ trợ về thuế, phí, tín dụng và các chính sách ưu đãi khác để khuyến khích đầu tư và phát triển giao thông đường sắt.

Thứ năm, khuyến khích và hỗ trợ phát triển công nghiệp đường sắt, bao gồm cả nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, công nghệ cao và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước tham gia vào quá trình sản xuất, chế tạo và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ cho ngành đường sắt.

Thứ sáu, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giao thông đường sắt. Mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giao thông đường sắt, bao gồm cả hợp tác về đầu tư, công nghệ, đào tạo và chuyển giao kinh nghiệm. Thu hút đầu tư nước ngoài và tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế để phát triển giao thông đường sắt ở Việt Nam.

Hạn chế

Thứ nhất, nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đường sắt còn hạn chế và thiếu bền vững: Do còn phụ thuộc chủ yếu vào nguồn vốn NSNN nên thường bị hạn chế, không đủ để đáp ứng yêu cầu phát triển hạ tầng lớn và hiện đại. Mặc dù Việt Nam đã có cơ chế khuyến khích đầu tư từ khu vực tư nhân và nguồn vốn quốc tế, nhưng việc triển khai các dự án giao thông đường sắt theo hình thức hợp tác công tư (PPP) còn gặp nhiều khó khăn, từ thiếu sự rõ ràng trong chính sách cho đến rủi ro tài chính chưa được phân bổ hợp lý.

Thứ hai, các cơ chế tài chính hỗ trợ cho ngành giao thông đường sắt ở Việt Nam vẫn còn thiếu tính linh hoạt và sáng tạo. Các công cụ tài chính như trái phiếu hạ tầng, quỹ đầu tư phát triển hạ tầng, hay các hình thức tài trợ từ các tổ chức quốc tế chưa được triển khai hiệu

quả. Chính sách tài chính nhằm thu hút hiệu quả vốn đầu tư cho lĩnh vực đường sắt chưa thực sự phát huy được tính hiệu quả của việc kết hợp các nguồn vốn từ nhà nước, khu vực tư nhân, tổ chức quốc tế và các ngân hàng thương mại. Sự thiếu kết nối này làm giảm khả năng huy động vốn cho các dự án lớn.

Thứ ba, quy trình và thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư trong ngành đường sắt ở Việt Nam còn bất cập: Do vậy, làm mất nhiều thời gian trong việc triển khai các dự án và làm giảm tính hấp dẫn của các dự án giao thông đường sắt đối với các nhà đầu tư. Quá trình phân bổ vốn cho các dự án giao thông đường sắt không rõ ràng và minh bạch, dẫn đến tình trạng sử dụng vốn không hiệu quả, thiếu giám sát trong việc chi tiêu nguồn lực công.

Thứ tư, chính sách ưu đãi và khuyến khích đầu tư cho kết cấu hạ tầng trong ngành đường sắt chưa đủ mạnh

Việt Nam đã có các chính sách ưu đãi thuế và hỗ trợ tín dụng cho các nhà đầu tư tư nhân nhưng mức độ ưu đãi này chưa đủ mạnh để thu hút các nhà đầu tư vào ngành giao thông đường sắt, chưa có cơ chế tài chính khuyến khích mạnh mẽ khu vực tư nhân tham gia đầu tư vào ngành đường sắt. Các chính sách bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư chưa rõ ràng, dẫn đến thiếu niềm tin từ các nhà đầu tư tư nhân.

Thứ năm, vấn đề bảo lãnh và chia sẻ rủi ro chưa rõ ràng

Chính phủ chưa thực sự đưa ra các cơ chế bảo lãnh tín dụng hoặc bảo vệ nhà đầu tư khỏi rủi ro tài chính lớn. Do vậy, các dự án giao thông đường sắt trở nên kém hấp dẫn đối với các nhà đầu tư tư nhân, bởi họ không chắc chắn về mức độ an toàn tài chính khi tham gia vào các dự án dài hạn như đường sắt. Các mô hình PPP trong ngành đường sắt chưa có cơ chế chia sẻ rủi ro hợp lý giữa nhà nước và các nhà đầu tư tư nhân. Điều này dẫn đến việc khu vực tư nhân không muốn tham gia vào các dự án có quy mô lớn và tính rủi ro cao.

Thứ sáu, quy hoạch tài chính cho đầu tư kết cấu hạ tầng ngành đường sắt ở Việt Nam còn thiếu tầm nhìn dài hạn

Các chính sách tài chính cho ngành đường sắt chưa có tầm nhìn dài hạn. Hầu hết các dự án được triển khai trong ngắn hạn và thiếu sự cân nhắc về phát triển bền vững trong tương lai. Điều này khiến các kế hoạch tài chính không được triển khai đầy đủ và hiệu quả, khi các dự án phải đối mặt với những thay đổi về nhu cầu và điều kiện thị trường. Chính sách tài chính chưa đảm bảo được việc tái đầu tư vào bảo trì và nâng cấp các tuyến đường sắt hiện có. Kết quả là, sau khi xây dựng xong các dự án lớn, việc duy trì và cải tạo hạ tầng không được đầu tư đúng mức, làm giảm hiệu quả sử dụng hạ tầng.

Thứ bảy, chưa có cơ chế tài chính khai thác tốt các nguồn thu từ hoạt động vận tải đường sắt

Ngành đường sắt chưa khai thác hết tiềm năng của các nguồn thu từ việc vận chuyển hàng hóa và hành khách. Các tuyến vận tải đường sắt hiện nay chủ yếu phục vụ hàng hóa truyền thống, trong khi việc phát triển vận tải hành khách tốc độ cao và các dịch vụ bổ sung vẫn chưa được chú trọng đầy đủ. Các khu vực đất đai xung quanh các ga đường sắt không được sử dụng tối ưu, chưa có các dự án phát triển bất động sản hoặc trung tâm thương mại, khiến cho nguồn thu từ đất đai không đáng kể.

3. Hoàn thiện chính sách đầu tư phát triển giao thông đường sắt ở Việt Nam trong thời gian tới

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế và các chính sách pháp luật khác có liên quan đến đầu tư

Rà soát, sửa đổi bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, hệ thống tiêu chuẩn, qui chuẩn kỹ thuật, qui trình qui phạm, định mức... để tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho hoạt động đầu tư quản lý, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt, trong đó ưu tiên hoàn thiện chính sách pháp luật liên quan đến đầu tư, vận hành, khai thác, đặc biệt là đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị. Xây dựng, ban hành cơ chế khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho ngành để huy động nguồn vốn đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia. Xây dựng, ban hành chính sách phát triển công nghiệp đường sắt và công nghiệp phụ trợ tạo tiền đề phát triển lĩnh vực đường sắt.

Thứ hai, tạo cơ chế tài chính hỗ trợ hấp dẫn cho đầu tư kết cấu hạ tầng trong ngành đường sắt

Chia sẻ rủi ro tài chính: Cần có cơ chế phân chia rủi ro hợp lý giữa Nhà nước và nhà đầu tư tư nhân, giúp giảm thiểu gánh nặng tài chính cho đối tác tư nhân trong trường hợp dự án gặp khó khăn. Các cơ chế bảo lãnh, hỗ trợ tín dụng hoặc chia sẻ doanh thu có thể được áp dụng.

Hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước: Cung cấp các khoản vay ưu đãi, bảo lãnh tín dụng hoặc trợ cấp cho các nhà đầu tư tư nhân để tạo động lực cho việc đầu tư vào hạ tầng đường sắt.

Tạo ra các quỹ đầu tư đặc biệt: Thành lập quỹ hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng đường sắt, có thể huy động từ các nguồn vốn quốc tế hoặc trong nước, nhằm hỗ trợ tài chính cho các dự án PPP.

Xây dựng các chính sách bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư tư nhân trong trường hợp có thay đổi đột ngột về môi trường đầu tư (như thay đổi trong chính sách thuế, quy hoạch...). Các hợp đồng PPP cần được xây dựng với thời gian dài hạn và các điều khoản rõ ràng về phân chia lợi nhuận, quyền lợi và nghĩa vụ của các bên, đặc biệt là việc điều chỉnh chi phí đầu tư và giá vé trong suốt thời gian dự án. Xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp nhanh chóng, công bằng giữa các bên, nếu có xung đột trong quá trình thực hiện dự án.

Khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân: Nhà nước có thể tạo ra các cơ chế ưu đãi như giảm

thuế, miễn phí đất đai, hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu cho các nhà đầu tư tư nhân. Khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân tham gia vào các dự án xây dựng, vận hành, bảo trì và khai thác hệ thống đường sắt, đặc biệt là trong các dự án xây dựng tuyến đường sắt cao tốc, các ga và các khu vực kho bãi.

Cải thiện hạ tầng thể chế và năng lực quản lý nhà nước: Các cơ quan nhà nước cần có năng lực mạnh mẽ trong việc giám sát, điều phối và quản lý các dự án PPP, bao gồm cả việc đánh giá và thẩm định các dự án trước khi triển khai. Tăng cường đào tạo cán bộ quản lý dự án PPP về các kỹ năng cần thiết như quản lý tài chính, đấu thầu, đàm phán hợp đồng và giám sát triển khai dự án. Tạo ra một cơ quan độc lập hoặc cơ quan chuyên môn có trách nhiệm giám sát các dự án PPP trong lĩnh vực giao thông đường sắt, bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả và tuân thủ đúng các quy định.

Tạo ra các điều kiện thu hút vốn đầu tư: Bằng cách hợp tác với các tổ chức quốc tế, các quỹ đầu tư lớn và các công ty tư nhân nước ngoài để huy động vốn cho các dự án hạ tầng đường sắt. Các Hiệp định đầu tư quốc tế có thể giúp bảo vệ lợi ích của các nhà đầu tư nước ngoài và tạo niềm tin vào thị trường Việt Nam. Chú trọng phát triển thị trường trái phiếu và các công cụ tài chính khác nhằm cung cấp các công cụ tài chính như trái phiếu dự án hoặc chứng khoán đặc biệt để các nhà đầu tư dễ dàng tham gia và huy động vốn cho các dự án hạ tầng.

Đảm bảo sự tham gia của cộng đồng và các bên liên quan: Trước khi triển khai các dự án PPP, cần tổ chức các cuộc đối thoại công khai để lấy ý kiến cộng đồng và các bên liên quan, đảm bảo rằng các dự án phù hợp với nhu cầu và lợi ích của người dân. Cần cung cấp thông tin đầy đủ về các dự án PPP để tạo niềm tin cho các nhà đầu tư và cộng đồng về tính minh bạch và hiệu quả của các dự án.

Thứ ba, có chính sách khuyến khích hợp tác công tư (PPP) trong ngành đường sắt

Cần tạo ra môi trường thuận lợi để các doanh nghiệp tư nhân tham gia đầu tư vào hạ tầng giao thông đường sắt. Cần có các chính sách ưu đãi về thuế, vay vốn và hỗ trợ kỹ thuật. Cần điều chỉnh các văn bản pháp luật hiện hành (như Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật Giao thông đường sắt) để tạo ra hành lang pháp lý rõ ràng và thuận lợi cho mô hình PPP trong phát triển hạ tầng đường sắt. Đảm bảo các quy trình đấu thầu minh bạch, công bằng và có cơ chế đánh giá đối tác phù hợp với yêu cầu cụ thể của từng dự án (như khả năng tài chính, kinh nghiệm, năng lực thực hiện). Bên cạnh đó, Chính phủ cần đưa ra các chính sách hỗ trợ nhà đầu tư tư nhân thông qua việc cam kết hoàn vốn trong dài hạn (thông qua hợp đồng BOT, BT, hoặc PPP), cho phép nhà đầu tư có thời gian đủ để thu hồi vốn và có lãi.

Thứ tư, có chính sách hỗ trợ và khuyến khích tái đầu tư trong ngành đường sắt. Khuyến khích các nhà

đầu tư tái đầu tư lợi nhuận từ các dự án PPP vào các lĩnh vực giao thông đường sắt khác, giúp phát triển bền vững hệ thống hạ tầng giao thông đường sắt. Khuyến khích các dự án PPP phát triển đồng bộ, liên kết với các ngành khác như công nghiệp, du lịch, hoặc thương mại để tạo hiệu quả kinh tế cao hơn.

Thứ năm, xây dựng cơ chế tài chính hiệu quả

Để xây dựng cơ chế tài chính hiệu quả cho đầu tư kết cấu hạ tầng ngành đường sắt ở Việt Nam, cần tạo ra các giải pháp tài chính linh hoạt, bền vững và thu hút được nguồn lực từ nhiều phía, bao gồm ngân sách nhà nước, khu vực tư nhân và các tổ chức quốc tế. Các cơ chế tài chính này phải bảo đảm sự cân đối giữa lợi ích của nhà đầu tư và mục tiêu phát triển bền vững của ngành đường sắt. Theo đó: (i) Huy động vốn từ ngân sách nhà nước. Nhà nước cần dành một phần ngân sách ổn định và dài hạn cho phát triển hạ tầng đường sắt. Các khoản đầu tư này cần được phân bổ rõ ràng theo các giai đoạn, từ xây dựng cơ sở hạ tầng đến bảo trì và nâng cấp các tuyến đường sắt. Ưu tiên các dự án trọng điểm như tuyến đường sắt cao tốc Bắc - Nam, các tuyến kết nối các khu công nghiệp lớn, các khu vực kinh tế trọng điểm và các tuyến đường sắt đô thị; (ii) Tạo ra cơ chế tài chính hỗ trợ từ các tổ chức tín dụng và quỹ đầu tư. Chính phủ có thể phát hành trái phiếu hạ tầng đặc biệt để huy động vốn cho các dự án lớn trong ngành đường sắt. Các trái phiếu này có thể được phát hành cho các tổ chức tài chính, doanh nghiệp và cả nhà đầu tư cá nhân, với mức lãi suất hợp lý. Việt Nam có thể hợp tác với các tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), các tổ chức tín dụng khác để vay vốn cho các dự án phát triển hạ tầng đường sắt. Thành lập các quỹ đầu tư hạ tầng, huy động từ các nguồn lực trong và ngoài nước để đầu tư vào các dự án đường sắt. Quỹ này có thể sử dụng để đồng tài trợ cho các dự án lớn hoặc tham gia vào các hình thức hợp tác công tư (PPP).

Thứ sáu, phát triển các công cụ tài chính sáng tạo

Chính phủ có thể thành lập các quỹ tín dụng với lãi suất ưu đãi để hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia vào các dự án đường sắt. Các ngân hàng thương mại cũng cần cung cấp các khoản vay dài hạn với lãi suất thấp cho các dự án hạ tầng đường sắt. Đồng thời, tạo ra các hình thức hợp đồng tài chính linh hoạt như hợp đồng dài hạn, hợp đồng bảo hiểm, hoặc các khoản vay có điều kiện trả nợ linh hoạt có thể giúp các nhà đầu tư giảm thiểu rủi ro tài chính. Nhà nước có thể tham gia đồng tài trợ hoặc chia sẻ lợi nhuận trong các dự án lớn để giảm thiểu chi phí ban đầu cho nhà đầu tư.

Thứ bảy, có chính sách tài chính minh bạch và ổn định

Cần đảm bảo quy trình phân bổ và sử dụng nguồn vốn cho các dự án hạ tầng đường sắt được công khai, minh bạch và dễ tiếp cận để tạo niềm tin cho các nhà

đầu tư. Tăng cường công tác quản lý tài chính đối với các dự án đường sắt để tránh thất thoát, lãng phí vốn đầu tư. Các cơ quan chức năng phải giám sát chặt chẽ việc thực hiện các dự án và sử dụng nguồn vốn để đảm bảo sự hiệu quả của các khoản đầu tư.

Thứ tám, sử dụng các nguồn thu từ khai thác tài sản đường sắt

Các tuyến đường sắt có thể kết hợp với việc phát triển các khu thương mại, trung tâm logistics, hoặc các dịch vụ khác xung quanh các ga lớn để tạo ra nguồn thu bổ sung giúp hỗ trợ việc đầu tư phát triển hạ tầng. Nhà nước có thể thu phí sử dụng hạ tầng đường sắt từ các đơn vị vận tải hàng hóa và hành khách để tái đầu tư vào việc cải tạo và nâng cấp các tuyến đường sắt.

Thứ chín, quản lý và phân bổ nguồn lực hiệu quả

Theo đó, các dự án cần được đánh giá kỹ lưỡng về tính khả thi, hiệu quả kinh tế - xã hội trước khi được phê duyệt. Cần ưu tiên những dự án có khả năng sinh lời cao và đóng góp lớn vào sự phát triển chung của nền kinh tế. Với một cơ chế tài chính hiệu quả như vậy, Việt Nam sẽ có thể tạo ra các nguồn lực tài chính bền vững để phát triển kết cấu hạ tầng ngành đường sắt, đáp ứng nhu cầu vận tải trong tương lai và thúc đẩy nền kinh tế đất nước.

Đồng thời, các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, trái phiếu, các quỹ đầu tư cần được huy động để đầu tư vào dự án giao thông đường sắt. Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp tư nhân tham gia vào việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các dự án hiện đại hóa đường sắt.

Kết luận: Các chính sách tài chính phát triển giao thông đường sắt tại Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt là trong việc huy động vốn, triển khai mô hình hợp tác công tư (PPP) và chia sẻ rủi ro với khu vực tư nhân. Để ngành đường sắt phát triển bền vững và hiệu quả, cần cải cách toàn diện các chính sách tài chính, huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau, đảm bảo minh bạch và ổn định trong quá trình triển khai, đồng thời xây dựng các cơ chế tài chính khuyến khích đầu tư tư nhân và bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư. Để hoàn thiện chính sách tài chính phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt ở Việt Nam, cần có một chiến lược đồng bộ, linh hoạt và hiệu quả trong việc huy động vốn, quản lý tài chính và ứng dụng công nghệ mới, đảm bảo sự phát triển bền vững và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tài liệu tham khảo:

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020). Về tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, Tài liệu báo cáo Đoàn công tác của Phó Chủ tịch Quốc hội Phùng Quốc Hiển, ngày 29/9/2020.
 Chính Phủ (2024). Báo cáo về việc thực hiện chính sách phát triển giao thông vận tải đường sắt và sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư giao thông vận tải đường sắt.
 Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 20/9/2024 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII.
 Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
 Kết luận số 49-KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

TÁC ĐỘNG CỦA LÃNH ĐẠO CHUYỂN ĐỔI SỐ LÊN HÀNH VI ĐỔI MỚI SỐ CỦA NHÂN VIÊN NGÀNH VẬN TẢI VÀ LOGISTICS TẠI VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Văn Tinh* - TS. Trần Nguyễn Khánh Hải**

Bài viết nhằm khám phá tác động của lãnh đạo chuyển đổi số đến hành vi đổi mới số của nhân viên ngành vận tải và logistics tại Việt Nam, trong đó xem xét vai trò của động cơ đổi mới số. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM từ dữ liệu khảo sát 318 nhân viên cho thấy lãnh đạo chuyển đổi số ảnh hưởng tích cực đến cả động cơ bên trong và bên ngoài của nhân viên. Hai nhóm động cơ đều thúc đẩy hành vi đổi mới số, trong đó động cơ bên trong có ảnh hưởng mạnh hơn động cơ bên ngoài. Đáng chú ý, tác động trực tiếp từ lãnh đạo chuyển đổi số đến hành vi đổi mới số không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này nhấn mạnh vai trò trung tâm của động cơ trong việc thúc đẩy hành vi đổi mới số của nhân viên.

• Từ khóa: động cơ; hành vi đổi mới số; lãnh đạo chuyển đổi số; nhân viên; PLS-SEM.

The article aims to explore the impact of digital transformation leadership on the digital innovation behavior of employees in the transportation and logistics industry in Vietnam, considering the role of digital innovation motivation. The results from analyzing the PLS-SEM structural equation model based on survey data from 318 employees show that digital transformation leadership positively influences both intrinsic and extrinsic motivations. Both motivation dimensions drive digital innovation behavior, with intrinsic motivation having a stronger effect than extrinsic motivation. Notably, the direct impact of digital transformation leadership on digital innovation behavior is not statistically significant. This result highlights the central role of motivation in driving employees' digital innovation behavior.

• Key words: motivation; digital innovation behavior; digital transformation leadership; employees; PLS-SEM.

JEL codes: C83, M12, M54

Ngày gửi bài: 15/01/2025

Ngày gửi phản biện: 20/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 08/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i289.04>

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, các doanh nghiệp vận tải và logistics tại Việt Nam cần thích ứng với yêu cầu này. Tuy nhiên, thành công của chuyển đổi số còn phụ thuộc vào nhiều vấn đề, đặc biệt là đội ngũ nhân viên - những người trực tiếp thực hiện và triển khai các sáng kiến số.

Nhiều nghiên cứu đã khẳng định vai trò của lãnh đạo chuyển đổi số trong việc kiến tạo môi trường thúc đẩy đổi mới và chuyển đổi (McCarthy và cộng sự, 2021; Alakaş, 2024). Đồng thời, động cơ, bao gồm động cơ bên trong và động cơ bên ngoài, (Tremblay và cộng sự, 2009; Fischer và cộng sự, 2019; Gupta, 2020). Tuy nhiên, vẫn còn khoảng trống nghiên cứu về cách thức lãnh đạo chuyển đổi số tác động đến hành vi đổi mới số của nhân viên thông qua động cơ đổi mới số, đặc biệt là trong bối cảnh của ngành vận tải và logistics tại Việt Nam.

Nghiên cứu này tập trung phân tích 3 vấn đề chính: (1) Mối quan hệ giữa lãnh đạo chuyển đổi số và động cơ đổi mới số của nhân viên (gồm cả động cơ bên trong và bên ngoài); (2) Tác động của từng loại động cơ đến hành vi đổi mới số; và (3) Ảnh hưởng trực tiếp của lãnh đạo chuyển đổi số đến hành vi đổi mới số. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho các mô hình lý thuyết hiện có, đồng thời mang lại hàm ý quản trị cho các doanh nghiệp trong ngành vận tải và logistics tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Các khái niệm nghiên cứu

Lãnh đạo chuyển đổi số

Lãnh đạo chuyển đổi số là phong cách lãnh đạo tập trung vào việc tạo ảnh hưởng và dẫn dắt tổ chức hoàn thành các mục tiêu chuyển đổi, đồng thời định hình sự phát triển của tổ chức trong kỷ nguyên số (McCarthy và cộng sự, 2021). Lãnh đạo chuyển đổi

* NCS, Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: ncs10100608@sv.ufm.edu.vn

** Trường Đại học Tài chính - Marketing

số kết hợp toàn diện 8 đặc điểm: chiến lược số, văn hóa số, kiến trúc số, lấy khách hàng làm trung tâm, tổ chức linh hoạt, hỗ trợ dữ liệu, tối ưu quy trình và xây dựng môi trường làm việc số.

Động cơ đổi mới số của nhân viên

Dựa trên khái niệm động cơ của Lin (2007), động cơ đổi mới số của nhân viên là những yếu tố thúc đẩy cá nhân nỗ lực và duy trì hành vi trong công việc liên quan đến chuyển đổi số nhằm đạt được mục tiêu cá nhân và tổ chức. Đây là yếu tố tâm lý bên trong hoặc bên ngoài tác động đến mức độ cam kết, tinh thần trách nhiệm và hiệu quả lao động của người lao động (Zlate & Cucui, 2015).

Hành vi đổi mới số của nhân viên

Hành vi đổi mới số của nhân viên là những hành động liên quan đến việc tạo ra hoặc áp dụng ý tưởng và giải pháp số trong công việc (Nambisan & cộng sự, 2017). Đổi mới số không chỉ là ứng dụng công nghệ mới, mà còn đòi hỏi thay đổi tư duy và quy trình làm việc để tận dụng tối đa tiềm năng của công nghệ số. Nhân viên thể hiện điều này qua việc tìm kiếm, thử nghiệm công cụ kỹ thuật số mới, chia sẻ tri thức và đề xuất giải pháp số hóa.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Lãnh đạo chuyển đổi số chú trọng vào việc tạo dựng một môi trường làm việc số linh hoạt, cởi mở và tin tưởng (Alakaş, 2024). Bên cạnh đó, lãnh đạo chuyển đổi số cũng thúc đẩy động cơ bên trong của nhân viên thông qua việc gia tăng sự tự chủ, truyền cảm hứng và tạo cơ hội học hỏi (Weber và cộng sự, 2022; Alakaş, 2024). Nhân viên sẽ được khuyến khích áp dụng kiến thức và công nghệ mới, được tin tưởng giao nhiệm vụ thử thách và được hỗ trợ khi gặp khó khăn. Sự hài lòng và niềm vui trong công việc chính là động cơ nội tại giúp nhân viên gắn bó và cống hiến hết mình (Hayati & Caniogo, 2012; Moon và cộng sự, 2020). Từ những lập luận này, tác giả đề xuất giả thuyết:

H1: Lãnh đạo chuyển đổi số thúc đẩy động cơ bên ngoài của nhân viên.

H2: Lãnh đạo chuyển đổi số thúc đẩy động cơ bên trong của nhân viên.

Khi nhận được sự khích lệ, nhân viên sẽ có động cơ để nỗ lực thử nghiệm và áp dụng các giải pháp công nghệ mới (Tremblay và cộng sự, 2009; Cadwallader và cộng sự, 2010; Gupta, 2020). Khi được trao quyền tự chủ, được truyền cảm hứng và có cơ hội học hỏi, nhân viên sẽ cảm thấy công việc trở nên thú vị, đầy ý nghĩa và có cơ hội phát triển bản thân (Weber và cộng sự, 2022). Niềm đam mê, sự tò mò và mong muốn cống hiến chính là động cơ nội tại giúp nhân

viên không ngừng tìm tòi, sáng tạo và đổi mới trong công việc. Chính vì vậy, tác giả đề xuất giả thuyết:

H3: Động cơ bên ngoài tác động tích cực lên hành vi đổi mới số của nhân viên.

H4: Động cơ bên trong tác động tích cực lên hành vi đổi mới số của nhân viên.

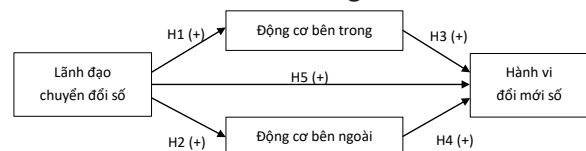
Lãnh đạo chuyển đổi số tập trung vào việc xây dựng tầm nhìn và chiến lược số, chấp nhận rủi ro và khuyến khích sáng tạo (McCarthy và cộng sự, 2021). Lãnh đạo chuyển đổi số tạo ra một môi trường làm việc linh hoạt, hỗ trợ thử nghiệm công nghệ mới (Malik và cộng sự, 2025). Đồng thời, họ thúc đẩy tư duy dữ liệu và trang bị kỹ năng số cần thiết để nhân viên có thể đổi mới (Blanka và cộng sự, 2022)... Do đó, tác giả đề xuất giả thuyết:

H5: Lãnh đạo chuyển đổi số thúc đẩy hành vi đổi mới số của nhân viên.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên các giả thuyết đề xuất, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu nhằm xem xét tác động của lãnh đạo chuyển đổi số lên động cơ đổi mới số của nhân viên (H1, H2), động cơ đổi mới số lên hành vi đổi mới số của nhân viên (H3, H4) và lãnh đạo chuyển đổi số lên hành vi đổi mới số của nhân viên (H5). Mô hình nghiên cứu được trình bày ở Hình 1.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Đề xuất của tác giả

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu kế thừa các thang đo từ các nghiên cứu trước. Cụ thể, thang đo lãnh đạo chuyển đổi số được kế thừa từ nghiên cứu của Ly (2024), thang đo động cơ đổi mới số được kế thừa từ nghiên cứu của Tremblay và cộng sự (2009), thang đo hành vi đổi mới số được kế thừa từ nghiên cứu của De Jong và Den Hartog (2010). Và để thang đo phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tác giả đã điều chỉnh văn phong và bổ sung một số mục hỏi (Bảng 1).

Nghiên cứu áp dụng phương pháp tiếp cận định lượng với dữ liệu được thu thập thông qua hình thức khảo sát. Đối tượng khảo sát là nhân viên ngành vận tải và logistics Việt Nam. Tổng cộng có 318 bảng hỏi hợp lệ được thu thập và dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SmartPLS 4.0. Phân tích dữ liệu được thực hiện theo hai bước: (1) đánh giá mô hình đo lường và (2) đánh giá mô hình cấu trúc.

Bảng 1. Thang đo nghiên cứu

Thang đo	Mã hóa	Nguồn
Lãnh đạo chuyển đổi số	DTL	
Lãnh đạo truyền đạt và khơi gợi sự hứng thú, động lực cho nhân viên về các kế hoạch chuyển đổi số	DTL1	Ly, 2024
Lãnh đạo luôn khuyến khích và hỗ trợ nhân viên hoàn thành mục tiêu chuyển đổi số	DTL2	Ly, 2024
Lãnh đạo lắng nghe và ghi nhận ý kiến về chuyển đổi số của tất cả nhân viên	DTL3	Ly, 2024
Lãnh đạo khuyến khích tất cả nhân viên suy nghĩ về các ý tưởng chuyển đổi số	DTL4	Ly, 2024
Lãnh đạo chú trọng đầu tư vào cơ sở hạ tầng, công nghệ nhằm thúc đẩy chuyển đổi số	DTL5	Tác giả bổ sung
Lãnh đạo hỗ trợ tổ chức các chương trình đào tạo nâng cao năng lực số của nhân viên	DTL6	Tác giả bổ sung
Lãnh đạo định hướng tái cấu trúc quy trình, mô hình vận hành theo hướng tối ưu hóa dựa trên nền tảng số	DTL7	Tác giả bổ sung
Động cơ bên ngoài	EM	
Đổi mới số là yêu cầu bắt buộc từ tổ chức	EM1	Tremblay và cộng sự, 2009
Đổi mới số là cách tôi chứng minh năng lực của mình	EM2	Tremblay và cộng sự, 2009
Đổi mới số giúp tôi gia tăng thu nhập hoặc thăng tiến trong công việc	EM3	Tremblay và cộng sự, 2009
Động cơ bên trong	IM	
Tôi cảm thấy hào hứng khi được học hỏi những công nghệ hoặc giải pháp số	IM1	Tremblay và cộng sự, 2009
Tôi thấy thỏa mãn khi đổi mới và vượt qua những thách thức trong quá trình đổi mới số	IM2	Tremblay và cộng sự, 2009
Tôi cảm thấy rất vui khi thành công trong việc áp dụng đổi mới số	IM3	Tremblay và cộng sự, 2009
Hành vi đổi mới số	IWB	
Trong công việc, tôi thường:		
... đề xuất các ý kiến về công nghệ số để cải tiến/phát triển các sản phẩm hoặc dịch vụ	IWB1	De Jong and Den Hartog, 2010
... đưa ra các sáng kiến/góp ý về công nghệ số nhằm tối ưu hóa quy trình, nâng cao hiệu quả công việc	IWB2	De Jong and Den Hartog, 2010
... tích cực học hỏi kiến thức mới về chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo	IWB3	De Jong and Den Hartog, 2010
... chủ động ứng dụng công nghệ số để cải tiến/phát triển các sản phẩm hoặc dịch vụ	IWB4	De Jong and Den Hartog, 2010
... chủ động ứng dụng công nghệ số mới nhằm tối ưu hóa quy trình, nâng cao hiệu quả công việc	IWB5	De Jong and Den Hartog, 2010
... chủ động ứng dụng công nghệ số mới trong việc phối hợp với các bên liên quan	IWB6	Tác giả bổ sung

Nguồn: Kết thừa các nghiên cứu trước và bổ sung của tác giả

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy hệ số tải ngoài của tất cả các biến quan sát đều lớn hơn 0,7, dao động từ 0,712 đến 0,910. Điều này thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa từng biến quan sát với khái niệm tiềm ẩn. Các thang đo trong mô hình đều đạt độ tin cậy tổng hợp (CR) khá cao, dao động từ 0,879 đến 0,922. Hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo cũng ở mức khá tốt, từ 0,794 đến 0,886. Phương sai trích trung bình (AVE) của các thang đo đều vượt ngưỡng 0,5, dao động trong khoảng từ 0,584 đến 0,798. Kết quả này khẳng định các biến quan sát giải thích tốt cho khái niệm tiềm ẩn. Như vậy, các thang đo sử dụng trong mô hình đáp ứng tốt các tiêu chí về độ tin cậy và giá trị hội tụ.

Ngoài ra, chỉ số tương quan HTMT của các khái niệm đều nhỏ hơn 0,85 và hệ số tương quan giữa các

khái niệm khác nhau đều thấp hơn căn bậc hai của AVE của từng khái niệm (Bảng 3). Do đó, các khái niệm nghiên cứu đạt giá trị phân biệt theo tiêu chuẩn Fornell-Larcker và tiêu chuẩn Heterotrait-Monotrait.

Bảng 2. Kết quả đánh giá độ tin cậy và giá trị hội tụ

Thang đo	Hệ số tải ngoài	Hệ số Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích trung bình (AVE)
DTL1	0,714	0,881	0,908	0,584
DTL2	0,754			
DTL3	0,784			
DTL4	0,759			
DTL5	0,771			
DTL6	0,795			
DTL7	0,770			
EM1	0,910	0,873	0,922	0,798
EM2	0,886			
EM3	0,883			
IM1	0,850	0,794	0,879	0,708
IM2	0,809			
IM3	0,865			
IWB1	0,864	0,886	0,914	0,639
IWB2	0,846			
IWB3	0,789			
IWB4	0,818			
IWB5	0,758			
IWB6	0,712			

Nguồn: Kết quả phân tích từ SmartPLS 4.0

Bảng 3. Kết quả đánh giá giá trị phân biệt

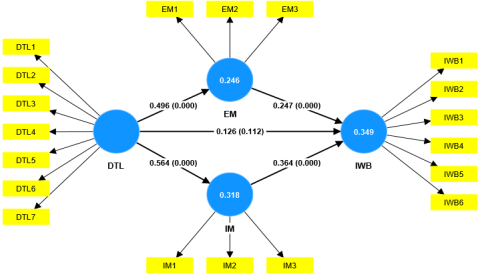
Thang đo	Chỉ số Heterotrait-Monotrait				Tiêu chuẩn Fornell - Larcker			
	DTL	EM	IM	IWB	DTL	EM	IM	IWB
DTL					0,764			
EM	0,562				0,496	0,893		
IM	0,673	0,372			0,564	0,31	0,842	
IWB	0,515	0,478	0,605		0,455	0,423	0,512	0,799

Nguồn: Kết quả phân tích từ SmartPLS 4.0

4.2. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc

Chỉ số phóng đại phương sai (VIF) của tất cả các mối quan hệ giữa các khái niệm đều nhỏ hơn 2, dao động từ 1,000 đến 1,762 nên hiện tượng đa cộng tuyến giữa các khái niệm là không đáng kể. Hệ số xác định R² của EM, IM và IWB lần lượt là 0,246; 0,318 và 0,349 (Hình 2). Như vậy, lãnh đạo chuyển đổi số đã giải thích được 24,6% phương sai của động cơ bên ngoài; 31,8% phương sai của động cơ bên trong; đồng thời, động cơ đổi mới số giải thích được 34,9% phương sai của hành vi đổi mới số.

Hình 2. Kết quả phân tích PLS-SEM



Nguồn: Kết quả phân tích từ SmartPLS 4.0

Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu được trình bày ở Bảng 4. Cụ thể: Giả thuyết H1 và H2 được

chấp nhận ở mức ý nghĩa 1% ($p < 0,001$) với hệ số tác động lần lượt là 0,496 và 0,564. Kết quả này ủng hộ giả thuyết rằng lãnh đạo chuyển đổi số tác động tích cực đến cả động cơ bên ngoài và động cơ bên trong của nhân viên. Giả thuyết H3 và H4 cũng được chấp nhận ở mức ý nghĩa 1% ($p < 0,001$). Theo đó, cả động cơ bên ngoài và động cơ bên trong đều có tác động tích cực đến hành vi đổi mới số của nhân viên với hệ số tác động tương ứng là 0,247 và 0,364. Riêng giả thuyết H5 không được chấp nhận do $p = 0,112 > 0,05$. Kết quả này cho thấy tác động trực tiếp từ lãnh đạo chuyển đổi số lên hành vi đổi mới số của nhân viên là không có ý nghĩa thống kê.

Đáng chú ý, kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò quan trọng hơn của động cơ bên trong so với động cơ bên ngoài đối với hành vi đổi mới số của nhân viên. Cụ thể, tác động của IM lên IWB ($\beta = 0,364$) mạnh hơn so với tác động của EM lên IWB ($\beta = 0,247$). Bên cạnh đó, lãnh đạo chuyển đổi số cũng có tác động lớn hơn đến IM ($\beta = 0,564$) so với EM ($\beta = 0,496$).

Bảng 4. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Hệ số tác động	Giá trị t	Giá trị p	Kết luận
H1: DTL $\Rightarrow$ EM	0,496	10,259	0,000	Chấp nhận
H2: DTL $\Rightarrow$ IM	0,564	10,703	0,000	Chấp nhận
H3: EM $\Rightarrow$ IWB	0,247	4,389	0,000	Chấp nhận
H4: IM $\Rightarrow$ IWB	0,364	5,356	0,000	Chấp nhận
H5: DLT $\Rightarrow$ IWB	0,126	1,589	0,112	Không chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích từ SmartPLS 4.0

5. Kết luận và hàm ý quản trị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu kiểm định mô hình tác động của lãnh đạo chuyển đổi số đến hành vi đổi mới số của nhân viên trong ngành vận tải và logistics, với vai trò của động cơ đổi mới số. Kết quả cho thấy lãnh đạo chuyển đổi số có tác động tích cực đến cả động cơ bên ngoài (H1) và động cơ bên trong (H2) của nhân viên, phù hợp với các nghiên cứu trước của Alakaş (2024) và Weber và cộng sự (2022), khi cho rằng lãnh đạo tạo ra môi trường hỗ trợ, truyền cảm hứng và tạo cơ hội phát triển. Đặc biệt, hệ số tác động từ lãnh đạo đến động cơ bên trong ($\beta = 0,564$) cao hơn so với động cơ bên ngoài ($\beta = 0,496$), nhấn mạnh vai trò quan trọng của động cơ nội tại trong bối cảnh đổi mới số.

Cả động cơ bên ngoài (H3) và động cơ bên trong (H4) đều có ảnh hưởng tích cực đến hành vi đổi mới số, trong đó động cơ bên trong có tác động mạnh hơn ($\beta = 0,364$ so với $\beta = 0,247$). Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Fischer và cộng sự (2019) và Siyal (2021), cho thấy niềm vui và cảm giác thành tựu cá nhân thúc đẩy sự chủ động và sáng tạo trong đổi mới.

Một phát hiện đáng chú ý là giả thuyết H5 - lãnh đạo chuyển đổi số tác động trực tiếp đến hành vi đổi

mới số - không được chấp nhận ($p = 0,112$). Kết quả này cho thấy lãnh đạo không ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi đổi mới số của nhân viên, mà chủ yếu qua yếu tố trung gian là động cơ đổi mới số.

5.2. Hàm ý quản trị

Thứ nhất, lãnh đạo chuyển đổi số cần tập trung vào việc nuôi dưỡng động cơ bên trong cho nhân viên thay vì chỉ dựa vào các yếu tố bên ngoài như lương thưởng hay cơ hội thăng tiến.

Thứ hai, việc truyền đạt tầm nhìn và chiến lược chuyển đổi số cần đi đôi với sự tham gia thực chất của nhân viên.

Thứ ba, doanh nghiệp cần duy trì một hệ thống khen thưởng minh bạch, công bằng và gắn với kết quả đổi mới số. Những yếu tố này góp phần củng cố sự nỗ lực đổi mới và lan tỏa tinh thần đổi mới trong toàn tổ chức (Tremblay và cộng sự, 2009).

Cuối cùng, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tác động của lãnh đạo chuyển đổi số lên hành vi đổi mới không diễn ra trực tiếp, mà thông qua các yếu tố trung gian như động cơ đổi mới số. Do vậy, khi đánh giá hiệu quả của chuyển đổi số, các nhà quản lý cần chú trọng đến các chỉ số về cảm xúc, động cơ và mức độ cam kết của nhân viên.

6. Hạn chế và hướng nghiên cứu tương lai

Nghiên cứu sử dụng mẫu thuận tiện trong ngành vận tải và logistics tại Việt Nam nên chưa đảm bảo tính khái quát. Các nghiên cứu sau nên mở rộng phạm vi và sử dụng phương pháp chọn mẫu xác suất để tăng tính đại diện. Thiết kế cắt ngang cũng hạn chế khả năng xác định quan hệ nhân quả. Do đó, các nghiên cứu tương lai có thể áp dụng phương pháp dọc hoặc kết hợp định tính để hiểu rõ hơn cơ chế tác động. Ngoài ra, mô hình mới chỉ xét đến động cơ đổi mới số mà chưa tính đến các yếu tố khác như văn hóa tổ chức hay đặc điểm cá nhân. Việc mở rộng mô hình với biến điều tiết hoặc phân tích đa nhóm sẽ giúp mang lại góc nhìn toàn diện và hữu ích hơn cho quản trị thực tiễn.

Tài liệu tham khảo:

- Alakaş, E. Ö. (2024). Digital transformational leadership and organizational agility in digital transformation: Structural equation modelling of the moderating effects of digital culture and digital strategy. *The Journal of High Technology Management Research*, 35(2), 100517.
- Blanka, C., Krumay, B., & Rueckel, D. (2022). The interplay of digital transformation and employee competency: A design science approach. *Technological Forecasting and Social Change*, 178, 121575. <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2022.121575>
- Cadvallader, S., Jarvis, C. B., Bitner, M. J., & Ostrom, A. L. (2010). Frontline employee motivation to participate in service innovation implementation. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 38, 219-239. <https://doi.org/10.1007/s11747-009-0151-3>
- De Jong, J., & Den Hartog, D. (2010). Measuring innovative work behaviour. *Creativity and innovation management*, 19(1), 23-36. <https://doi.org/10.1111/j.1467-8691.2010.00547.x>
- Moon, T. W., Youn, N., Hur, W. M., & Kim, K. M. (2020). Does employees' spirituality enhance job performance? The mediating roles of intrinsic motivation and job crafting. *Current Psychology*, 39(5), 1618-1634. <https://doi.org/10.1007/s12144-018-9864-0>
- Zlate, S., & Cucui, G. (2015). Motivation and performance in higher education. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 180, 468-476. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2015.02.146>

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI LỰA CHỌN THANH TOÁN BẰNG VÍ ĐIỆN TỬ MOMO CỦA SINH VIÊN

TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân*

Tại Việt Nam, thanh toán trực tuyến đã và đang được đẩy mạnh phát triển nhằm cung cấp cho người dân hình thức thanh toán hiện đại và phù hợp với nhu cầu của họ. Sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử trên thế giới đã góp phần thay đổi cách thức kinh doanh, giao dịch truyền thống và đem lại những lợi ích to lớn cho xã hội. Để hướng tới mục tiêu một nền kinh tế 90% không dùng tiền mặt bằng cách giảm các giao dịch tiền mặt và tăng thanh toán điện tử, trong đó ít nhất 50% tổng số hộ gia đình ở thành phố sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử cho giao dịch hàng ngày, việc phát triển các phương tiện trung gian thanh toán như ví điện tử là vô cùng cần thiết. Trong nội dung bài báo này, tác giả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn thanh toán điện tử bằng ví Momo của sinh viên thông qua khảo sát tại Hà Nội và Hải Phòng trong thời gian từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 4 năm 2025, để từ đó đưa ra những giải pháp hữu hiệu.

• Từ khóa: thanh toán điện tử, ví momo, hành vi.

In Vietnam, online payment has been actively promoted to provide citizens with a modern and convenient form of payment that meets their needs. The rapid development of e-commerce worldwide has contributed to transforming traditional business and transaction methods, bringing significant benefits to society. To achieve the goal of a 90% cashless economy by reducing cash transactions and increasing electronic payments where at least 50% of total urban households use electronic payment services for daily transactions the development of intermediary payment tools such as e-wallets is extremely necessary. In this article, the author studies the factors influencing students' behavior in choosing to pay via the Momo e-wallet, based on a survey conducted in Hanoi and Hai Phong from January 2025 to April 2025, in order to propose effective solutions.

• Key words: electronic payment, momo e-wallet, behavior.

Ngày gửi bài: 28/01/2025

Ngày gửi phản biện: 10/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 08/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i289.05>

1. Cơ sở lý luận

Khái niệm thanh toán không dùng tiền mặt

Thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM) là hình thức thanh toán trong đó người mua và người bán sử dụng các công cụ thanh toán thay cho tiền mặt như: thẻ ngân hàng, chuyển khoản, ví điện tử, mã QR, mobile banking... nhằm hoàn tất

giao dịch hàng hóa hoặc dịch vụ (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2019).

Theo Tổ chức Tiền tệ Quốc tế (IMF), TTKDTM là một phần quan trọng trong nền tài chính hiện đại, góp phần giảm chi phí giao dịch, tăng tính minh bạch và thúc đẩy quản lý kinh tế vĩ mô hiệu quả.

Khái niệm ví điện tử: Theo khoản 6 Điều 3 Thông tư số 23/2019/TT-NHNN ngày 22/11/2019 của NHNN Việt Nam hướng dẫn “Dịch vụ Ví điện tử là dịch vụ cung cấp cho khách hàng một tài khoản điện tử định danh do các tổ chức cung ứng dịch vụ tạo lập trên vật mang tin (như chip điện tử, sim điện thoại, máy tính,...), cho phép lưu giữ một giá trị tiền tệ được đảm bảo bằng giá trị tiền gửi tương đương với số tiền được chuyển từ tài khoản thanh toán của khách hàng tại ngân hàng vào tài khoản đảm bảo thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử theo tỷ lệ 1:1 và được sử dụng làm phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt.

2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

* *Tính dễ sử dụng*

Mức độ mà một cá nhân tin rằng việc sử dụng hệ thống cụ thể sẽ không tốn nhiều công sức. Hệ thống công nghệ đổi mới được coi là dễ sử dụng hơn và ít phức tạp hơn sẽ có nhiều khả năng được chấp nhận và được sử dụng bởi người sử dụng tiềm năng. (Davis, 1989, tr.320) là một trong những khái niệm về nhận thức dễ sử dụng.

Về mặt lý thuyết, dễ sử dụng được nhận thức khi người dùng cảm thấy ví MoMo không khó hiểu, dễ học hỏi và dễ sử dụng. Vì lý do này, tính

* Trường Đại học Hải Phòng; email: nhanntt@dhhp.edu.vn

để sử dụng được coi là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc chấp nhận và sử dụng các công nghệ mới của người dùng.

Mức độ thuận tiện khi sử dụng hoặc mức độ dễ hiểu của ứng dụng VĐT. Nói cách khác, theo Kim và cộng sự (2010) một ứng dụng công nghệ được xem là dễ sử dụng khi có giao diện đơn giản và dễ tiếp cận đối với người dùng. Nghiên cứu của Calisir và Calisir (2004); Abdullah và Ahmed (2016); Rahmayanti và cộng sự (2021) đều đã chứng minh rằng nhận thức dễ sử dụng có tác động đến nhận thức hữu ích. Mặt khác, Amin và cộng sự (2014) cũng đã chỉ ra mối quan hệ giữa nhận thức dễ sử dụng và thái độ của người sử dụng đối với các dịch vụ. Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết 1 (H1): Tính dễ sử dụng có ảnh hưởng tích cực đến hành vi lựa chọn thanh toán qua ví điện tử MoMo của sinh viên.

*** Sự hữu ích:** Theo nghiên cứu của Trần Nhật Tân (2019), Hữu ích mong đợi (PE) có thể được định nghĩa là mức độ mà người dùng mong đợi rằng việc sử dụng hệ thống sẽ giúp ích để đạt được thành tích trong công việc. Hữu ích mong đợi của VĐT cũng là mức độ mà người dùng tin rằng việc sử dụng VĐT sẽ giúp họ đạt được hiệu suất cao hơn so với các phương thức khác (Venkatesh và cộng sự, 2003). Bên cạnh đó, tính hữu ích được cảm nhận là một yếu tố mạnh nhất có ảnh hưởng đáng kể đến ý định hành vi trong mô hình TAM (Karim và cộng sự, 2020). Nhóm tác giả Nguyễn Văn Sơn, Nguyễn Thị Trúc Ngân, Nguyễn Thành Long (2021) đã nhận định rằng, trong thị trường VĐT ngày nay, hữu ích khách hàng cảm nhận được càng cao sẽ càng thu hút được khách hàng sử dụng hơn. Bởi khách hàng là người có quyền lựa chọn dịch vụ mà mình mong muốn, điều này càng có ý nghĩa hơn khi các công ty kinh doanh VĐT đang cạnh tranh khốc liệt trên mọi phương diện. Như vậy, giả thuyết sau được đề xuất:

Giả thuyết 2 (H2): Sự hữu ích có ảnh hưởng tích cực đến hành vi lựa chọn thanh toán qua ví điện tử Momo của sinh viên.

*** Sự tin cậy:** Niềm tin được định nghĩa như là một hàm của mức độ rủi ro liên quan đến các giao dịch tài chính và kết quả của niềm tin là làm giảm bớt nhận thức rủi ro, dẫn đến quyết định tích cực đối với việc áp dụng thanh toán điện tử (Yousafzai và cộng sự., 2003). Do đó có thể kết luận rằng niềm tin là quan trọng để người tiêu dùng quyết định sử dụng ví điện tử MoMo. Để sử dụng các

ứng dụng thanh toán người dùng phải cung cấp các thông tin định danh cá nhân, thông tin tài khoản ngân hàng và ứng dụng sẽ ghi nhận lại lịch sử các giao dịch của họ. Do vậy, niềm tin đóng vai trò rất quan trọng đối với ý định tiếp tục sử dụng VĐT. Nghiên cứu của Zarmouh và cộng sự (2012), Rezaei và Amin (2013), Chen (2013) đều cho thấy niềm tin tác động tích cực đến ý định tiếp tục sử dụng. Nếu hệ thống mà người dùng không có niềm tin, nó sẽ là vô cùng khó khăn cho việc phát triển và mở rộng sử dụng ví điện tử MoMo. Do đó, giả thuyết được đề xuất:

Giả thuyết 3 (H3): Sự tin cậy có tác động tích cực đến hành vi lựa chọn thanh toán qua ví điện tử Momo của sinh viên.

* Thái độ

Thái độ được định nghĩa là một cảm xúc tích cực hay tiêu cực của một cá nhân về việc thực hiện các hành vi mục tiêu (Davis và cộng sự, 1989, tr.984).

Theo mô hình TPB và TAM, quyết định và thái độ của người tiêu dùng có thể tiên đoán được. Có ý kiến cho rằng thái độ là một đa cấu trúc bao gồm các cấu trúc chính của nhận thức hữu ích và nhận thức dễ sử dụng (Taylor và Todd, 1995). Thái độ là đánh giá thuận lợi hoặc không tốt về một hành vi nhất định và ảnh hưởng trực tiếp đến sức mạnh của niềm tin hành vi về những hậu quả có thể xảy ra. Đối với dịch vụ VĐT, thái độ là cảm xúc của khách hàng về dịch vụ VĐT nói chung. Davis và cộng sự (1989) và Rahma Yanti và cộng sự (2021) đều cho thấy thái độ có ảnh hưởng trực tiếp đến ý định sử dụng. Như vậy, giả thuyết sau được đề xuất:

Giả thuyết 4 (H4): Thái độ có tác động tích cực đến hành vi lựa chọn thanh toán qua ví điện tử Momo của sinh viên.

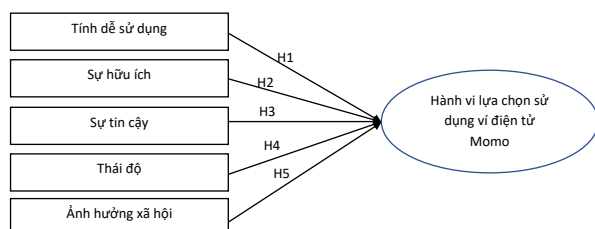
*** Ảnh hưởng xã hội:** Theo mô hình lý thuyết về UTAUT, ảnh hưởng xã hội là mức độ một cá nhân cảm nhận những người quan trọng với họ cho rằng họ nên sử dụng hệ thống (Venkatesh et al. 2003). Những nhân tố có khả năng ảnh hưởng đến sự chấp nhận công nghệ của người tiêu dùng bao gồm thành viên trong gia đình, bạn bè, đồng nghiệp và hàng xóm (Sarika & Vasantha, 2019). Bagozzi and Dholakia (2002) đề cập thêm ngoài những đối tượng đó, môi trường và cộng đồng trực tuyến tạo thuận lợi cho thái độ tích cực của người dùng đối với sản phẩm. Chaouali et al. (2016) báo cáo ảnh hưởng xã hội ảnh hưởng đến cách tư duy

của mỗi cá nhân trong việc sử dụng một sản phẩm đổi mới thông qua dịch vụ công nghệ. Các nghiên cứu khác (Jiwasiddi et al., 2019; Yang et al., 2021) cho rằng ảnh hưởng xã hội có ảnh hưởng đến thái độ sử dụng và ý định sử dụng. Nghiên cứu giả định ảnh hưởng xã hội có ảnh hưởng tích cực đến thái độ đối với sử dụng ví điện tử và ý định sử dụng VĐT. Như vậy, giả thuyết sau được đề xuất:

Giả thuyết 5 (H5): Ảnh hưởng của xã hội tác động tích cực đến hành vi lựa chọn thanh toán qua ví điện tử Momo của sinh viên.

Từ những giả thuyết nghiên cứu trên tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được khảo sát thông qua việc thiết kế bảng hỏi khảo sát hoạt động thanh toán bằng VĐT MoMo của sinh viên. Bảng hỏi được gửi đi thông qua hình thức trực tuyến (phỏng vấn online bằng Google Form). Đối tượng khảo sát là 2500 sinh viên tại Hà Nội và Hải Phòng đã và đang sử dụng ví điện tử MoMo qua bảng câu hỏi. Đối tượng khảo sát này là đối tượng có trình độ học vấn, là thế hệ trẻ năng động, sẵn sàng đón nhận và sử dụng các đổi mới công nghệ nên đây được dự đoán có thể là đối tượng khách hàng tiềm năng của thị trường ví điện tử sau này.

Sau khi thu thập và làm sạch dữ liệu, tác giả tiến hành mã hóa và nhập số liệu, sau đó số liệu được tiến hành xử lý bằng phần mềm SPSS. Số liệu của nghiên cứu được phân tích thông qua các phương pháp sau: thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, Phân tích nhân tố khám phá (EFA- Exploratory Factor Analysis), phân tích tương quan Pearson và phân tích hồi quy tuyến tính.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả

Để khẳng định độ tin cậy của những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng ví điện tử Momo, tác giả đã tiến hành khảo sát đối với sinh viên tại

Hà Nội và Hải Phòng. Kết quả cho thấy tất cả các thang đo đều đạt hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7. Hệ số tương quan của tổng biến quan sát đều lớn hơn 0,3, đảm bảo độ tin cậy cao. Không có biến nào tác động tiêu cực đến hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo. Điều này chứng tỏ thang đo thiết kế ban đầu đạt yêu cầu về độ tin cậy và các biến độc lập đo lường chính xác biến phụ thuộc là hành vi lựa chọn sử dụng ví điện tử Momo của sinh viên. Do đó, có thể kết luận rằng thang đo sử dụng trong nghiên cứu này là phù hợp và đáng tin cậy trong việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn sử dụng ví điện tử Momo.

Bảng 1. Kết quả kiểm tra độ tin cậy của thang đo

STT	Điều kiện	Số lượng biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha
1	Tính dễ sử dụng	4	0,854
2	Sự hữu ích	5	0,729
3	Sự tin cậy	4	0,807
4	Thái độ	4	0,838
	Ảnh hưởng xã hội	5	0,826

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát bằng SPSS 26

Sau khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm định mô hình nghiên cứu và mối quan hệ giữa yếu tố ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn sử dụng ví điện tử Momo.

Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá biến độc lập

Biến quan sát					
	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
SD4	0,889				
SD1	0,834				
SD2	0,727				
SD3	0,725				
TD4		0,828			
TD1		0,791			
TD3		0,788			
TD2		0,767			
XH1			0,808		
XH3			0,773		
XH4			0,773		
XH2			0,771		
TC2				0,811	
TC4				0,803	
TC1				0,787	
TC3				0,699	
HI3					0,824
HI2					0,813
HI1					0,708
KMO					0,814
Sig.(p-value) - mức ý nghĩa quan sát					0,000
EIGENVALUE - giá trị riêng					1,413
Tổng phương sai trích					66,957%

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát bằng SPSS 26

EFA cho biến độc lập cho thấy hệ số KMO là 0,814 (lớn hơn 0,5) và mức ý nghĩa kiểm định Bartlett là 0,000 (nhỏ hơn 0,05), cho thấy phân tích nhân tố khám phá phù hợp với tập dữ liệu. Giá trị riêng là 1,413 lớn hơn 1 đã thu được và tổng phương sai trích xuất là 66,957% (lớn hơn 50%). Điều này cho thấy các nhân tố giải thích được 66,957% dữ liệu. Do đó, các thang đo biến quan sát đạt yêu cầu và có ý nghĩa.

Sau đó, tác giả đã tiến hành phân tích nhân tố khám phá cho biến phụ thuộc. Phân tích cho thấy hệ số KMO là 0,678 (lớn hơn 0,5) và mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett là 0,000 (nhỏ hơn 0,05). Giá trị riêng là 1,957 (lớn hơn 1) và tổng phương sai trích xuất là 65,238% (lớn hơn 50%).

Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho biến phụ thuộc

	Nhân tố
	1
LC3	0,825
LC1	0,823
LC2	0,773
Giá trị KMO	0,678
Sig.(p-value) - mức ý nghĩa quan sát	0,000
EIGENVALUE - Giá trị riêng	1,957
Tổng phương sai trích	65,238%

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát bằng SPSS 26

Kết quả phân tích kiểm định giả thuyết cho chúng ta thấy biến Thái độ có giá trị sig = 0,15 > 0,05 do đó biến quan sát này không có ý nghĩa trong mô hình hay nói cách khác biến này không tác động đối với hành vi lựa chọn sử dụng ví điện tử Momo của sinh viên

Bảng 4. Bảng phân tích Coefficients

Hạng số	Hệ số Beta chưa chuẩn hóa		Hệ số Beta chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Thành phần)	-0,05	0,159		-0,315	0,753		
SD	0,102	0,031	0,143	3,321	0,001	0,713	1,402
HI	0,27	0,044	0,272	6,125	0,000	0,667	1,499
TC	0,111	0,033	0,141	3,348	0,001	0,741	1,35
XH	0,459	0,035	0,527	13,218	0,000	0,829	1,206
TD	0,044	0,031	0,059	1,444	0,15	0,779	1,283

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát bằng SPSS 26

Vậy, với các kết quả kiểm định trên ta thấy mô hình hồi quy là phù hợp và có ý nghĩa thống kê. Ta có thể kết luận các giả thuyết rằng:

H1 (chấp nhận): Tính dễ sử dụng có ảnh hưởng tích cực đến hành vi lựa chọn thanh toán qua ví điện tử MoMo của sinh viên. Trong đó, cứ 1 đơn vị SD gia tăng sẽ làm gia tăng 0,143 đơn vị LC.

H2 (chấp nhận): Tính hữu ích có ảnh hưởng tích cực đến hành vi lựa chọn thanh toán qua ví

điện tử MoMo của sinh viên. Trong đó, cứ 1 đơn vị HI gia tăng sẽ làm gia tăng 0,272 đơn vị LC.

H3 (chấp nhận): Sự tin cậy có tác động tích cực đến hành vi lựa chọn thanh toán qua ví điện tử Momo của sinh viên. Trong đó, cứ 1 đơn vị TC gia tăng sẽ làm gia tăng 0,141 đơn vị LC.

H4 (bác bỏ): Thái độ có tác động tích cực đến hành vi lựa chọn thanh toán qua ví điện tử Momo của sinh viên.

H5 (chấp nhận): Ảnh hưởng của xã hội tác động tích cực đến hành vi lựa chọn thanh toán qua ví điện tử Momo của sinh viên. Trong đó, cứ 1 đơn vị XH gia tăng sẽ làm gia tăng 0,527 đơn vị LC.

4.2. Thảo luận

Việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn sử dụng thanh toán qua ví điện tử Momo có giá trị cả thực tiễn và lý luận. Tuy nhiên còn nhiều khó khăn thách thức trong việc đẩy mạnh dịch vụ này trong thời gian tới. Để có thể đẩy mạnh hơn nữa việc thanh toán không dùng tiền mặt trong thời gian tới nhất là việc áp dụng các dịch vụ trung gian như ví điện tử Momo cần có những giải pháp hữu hiệu và phù hợp, với định hướng đó, tác giả đưa ra một số giải pháp như sau:

- Hướng dẫn cụ thể cách đăng ký tài khoản và thanh toán trên VĐT MoMo với các thao tác thực hiện đơn giản, dễ hiểu và dễ tiến hành. Có thể đăng cảm nang sử dụng để khách hàng có thể thao tác thuận tiện hơn cung như có thể tự xử lý một số rủi ro nhỏ xảy ra trong quá trình sử dụng VĐT MoMo. Cải thiện quy trình thanh toán, quy trình tự động hóa tính năng điền thông tin của khách hàng trong các đơn hàng và hóa đơn điện tử để thuận tiện và dễ sử dụng cho khách hàng. Điều này nâng cao hành vi lựa chọn sử dụng VĐT MoMo vì tiết kiệm được thời gian hơn từ đó cảm thấy dễ sử dụng hơn các VĐT khác. Thiết kế trang Web và ứng dụng thân thiện, dễ nhìn và dễ hiểu đối với người dùng. Các tính năng nổi bật, các thông tin tin quan trọng, các sản phẩm dịch vụ mới, các ưu đãi khuyến mãi,... cần được để ở trang đầu, bắt mắt để người dùng dễ nhìn thấy, dễ tìm kiếm và nắm bắt thông tin nhanh nhất, đồng thời giảm bớt các trang quảng cáo tránh việc quảng cáo che mất thông tin khi sử dụng VĐT. Ngoài ra danh mục tìm kiếm nên được cài đặt theo từ khóa để khi người người dùng tìm kiếm thông tin không cần phải nhập quá nhiều dữ liệu mới có được kết quả.

- Cần chú trọng phát triển công nghệ, luôn không ngừng hoàn thiện các sản phẩm, dịch vụ của VĐT MoMo. Ngoài ra, MoMo cần tăng cường các chiến lược nghiên cứu thị trường để nắm bắt kịp thời tâm lý người tiêu dùng, theo kịp xu hướng từ đó có xây dựng kế hoạch phù hợp để mở rộng các tính năng của VĐT. Lắng nghe ý kiến và trải nghiệm của người dùng từ những cuộc khảo sát chất lượng dịch vụ cũng là phương thức tối ưu để tiếp xúc khách hàng và thấu hiểu họ từ đó tiếp tục nâng cao các tính năng tốt và khắc phục các lỗi gặp phải khi sử dụng. Tăng cường quảng bá các tính năng nổi bật của VĐT, sử dụng các phương thức quảng bá truyền thông để tiếp thị các dịch vụ cũng như những tính năng nổi bật của VĐT MoMo nhằm làm tăng độ nhận diện của VĐT MoMo đối với khách hàng từ đó gia tăng được độ cảm nhận hữu ích khi sử dụng sản phẩm, tạo làn sóng tích cực, tác động tới sự lựa chọn của khách hàng. Việc tích hợp các tính năng mới cũng cần được xem xét phát triển như việc cập nhật các thông tin về giá cả thị trường, các sự kiện khuyến mãi từ các thương hiệu ở nhiều lĩnh vực để người dùng có thể tận dụng cơ hội thanh toán ưu đãi hơn. Đồng thời, VĐT MoMo cũng phải cần mở rộng hợp tác với đối tác, các nhà cung cấp thẻ, các công ty cung cấp dịch vụ thanh toán trong và ngoài nước để đa dạng hóa trong việc chấp nhận thanh toán, nhằm mang đến sự tiện lợi giúp khách hàng có thể thanh toán được mọi lúc, mọi nơi.

- Hệ thống bảo mật cần được kiểm tra, nâng cấp và cập nhật liên tục để kịp thời phát hiện và khắc phục lỗi cũng như những sự cố đáng tiếc xảy ra, tránh tình trạng hacker xâm nhập hay rò rỉ thông tin. Ngoài ra, nhà cung cấp nên đầu tư nhiều vào công nghệ hiện đại củng cố hệ thống để đáp ứng được các tiêu chuẩn cao về bảo mật thông tin, an toàn trong truyền dữ liệu. Xây dựng cách cài đặt mật khẩu an toàn, thay vì chỉ một lần mật khẩu để có thể thực hiện giao dịch thì VĐT MoMo nên thêm một bước cấp OTP theo số điện thoại đã đăng ký hoặc một bước xác nhận để tránh các rủi ro trong thanh toán.

- Thực hiện các chương trình bán chéo sản phẩm, chia hoa hồng hoặc đưa ra các ưu đãi giảm giá cho người dùng cũ khi giới thiệu thành công khách hàng mới sử dụng. Cung cấp thêm thông tin để khuyến khích, thuyết phục gia đình, người thân của những người đang sử dụng dịch vụ thanh toán VĐT lựa chọn thanh toán không dùng tiền mặt thông qua VĐT MoMo sao cho tiện lợi và an toàn

nhất. Tạo ra môi trường tích cực với sự ủng hộ, tiên phong hành động từ những người điều hành, những nhà lãnh đạo từ các công ty cung cấp dịch vụ thanh toán qua VĐT để giúp các bạn sinh viên, thế hệ trẻ cảm thấy yên tâm và tin tưởng hơn khi thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt. Chính sự động viên, khích lệ từ những người đứng đầu trong ngành, những người có sức ảnh hưởng trong cộng đồng sẽ góp phần làm thay đổi thói quen thanh toán của sinh viên khi chuyển sang thanh toán bằng VĐT không dùng tiền mặt.

5. Kết luận: Mặc dù nghiên cứu này là có ý nghĩa thực tiễn và lý luận nhưng do phạm vi nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu chưa được đầy đủ (mới chủ yếu tập trung vào sinh viên tại Hà Nội và Hải Phòng) nên có thể vẫn còn những hạn chế nhất định khi đưa ra các nhận định cũng như các giải pháp phù hợp. Trong tương lai, khi có điều kiện phù hợp tác giả sẽ mở rộng phạm vi và đối tượng nghiên cứu để có những nhìn nhận đánh giá phù hợp hơn.

Tài liệu tham khảo:

- Abdullah, F., Ward, R., & Ahmed, E. (2016). Investigating the influence of the most commonly used external variables of TAM on students' Perceived Ease of Use (PEOU) and Perceived Usefulness (PU) of e-portfolios. *Computers in human behavior*, pages: 75-90.
- Amin e al., (2008). Factors affecting the intentions of customers in Malaysia to use mobile phone credit cards. *Management Research News*, 31 (7), 493 - 503.
- Bagozzi, R. P., & Dholakia, U. M. (2002). Intentional social action in virtual communities. *Journal of Interactive Marketing*, 16(2), 2-21
- Calisir, F. & Calisir, F. (2004). The relation of interface usability characteristics, perceived usefulness, and perceived ease of use to end-user satisfaction with enterprise resource planning (ERP) systems. *Computers in Human Behavior*, 20(4), pages 505-515.
- Chaouali, W., Yahia, I. B., & Souiden, N. (2016). The interplay of counter-conformity motivation, social influence, and trust in customers' intention to adopt Internet banking services: The case of an emerging country. *Journal of Retailing and Consumer Services*, 28(1), 209-218.
- Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*
- Karim, M. W., Ahasanul, H., Ulfi, M. A., Hosain, M. A., & Anis, M. Z. (2020). Factors Influencing the Use of E-wallet as a Payment Method among. *Journal of International Business and Management*.
- Jwaisididi, A., Adhikara, C., Adam, M., & Triana, I. (2019). Attitude toward using fintech among Millennials. Paper presented at the Conference: Proceedings of The 1st Workshop Multimedia Education, Learning, Assessment and its Implementation in Game and Gamification, Medan Indonesia, 26th.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2019). Thông tư 23/2019/TT-NHNN về dịch vụ trung gian thanh toán
- Nguyễn Văn Sơn, Nguyễn Ngọc Trúc Ngân, Nguyễn Thành Long (31/05/2021), "Những yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng ví điện tử MoMo khi mua sắm trực tuyến của sinh viên đại học công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh", *Tạp chí khoa học và công nghệ*, (Số 50), tr 31-41.
- Rahmayanti, P., Widagda, I., Yasa, N., Giantari, I. G. A. K., Mortaleni, M., Sakti, D., ... & Anggreni, P. (2021). Integration of technology acceptance model and theory of reasoned action in predicting e-wallet continuous usage intentions. *International Journal of Data and Network Science*, 5(4), pages 649-658.
- Rezaei, S., & Amin, M. (2013). Exploring online repurchase behavioural intention of university students in Malaysia. *Journal for Global Business Advancement*, 6(2), pages 92-119.
- Sarika, P., & Vasantha, S. (2019). Impact of mobile wallets on cashless transaction. *International Journal of Recent Technology*, 7(6), 1164-1171
- Taylor, S. and Todd, P. (1995a). Assessing IT usage: the role of prior experience. *MIS Quarterly*, Vol. 19, pp.561-570.
- Trần Nhật Tân (2019), Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng ví Moca trên ứng dụng Grab: Bằng chứng thực nghiệm từ người sử dụng ví Moca trên địa bàn Hồ Chí Minh. Luận văn Thạc sĩ trường Đại học Kinh tế Tp Hồ Chí Minh
- Venkatesh, V., Morris, M. G., Davis, G. B., & Davis, F. D. (2003). User acceptance of information technology: Toward a unified view. *MIS Quarterly*, 27(3), 425-478.
- Yang, M., Mamun, A. A., Mohiuddin, M., Nawi, N. C., Zainol, N. R. (2021). Cashless transactions: A study on intention and adoption of e-wallets. *Sustainability*, 13(2), 1-18
- Yousafzai, S.Y., Pallister, J.G. and Foxall, G.R. (2003). A proposed model of e-trust for electronic banking. *Technovation*, Vol. 23 No. 11, pp. 847-860.
- Zampou, T., Saprikis, V., Markos, A., & Vlachopoulou, M. (2012). Modeling users' acceptance of mobile services. *Electronic Commerce Research*, 12(2), pages 225-248.

ĐO LƯỜNG CHỈ SỐ BAO TRÙM SỬ DỤNG DỊCH VỤ Y TẾ CỦA NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2008-2022

Ths. Bùi Thị Minh Nguyệt*

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hàm cơ hội xã hội để đo lường chỉ số bao trùm sử dụng dịch vụ y tế của nhóm dân tộc thiểu số Việt Nam giai đoạn 2008-2022, dựa trên bộ dữ liệu điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS). Kết quả tính toán cho thấy, mặc dù mức độ bao phủ sử dụng dịch vụ y tế của người dân thuộc nhóm dân tộc thiểu số đã được cải thiện, nhưng tính công bằng trong tiếp cận vẫn chưa thực sự đảm bảo. Những nhóm dân cư dễ bị tổn thương và những nhóm yếu thế, vẫn gặp nhiều khó khăn trong sử dụng các dịch vụ y tế. Kết quả này gợi ý rằng Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực cải tiến và điều chỉnh các chính sách y tế nhằm tăng cường hỗ trợ cho các nhóm dân cư yếu thế, hướng tới một hệ thống y tế công bằng hơn.

• Từ khóa: tính bao trùm, sử dụng dịch vụ y tế, hàm cơ hội xã hội, bất bình đẳng.

This research employs the social opportunity function method to measure the inclusiveness index of healthcare access for ethnic minority groups in Vietnam from 2008 to 2022, based on the Vietnam Household Living Standards Survey (VHLSS). The results indicate that while healthcare service coverage for ethnic minorities has improved, equitable access remains a challenge. Vulnerable and disadvantaged groups still face significant barriers to accessing healthcare services. These findings suggest that Vietnam needs to continue refining and adjusting healthcare policies to enhance support for disadvantaged populations, aiming for a more equitable healthcare system.

• Key words: inclusiveness, access to healthcare services, social opportunity function, inequality.

Ngày gửi bài: 26/3/2025

Ngày gửi phản biện: 31/3/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i289.06>

1. Giới thiệu

Đảm bảo tính bao trùm sử dụng các dịch vụ y tế là yếu tố quan trọng để Việt Nam hiện thực hóa mục tiêu bao phủ sức khỏe toàn dân (Universal Health Coverage - UHC). Đặc biệt, đối với các nhóm dân cư yếu thế như đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS), việc đảm bảo mọi người đều có thể tiếp cận và sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng là một thách thức lớn. Việt Nam, với đặc thù dân cư đa dạng và nhiều khu vực địa lý khó khăn, là quê hương của 53 nhóm DTTS sinh sống chủ yếu ở các vùng miền núi, vùng sâu và xa, điều kiện kinh tế-xã hội còn gặp nhiều khó khăn, việc tiếp cận và sử dụng dịch vụ y tế chất lượng trở thành một thách thức lớn. Mặc dù chính phủ đã triển khai nhiều

chính sách hỗ trợ và cải cách y tế nhằm thu hẹp khoảng cách, tuy nhiên sự khác biệt trong sử dụng dịch vụ y tế giữa các nhóm DTTS và dân tộc Kinh vẫn tồn tại. Nhiều yếu tố như điều kiện địa lý, văn hóa, chất lượng dịch vụ và chi phí đã gây ra những rào cản khiến đồng bào DTTS khó tiếp cận các dịch vụ y tế cần thiết.

Trong giai đoạn 2008-2022, Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cho các nhóm dân cư, đặc biệt là các cộng đồng DTTS ở vùng sâu, vùng xa. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức trong việc đảm bảo công bằng phân phối các cơ hội sử dụng dịch vụ y tế giữa các nhóm dân cư này. Những rào cản liên quan đến hệ thống y tế và nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân cần được nghiên cứu sâu hơn để có thể đề xuất các giải pháp phù hợp, cải thiện tính bao trùm trong hệ thống y tế.

Nghiên cứu áp dụng phương pháp hàm cơ hội xã hội của Ali & Son (2007) để đo lường mức độ bao trùm trong sử dụng dịch vụ y tế của nhóm DTTS Việt Nam giai đoạn 2008-2022, dựa trên dữ liệu từ Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) do Tổng cục Thống kê thực hiện hai năm một lần. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực tiễn về cơ hội sử dụng dịch vụ y tế của nhóm DTTS, hỗ trợ định hướng chính sách nhằm nâng cao mức độ bao phủ và đảm bảo công bằng trong phân phối cơ hội sử dụng dịch vụ y tế.

2. Khái niệm và phương pháp đo lường

Khái niệm tính bao trùm trong sử dụng dịch vụ y tế

Thuật ngữ “bao trùm” xuất phát từ quan điểm tăng trưởng bao trùm, lần đầu tiên được đề cập bởi Kakwani & Pernia (2000) nhằm mô tả tăng trưởng có lợi cho người nghèo. Tuy nhiên, quan điểm này có hạn chế khi chỉ chú trọng vào vấn đề đói nghèo, các quan điểm tăng trưởng bao trùm về sau đã khắc phục những hạn chế này, mở rộng với phạm vi không chỉ tập trung vào nhóm nghèo mà còn quan tâm đến phúc lợi của cận nghèo,

* Học viện Tài chính

tầng lớp trung lưu và thậm chí là nhóm người giàu (Ali & Son, 2007; Ali & Zhuang, 2007).

Trong lĩnh vực y tế, tính bao trùm được xác định dựa trên việc mở rộng cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế và đảm bảo phân phối công bằng các cơ hội đó cho tất cả mọi người, không phân biệt địa vị hay điều kiện kinh tế. Điều này đồng nghĩa với việc đảm bảo rằng mọi người dân, đặc biệt là các nhóm dễ bị tổn thương và thiệt thòi, được ưu tiên trong quá trình điều trị và không ai bị bỏ lại phía sau. Để đạt được điều này, cần xây dựng một hệ thống y tế công bằng và toàn diện, có khả năng đáp ứng đa dạng các nhu cầu chăm sóc sức khỏe, đồng thời bảo vệ người dân khỏi những tác động tiêu cực của bệnh tật và gánh nặng chi phí y tế (Verdier-Chouchane & Karagueuzian, 2016; Hashemi et al., 2017; Kociemska & Cichon, 2023).

Phương pháp đo lường tính bao trùm trong sử dụng dịch vụ y tế

Để đo lường tính bao trùm trong sử dụng dịch vụ y tế, nghiên cứu sử dụng phương pháp hàm cơ hội xã hội được giới thiệu lần đầu bởi (Ali & Son, 2007), phương pháp này áp dụng cho cả chỉ tiêu phi tiền tệ và tiền tệ. Hàm cơ hội xã hội đo lường tính bao trùm theo sự gia tăng của cơ hội xã hội, dựa vào cơ hội bình quân được tạo ra và cách phân bổ cơ hội như thế nào trong dân chúng. Hàm này gán trọng số lớn hơn cho người nghèo hoặc nhóm yếu thế. Cơ chế trọng số này đảm bảo rằng cơ hội tạo ra cho người nghèo có trọng số cao hơn so với cơ hội tạo ra cho người giàu. Nghĩa là, nếu một cơ hội được chuyển từ người giàu sang người nghèo hơn, thì hàm cơ hội xã hội sẽ tăng, do đó cơ hội có tính bao trùm hơn.

Nghiên cứu thực hiện tính toán chỉ số bao trùm nhằm đánh giá cơ hội tiếp cận và tính công bằng trong phân phối cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế. Trong đó, chỉ số cơ hội (Opportunity Index - OI) đặc trưng của tính bao trùm, chỉ số bình đẳng cơ hội (Equality of Opportunity - EIO) biểu thị tính công bằng trong phân phối cơ hội tiếp cận và tỷ lệ giữa OI và EIO biểu thị tính bao phủ. Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng phương pháp đường cong cơ hội để quan sát sự thay đổi trong phân phối cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế theo thời gian. Chi tiết phương pháp đo lường chỉ số bao trùm và đường cong cơ hội được trình bày trong phần phụ lục đính kèm Link¹.

3. Kết quả tính toán chỉ số bao trùm

Dữ liệu nghiên cứu

Để đo lường tính bao trùm trong sử dụng dịch vụ y tế, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thứ cấp thu thập từ các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS) do Tổng cục Thống kê (GSO) thực hiện hai năm một lần từ 2008-2022. Dữ liệu này được thu thập theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng hai giai đoạn, đại

diện cho các vùng và tỉnh thành của Việt Nam, với quy mô hơn 9.000 hộ mỗi năm và tổng cộng hơn 45.000 quan sát. VHLSS cung cấp thông tin về thu nhập, tiêu dùng, điều kiện sống và các đặc điểm nhân khẩu học. Giai đoạn nghiên cứu 2008-2022 được chọn vì trong đó bao gồm nhiều biến động kinh tế-xã hội như khủng hoảng tài chính 2008, đại dịch COVID-19 và các nỗ lực cải cách kinh tế, giúp đảm bảo phân tích có tính bao quát và phản ánh đầy đủ những thay đổi quan trọng trong tiếp cận dịch vụ y tế tại Việt Nam.

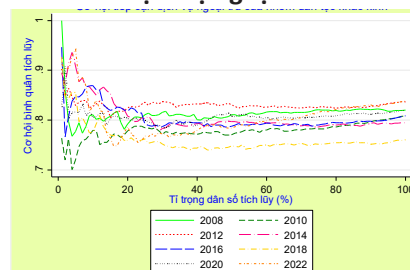
Quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu tính toán chỉ số bao trùm sử dụng dịch vụ y tế như một chỉ số tổng hợp phản ánh kết quả từ sự tham gia sử dụng dịch vụ y tế của các cá nhân trong các hộ gia đình thuộc nhóm DTTS. Đo lường tiếp cận dịch vụ y tế khá phức tạp, vì vậy nghiên cứu dựa trên thông tin các cá nhân sử dụng dịch vụ y tế như một biến đại diện cho cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế. Nghiên cứu áp dụng phương pháp hàm cơ hội xã hội của Ali và Son (2007) để đo lường tính bao trùm sử dụng dịch vụ y tế, thông qua cách tiếp cận một phần (đường cong cơ hội) và cách tiếp cận toàn phần (chỉ số cơ hội).

Nghiên cứu tập trung đo lường cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế của nhóm DTTS bao gồm hai loại dịch vụ chính: dịch vụ ngoại trú và nội trú. Cơ hội tiếp cận được xác định khi ít nhất một thành viên trong hộ sử dụng dịch vụ trong năm. Dữ liệu được lọc theo các cá nhân thuộc nhóm DTTS và phân tích theo phương pháp hàm cơ hội xã hội, trong đó thu nhập bình quân đầu người được chia theo nhóm bách phân vị và sắp xếp từ thấp đến cao. Cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế được gán giá trị 1 nếu trong năm ít nhất một thành viên trong hộ sử dụng dịch vụ tương ứng (ngoại trú hoặc nội trú) và bằng 0 nếu không có trường hợp nào sử dụng. Kết quả tính toán chỉ số bao trùm tiếp cận dịch vụ ngoại trú và nội trú sẽ được trình bày trong phần tiếp theo.

Cơ hội tiếp cận dịch vụ ngoại trú

Hình 1. Biểu thị đường cong cơ hội tiếp cận dịch vụ ngoại trú



Nguồn: Tác giả tự tính toán từ bộ dữ liệu VHLSS, dựa trên phần mềm Stata 14

Nghiên cứu tiến hành tính toán chỉ số bao trùm sử dụng dịch vụ ngoại trú trong giai đoạn 2008-2022, nhằm đo lường mức độ bao phủ và khả năng sử dụng dịch vụ ngoại trú của người dân dựa trên nhu cầu, bao gồm tình trạng sức khỏe tự khai báo và các nhu cầu y tế

¹ https://docs.google.com/document/d/1OC0Za_fcBhbPpfwk5kcyMxK0zW41Rj6a/edit?usp=drive_link&oid=103477309833491851862&rtop=true&sd=true

thiết yếu khác như tiêm phòng, khám thai và sinh con là những dịch vụ y tế quan trọng. Kết quả tính toán chỉ số bao trùm sử dụng dịch vụ ngoại trú được trình bày trong bảng 1,2 và đường cong cơ hội được trình bày trong hình 1.

Bảng 1. Chỉ số cơ hội và chỉ số bất bình đẳng cơ hội tiếp cận dịch vụ ngoại trú của nhóm DTTS

Năm	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022
Chỉ số cơ hội (OI)	0.813	0.771	0.822	0.807	0.804	0.761	0.807	0.799
Cơ hội bình quân tổng thể	0.820	0.801	0.829	0.794	0.809	0.761	0.820	0.830
Chỉ số bình đẳng cơ hội (EOI)	0.991	0.962	0.992	1.016	0.994	1.001	0.985	0.962

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ bộ dữ liệu VHLSS, dựa trên phần mềm Stata 14

Bảng 2. Tăng trưởng và đóng góp của các nhân tố vào chỉ số bao trùm tiếp cận dịch vụ ngoại trú của nhóm DTTS

Năm	Tăng trưởng của các nhân tố (%)			Thay đổi chỉ số cơ hội	Đóng góp của các nhân tố (%)			Tổng
	Bao phủ	Phân bố	Tác động qua lại		Bao phủ	Phân bố	Tác động qua lại	
2008-2010	-2.352	-2.936	0.0690	-5.219	45.07	56.26	-1.323	100
2010-2012	3.419	3.130	0.1070	6.656	51.37	47.02	1.608	100
2012-2014	-4.126	2.404	-0.0992	-1.821	226.54	-131.98	5.446	100
2014-2016	1.822	-2.157	-0.0393	-0.374	-487.06	576.55	10.50	100
2016-2018	-5.936	0.647	-0.0384	-5.328	111.42	-12.14	0.721	100
2018-2020	7.760	-1.580	-0.1226	6.057	128.11	-26.08	-2.024	100
2020-2022	1.276	-2.319	-0.0296	-1.073	-118.89	216.13	2.757	100

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ bộ dữ liệu VHLSS, dựa trên phần mềm Stata 14

Kết quả tính toán cho thấy chỉ số cơ hội tiếp cận dịch vụ ngoại trú của nhóm DTTS đạt mức khá cao, dao động từ 0.761 đến 0.822. Kết quả này chủ yếu nhờ đóng góp từ mức độ bao phủ dịch vụ y tế, được thể hiện thông qua cơ hội bình quân tổng thể ($\bar{y}$). Trong đó, riêng năm 2020 và 2022, giá trị này đạt cao nhất lần lượt 0.82 và 0.83, có nghĩa tối đa khoảng 83% dân số DTTS có khả năng tiếp cận dịch vụ ngoại trú.

Điều này phản ánh rằng cơ hội sử dụng dịch vụ ngoại trú của người dân thuộc các nhóm DTTS đã có sự cải thiện đáng kể. Kết quả này là nhờ các nỗ lực phát triển mạng lưới y tế cơ sở rộng khắp tại các xã cùng với các chính sách hỗ trợ từ nhà nước, giúp người dân dễ dàng tiếp cận hơn với các dịch vụ y tế thiết yếu ngay tại địa phương, như tiêm phòng, khám thai và chăm sóc sức khỏe ban đầu. Mặc dù vẫn còn nhiều thách thức về khoảng cách địa lý, điều kiện kinh tế và cơ sở hạ tầng y tế, những kết quả đạt được này là một bước tiến đáng ghi nhận trong tăng cường chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTS.

Sự gia tăng của chỉ số bao trùm còn được đóng góp bởi chỉ số bình đẳng cơ hội (EOI - ϕ). Khi phân tích chỉ số bình đẳng cơ hội, giá trị đạt được trên mức 1 trong hai năm 2014 và 2018. Trong khi đó, ở các năm khác, mặc dù chỉ số này có giá trị cao, nhưng vẫn chưa vượt qua ngưỡng 1. Điều này phản ánh tính bình đẳng trong cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế đã có tiến bộ nhất định, nhưng vẫn đối mặt với thách thức như chênh lệch kinh tế, điều kiện sống và hạ tầng y tế giữa các khu vực. Cần tiếp tục quan tâm để đảm bảo mọi người, đặc biệt là DTTS, được tiếp cận y tế công bằng và đầy đủ.

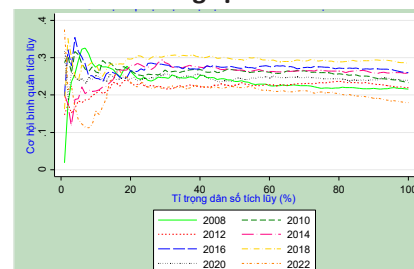
Xem xét sự biến động chỉ số cơ hội qua các năm cho thấy, xu hướng biến động của chỉ số này khá phức tạp tăng trong hai giai đoạn 2010-2012 và 2018-2020, trong khi lại giảm ở các giai đoạn còn lại. Sự gia tăng của chỉ số bao trùm chủ yếu nhờ vào sự mở rộng bao phủ, trong khi đóng góp từ chỉ số công bằng và phân tác động qua lại còn khiêm tốn. Đáng chú ý, ở những giai đoạn chỉ số cơ hội sụt giảm, nguyên nhân chính thường đến từ sự giảm sút của chỉ số công bằng hoặc sự suy yếu của phân tác động qua lại.

Kết quả tính toán chỉ số cơ hội cũng được minh họa rõ hơn thông qua đường cong cơ hội biểu diễn trên hình 1. Theo đó, đường cong cơ hội ở các năm có sự phân bố xung quanh mức 0.8, phản ánh mức độ bao phủ tương đối rộng. Khi xem xét toàn bộ dân số được bao phủ ($p = 100$), đường cong cơ hội trùng với cơ hội tiếp cận bình quân có sẵn cho toàn bộ dân số. Cơ hội tiếp cận bình quân đạt gần 0,83, tức là khoảng 83% dân số thuộc DTTS có cơ hội được tiếp cận dịch vụ ngoại trú. Mặc dù mức độ bao phủ khá rộng, nhưng đường cong cơ hội lại có xu hướng dốc nhẹ lên, phản ánh tình trạng bất bình đẳng vẫn xảy ra. Điều này cho biết người có thu nhập cao vẫn có nhiều cơ hội tiếp cận dịch vụ khám chữa bệnh hơn so với những người nghèo.

Cơ hội tiếp cận dịch vụ nội trú

Đối với nhóm DTTS, việc đảm bảo tính bao phủ và công bằng trong tiếp cận dịch vụ y tế đóng vai trò quan trọng, nhưng mức độ ưu tiên khác nhau giữa các loại hình dịch vụ. Với dịch vụ ngoại trú, mở rộng tính bao phủ là điều cần thiết để người dân dễ dàng sử dụng dịch vụ, giúp giảm nguy cơ bệnh tiến triển nặng và giảm gánh nặng cho các cơ sở y tế. Đối với dịch vụ nội trú, mục tiêu quan trọng hơn là đảm bảo công bằng, để mọi người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế, đều có cơ hội nhận được chăm sóc y tế khi cần thiết. Các kết quả đo lường chỉ số cơ hội tiếp cận dịch vụ nội trú cho nhóm này trong giai đoạn 2008-2022 được trình bày trong bảng 3,4 và đường cong cơ hội được trình bày trong hình 2.

Hình 2. Biểu thị đường cong cơ hội tiếp cận dịch vụ ngoại trú



Nguồn: Tác giả tự tính toán từ bộ dữ liệu VHLSS, dựa trên phần mềm Stata 14

Bảng 3. Chỉ số cơ hội và chỉ số bất bình đẳng cơ hội tiếp cận dịch vụ nội trú của nhóm dân tộc khác Kinh

Năm	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022
Chỉ số cơ hội (OI)	0.237	0.259	0.220	0.258	0.272	0.292	0.245	0.206
Cơ hội bình quân tổng thể	0.216	0.231	0.218	0.259	0.260	0.285	0.239	0.178
Chỉ số bình đẳng cơ hội (EOI -)	1.096	1.121	1.007	0.999	1.046	1.022	1.026	1.160

Bảng 4. Tăng trưởng và đóng góp của các nhân tố vào chỉ số bao trùm tiếp cận dịch vụ nội trú của nhóm dân tộc khác Kinh

Năm	Tăng trưởng của các nhân tố (%)			Thay đổi chỉ số cơ hội	Đóng góp của các nhân tố (%)			Tổng
	Bao phủ	Phân bố	Tác động qua lại		Bao phủ	Phân bố	Tác động qua lại	
2008-2010	7.028	2.317	0.1628	9.507	73.92	24.37	1.713	100
2010-2012	-5.635	-10.17	0.5731	-15.23	36.99	66.77	-3.763	100
2012-2014	18.60	-0.863	-0.1606	17.58	105.82	-4.91	-0.914	100
2014-2016	0.288	4.783	0.0138	5.085	5.67	94.06	0.271	100
2016-2018	9.936	-2.368	-0.2352	7.333	135.50	-32.29	-3.208	100
2018-2020	-16.25	0.392	-0.0638	-15.93	102.06	-2.46	0.400	100
2020-2022	-25.66	13.12	-3.3662	-15.91	161.32	-82.48	21.164	100

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ bộ dữ liệu VHLSS, dựa trên phần mềm Stata 14

Kết quả tính toán cho thấy chỉ số cơ hội tiếp cận dịch vụ nội trú của nhóm DTTS dao động từ 0.206 đến 0.292, cho thấy mức độ tiếp cận dịch vụ nội trú thấp hơn đáng kể so với dịch vụ ngoại trú. Mặc dù có những tiến bộ nhất định, cơ hội tiếp cận dịch vụ nội trú của người dân thuộc các nhóm DTTS vẫn còn nhiều hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu khiến chỉ số cơ hội tiếp cận dịch vụ nội trú còn thấp là do mức độ bao phủ chưa cao, thể hiện qua cơ hội bình quân tổng thể ($\bar{y}$). Giá trị này chỉ đạt cao nhất là 0,285 vào năm 2018 và thấp nhất là 0,178 vào năm 2022 sau đại dịch Covid-19, cho thấy chỉ khoảng gần 20% đến 30% người DTTS có cơ hội tiếp cận và sử dụng dịch vụ nội trú.

Ngược lại với chỉ số bao phủ, chỉ số bình đẳng cơ hội (EOI - ϕ) lại góp phần làm tăng chỉ số bao trùm. Hầu hết các năm, chỉ số này đều đạt giá trị lớn hơn 1, ngoại trừ năm 2014, khi chỉ số này ghi nhận gần 1 với giá trị 0,999. Điều này cho thấy công bằng tiếp cận dịch vụ nội trú được cải thiện, đặc biệt có lợi cho người nghèo. Tuy nhiên, điều này cũng phản ánh rằng nhu cầu sử dụng dịch vụ y tế của người nghèo, đặc biệt người dân thuộc nhóm DTTS thường cao hơn do tình trạng sức khỏe của họ kém hơn. Khó khăn tài chính khiến người nghèo ít thăm khám ngoại trú, chỉ tìm kiếm chăm sóc y tế khi bệnh nặng thay vì khám định kỳ hoặc phòng ngừa.

Xem xét sự biến động của chỉ số cơ hội qua các năm cho thấy xu hướng này khá phức tạp, với sự gia tăng trong các giai đoạn 2008-2010, 2012-2014, 2014-2016 và 2016-2018, trong khi giảm ở các giai đoạn còn lại. Chỉ số cơ hội tăng nhờ mở rộng bao phủ, nhưng phân bố cũng đóng vai trò quan trọng. Ở những giai đoạn mà chỉ số cơ hội sụt giảm, nguyên nhân chính thường là sự suy yếu của chỉ số công bằng hoặc giảm sút trong tác động qua lại. Kết quả này cũng phản ánh rõ hơn thông qua đường cong cơ hội trong Hình 2. Mặc dù mức độ bao phủ hạn chế, nhưng đường cong cơ hội lại có xu hướng dốc xuống ở hầu hết tất cả các năm. Điều này cho thấy tình trạng bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ nội trú đã được cải thiện đáng kể. Sự cải thiện này có thể được giải thích bởi các chính sách và chương trình hỗ trợ từ nhà nước đã bắt đầu phát huy tác dụng, giúp nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cho các nhóm DTTS.

4. Kết luận

Nghiên cứu áp dụng hàm cơ hội xã hội của Ali & Son (2007) để đo lường tính bao trùm trong sử dụng dịch vụ y tế, xem xét cả mức độ bao phủ và công bằng trong phân phối cơ hội cho nhóm DTTS, dựa trên dữ liệu VHLSS giai đoạn 2008-2022.

Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù hệ thống y tế Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể trong việc mở rộng mức độ bao phủ dịch vụ y tế, nhất là đối với dịch vụ ngoại trú, nhưng vẫn tồn tại nhiều thách thức về tính công bằng trong sử dụng dịch vụ y tế giữa các nhóm dân cư, đặc biệt là nhóm dân tộc ít người. Các nhóm DTTS thường gặp khó khăn trong sử dụng dịch vụ ngoại trú do điều kiện kinh tế khó khăn, sống ở vùng sâu, vùng xa và sức khỏe không đảm bảo. Điều này dẫn đến tình trạng họ thường chỉ tìm kiếm sự chăm sóc y tế khi tình trạng sức khỏe đã trở nên nghiêm trọng, thay vì tiếp cận dịch vụ y tế định kỳ để phòng ngừa. Mặc dù các chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế và an sinh xã hội đã góp phần cải thiện cơ hội sử dụng dịch vụ nội trú cho những người nghèo và yếu thế, nhưng vẫn cần nỗ lực hơn để đảm bảo rằng quyền lợi chăm sóc sức khỏe được đảm bảo cho các nhóm DTTS.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy trong suốt giai đoạn nghiên cứu, chỉ số cơ hội sử dụng dịch vụ y tế có sự thay đổi đáng kể qua từng năm, phản ánh nỗ lực của chính phủ và những biến động kinh tế - xã hội. Mặc dù có những giai đoạn chỉ số này tăng lên nhờ các chính sách cải thiện dịch vụ y tế và đầu tư vào cơ sở hạ tầng, tập trung hỗ trợ cho những đối tượng cần thiết. Tuy nhiên, cũng có những giai đoạn chỉ số suy giảm, phản ánh tình trạng giảm tính công bằng hoặc ảnh hưởng qua lại của nhiều yếu tố khác nhau.

Như vậy, có thể thấy rằng mức độ bao trùm trong sử dụng dịch vụ y tế của nhóm DTTS Việt Nam vẫn còn hạn chế. Thành quả của việc cải thiện hệ thống y tế chủ yếu thuộc về những nhóm có điều kiện tốt hơn. Kết quả của nghiên cứu cung cấp cơ sở lý luận quan trọng và thông tin cần thiết để hướng đến các chính sách và biện pháp nhằm nâng cao công bằng xã hội và chất lượng cuộc sống cho toàn bộ dân cư. Qua đó, Việt Nam có thể tiến gần hơn đến mục tiêu bao trùm y tế toàn dân, đảm bảo rằng không ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình chăm sóc bảo vệ sức khỏe./.

Tài liệu tham khảo:

- Ali, I., & Son, H. H. (2007). *Defining and Measuring Inclusive Growth: Application to the Philippines* (Working Paper No. 98). ERD Working Paper Series. <https://www.econstor.eu/handle/10419/109292>
- Ali, I., & Zhuang, J. (2007). *Inclusive Growth toward a Prosperous Asia: Policy Implications* (Working Paper No. 97). ERD Working Paper Series. <https://www.econstor.eu/handle/10419/109299>
- Hashemi, G., Kuper, H., & Wickenden, M. (2017). SDGs, Inclusive Health and the path to Universal Health Coverage.
- Kakwani, N., & Pernia, E. M. (2000). What is Pro-poor Growth? *Asian Development Review*, 18(01), 1-16. <https://doi.org/10.1142/S0116110500000014>
- Kociemka, H., & Cichon, R. (2023). *Inclusiveness in access to health services in Sub-Saharan Africa*.
- Verdier-Chouchane, A., & Karagueuzian, C. (2016). *Concept and measure of inclusive health across countries*.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ỨNG DỤNG DI ĐỘNG TRONG DU LỊCH: NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH VỚI KHÁCH DU LỊCH TRẺ TUỔI TẠI HÀ NỘI

TS. Bùi Thị Thu*

Mục đích của nghiên cứu này là xác định các yếu tố chính tác động đến hành vi sử dụng ứng dụng di động trong du lịch. Dữ liệu khảo sát được thu thập từ 275 khách du lịch trẻ tuổi có ý định sử dụng các dịch vụ du lịch tại các đại lý du lịch tại Hà Nội. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tiết kiệm thời gian là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến việc sử dụng ứng dụng di động trong du lịch, với hệ số beta cao nhất (0.335, $p < 0.01$). Các yếu tố sự tiện lợi (0.293) và hiệu quả công nghệ (0.201) cũng có ảnh hưởng tích cực và đáng kể. Tuy nhiên, lợi ích tài chính nhận thức không có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi sử dụng ứng dụng di động trong du lịch. Nghiên cứu này cung cấp những bằng chứng thực nghiệm quan trọng, hỗ trợ các nhà phát triển ứng dụng và các nhà nghiên cứu du lịch trong việc hiểu rõ hơn về việc sử dụng ứng dụng di động trong ngành du lịch, đồng thời làm rõ tiềm năng thị trường ngày càng gia tăng của các ứng dụng di động.

• Từ khóa: ứng dụng di động trong du lịch, ứng dụng di động, hành vi người dùng.

This study aims to identify the key factors influencing mobile app usage behavior in tourism. Unlike previous research, it highlights the relationship between perceived benefits and technology self-efficacy. A two-step approach was employed: Confirmatory Factor Analysis (CFA) to validate measurement scales, followed by regression analysis to test hypotheses. Data from 275 young tourists intending to use tourism services at travel agencies in Hanoi were analyzed. The findings show that time-saving is the most significant factor influencing mobile app usage ($\beta = 0.335$, $p < 0.01$), followed by convenience (0.293) and technology effectiveness (0.201). However, perceived financial benefits did not significantly impact usage behavior. This study provides empirical insights for app developers and tourism researchers, emphasizing the growing market potential of mobile apps in tourism.

• Key words: mobile applications in tourism, mobile apps, user behavior.

Ngày gửi bài: 28/02/2025

Ngày gửi phản biện: 08/3/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 29/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i289.07>

1. Giới thiệu

Trong kỷ nguyên kỹ thuật số hiện nay, tốc độ phát triển công nghệ ngày càng nhanh chóng (Ali và cộng sự, 2021). Tỷ lệ sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) ngày càng gia tăng, với thiết bị di động

như điện thoại thông minh và máy tính bảng trở thành phương tiện chính để truy cập Internet đối với hơn một nửa người dùng toàn cầu. Các ứng dụng di động (apps) có thể tải xuống từ các cửa hàng như App Store, Google Play Store và AppGallery. Đến năm 2024, tổng số lượt tải ứng dụng toàn cầu đạt gần 110 tỷ, với 1,78 triệu ứng dụng trên Apple App Store và hơn 2,6 triệu ứng dụng trên Google Play. Chi tiêu toàn cầu cho các ứng dụng và trò chơi di động ước tính đạt 127 tỷ USD vào năm 2024, tăng 15,7% so với năm 2023. Các ứng dụng di động hiện nay đã trở thành công cụ quan trọng trong giao tiếp, mua sắm, tổ chức cuộc sống, giải trí và làm việc (Jia, Li, & He, 2016). Trong ngành du lịch, chúng cung cấp các tính năng hữu ích giúp khách du lịch dễ dàng di chuyển và tìm kiếm thông tin tại điểm đến (Hashim & Isse, 2019). Các doanh nghiệp du lịch không chỉ tối ưu hóa trang web cho thiết bị di động mà còn tích hợp các công nghệ mới để thực hiện các chiến lược marketing và quảng bá hiệu quả. Các ứng dụng di động giúp khách du lịch truy cập thông tin về các địa điểm và hoạt động du lịch mọi lúc, mọi nơi.

Tại Việt Nam, khoảng 63% khách du lịch sử dụng smartphone để tìm kiếm dịch vụ du lịch như chuyến bay, khách sạn và các dịch vụ khác qua ứng dụng di động, đặc biệt là đối với thế hệ Z. Việc sử dụng công nghệ như bản đồ số, ví điện tử và các đại lý du lịch trực tuyến (OTA) đã trở thành thói quen không thể thiếu. Đặc biệt, 97% khách du lịch trẻ mong muốn thanh toán không dùng tiền mặt. Mặc dù các ứng dụng di động đã nâng cao trải nghiệm du lịch, giúp khách du lịch tiếp cận thông tin nhanh chóng, nhưng các yếu tố

* Học viện Ngân hàng; email: thubt@hvn.edu.vn

ảnh hưởng đến việc sử dụng chúng tại Việt Nam vẫn chưa được nghiên cứu nhiều. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào sự tiện lợi (Medeiros et al., 2022), tiết kiệm thời gian (Xu, Huang, & Li, 2019) và lợi ích tài chính (Bhagyasree & Venugopal, 2021), trong khi khả năng tự hiệu quả công nghệ của người dùng vẫn ít được chú ý. Bài viết này sẽ làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng ứng dụng di động trong du lịch, đặc biệt là các lợi ích nhận thức và khả năng tự hiệu quả công nghệ.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Mô hình Chấp nhận công nghệ (TAM) được đưa ra bởi Davis (1989) đã liên kết việc chấp nhận công nghệ của người dùng với hành vi người dùng. Theo mô hình này, việc sử dụng một sản phẩm dựa trên công nghệ phụ thuộc vào ý định mua hàng thông qua các ứng dụng, điều này phụ thuộc vào thái độ của khách hàng đối với công nghệ mới. Theo lý thuyết này, các lợi ích nhận thức (sự tiện lợi, tiết kiệm thời gian và lợi ích tài chính) là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm dựa trên công nghệ trong các ngành dịch vụ (Mohamad và cộng sự, 2021). Ngoài ra, khi xem xét tài liệu trong bối cảnh ứng dụng di động, người ta đã xác định rằng khả năng tự hiệu quả công nghệ cũng nổi bật (Kibe, Ogutu, & Ojwach, 2019). Dựa vào những tài liệu đó, các biến số trên đã được đưa vào mô hình nghiên cứu đã được đề xuất.

2.1. Hiệu quả của công nghệ

Với sự thay đổi trong thói quen du lịch của khách du lịch, tỷ lệ sử dụng ứng dụng di động và sự phổ biến của thị trường du lịch trực tuyến đang tăng lên từng ngày (Jia, Li, & He, 2016). Đặc biệt, khả năng kết nối của điện thoại thông minh bất kỳ lúc nào để giao tiếp với thế giới đã làm cho việc chia sẻ với người khác trở nên dễ dàng hơn trong khi di chuyển và khiến chuyến đi của họ trở nên thú vị hơn thông qua các dịch vụ dựa trên vị trí (Dickinson và cộng sự, 2018). Đã có rất nhiều các nhà nghiên cứu chỉ ra được mối quan hệ giữa hiệu quả của công nghệ với ý định sử dụng của người tiêu dùng trong nhiều lĩnh vực như y tế Rahman và cộng sự (2016); khả năng tự hiệu quả có liên quan đến việc chấp nhận sử dụng robot (Latikka, Turja và Oksanen (2019); việc sử dụng Internet của người cao tuổi (Jokisch và cộng sự, 2021). Do đó, tác giả đề xuất giả thuyết liên quan đến khả năng tự hiệu quả công nghệ là:

Giả thuyết 1 (H1). Hiệu quả của công nghệ có ảnh hưởng tích cực đến hành vi sử dụng ứng dụng di động du lịch của khách du lịch.

2.2. Tiện lợi

Kim và Kim (2004) chỉ ra rằng yếu tố quan trọng hình thành ý định đặt chỗ trực tuyến là sự tiện lợi.

Ngày càng có nhiều người mua sắm trực tuyến tìm kiếm sự tiện lợi hơn so với những người tiêu dùng truyền thống (Korgaonkar và cộng sự, 2014). Nghiên cứu của Bi và Kim (2020) cũng cho thấy sự tiện lợi có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của người dùng. Medeiros và cộng sự (2022) đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định chia sẻ thông tin chuyến đi của du khách trên các ứng dụng theo dõi du lịch, trong đó kỳ vọng về hiệu suất của người dùng tác động tích cực đến ý định chia sẻ thông tin du lịch qua các ứng dụng di động. Nghiên cứu của Tak và Gupta (2021) về các ứng dụng du lịch đã khảo sát vai trò của các tính năng của ứng dụng trong việc ảnh hưởng đến người dùng, kết quả cho thấy các tính năng về hình ảnh, thông tin và hợp tác ảnh hưởng đến sự tương tác của người dùng với ứng dụng du lịch. Ngược lại, Hatamifar, Ghaderi và Nikjoo (2021) phát hiện mối quan hệ tích cực giữa tính hữu ích của các ứng dụng di động và ý định mua hàng. Dựa trên các nghiên cứu liên quan, giả thuyết sau có thể được rút ra:

Giả thuyết 2 (H2). Sự tiện lợi có ảnh hưởng tích cực đến hành vi sử dụng ứng dụng di động trong du lịch của khách du lịch

2.3. Tiết kiệm thời gian

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ internet di động đã tạo ra khái niệm “áp lực thời gian” đối với người tiêu dùng (Alreck & Settle, 2002). Nghiên cứu về tác động của áp lực thời gian đối với hành vi tiêu dùng đã được nghiên cứu nhiều (Dhar & Nowlis, 1999). Limayem, Khalifa và Frinin (2000) chỉ ra rằng tiết kiệm thời gian là một yếu tố quan trọng khi mua sắm trực tuyến. Udo và Marquis (2002) xác định tiết kiệm thời gian là yếu tố nổi bật trong hiệu quả của một trang web. Christou và Kassianidis (2002) cũng khẳng định rằng tiết kiệm thời gian tác động tích cực đến ý định giao dịch du lịch trực tuyến của khách hàng. Tương tự, Heung (2003) nhận định rằng tiết kiệm thời gian là lý do chính khiến du khách thực hiện đặt chỗ trực tuyến. Wong và Law (2005) cũng tìm thấy rằng tiết kiệm thời gian là yếu tố quan trọng trong việc hình thành ý định mua hàng du lịch trên website khách sạn. Xu, Huang và Li (2019) xác nhận tiết kiệm thời gian ảnh hưởng đến ý định sử dụng ứng dụng di động du lịch. Vì vậy, giả thuyết liên quan đến tiết kiệm thời gian sẽ được kiểm tra trong nghiên cứu này.

Giả thuyết 3 (H3). Tiết kiệm thời gian có ảnh hưởng tích cực đến hành vi sử dụng ứng dụng di động du lịch của khách du lịch.

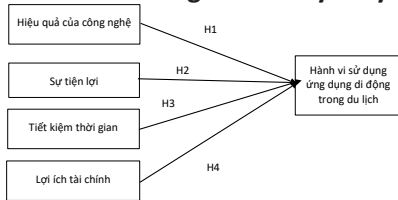
2.4. Lợi ích tài chính

Lợi ích tài chính được nhận thức là một yếu tố quan trọng giúp người tiêu dùng chấp nhận việc sử dụng các sản phẩm công nghệ, vì Internet giúp so sánh giá cả

và người mua sắm trực tuyến có thể tìm được mức giá thấp nhất cho một sản phẩm mà không phải tốn quá nhiều chi phí tìm kiếm nhiều lựa chọn (Brashear và cộng sự, 2009). Duarte và Amaro (2018) cũng đã chỉ ra rằng lợi ích tài chính có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sắm du lịch trực tuyến. Gupta, Dogra và George (2018), tiết kiệm giá cả là một trong những yếu tố dự báo quan trọng nhất về ý định sử dụng ứng dụng smartphone. Bhagyasree và Venugopal (2021) cho rằng lợi ích tài chính là một trong những lý do chính khiến người tiêu dùng mua sắm trực tuyến. Từ những tài liệu trên, tác giả có cơ sở đề đưa ra được giả thuyết dưới đây:

Giả thuyết 4 (H4). Lợi ích tài chính có ảnh hưởng tích cực đến hành vi sử dụng ứng dụng di động du lịch.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu lý thuyết



3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thang đo và thiết kế bảng hỏi

Bảng 1. Thang đo của mô hình nghiên cứu

Biến	Thang đo	Mã hóa
Hiệu quả của công nghệ Ursavaş, Şahin và McIlroy (2014)	Tôi có kiến thức và kỹ năng để sử dụng các thiết bị công nghệ.	CN1
	Tôi tự tin trong việc sử dụng các thiết bị công nghệ	CN2
	Tôi có thể sử dụng các thiết bị công nghệ mới nếu được hướng dẫn cách sử dụng chúng	CN3
Sự tiện lợi Xu, Huang và Li (2019)	Sử dụng các ứng dụng này để đặt vé, dịch vụ nhà hàng và khách sạn có thể giải phóng tôi khỏi sự ràng buộc của giờ mở cửa kinh doanh	TL1
	Quy trình thanh toán khi sử dụng các ứng dụng này để đặt vé, dịch vụ nhà hàng và khách sạn tương đối đơn giản	TL2
	Sử dụng các ứng dụng này để đặt vé, dịch vụ nhà hàng và khách sạn không bị hạn chế theo vị trí	TL3
Tiết kiệm thời gian Xu, Huang và Li (2019)	Sử dụng các ứng dụng này để đặt vé, dịch vụ nhà hàng và khách sạn có thể giúp tôi tiết kiệm thời gian	TS1
	Sử dụng các ứng dụng này để đặt vé, dịch vụ nhà hàng và khách sạn tốn ít thời gian hơn so với đặt tại cửa hàng	TS2
	Sử dụng các ứng dụng này để đặt vé, dịch vụ nhà hàng và khách sạn có thể tiết kiệm tiền	TS3
Lợi ích tài chính Xu, Huang và Li (2019)	Đặt vé, dịch vụ nhà hàng và khách sạn thông qua các ứng dụng này có thể tiết kiệm tiền	TC1
	Đặt vé, dịch vụ nhà hàng và khách sạn mặc dù các ứng dụng này có thể được giảm giá nhiều hơn so với mua hàng trực tiếp	TC2
	Nói chung, giá tương đối thấp khi đặt vé, dịch vụ nhà hàng và khách sạn mặc dù các ứng dụng này	TC3
Hành vi sử dụng ứng dụng di động Xu, Huang và Li (2019)	Tôi thường sử dụng ứng dụng di động	HV1
	Tôi thường sử dụng một ứng dụng nhiều lần	HV2
	Tôi thường giới thiệu các ứng dụng này cho những người khác	HV3

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Dựa trên việc tổng hợp tài liệu, 4 giả thuyết đã được xây dựng. Hình 1 cho thấy mô hình lý thuyết đề xuất cho nghiên cứu. Phương pháp đo lường của bảng câu hỏi chủ yếu áp dụng thang đo năm thành phần Likert để tìm các mục tương ứng cho năm chiều giá trị cảm nhận và hành vi sử dụng. Ngoài ra, kiểm định độ

tin cậy Cronbach' Alpha đã được sử dụng để loại bỏ các mục không đủ điều kiện và bài kiểm tra tính hợp lệ đã được sử dụng để kiểm tra xem các biến có tính hợp lệ xây dựng tốt hay không, sau đó thang đo đã được sửa đổi và cải thiện để hình thành thang đo cuối cùng. Để đo lường ba yếu tố của lợi ích nhận thức (tiết kiệm thời gian, lợi ích tài chính và tiện lợi), 9 thang đo đã được điều chỉnh từ nghiên cứu của Xu, Huang và Li (2019), cũng như 3 thang đo để đo lường hành vi sử dụng ứng dụng di động du lịch, hiệu quả công nghệ được đo lường bằng 3 thang đo được điều chỉnh từ nghiên cứu của Ursavaş, Şahin và McIlroy (2014).

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để kiểm định các giả thuyết trên, tác giả đã tiến hành khảo sát để kiểm định ảnh hưởng của các biến độc lập đến hành vi sử dụng ứng dụng di động trong du lịch đối với giới trẻ Việt Nam. Khảo sát được tiến hành bằng bảng câu hỏi có cấu trúc, chủ yếu được chia thành ba phần. Phần A liên quan đến đặc điểm nhân khẩu học của khách du lịch, phần B bao gồm các yếu tố hỏi về mối quan hệ của các biến độc lập với biến phụ thuộc và phần C liên quan đến hành vi sử dụng ứng dụng di động trong du lịch của giới trẻ.

Khảo sát được tiến hành từ tháng 12/2024 đến tháng 1/2025 theo phương pháp lấy mẫu phi xác suất đối với khách du lịch có độ tuổi từ 18 đến 30 tuổi, mua tour tại các đại lý du lịch tại Hà Nội. Số phiếu phát ra là 300, thu thập được 275 phiếu hợp lệ. Sau đó xử lý bằng phần mềm SPSS 22.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 3. Độ tin cậy và độ giá trị hội tụ của mô hình nghiên cứu

Thang đo	Standardized loading	AVE	CR	Cronbach's Alpha
CN		0.710	0.821	0.786
CN1	0.817			
CN2	0.887			
CN3	0.821			
TL		0.675	0.810	0.715
TL1	0.714			
TL2	0.783			
TL3	0.795			
TS		0.673	0.841	0.781
TS1	0.775			
TS2	0.795			
TS3	0.882			
TC		0.791	0.874	0.845
TC1	0.881			
TC2	0.835			
TC3	0.883			
HV		0.749	0.891	0.824
HV1	0.815			
HV2	0.818			
HV3	0.832			

Nguồn: Trích kết quả phân tích dữ liệu, 2024

Độ tin cậy của các thang đo được đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp (CR). Sau khi chạy dữ liệu, tất cả các giá trị Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0.7 và tất cả các giá trị CR đều lớn hơn

0.60, do đó có thể khẳng định độ tin cậy. Tính hợp lệ của các thang đo được đánh giá bằng hai phương pháp, đó là tính hợp lệ hội tụ và tính hợp lệ phân biệt, thông qua việc kiểm tra AVE của mỗi cấu trúc. Tất cả các giá trị AVE đều lớn hơn chuẩn 0.50 cho tất cả các cấu trúc đã đề xuất, vì vậy tính hợp lệ hội tụ của cấu trúc được coi là đủ (Fornell và Larcker, 1981). Bên cạnh đó, các tải trọng nhân tố của tất cả các thước đo đều có ý nghĩa với mức $p < .001$ và trên 0.70. Kết quả được trình bày trong bảng 3.

Giá trị của căn bậc hai của AVEs so với mối tương quan giữa các cấu trúc. Mối tương quan giữa các cấu trúc cần phải nhỏ hơn giá trị căn bậc hai của AVE đối với mỗi cấu trúc (Fornell & Larcker, 1981). Theo kết quả tại bảng 3, tất cả các mối tương quan giữa các cặp cấu trúc đều nhỏ hơn căn bậc hai của AVEs tương ứng.

Giá trị phân biệt cho biết mức độ mà một cấu trúc khác biệt với các cấu trúc khác trong mô hình. Để kiểm tra giá trị phân biệt, có thể sử dụng chỉ số căn bậc hai của AVE (Fornell & Larcker, 1981) và chỉ số HTMT (Henseler và cộng sự, 2015). Giá trị phân biệt được đảm bảo khi chỉ số căn bậc hai của AVE cho một biến tiềm ẩn lớn hơn các mối tương quan của nó với tất cả các biến tiềm ẩn khác trong mô hình. Ngoài ra, giá trị HTMT phải nhỏ hơn 0,85 theo Kline (2015) hoặc nhỏ hơn 0,9 theo khuyến nghị của Henseler và cộng sự (2015). Kết quả trong bảng 4 cho thấy chỉ số căn bậc hai của AVE cho mỗi biến tiềm ẩn lớn hơn các mối tương quan với tất cả các biến khác. Điều này chỉ ra rằng mỗi biến tiềm ẩn trong mô hình giải thích tốt hơn phương sai của thang đo của chính nó so với phương sai của các biến tiềm ẩn khác. Hơn nữa, các giá trị HTMT cho mỗi cặp cấu trúc đều dưới 0,9, xác nhận rằng các tiêu chí về giá trị phân biệt đã được đáp ứng (Henseler và cộng sự, 2015). Do đó, mô hình đo lường thể hiện giá trị phân biệt.

Bảng 4. Tính hợp lệ phân biệt của mô hình

		Fornell-Larcker Criterion					HTMT Criterion				
		1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
1	HV	0.850					HV				
2	CN	0.635	0.788				CN	0.846			
3	TL	0.478	0.363	0.832			TL	0.561	0.484		
4	TS	0.516	0.648	0.212	0.870		TS	0.637	0.849	0.273	
5	TC	0.651	0.607	0.419	0.497	0.788	TC	0.843	0.8435	0.517	0.653

Nguồn: Trích kết quả phân tích dữ liệu, 2024

Do đó, tất cả các kết quả đều xác nhận rằng mô hình đo lường thể hiện tính hợp lệ đầy đủ (hợp lệ hội tụ, hợp lệ phân biệt) và độ tin cậy. Sau khi thực hiện phân tích nhân tố xác định (CFA), ở bước thứ hai, do kích thước mẫu nhỏ ($N=275$), phương pháp PLS-SEM đã được sử dụng để kiểm tra bốn giả thuyết. Mô hình khái niệm được phát triển cho nghiên cứu xác nhận các mối quan hệ quan trọng giữa các biến, ngoại trừ H4. Bảng 5 trình bày kết quả kiểm tra các giả thuyết.

Bảng 5. Kết quả kiểm tra giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết		Coefficient	t-value	Chấp nhận giả thuyết
H1	CN → HV	0.201**	3.648	Chấp nhận
H2	TL → HV	0.293**	3.621	Chấp nhận
H3	TS → HV	0.335**	4.138	Chấp nhận
H4	TC → HV	0.110 ^{ns}	1.456	Không chấp nhận

Nguồn: Trích kết quả phân tích dữ liệu, 2024

5. Kết luận

Nghiên cứu nhằm mục đích đóng góp bằng cách xác định các yếu tố quyết định việc sử dụng các ứng dụng di động du lịch thông qua các lợi ích cảm nhận và tự tin vào công nghệ. Để làm điều này, tác giả đã tổng quan các tài liệu có liên quan đã được khảo sát và một mô hình lý thuyết đã được đề xuất. Mô hình được tạo ra trong phạm vi nghiên cứu đã được kiểm tra thông qua phân tích đường dẫn bằng phương pháp PLS-SEM. Về lý thuyết, nghiên cứu này cố gắng thiết lập một mối quan hệ thực nghiệm giữa Mô hình Chấp nhận Công nghệ và việc sử dụng các ứng dụng di động du lịch thông qua các yếu tố như tự tin vào công nghệ. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tiết kiệm thời gian là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến việc sử dụng ứng dụng di động trong du lịch. Các yếu tố sự tiện lợi và hiệu quả công nghệ cũng có ảnh hưởng tích cực và đáng kể. Tuy nhiên, lợi ích tài chính nhận thức không có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi sử dụng ứng dụng di động trong du lịch.

Theo hiểu biết của tác giả, chưa có nghiên cứu nào trước đây kết hợp những biến này để hiểu hành vi người dùng. Mô hình của chúng tôi đã thành công trong việc mở rộng các yếu tố tiền đề của việc sử dụng ứng dụng di động du lịch. Nghiên cứu đóng góp vào lý luận và thực tiễn vì nó cung cấp bằng chứng thực nghiệm quý giá cho cả nhà phát triển ứng dụng du lịch di động và các nhà nghiên cứu du lịch.

Tài liệu tham khảo:

- Aireck, P.L., & Settle, R.B. (2002). *The hurried consumer: Time-saving perceptions of Internet and catalogue shopping*. *Journal of Database Marketing*.
- Anderson, J. C., & Gerbing, D. W. (1988). *Structural equation modeling in practice: A review and recommended two-step approach*. *Psychological Bulletin*.
- Bhagyasree, J.D., & Venugopal, J.S. (2021). *A study on the impact of online shopping on consumer's buying behavior*. *Turkish Journal of Computer and Mathematics Education*.
- Brashear, T. G., Kashyap, V., Musante, M. D., & Donthu, N. (2009). *A profile of the Internet shopper: evidence from six countries*. *Journal of Marketing Theory and Practice*.
- Dhar, R. & Nowlis, S. M. (1999). *The effect of time pressure on consumer choice deferral*. *Journal of Consumer Research*.
- Fornell, C & Larcker, D. F. (1981). *Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error*. *Journal of Marketing Research*.
- Gupta, A., Dogra, N., & George, B. (2018). *What determines tourist adoption of smartphone apps? An analysis based on the UTAUT-2 framework*. *Journal of Hospitality and Tourism Technology*.
- Jacoby, J., Szybillo, G.J., & Berning, C.K. (1976). *Time and consumer behavior: an interdisciplinary overview*. *Journal of Consumer Research*.
- Limayem, M., Khalifa, M., & Frini, A. (2000). *What makes consumers buy from internet? A longitudinal study of online shopping*. *IEEE Transactions on Systems, Man, and Cybernetics - Part A: Systems and Humans*.
- Udo, G.J., & Marquis, G.P. (2002). *Factors affecting e-commerce website effectiveness*. *Journal of Computer Information Systems*.
- Ursavaş, Ö., Sahin, S., & McIlroy, D. (2014). *Technology acceptance measure for teachers: T-TAM*. *Journal of Theory and Practice in Education*.
- Wong, J., & Law, R. (2005). *Analysing the intention to purchase on hotel websites: A study of travelers in Hong Kong*. *International Journal of Hospitality Management*.
- Xu, F., Huang, S. S., & Li, S. (2019). *Time, money, or convenience: what determines Chinese consumers' continuance usage intention and behavior of using tourism mobile apps?* *International Journal of Culture, Tourism and Hospitality Research*.

VẬN DỤNG CHUẨN MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (IFRS) TRONG GHI NHẬN DOANH THU HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

TS. Bùi Thị Hằng*

Trong những năm qua, hệ thống kế toán Việt Nam về kế toán doanh thu nói riêng đã được xây dựng và hoàn thiện cho phù hợp với nền kinh tế thị trường. Năm 2001, Việt Nam đã lần lượt ban hành 26 chuẩn mực kế toán, trong đó những chuẩn mực liên quan đến ngành xây dựng VAS14 - Doanh thu và thu nhập khác, VAS 15 - Hợp đồng xây dựng. Tuy nhiên những chuẩn mực này hiện nay đã bị lỗi thời không còn phù hợp với thực tế phát triển kinh tế hiện nay. Năm 2014, với sự ra đời Thông tư 200/2014/TT/BTC, đã tạo ra những thay đổi đáng kể trong công tác kế toán. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đáng kể vẫn còn những hạn chế nhất định tạo ra những khó khăn cho doanh nghiệp vận dụng trong thực tế, nhất là đối với các doanh nghiệp xây dựng dân dụng. Thực tế công tác kế toán doanh thu tại doanh nghiệp xây dựng vẫn còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với các thông lệ, chuẩn mực kế toán quốc tế. Điều này khiến các doanh nghiệp xây dựng khó có thể phát triển hội nhập với các doanh nghiệp xây dựng trong khu vực và quốc tế. Hơn nữa, những bất cập này ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như hiệu quả của công tác quản lý trong doanh nghiệp. Nghiên cứu ưu, nhược điểm của chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 15 - Doanh thu từ các hợp đồng với khách hàng trong ghi nhận doanh thu hoạt động xây dựng để hướng tới việc kế toán doanh thu hoạt động xây dựng phù hợp thông lệ kế toán quốc tế.

• Từ khóa: IFRS, doanh thu hoạt động xây dựng, doanh nghiệp.

Over the years, the Vietnamese accounting system on revenue accounting in particular has been built and perfected to suit the market economy. In 2001, Vietnam successively issued 26 accounting standards, including standards related to the construction industry VAS14 - Revenue and other income, VAS 15 - Construction contracts. However, these standards are now outdated and no longer suitable for the current economic development. In 2014, with the promulgation of Circular 200/2014/TT/BTC, significant changes have been made in accounting work. However, in addition to significant achievements, there are still certain limitations that create difficulties for businesses to apply in practice, especially for civil construction businesses. In fact, revenue accounting work in construction businesses still has many shortcomings, not in accordance with international accounting practices and standards. This makes it difficult for construction enterprises to develop and integrate with regional and international construction enterprises. Moreover, these shortcomings significantly affect the results of production and business activities as well as the effectiveness of management in enterprises. Research the advantages and disadvantages of international financial reporting standards IFRS 15 - Revenue from contracts with customers in recording construction revenue to move towards accounting for construction revenue in accordance with international accounting practices.

• Key words: IFRS, construction revenue, enterprise.

Ngày gửi bài: 18/12/2024

Ngày gửi phản biện: 20/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 20/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i289.08>

là các công trình xây dựng có tính đơn chiếc và giá trị cao. Nhu cầu xây dựng ngày càng đa dạng với quy mô ngày càng lớn chính là động lực thúc đẩy ngành xây dựng không ngừng phát triển. Đây là một trong nhân tố quan trọng tác động đến GDP của cả nước. Do vậy, ngành xây dựng, đặc biệt là ngành xây dựng dân dụng có ý nghĩa quan trọng về mặt kinh tế. Trong thời gian qua ngành xây dựng Việt Nam có tốc độ tăng trưởng khá cao trên 7% tính từ năm 2015-2019, đặc biệt là năm 2015 tốc độ tăng trưởng 10.8%, cao nhất trong 10 năm gần đây. Việt Nam được đánh giá là một trong những nước đang phát triển, có tốc độ tăng trưởng xây dựng khá cao trong khu vực. Tuy nhiên đến năm 2020, do sự tác động của dịch Covid 19, tỷ lệ này giảm xuống 6,76%. Mặc dù đây là mức tăng trưởng thấp nhưng vẫn được xem là khá cao so với khu vực và trên thế giới. Trong các ngành kinh tế, dịch Covid-19 ảnh hưởng tiêu cực tới ngành xây dựng ở mức trung bình. Ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch chủ yếu thông qua: gián đoạn về kinh tế và sự suy giảm nhu cầu đầu tư. Trong đó, gián đoạn về kinh tế sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới tăng trưởng ngắn hạn của ngành, ngược lại suy giảm nhu cầu đầu tư sẽ có ảnh hưởng dài hạn hơn.

Gần đây với việc ban hành và công bố chuẩn mực kế toán quốc tế doanh thu từ hợp đồng với khách hàng (IFRS 15) thay thế cho một số chuẩn mực đã ban hành trước đây IAS 11, IAS 18 đã đưa ra các cách tiếp cận mới thống nhất cho các loại hình doanh nghiệp có mô hình hoạt động kinh doanh theo hợp đồng. Điều này dẫn đến những thay đổi trong việc xác định và ghi nhận doanh thu của các doanh nghiệp. Các nghiên cứu gần đây của E&Y, KPMG, Deloitte... đã cho thấy việc áp dụng IFRS 15 đã tác động lớn đến công

1. Đặt vấn đề

Xây dựng cơ bản và đặc biệt là xây dựng dân dụng là ngành sản xuất ra cơ sở vật chất kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân. Hàng năm vốn đầu tư xây dựng vào ngành xây dựng cơ bản chiếm khoảng 35% vốn đầu tư của cả nước, trong đó xây dựng dân dụng chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu giá trị ngành. Theo báo cáo của FPTIS, xây dựng cơ sở hạ tầng chiếm 41,2% giá trị ngành, xây dựng dân dụng chiếm 40,6% và còn lại là xây dựng công nghiệp. Với nguồn vốn đầu tư lớn, thời gian thi công dài, quy mô lớn, sản phẩm

* Học viện Tài chính

tác kế toán của các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp xây dựng.

Hoạt động xây dựng là một ngành kinh tế đặc thù, hoạt động kinh doanh của DN XD không giống như hoạt động bán hàng thông thường mà là sự kết hợp của cả hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ. Thách thức lớn với kế toán là: xác định được cách tiếp cận, đo lường và xác định doanh thu như thế nào? Khi nào ghi nhận doanh thu? Các thông tin này được trình bày trên BCTC như thế nào?

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết: Phân tích là nghiên cứu các tài liệu, lý luận khác nhau bằng cách phân tích chúng thành từng bộ phận để tìm hiểu sâu sắc về đối tượng. Tổng hợp là liên kết từng mặt, từng bộ phận thông tin đã được phân tích tạo ra một hệ thống lý thuyết mới đầy đủ và sâu sắc về đối tượng.

Phương pháp phân loại và hệ thống hóa lý thuyết: Phân loại là sắp xếp các tài liệu khoa học theo từng mặt, từng đơn vị, từng vấn đề có cùng dấu hiệu bản chất, cùng một hướng phát triển. Hệ thống hóa là sắp xếp tri thức thành một hệ thống trên cơ sở một mô hình lý thuyết làm sự hiểu biết về đối tượng đầy đủ hơn.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Đặc điểm của hoạt động xây dựng ảnh hưởng đến kế toán doanh thu hoạt động xây dựng

Đặc điểm của hoạt động xây dựng đã ảnh hưởng đến kế toán doanh thu hoạt động xây dựng trong DN xây dựng như sau:

Thứ nhất, do trước khi tiến hành xây dựng đều phải có dự toán chi tiết về doanh thu, chi phí phát sinh cho từng HĐ. Đây chính là căn cứ để xác định mức giá dự thầu cho từng công trình, hạng mục công trình. Việc kế toán doanh thu phải gắn liền với các dự toán về doanh thu. Các dự toán càng chi tiết cụ thể, ước tính trước được khả năng mà DN XD có thể gặp phải sẽ giúp kế toán xác định được chính xác doanh thu của từng HĐ.

Thứ hai, do sản phẩm xây dựng là đơn chiếc, có quy mô và kết cấu phức tạp vì vậy, mỗi HĐ XD đều được mã hóa riêng. Việc tập hợp doanh thu được kế toán thực hiện theo từng HĐ XD hay từng công trình, hạng mục công trình. Doanh thu của công trình nào sẽ được tập hợp trực tiếp cho công trình đó. Các chi phí liên quan hoạt động xây dựng thường phát sinh nhiều hơn so với hoạt động sản xuất kinh doanh khác. Ngoài các chi phí như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung, còn có các chi phí liên quan đến máy thi công. Đây là chi phí gắn liền với hoạt động xây dựng. Tuy nhiên, để tận dụng tối đa nguồn lực hiện có, cùng một lúc các DN XD thường sẽ thực hiện nhiều HĐ XD khác nhau. Do đó dẫn đến có những khoản mục chi phí có liên quan đến nhiều công trình, hạng mục công trình khác nhau ví dụ như chi phí máy thi công, chi phí giám sát công trình... Những chi phí này không thể tập hợp trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình, kế toán cần phải phân bổ những chi phí này dựa trên những tiêu thức nhất định cho từng công trình, hạng mục công trình.

Thứ ba, do các công trình xây dựng thời gian thường kéo dài. Một HĐ XD có thể kéo dài từ vài tháng đến vài năm dẫn

đến việc thời điểm ghi nhận doanh thu không phải đợi cho đến khi công trình hoàn thành bàn giao mới ghi nhận mà được ghi nhận theo từng giai đoạn phù hợp với tiến trình hoàn thành hợp đồng.

3.2. Đặc điểm của hợp đồng xây dựng ảnh hưởng đến kế toán doanh thu hoạt động xây dựng

Hợp đồng xây dựng (HĐ XD): Là hợp đồng dân sự được thỏa thuận bằng văn bản giữa bên giao thầu và bên nhận thầu để thực hiện một phần hoặc toàn bộ công việc trong hoạt động đầu tư xây dựng. Trong đó, bên giao thầu là chủ đầu tư hoặc đại diện của chủ đầu tư hoặc tổng thầu hoặc nhà thầu chính. Bên nhận thầu là tổng thầu hoặc nhà thầu chính khi bên giao thầu là chủ đầu tư, là nhà thầu phụ khi bên giao thầu là tổng thầu hoặc nhà thầu chính. Bên nhận thầu có thể là liên danh của các nhà thầu.

Có rất nhiều loại HĐ XD khác nhau. Vì vậy, kế toán các DN XD cần xác định đó là loại hợp đồng gì để từ đó xác định việc ghi nhận doanh thu hoạt động xây dựng cho phù hợp.

Thứ nhất, xác định thời điểm ghi nhận doanh thu hoạt động xây dựng. Mỗi công trình xây dựng đều phải ký một hợp đồng xây dựng riêng biệt. Thời gian của HĐ có thể kéo dài trong một niên độ kế toán hoặc trong nhiều niên độ kế toán khác. Do vậy, việc xác định khi nào ghi nhận doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh phụ thuộc vào việc kế toán tiếp cận doanh thu dưới góc độ nào theo giao dịch hoặc theo hợp đồng. Doanh thu có thể được thực hiện khi phát sinh nghiệp vụ mà không phụ thuộc vào hợp đồng. Hoặc doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

Thứ hai, phương pháp xác định doanh thu: Tùy thuộc vào thời gian hoàn thành hợp đồng và cam kết theo hợp đồng cũng như cách tiếp cận của DN mà phương pháp xác định doanh thu sẽ khác nhau. Phương pháp xác định doanh thu, chi phí có thể theo phương pháp công việc hoàn thành hoặc theo tiến độ hoàn thành hợp đồng. Ngoài ra, đối với những HĐ mà thời gian thực hiện kéo dài, việc xác định khối lượng công việc hoặc nghĩa vụ hoàn thành bàn giao cũng ảnh hưởng đến việc ghi nhận doanh thu, chi phí. Việc xác định khối lượng công việc hoặc nghĩa vụ hoàn thành bàn giao dựa trên tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành có thể được xác định theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào từng doanh nghiệp.

Thứ ba: Phương pháp kế toán doanh thu

Tùy thuộc vào đối tượng tập hợp mà phương pháp kế toán doanh thu hoạt động xây dựng trong các DN XD là khác nhau. Đối tượng tập hợp có thể theo công việc hoặc có thể theo nghĩa vụ hợp đồng.

Thứ tư: Trình bày thông tin trên báo cáo tài chính. Việc trình bày thông tin trên báo cáo tài chính cũng phụ thuộc vào việc đối tượng xác định doanh thu của DN là theo công việc hay theo nghĩa vụ HĐ. Nếu trình bày thông tin theo công việc, kế toán chỉ cần trình bày mức độ hoàn thành công việc theo từng HĐ. Tuy nhiên nếu cách tiếp cận theo HĐ, việc trình bày thông tin trên báo cáo tài chính còn cần trình bày cụ thể theo từng nghĩa vụ HĐ, mức độ hoàn thành theo từng nghĩa vụ.

3.3. Vận dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) 15 trong ghi nhận doanh thu hoạt động xây dựng - Ưu, nhược điểm

Sau một thời gian nghiên cứu và thảo luận, IASB và FASB đã công bố chuẩn mực báo cáo tài chính IFRS 15- Doanh thu từ các hợp đồng với khách hàng. Chuẩn mực này có hiệu lực từ ngày 01/01/2018. Doanh thu được xem là yếu tố quan trọng hàng đầu trong các DN cũng như các nhà đầu tư. Việc áp dụng chuẩn mực này cũng ảnh hưởng lớn tới việc lập và trình bày BCTC.

Trước đây việc ghi nhận doanh thu, chi phí theo hợp đồng được áp dụng dựa trên IAS 11- Hợp đồng xây dựng và IAS 18 - Doanh thu. Hiện nay một số nước vẫn đang áp dụng những chuẩn mực này. Tuy nhiên, những chuẩn mực này đã bộc lộ nhiều điểm thiếu sót và không nhất quán giữa các chuẩn mực kế toán với nhau. Sự ra đời của chuẩn mực báo cáo tài chính IFRS 15 ra đời nhằm khắc phục những thiếu sót này. Điều này càng thể hiện rõ hơn trong doanh nghiệp xây dựng có. Do đặc điểm riêng có của hoạt động xây dựng là gắn liền HĐXD, do vậy kế toán doanh thu cũng cần phải gắn liền với HĐXD. Trên cơ sở nghiên cứu các chuẩn mực kế toán, tác giả đưa ra những phân tích về ưu, nhược điểm của việc áp dụng theo IFRS 15 so với chuẩn mực kế toán IAS 11/18.

Ưu điểm

Thứ nhất, Xác định HĐXD

Có thể nói, để có thể ghi nhận doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh hoạt động xây dựng cần dựa trên cơ sở hợp đồng. Hợp đồng sẽ đưa ra các thỏa thuận giữa các bên tham gia hợp đồng. Với cách tiếp cận theo IAS 11/18 đã đưa ra các định nghĩa về HĐXD, tuy nhiên chưa đưa ra các điều kiện để đảm bảo hiệu lực của hợp đồng. Điều này đã được giải quyết trong cách tiếp cận theo HĐ. IFRS 15 này đưa ra các quy định làm cơ sở cho việc ghi nhận doanh thu bao gồm cả những HĐ không đáp ứng điều kiện ghi nhận doanh thu.

Hợp đồng XD được coi là nội dung quan trọng trong kế toán xây dựng. Do vậy, việc xác định một HĐ có hiệu lực hay không được coi là một bước quan trọng trong quá trình ghi nhận doanh thu của DN. Các điều kiện đưa ra để xác định hiệu lực của HĐ. Đây là nội dung không được đề cập trong các chuẩn mực trước đây. Việc xác định quyền và nghĩa vụ bắt buộc của HĐXD cung cấp một khung pháp lý cho việc áp dụng các bước ghi nhận doanh thu cũng như giúp các DN đưa ra những quy định phù hợp trong một HĐXD.

IFRS 15 đơn giản hóa việc kết hợp HĐ bằng việc chỉ cần thỏa mãn một hoặc một vài yêu cầu thay vì tất cả các yêu cầu như cách tiếp theo giao dịch.

Cách tiếp cận theo HĐ cũng đưa ra các yêu cầu cho việc sửa đổi HĐ bằng việc xác định những thay đổi trong quyền và nghĩa vụ của HĐ

Thứ hai, xác định nghĩa vụ của HĐ

Một điểm nổi bật trong cách IFRS 15, đó là xác định nghĩa vụ theo HĐ. Theo đó, ngay từ khi bắt đầu HĐ, kế toán đã phải xác định xem có bao nhiêu nghĩa vụ trong một HĐ. Việc xác định một HĐ có nhiều nghĩa vụ hay không phụ thuộc vào việc xác định HĐ có nhiều hàng hóa hoặc dịch vụ có tính tách biệt hay không.

Thứ ba, về thời điểm ghi nhận

IAS 11 và IAS 18 không đề cập đến thời điểm ghi nhận doanh thu. Tuy nhiên với IFRS 15, thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định tại một thời điểm hoặc trong một khoảng thời gian. Tùy vào thỏa thuận cũng như các nghĩa vụ theo hợp đồng mà việc xác định thời điểm ghi nhận doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh hoạt động xây dựng ở một thời điểm hoặc theo thời gian. Với cách tiếp cận này đảm bảo doanh thu, chi phí được ghi nhận phù hợp với thực tế phát sinh, phù hợp nghĩa vụ phải thực hiện theo HĐ.

Thứ tư, ghi nhận doanh thu, chi phí theo HĐ

Việc ghi nhận doanh thu, chi phí theo IFRS 15 có sự khác biệt khá lớn so với IAS 11 và IAS18. Theo chuẩn mực kế toán cũ, doanh thu, chi phí được xác định dựa trên cơ sở giao dịch hoàn thành, cách tiếp cận cũ nhấn mạnh vào việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích cho khách hàng mà không gắn liền với nghĩa vụ theo HĐ. Hay nói cách khác khi công việc hoàn thành bàn giao, khách hàng chấp nhận thanh toán, khi đó kế toán mới được ghi nhận doanh thu, chi phí. Tuy nhiên IFRS 15 dựa trên cơ sở hoàn thành nghĩa vụ theo HĐ. Cách tiếp cận này tập trung vào quyền kiểm soát hàng hóa, dịch vụ được chuyển giao cho khách hàng thông qua việc thỏa mãn các nghĩa vụ theo HĐ mà không cần đến sự chấp thuận của khách hàng. Kế toán có thể ghi nhận doanh thu, chi phí theo tiến độ HĐ mà không cần dựa trên khối lượng công việc hoàn thành bàn giao.

Thứ năm, xác định giá trị HĐ và phân bổ giá trị HĐ cho các nghĩa vụ

Một nội dung được đề cập mới trong IFRS 15 là giá trị của HĐ cần phải tính đến khoản thanh toán biến đổi. Các hướng dẫn chi tiết về việc xác định và ghi nhận khoản thanh toán biến đổi được trình bày một cách có hệ thống và rõ ràng hơn. Các khoản thanh toán biến đổi được xác định dựa trên nguyên tắc bất kỳ một khoản thanh toán biến đổi nào không chắc chắn đều cần được đánh giá lại. Tuy nhiên, khoản thanh toán biến đổi chỉ được xem xét trong giá trị HĐ khi sự không chắc chắn liên quan đến những ước tính bị hạn chế được giải quyết. Ngoài ra, cũng cần xem xét các yếu tố tài chính đáng kể bởi vì nó sẽ liên quan đến khả năng thanh toán của khách hàng theo nghĩa vụ của HĐ.

Giá trị HĐ sau khi được xác định cần được phân bổ cho các nghĩa vụ theo HĐ. Việc phân bổ này có tính đến việc phân bổ các khoản chiết khấu và khoản thanh toán biến đổi theo HĐ.

Các DN áp dụng hồi tố để chuyển đổi sang IFRS 15 để cung cấp thông tin về doanh thu, chi phí trên BCTC. Các DN có thể thực hiện chuyển đổi sang IFRS 15 theo một trong cách sau:

a) Hồi tố (với một số các quy định để tạo điều kiện thuận tiện cho việc áp dụng trong thực tiễn) điều chỉnh hồi tố vào số dư đầu kỳ của kỳ sớm nhất khi chuyển đổi. Với những DN áp dụng phương pháp này, tất cả các HĐ sẽ phải được trình bày lại (nếu cần).

b) Điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ của kỳ hiện tại khi chuyển đổi (là kỳ đầu tiên áp dụng IFRS 15). Với những DN áp dụng phương pháp này, các HĐ đã hoàn thành và áp dụng hướng dẫn trước đây về doanh thu thì không cần trình bày lại. Tuy nhiên,

để đảm bảo tính liên tục của thông tin, các HD mới và HD đang thực hiện cũng phải được trình bày theo quy định cũ trong thuyết minh của năm áp dụng lần đầu và DN phải công bố tác động của việc áp dụng chuẩn mực mới cho các khoản mục.

Nhược điểm

- Mặc dù IFRS làm tăng tính minh bạch tài chính cho người sử dụng BCTC trên toàn thế giới nhưng một số DN cho rằng hệ thống kế toán IFRS quá phức tạp

- Một số quốc gia cơ sở của kế toán vẫn dựa trên cơ sở giá gốc như ở Việt Nam, trong khi đó IFRS 15 dựa trên cơ sở giá trị hợp lý. Để áp dụng giá trị hợp lý cần có một thị trường hoạt động có hiệu quả.

- Chi phí để thực hiện chuyển đổi sang IFRS là khá lớn, khiến nhiều DN chưa muốn chuyển đổi. Hơn nữa việc chuyển đổi còn phụ thuộc vào hệ thống chính trị và văn hóa của từng quốc gia. Việc lựa chọn áp dụng IFRS như thế nào sẽ có sự khác nhau ở các quốc gia khác nhau.

- Trình độ đội ngũ quản lý và nhân sự kế toán cần được đào tạo vào có trình độ chuyên môn cao mới có thể thực hiện.

4. Kết luận và giải pháp: Hiện nay việc ghi nhận doanh thu, chi phí trong các DNXD vẫn chủ yếu tiếp cận theo giao dịch. Tuy nhiên do đặc điểm riêng có của đơn vị xây dựng dân dụng, việc xác định doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh được thực hiện trước khi thực hiện hoạt động xây dựng và được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng. Điều này dẫn đến việc tiếp cận doanh thu theo giao dịch là không còn phù hợp. Việc ghi nhận doanh thu HD sẽ là cơ sở để ghi nhận chi phí theo HD. Mặc dù đã có chuẩn mực VAS 15 quy định về doanh thu theo hợp đồng nhưng vẫn chưa đưa ra cách xác định doanh thu theo hợp đồng là như thế nào, trên cơ sở đó để xác định chi phí theo hợp đồng. Do vậy cần đưa ra các bước cụ thể về cách tiếp cận doanh thu theo hợp đồng:

Bước 1: Nhận diện HDXD và đối tượng của HDXD

Hợp đồng là một thỏa thuận giữa hai hay nhiều bên mà có hình thành nên các quyền và nghĩa vụ bắt buộc phải thực hiện. Mỗi hợp đồng đều có những thỏa thuận riêng nhưng vẫn phải thỏa mãn những tiêu chí nhất định. Trong nhiều trường hợp, doanh nghiệp còn cần phải kết hợp nhiều hợp đồng lại với nhau và ghi nhận chúng thành một hợp đồng duy nhất. Ngoài ra, trong quá trình ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng cần xem xét đến những sửa đổi hoặc điều chỉnh trong hợp đồng với khách hàng.

Bước 2: Xác định nghĩa vụ phải thực hiện trong hợp đồng

Một HD bao gồm những cam kết về chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tới khách hàng. Nếu các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ là tách biệt nhau thì các cam kết là nghĩa vụ phải thực hiện được ghi nhận một cách riêng biệt. Một sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được coi là tách biệt nếu như khách hàng có thể thu được lợi ích kinh tế từ riêng từng loại sản phẩm đó, hoặc khi kết hợp với những nguồn lực khác mà khách hàng sẵn có và cam kết chuyển giao sản phẩm đó cho khách hàng được nhận diện một cách riêng biệt với các cam kết khác có trong hợp đồng.

Bước 3: Xác định giá trị của giao dịch

Giá trị của giao dịch là giá trị của khoản thanh toán được

xác định cho một hợp đồng mà doanh nghiệp có quyền nhận được khi thực hiện chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cam kết với một đối tượng khách hàng. Giá trị giao dịch có thể là một khoản thanh toán cố định nhận được từ khách hàng, nhưng trong một số trường hợp có thể bao gồm các khoản không cố định hoặc khoản thanh toán được biểu hiện dưới dạng phi tiền tệ. Giá trị giao dịch cũng được điều chỉnh bởi ảnh hưởng về giá trị thời gian của đồng tiền nếu như hợp đồng có bao gồm điều khoản khách hàng thanh toán trước hoặc sau thời điểm nhận hàng có tồn tại tín dụng thương mại hoặc tồn tại các yếu tố hỗ trợ tài chính đáng kể và được điều chỉnh bởi bất kỳ các khoản phải thanh toán cho khách hàng. Nếu khoản thanh toán là không cố định (biến đổi), doanh nghiệp phải ước lượng giá trị của khoản thanh toán tương ứng với phần sẽ được nhận khi thực hiện trao đổi sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ theo cam kết. Giá trị ước tính của khoản thanh toán không cố định chỉ được tính vào giá trị của giao dịch tối phạm vi mà việc ghi giảm đáng kể giá trị của tổng doanh thu đã ghi nhận có khả năng cao là không phát sinh khi yếu tố không chắc chắn liên quan tới khoản không cố định được xử lý xong.

Bước 4: Phân bổ giá trị của giao dịch cho các nghĩa vụ phải thực hiện trong hợp đồng.

Việc phân bổ giá trị của giao dịch cho từng nghĩa vụ phải thực hiện cần dựa trên cơ sở giá bán đơn lẻ hoặc giá bán độc lập của từng loại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ riêng biệt cam kết trong hợp đồng. Nếu như giá bán độc lập không thể nhận diện được thì doanh nghiệp phải thực hiện ước tính giá bán độc lập. Trong một số trường hợp, giá trị của giao dịch bao gồm khoản chiết khấu hoặc khoản thanh toán không cố định có liên quan chặt chẽ tới một phần hợp đồng. Các điều kiện ghi nhận chi ra rõ khi nào doanh nghiệp thực hiện phân bổ khoản chiết khấu hoặc khoản thanh toán không cố định cho một hoặc nhiều nghĩa vụ phải thực hiện, nhưng không phải là tất cả các nghĩa vụ (hoặc phân bổ các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ riêng biệt) trong hợp đồng.

Bước 5: Ghi nhận doanh thu của hợp đồng

Doanh thu được ghi nhận khi nghĩa vụ theo hợp đồng được thực hiện. Thông thường nghĩa vụ hợp đồng được thực hiện, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu khi doanh nghiệp chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cam kết tới khách hàng. Doanh nghiệp không nắm được quyền kiểm soát và khách hàng nắm được quyền kiểm soát. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với việc thực hiện từng nghĩa vụ theo hợp đồng với giá trị hợp đồng đã được phân bổ cho nghĩa vụ đó. Một nghĩa vụ có thể hoàn thành ở một thời điểm (ví dụ như cam kết giao sản phẩm, hàng hóa cho khách hàng) hoặc qua một khoảng thời gian (thông thường đối với cam kết về cung cấp dịch vụ tới khách hàng). Đối với những nghĩa vụ hoàn thành trong một khoảng thời gian, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu qua thời gian bằng cách lựa chọn một phương pháp phù hợp để đánh giá mức độ hoàn thành với mức hoàn thành trọn vẹn của nghĩa vụ phải thực hiện với khách hàng.

Tài liệu tham khảo:

IASB, Hệ thống chuẩn mực kế toán tài chính (ASC)
IASB, Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) số 11, 18, IFRS 15,...
Quốc hội (2015), Luật Kế toán 88/2015/QH13, ban hành ngày 20/11/2015.
Bộ Tài chính (2002), Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15: hợp đồng xây dựng được ban hành và công bố theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư hướng dẫn 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
Các tài liệu tham khảo khác.

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG TẠI CÁC HỘ GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM

TS. Trần Thị Thu Hường* - Đinh Thị Kim Cúc*

Bài nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của các hộ gia đình Việt Nam bằng phương pháp hồi quy tuyến tính. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ tập dữ liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 2018 và 2020 với số lượng 9.396 người dân tham gia thực hiện khảo sát liên quan đến việc sở hữu, sử dụng các dịch vụ tài chính ngân hàng. Kết quả cho thấy, độ tuổi, trình độ học vấn, việc sử dụng internet, số thành viên lao động có tác động ngược chiều với khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình ở Việt Nam. Tình trạng hôn nhân, quy mô hộ gia đình tác động cùng chiều đến khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình. Tuy nhiên, vẫn có một biến thu nhập đang có dấu tác động trái ngược nhau trong hai mô hình của 2 năm 2018 và 2020. Dựa trên các phát hiện, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị đối với tổ chức tín dụng, hộ gia đình, từ phía môi trường kinh tế - xã hội.

• Từ khóa: khả năng tiếp cận tín dụng, hộ gia đình, Việt Nam.

This study aims to identify factors influencing the accessibility of bank credit for Vietnamese households through the application of linear regression analysis. The research utilizes data from the Vietnam Household Living Standards Survey (VHLSS) for the years 2018 and 2020, encompassing 9,396 respondents who participated in the survey on the ownership and use of banking financial services. The results show that age, education level, internet usage, and number of employees have an inverse impact on the access to credit of households in Vietnam. The impact of marital status and household size has a positive impact on the access to credit of households. However, there is still an income variable that has an opposite impact sign in the two models of 2018 and 2020. Based on the findings, the study proposes a number of recommendations for credit institutions, households, and the socio-economic environment.

• Key words: access to credit, households, Vietnam.

Ngày gửi bài: 11/12/2024

Ngày gửi phản biện: 12/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 29/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i289.09>

1. Lời mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và nền kinh tế phát triển nhanh chóng, tín dụng hộ gia đình đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, là công cụ tài chính thiết yếu giúp các hộ gia đình mở rộng cơ hội đầu tư, tiêu dùng và nâng cao chất lượng cuộc

sống. Thông qua việc tiếp cận tín dụng, các hộ gia đình có khả năng đầu tư vào các lĩnh vực như giáo dục, y tế và nâng cấp cơ sở hạ tầng nhà ở, từ đó cải thiện mức sống và tạo ra nền tảng ổn định cho phát triển lâu dài. Bên cạnh đó, tín dụng hộ gia đình cũng khuyến khích sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa, khi nhiều hộ gia đình sử dụng vốn vay để khởi nghiệp hoặc mở rộng sản xuất kinh doanh. Điều này không chỉ giúp cải thiện thu nhập của từng gia đình mà còn thúc đẩy nền kinh tế địa phương, tạo công ăn việc làm và góp phần ổn định xã hội.

Tuy nhiên, việc tiếp cận tín dụng hộ gia đình vẫn còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là ở các khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa. Theo số liệu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đến cuối năm 2022, tỷ lệ hộ gia đình tiếp cận được tín dụng chính thức mới chỉ đạt khoảng 60%, còn lại là các hộ gia đình phải dựa vào các nguồn tín dụng phi chính thức với lãi suất cao, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Theo Báo cáo Chỉ số Tiếp cận Tài chính Toàn cầu (Global Findex Report) do Ngân hàng Thế giới công bố vào 2021 cho thấy rằng khoảng 70% người dân ở khu vực nông thôn tại Việt Nam gặp khó khăn khi tiếp cận các dịch vụ tài chính cơ bản, bao gồm cả tín dụng, do thiếu các điều kiện về tài sản đảm bảo hoặc thiếu lịch sử tín dụng.

Để hiểu rõ hơn về các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình ở Việt Nam, nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu và phân tích các nhân tố ảnh hưởng, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình này. Qua đó hướng đến việc đóng góp vào việc xây dựng một hệ thống tài chính bền vững, cung cấp sự hỗ trợ hiệu

* Học viện Ngân hàng; email: huongtran@hvn.edu.vn

** Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam; email: dinghucuc2802@gmail.com

quả cho sự phát triển của các hộ gia đình và nền kinh tế Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng mô hình Fungacová và Weill (2015), Zins và Weill (2016), Asuming và cộng sự (2018) để xem xét các nhân tố tác động đến tiếp cận tín dụng tại Việt Nam. Ngoài ra, tác giả bổ sung biến phụ thuộc tình trạng hôn nhân (Pena và các cộng sự (2014), Allenet và cộng sự (2016)); sử dụng internet (Olaniyi và Adeoye (2016), Okoroafor O và cộng sự (2018)); số thành viên lao động (Trần Ái Kết và Huỳnh Trung Thời (2013)) là yếu tố quan trọng tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng. Về cơ bản, những người đã lập gia đình sẽ có xu hướng sử dụng dịch vụ tài chính nhiều hơn do tăng nhu cầu trong chi tiêu, chính vì vậy, tình trạng hôn nhân sẽ là một trong các yếu tố tác động khả năng tiếp cận tín dụng. Bên cạnh đó, việc sử dụng internet đã cắt giảm chi phí giao dịch thông qua việc sử dụng điện thoại di động và máy ATM. Điều này đã nâng cao năng lực cung cấp tín dụng ở các vùng sâu, vùng xa trong nước và có thể cung cấp dịch vụ ngân hàng tại nhà, nơi các khách hàng mù chữ sử dụng điện thoại di động có tài khoản ngân hàng. Việc sử dụng internet sẽ là một nhân tố quan trọng thúc đẩy tiếp cận tín dụng của người dân. Ngoài ra, những hộ gia đình có nhiều người trong độ tuổi lao động sẽ giúp giảm gánh nặng tài chính và sẽ ít có nhu cầu sử dụng dịch vụ tín dụng hơn, vì vậy số thành viên trong độ tuổi lao động là yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng. Mô hình được thể hiện như sau:

Mô hình hồi quy nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình có dạng như sau:

$$CRE_i = \beta_0 + \beta_1 AGE_i + \beta_2 EDU_i + \beta_3 INC_i + \beta_4 MAR_i + \beta_5 USE_i + \beta_6 SIZE_i + \beta_7 LABOR_i + \varepsilon_i$$

Trong đó:

β_0 : Hệ số chặn

Biến phụ thuộc CRE_i : Sử dụng dịch vụ vay

Biến tác động: Là các biến độc lập, tác động tới tài chính toàn diện tại các quốc gia, bao gồm:

AGE_i : Độ tuổi

MAR_i : Tình trạng hôn nhân

EDU_i : Trình độ học vấn

USE_i : Sử dụng Internet

INC_i : Thu nhập

$SIZE_i$: Quy mô hộ gia đình

$LABOR_i$: Số thành viên lao động

ε_i : Phần dư của mô hình

Bảng 1. Giả thuyết nghiên cứu

STT	Ký hiệu biến	Định nghĩa	Kỳ vọng chiều hướng tác động	Nghiên cứu
Biến phụ thuộc				
1	CRE	Sử dụng dịch vụ vay		Nair và Tankha (2014), Cárama (2014), Hananu và cộng sự (2015), Duniya và cộng sự (2015), Võ Thị Ngọc Trính (2021)
Biến tác động				
1	AGE	Tuổi của chủ hộ	Cùng chiều	Clamara và cộng sự (2014), Pena và cộng sự (2014), Tues và cộng sự (2015), Chu Khánh Lân và cộng sự (2018), Amusing và cộng sự (2018), Nguyễn Hữu Đặng và Trần Thị Kiều Tiên (2019), Phan Đình Khôi (2013)
			Ngược chiều	Musa và cộng sự (2015), Okten and Osili, 2004; Pham and Lensink, 2007
2	EDU	trình độ học vấn	Cùng chiều	Duy và cộng sự (2012), Khôi và cộng sự (2013), Pena và cộng sự (2014), Musa và cộng sự (2015), Alexandara và cộng sự (2016), Tambunlertchai (2017), Chu Khánh Lân (2018), Trần Khánh Ly và cộng sự (2019)
3	INC	Thu nhập	Ngược chiều	Allen và cộng sự (2012), Clamara và cộng sự (2014), Demircuc-Kunt và các cộng sự (2013), Musa và cộng sự (2015), Tambunlertchai (2017), Chu Khánh Lân (2018), Nguyễn Minh Ngọc và cộng sự (2019)
			Cùng chiều	Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010)
4	MAR	Tình trạng hôn nhân	Cùng chiều	Duy và cộng sự (2012), Allenet và cộng sự (2016), Pena và các cộng sự (2014)
5	USE	Sử dụng internet	Cùng chiều	Skan (2016), Shem A.O và cộng sự (2017), Drummer và cộng sự (2016), Schneider và cộng sự (2016), Kpodar và Andrianaivo (2011), Evans (2018), Olaniyi and Adeoye (2016), Okoroafor O và cộng sự (2018)
6	SIZE	Quy mô hộ gia đình	Cùng chiều	Chaudhuri và Cherical, (2011), Khôi và cộng sự (2013)
7	LABOR	Số thành viên lao động	Ngược chiều	Trần Ái Kết và Huỳnh Trung Thời (2013)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thứ cấp từ bộ khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2018 và 2020 do GSO khảo sát. Các cuộc khảo sát này được triển khai trên phạm vi cả nước với quy mô mẫu 46.980 hộ ở 3.132 xã/phường, đại diện cho cả nước, các vùng, khu vực nông thôn, thành thị và thành phố trực thuộc. Từ 46.980 hộ, 9.396 người dân tham gia thực hiện khảo sát liên quan đến việc sở hữu, sử dụng các dịch vụ tài chính ngân hàng.

Bảng 2. Định nghĩa các biến giải thích được sử dụng trong mô hình hồi quy

Biến	Định nghĩa
Biến phụ thuộc	
Sử dụng dịch vụ vay (CRE)	Nhận giá trị bằng 1 nếu đối tượng được phỏng vấn trả lời là có sử dụng dịch vụ vay và 0 nếu đối tượng được phỏng vấn trả lời là không sử dụng dịch vụ vay
Biến độc lập	
Độ tuổi (AGE)	Được đo lường bằng tuổi của đối tượng được phỏng vấn
Giới tính (GEN)	Nhận giá trị 1 nếu đối tượng phỏng vấn là nam và nhận giá trị 0 nếu đối tượng phỏng vấn là nữ
Tình trạng hôn nhân (MAR)	Nhận giá trị 1 nếu đối tượng phỏng vấn đã kết hôn và nhận giá trị 0 nếu đối tượng phỏng vấn chưa kết hôn
Trình độ học vấn (EDU)	Nhận giá trị 0 khi đối tượng phỏng vấn không có bằng cấp, nhận giá trị 1 khi trình độ học vấn là tiểu học, nhận giá trị 2 khi đối tượng phỏng vấn có trình độ trung học cơ sở, nhận giá trị 3 khi người được phỏng vấn có trình độ trung học phổ thông và nhận giá trị 4 khi người được phỏng vấn có trình độ từ Cao đẳng/ Đại học trở lên.
Thu nhập (INC)	Đo lường là tổng thu nhập trong 12 tháng của người được phỏng vấn
Sử dụng Internet (USE)	Nhận giá trị 1 nếu người được phỏng vấn có truy cập Internet trong vòng 3 tháng qua và nhận giá trị 0 nếu người được phỏng vấn không có truy cập Internet trong vòng 3 tháng qua
Quy mô hộ gia đình (SIZE)	Đo lường bằng số người trong 1 hộ được phỏng vấn
Số thành viên lao động (LABOR)	Được đo lường bằng số thành viên trong độ tuổi lao động trong một hộ gia đình

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

3. Thảo luận và nghiên cứu

Kết quả mô hình nghiên cứu năm 2018 và năm 2020

Kết quả mô hình hồi quy tuyến tính trong năm 2018 và năm 2020 được báo cáo trong Bảng 3.

Bảng 3. Kết quả phân tích năm 2018 và 2020

Biến	Coefficient (2018)	Coefficient (2020)
AGE	-0.00324*** (-10.99)	-0.00353*** (-9.53)
EDU	-0.0181*** (-5.69)	-0.0238*** (-6.03)
INC	0.000000261*** (3.89)	-0.00000195*** (-7.50)
MAR	0.0991*** (5.07)	0.0397*** (3.49)
USE	-0.0579*** (-6.84)	-0.0539*** (-5.08)
SIZE	0.0192*** (5.07)	0.0423*** (9.43)
LABOR	-0.0112* (-2.15)	-0.0140* (-2.16)
_cons	0.221*** (8.66)	0.347*** (13.23)

Lưu ý: (*), (**) và (***) có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 10%, 5% và 1%

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên số liệu VHLSS 2018

Tuổi của chủ hộ (AGE) với ý nghĩa thống kê ở mức 1%, hệ số ước lượng bằng -0.00324 trong năm 2018 và -0.00353 trong năm 2020, điều đó có nghĩa là biến độc lập này tác động ngược chiều đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ gia đình, nghĩa là tuổi của chủ hộ càng cao thì khả năng tiếp cận tín dụng càng lớn. Điều này phù hợp với kỳ vọng ban đầu và phù hợp kết quả nghiên cứu của Musa và cộng sự (2015).

Trình độ học vấn (EDU) có tác động ngược chiều đến khả năng tiếp cận tín dụng với mức ý nghĩa thống kê là 1%. Kết quả cho thấy những hộ có trình độ học vấn càng cao thì khả năng tiếp cận tín dụng càng thấp. Phát hiện này đang đi ngược lại với kỳ vọng ban đầu.

Thu nhập (INC) trong năm 2018, tác động của thu nhập đến khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình là thuận chiều, kết quả này đúng với giả thuyết kỳ vọng. Hộ gia đình có thu nhập càng cao thì khả năng hộ đó tiếp cận tín dụng càng lớn. Điều này tương tự với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010). Tuy nhiên, sang năm 2020 biến này có tác động ngược chiều với khả năng tiếp cận của hộ gia đình với ý nghĩa thống kê là 1%. Điều này cho thấy rằng, các hộ gia đình có mức thu nhập cao thường có nhiều vốn để đầu tư sản xuất nên nhu cầu vay vốn của họ rất thấp, ngược lại những hộ có mức thu nhập thấp lại thường có nhu cầu vay vốn cao hơn. Kết quả này cũng đúng với kỳ vọng giả thuyết cho thấy rằng thu nhập có tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình và phù hợp

với phát hiện của Vương Quốc Duy và Đặng Hoàng Trung (2015).

Tình trạng hôn nhân (MAR) của năm đều có mức ý nghĩa thống kê là 1% và có tác động cùng chiều với khả năng tiếp cận tín dụng. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Duy và cộng sự (2012), Allenet và cộng sự (2016), Pena và các cộng sự (2014).

Sử dụng internet (USE) của năm đều có mức ý nghĩa thống kê là 1% và có tác động tích cực đến các hoạt động vay của hộ gia đình. Kết quả này đúng với kỳ vọng và giả thuyết và cũng phù hợp với các nghiên cứu của Skan (2016), Shem A.O và cộng sự (2017), Drummer và cộng sự (2016), Scheneider và cộng sự (2016), Kpodar và Andrianaivo (2011), Evans (2018), Olaniyi and Adeoye (2016), Okoroafor O và cộng sự (2018).

Quy mô hộ gia đình (SIZE): Là yếu tố có tác động tích cực và chủ yếu đến khả năng vay vốn của chủ hộ ở mức ý nghĩa là 1%. Điều này cho thấy rằng các hộ gia đình có đông thành viên hơn thì thường có nhu cầu tiếp cận tín dụng cao hơn do nhu cầu chi tiêu của họ lớn hơn. Kết quả này giống với nghiên cứu của Chaudhuri và Cheral, (2011), Khôi và cộng sự (2013).

Số lao động (LABOR): Số lượng lao động trong kết quả phân tích ở cả 2 năm nghiên cứu đều có mức ý nghĩa là 10% và có tác động ngược chiều. Điều này cho thấy số lao động ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động vay vốn của các hộ gia đình Việt Nam. Nghĩa là các hộ gia đình có số lao động ít hơn thường có nhu cầu vay vốn ít hơn và khả năng đảm bảo trả nợ tốt hơn. Kết quả này hoàn toàn đúng với kỳ vọng giả thuyết ban đầu và phù hợp với nghiên cứu của Trần Ái Kết và Huỳnh Trung Thời (2013).

Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nhìn chung, từ kết quả phân tích thông qua mô hình stata cho thấy, hầu hết các biến đều phù hợp với kỳ vọng mà giả thuyết đưa ra. Tuy nhiên, vẫn có một biến trình độ học vấn (EDU) đang đi ngược với kỳ vọng của giả thuyết trong cả 2 năm 2018 và 2020. Theo nghiên cứu của Duy và cộng sự (2012), Khôi và cộng sự (2013) cho rằng những hộ gia đình có trình độ giáo dục càng cao thì khả năng tiếp cận tín dụng của họ cũng cao, nó có mối quan hệ cùng chiều với nhau. Tuy nhiên, trong bài nghiên cứu này của nhóm tác giả ở cả 2 mô hình tương ứng với 2 năm thì dữ liệu lại chỉ ra rằng những hộ gia đình có trình độ giáo dục càng cao thì họ càng có xu hướng ít tiếp cận tín dụng hơn, điều này có thể được hiểu là những hộ gia đình có trình độ giáo dục cao thì họ sẽ có tư duy tốt hơn nên thu nhập của họ có thể cao hơn và họ có sự quản

lý tài chính tốt hoặc họ nhận biết được rủi ro có thể gặp phải khi tiếp cận tín dụng.

Đồng thời, kết quả giữa hai năm cũng có sự khác biệt về biến độc lập thu nhập, khi mà kết quả của biến này ở cả 2 mô hình có dấu trái ngược nhau, tuy nhiên dấu của chúng vẫn phù hợp với các nghiên cứu đi trước ở các bài nghiên cứu khác nhau. Chúng ta có thể kể đến các nghiên cứu chỉ ra tác động ngược chiều của nó đến khả năng tiếp cận tín dụng và nó phù hợp với kết quả nghiên cứu năm 2020 như Allen và cộng sự (2012), Clamara và cộng sự (2014), Demirguc-Kunt và các cộng sự (2013), Musa và cộng sự (2015), Tambunlertchai (2017), Chu Khánh Lâm (2018), Nguyễn Minh Ngọc và cộng sự (2019). Tuy nhiên, cũng có nghiên cứu cho rằng các hộ gia đình có thu nhập càng cao thì thường có xu hướng vay nhiều hơn các hộ gia đình có thu nhập thấp như trong nghiên cứu của Vương Quốc Duy và Đặng Hoàng Trung (2015) hay của Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010). Điều này cho thấy, kết quả nghiên cứu năm 2018 cho thấy tác động của biến thu nhập cũng phù hợp với một số bài nghiên cứu trước đây.

Kết quả này cho thấy rằng, việc tăng thu nhập không nhất thiết đồng nghĩa với việc tăng khả năng tiếp cận tín dụng, có thể do hộ gia đình có thu nhập cao thường không cần nhiều vốn từ tín dụng hoặc họ có khả năng tiếp cận các nguồn tài chính khác một cách dễ dàng hơn.

4. Khuyến nghị và kết luận

Bằng việc thực hiện mô hình đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng hộ gia đình với bộ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 2018 và 2020, nhóm tác giả đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng bao gồm: độ tuổi trung bình, tình trạng hôn nhân, giới tính, trình độ học vấn, thu nhập, quy mô hộ gia đình, số người lao động, việc sử dụng internet. Từ kết quả phân tích trên, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình, đồng thời đóng góp vào sự phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng đời sống của người dân như sau:

Đối với các tổ chức tín dụng

Tổ chức tín dụng cần tăng cường giáo dục tài chính cho các hộ gia đình. Các tổ chức TD có thể tổ chức các sự kiện và gặp gỡ cộng đồng để giới thiệu về các sản phẩm và dịch vụ tài chính của họ, cũng như giải đáp các thắc mắc của người dân. Điều này có thể bao gồm tổ chức các buổi hội thảo, workshop, hoặc các buổi tư vấn tài chính miễn phí. Đơn giản hóa quy trình vay vốn, phát triển các sản phẩm và dịch vụ linh

hoạt, phù hợp với nhu cầu của từng đối tượng khách hàng và cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính chuyên nghiệp để hỗ trợ quản lý tài chính cá nhân.

Đối với hộ gia đình

- Tăng cường thông tin về tài chính thông qua các kênh đa dạng như đài phát thanh địa phương và phát tờ rơi cùng với các thủ tục hành chính khác.

- Khuyến khích tham gia các tổ chức xã hội để kết nối với ngân hàng và cơ quan nhà nước.

- Tăng cường giáo dục tài chính để nâng cao nhận thức và kỹ năng quản lý tài chính cho các hộ gia đình.

Đối với môi trường kinh tế - xã hội

- Hỗ trợ tài chính cho người cao tuổi bằng cách tổ chức các chương trình hỗ trợ tài chính đặc biệt dành cho người cao tuổi, nhằm giảm bớt gánh nặng tài chính và tăng cơ hội tiếp cận tín dụng cho các hộ gia đình có người cao tuổi làm chủ hộ. Các chương trình này có thể bao gồm cả việc cung cấp thông tin, hỗ trợ về thủ tục vay vốn và tư vấn tài chính cho người cao tuổi.

- Tăng cường giáo dục tài chính từ cấp học trung học trở lên. Điều này có thể được thực hiện thông qua việc tích hợp các chủ đề về tài chính vào các chương trình giáo dục hiện có và tổ chức các buổi tập huấn, hội thảo về tài chính cho cộng đồng.

- Tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi cho các hộ gia đình thu nhập thấp. Chính phủ và các tổ chức liên quan có thể thực hiện các biện pháp như giảm thuế hoặc cung cấp các khoản hỗ trợ tài chính đặc biệt cho các doanh nghiệp và hộ gia đình thu nhập thấp. Đồng thời, cần tăng cường giám sát và kiểm soát để đảm bảo rằng các chính sách này được triển khai một cách công bằng và minh bạch, tránh tình trạng lạm dụng hoặc thiên vị.

Tài liệu tham khảo:

- Asuming, P. O., Osei-Agyei, L. G., & Mohammed, J. I. (2019). Financial inclusion in sub-Saharan Africa: Recent trends and determinants. *Journal of African Business*, 20(1), 112-134.
- Kumar, N. (2013). Financial inclusion and its determinants: evidence from India. *Journal of Financial Economic Policy*, Vol. 5 Issue: 1, pp.4-19.
- Nguyễn Hữu Đặng, Trần Thị Kiều Tiên, 2019. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ tiêu thụ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, tập 55, số chuyên đề: Kinh tế: 51-57.
- Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Thị Mỹ Dung, 2010. Khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân: trường hợp nghiên cứu ở vùng cận ngoại thành Hà Nội. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, tập 8, số 1, trang 170-177.
- Phan Đình Khôi, 2012. Thị trường tín dụng nông thôn ở Đồng bằng Sông Cửu Long: Hiệu ứng tương tác và khả năng tiếp cận [Rural credit markets in the Mekong Delta: Interaction effects and accessibility]. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 144-165.
- Phan Đình Khôi, 2013. Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ*, số 28, trang 38-53.
- Trần Ái Kê và Huỳnh Trung Thời (2013). Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh An Giang. *Tạp chí khoa học trường đại học Cần Thơ*, Phần D: Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật: 27 (2013): 17-24.
- Vương Quốc Duy và Lê Long Hậu, 2010. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ ở Đồng bằng Sông Hồng. *Tạp chí phát triển kinh tế*, số 236, trang 32 - 41.
- Vương Quốc Duy, Đặng Hoàng Trung, 2015. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ chăn nuôi heo trên địa bàn quận Ô Môn, Cần Thơ. *Tạp chí khoa học Trường đại học Cần Thơ*, số 36, trang 42-51.
- Zins, A., & Weill, L. (2016). The determinants of financial inclusion in Africa. *Review of Development Finance*, 6(1), 46-57.

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ LÊN FDI VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH THỰC THI CPTPP

TS. Nguyễn Trọng Hòa*

Trong bài báo này, chúng tôi kiểm định tác động của hội nhập thông qua việc thực thi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) bằng cách ứng dụng lý thuyết mô hình tự hồi quy phân phối trễ kết hợp với biến tương tác để đo lường ảnh hưởng của một số yếu tố kinh tế đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), bao gồm tăng trưởng GDP, độ mở thương mại, phát triển tài chính và an ninh năng lượng sau sự kiện CPTPP có hiệu lực tại Việt Nam năm 2019. Dữ liệu hàng năm được thu thập từ năm 1992 đến năm 2023 bao gồm các giai đoạn trước và sau khi CPTPP được áp dụng tại Việt Nam. Kết quả thực nghiệm chứng minh việc Việt Nam hội nhập thực thi CPTPP đã dẫn đến tác động có liên quan của tăng trưởng kinh tế đến FDI. Cụ thể, sau khi thực thi CPTPP, ngay sau đó một năm đã nhận thấy tồn tại tác động tích cực của tăng trưởng kinh tế tới FDI. Điều này khẳng định vai trò của CPTPP được kỳ vọng tạo ra một làn sóng hội nhập mạnh mẽ đối với thu hút FDI vào Việt Nam. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị chính sách nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả dòng vốn FDI ở Việt Nam trong thời gian tới.

• Từ khóa: an ninh năng lượng, FDI, phát triển tài chính, tăng trưởng GDP, mở cửa thương mại, Việt Nam, CPTPP.

In this paper, we examine the impact of integration through the implementation of the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP) by applying the Autoregressive Distributed Lagged model theory combined with interaction variables to measure the impact of some economic factors on foreign direct investment (FDI), including GDP growth, trade openness, financial development and energy security after the CPTPP took effect in Vietnam in 2019. Annual data were collected from 1992 to 2023, covering the periods before and after the CPTPP was applied in Vietnam. The empirical results demonstrate that Vietnam's integration into the implementation of the CPTPP has led to a relevant impact of economic growth on FDI. Specifically, after the implementation of the CPTPP, a positive impact of economic growth on FDI was found one year later. This affirms the role of CPTPP, which is expected to create a strong integration wave in attracting FDI into Vietnam. On that basis, the article proposes a number of policy recommendations to attract and effectively use FDI capital flows in Vietnam in the coming time.

• Key words: energy security, FDI, financial development, GDP growth, trade openness, Vietnam, CPTPP.

Ngày gửi bài: 13/01/2025

Ngày gửi phản biện: 24/01/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 22/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 12/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i289.10>

Thực thi CPTPP không chỉ mở rộng thị trường xuất khẩu mà còn thúc đẩy môi trường đầu tư thông qua các cải cách thể chế và cam kết tự do hóa. Trong khuôn khổ này, tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô như tăng trưởng GDP, độ mở thương mại, phát triển tài chính và an ninh năng lượng trở nên đặc biệt đáng chú ý do chúng góp phần cấu thành nên kỳ vọng lợi nhuận, mức độ rủi ro và chi phí đầu vào mà nhà đầu tư nước ngoài phải cân nhắc.

Trước hết, tăng trưởng GDP giữ vai trò then chốt trong việc phát tín hiệu về tiềm năng thị trường. Một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao phản ánh nhu cầu tiêu dùng nội địa mở rộng, khả năng sinh lợi cao hơn cho các hoạt động sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, từ đó tạo động lực thu hút FDI hướng vào lĩnh vực sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ. Trong bối cảnh CPTPP, các doanh nghiệp nước ngoài đánh giá tăng trưởng GDP của Việt Nam không chỉ như một chỉ số của sức mạnh kinh tế mà còn như một biểu hiện của cam kết cải cách và ổn định vĩ mô, từ đó nâng cao niềm tin đầu tư dài hạn.

Tiếp theo, độ mở thương mại - được đo lường bằng tỷ lệ kim ngạch thương mại so với GDP - có mối quan hệ trực tiếp với FDI thông qua cơ chế kỳ

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế ngày càng sâu rộng, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã trở thành một cột mốc quan trọng đối với Việt Nam trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Việc

* Học viện Ngân hàng; email: nguyentronghoa@hvnt.edu.vn

vọng về khả năng hội nhập và tiếp cận thị trường quốc tế. Việc Việt Nam tham gia CPTPP đã làm gia tăng độ mở thương mại một cách rõ rệt, thể hiện qua việc cắt giảm thuế quan, dỡ bỏ hàng rào phi thuế và tuân thủ các tiêu chuẩn thương mại cao. Điều này không những khuyến khích dòng vốn FDI đổ vào các ngành có lợi thế xuất khẩu mà còn thúc đẩy tái cấu trúc chuỗi giá trị khu vực với Việt Nam là mắt xích chiến lược.

Phát triển tài chính, đặc biệt là sự mở rộng của hệ thống ngân hàng, thị trường vốn và các công cụ tài chính, góp phần giảm chi phí giao dịch và nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực. Một hệ thống tài chính phát triển làm gia tăng tính minh bạch, bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư và cung cấp nguồn tài chính hỗ trợ cho các dự án FDI. Trong bối cảnh CPTPP, khi yêu cầu về tiêu chuẩn kế toán, công bố thông tin và bảo vệ nhà đầu tư được nâng cao, vai trò của phát triển tài chính càng trở nên thiết yếu trong việc duy trì và thu hút dòng vốn quốc tế ổn định.

Cuối cùng, an ninh năng lượng là một yếu tố ngày càng quan trọng đối với các nhà đầu tư, đặc biệt trong các ngành thâm dụng năng lượng như sản xuất công nghiệp. Khả năng cung ứng năng lượng ổn định, bền vững và theo chuẩn môi trường quốc tế (như cam kết giảm phát thải carbon trong CPTPP) là điều kiện cần để bảo đảm vận hành liên tục và giảm thiểu rủi ro đầu vào. Đối với Việt Nam, đầu tư vào hạ tầng năng lượng tái tạo và cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh trong thu hút FDI chất lượng cao.

Có thể nói, tác động tích cực của tăng trưởng GDP, độ mở thương mại, phát triển tài chính và an ninh năng lượng đối với dòng vốn FDI vào Việt Nam được khuếch đại trong bối cảnh thực thi CPTPP. Đây là cơ hội chiến lược để Việt Nam định vị lại vai trò trong chuỗi giá trị toàn cầu và thu hút nguồn vốn đầu tư có chọn lọc, chất lượng, đồng thời thúc đẩy phát triển bền vững.

Bài viết được cấu trúc gồm các phần: Tổng quan về tác động của một số biến kinh tế vĩ mô đối với FDI trong quá trình hội nhập kinh tế Việt Nam được trình bày trong Phần 2. Phần 3 dành để mô tả dữ liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu. Phần 4 trình bày kết quả thực nghiệm. Khuyến nghị chính sách được trình bày trong Phần 5.

2. Tổng quan nghiên cứu

Mối quan hệ giữa cách thức kinh tế và bất ổn đã được nghiên cứu rất nhiều. Hassett và Sullivan

(2015) đã xem xét các tài liệu về tác động của bất ổn chính sách đối với chính phủ cũng như cách thức của doanh nghiệp. Hassett và Sullivan tập trung vào mối liên hệ giữa đầu tư và bất ổn và giải thích các biến kinh tế bao gồm FDI trong nước, đầu tư và tăng trưởng kinh tế.

Jayasekara (2014) đã nghiên cứu các yếu tố quyết định FDI tại Sri Lanka, Ấn Độ, Bangladesh và Pakistan trong giai đoạn 1975-2012, sử dụng mô hình hồi quy tối thiểu đã sửa đổi (FM-OLS). Các yếu tố đưa vào mô hình phân tích là tốc độ tăng trưởng GDP đại diện cho quy mô thị trường, tỷ lệ lạm phát, chi tiêu tiêu dùng của chính phủ, tỷ giá hối đoái đại diện cho sự ổn định kinh tế vĩ mô, lãi suất cho vay đại diện cho sự phát triển tài chính, tổng giá trị xuất nhập khẩu đại diện cho sự cởi mở của nền kinh tế, lực lượng lao động. Số lượng đường dây điện thoại trên 100 người dân trong nước đại diện cho cơ sở hạ tầng. Kết quả cho thấy có tác động tích cực của tốc độ tăng trưởng GDP, chi tiêu của chính phủ, tổng giá trị xuất nhập khẩu, lực lượng lao động và cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, tỷ lệ lạm phát, tỷ giá hối đoái, lãi suất ảnh hưởng tiêu cực đến việc thu hút FDI và cạnh tranh giữa các quốc gia. Ngoài ra, nghiên cứu đã chỉ ra rằng thuế quan đối với thương mại quốc tế và điều kiện kinh tế - xã hội của quốc gia cũng ảnh hưởng đến dòng vốn FDI.

Một số bất ổn kinh tế xuất phát từ các sự kiện như khủng hoảng, chiến tranh và căng thẳng thương mại tạo ra cú sốc đối với dòng vốn FDI. Gia nhập WTO là một trong những sự kiện có ý nghĩa đó. Mối liên hệ tiêu cực giữa sự bất ổn trong nước và dòng vốn FDI và ảnh hưởng tích cực của sự bất ổn thế giới đối với dòng vốn FDI đã được tìm thấy (Nguyen và cộng sự, 2019).

Liên quan đến tình hình Việt Nam, Võ Thị Ngọc Trinh và cộng sự (2020) đã phân tích các yếu tố tác động đến FDI tại các nước Đông Nam Á trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu trong giai đoạn 2000 - 2018, sử dụng dữ liệu bảng của các nước Đông Nam Á với phương pháp ước lượng GMM.

Ngô Thị Tuyết Mai và cộng sự (2023) đã sử dụng mô hình lực hấp dẫn (Gravity Model), nguồn dữ liệu thu thập từ Ngân hàng thế giới, Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổ chức Thương mại thế giới, Tổng cục Thống kê, bài viết ước lượng những tác động của Hiệp định CPTPP

đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

Bài báo này nghiên cứu ảnh hưởng của một số yếu tố kinh tế đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), bao gồm tăng trưởng GDP, độ mở thương mại, phát triển tài chính và an ninh năng lượng trong bối cảnh Việt Nam thực thi CPTPP, thông qua sự kết hợp của mô hình tự hồi quy phân phối trễ kết hợp với biến tương tác.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian hàng năm của Việt Nam từ năm 1992 đến năm 2023, bao gồm FDI, tăng trưởng GDP, độ mở thương mại, phát triển tài chính và an ninh năng lượng. Dữ liệu được thu thập từ Chỉ số phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới để khám phá tác động của tăng trưởng GDP, độ mở thương mại, phát triển tài chính và an ninh năng lượng đối với dòng vốn FDI. Bảng 1 bên dưới báo cáo mô tả các biến được sử dụng trong nghiên cứu.

Bảng 1. Các biến nghiên cứu và Đo lường

Tên biến	Ký hiệu	Đo lường
Đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI	Đầu tư trực tiếp ròng vào (% GDP)
Tăng trưởng GDP	GDP	tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%)
Phát triển tài chính	FINANCE	Tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân (% GDP)
Độ mở thương mại	TRADE	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (% GDP)
An ninh năng lượng	ENERGY	Tổng tiền thuê tài nguyên thiên nhiên (% GDP)
Biến giả	CPTPP	CPTPP = 0, từ năm 1992 đến 2018 CPTPP = 1, từ năm 2019 đến năm 2023

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Theo Persaran và cộng sự (1996), trong nghiên cứu này, chúng tôi thực hiện ước lượng mô hình tự hồi quy phân phối trễ - ARDL, dạng hàm của mô hình ARDL có thể được biểu diễn như sau:

$$d(FDI_t) = \alpha_0 + \sum_{i=1}^m \alpha_i d(FDI_{t-i}) + \sum_{i=1}^n \beta_i d(GDP_{t-i}) + \sum_{i=1}^p \gamma_i d(TRADE_{t-i}) + \sum_{i=1}^q \delta_i d(FINANCE_{t-i}) + \sum_{i=1}^r \theta_i d(ENERGY_{t-i}) + \sum_{i=1}^s \vartheta_i CPTPP_{t-i} d(GDP_{t-i}) + u_t$$

Trong đó: $\alpha_i, \beta_i, \gamma_i, \delta_i, \theta_i, \vartheta_i$ tương ứng là các hệ số hồi quy.

u_t là phần dư, có tương quan chuỗi và không tương quan với các biến giải thích và độ trễ của phần dư. Trong nghiên cứu này, rõ ràng là mô hình ARDL được phân tích theo các bước sau:

Bước 1, kiểm tra tính dừng của chuỗi thời gian.

Bước 2, tìm độ trễ tối ưu của mô hình.

Bước 3, kiểm định đồng tích hợp.

Bước 4, kết quả ước tính của mô hình ARDL. Để tìm ra mô hình tốt nhất, nghiên cứu cần kiểm tra các chẩn đoán như sử dụng kiểm định Ramsey Reset để xác minh giá trị trung bình có điều kiện được chỉ định đúng, kiểm định tính ổn định của mô hình ARDL theo tổng tích lũy của các phần dư đệ quy (CUSUM) và kiểm định các phần dư không có tự tương quan dựa trên kiểm định Lagrange Multiplier (kiểm định LM).

4. Kết quả và thảo luận

Bảng 2 dưới đây trình bày thống kê mô tả của tất cả các biến được sử dụng trong nghiên cứu này.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

	FDI	GDP	TRADE	ENERGY	FINANCE
Trung bình	5.547704	6.685209	128.0725	6.842608	64.14800
Độ lệch chuẩn	2.165885	1.582865	32.29328	3.264563	37.43721
Hệ số bất đối xứng	1.379140	-0.615015	-0.161390	0.349907	-0.044457
Hệ số nhọn	3.943999	3.712258	2.251886	2.276332	1.692432
Thống kê Jarque-Bera	11.33232	2.693714	0.885149	1.351245	2.290186
Giá trị xác suất tương ứng với thống kê Jarque-Bera	0.003461	0.260056	0.642381	0.508840	0.318194
Số quan sát	32	32	32	32	32

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Đối với dữ liệu chuỗi thời gian, cần kiểm tra tính dừng. Về mặt lý thuyết, nếu biến nghiên cứu được tích hợp theo thứ tự của cả I(0) và I(1), thì nên áp dụng ARDL. Trong nghiên cứu này, chúng tôi kiểm tra tính dừng dựa trên các phương pháp nâng cao, ví dụ như Augmented Dickey Fuller (ADF), Phillips-Perron (PP). Kết quả kiểm định chỉ ra rằng các biến trong nghiên cứu này là dừng trong cả I(0) và I(1). Trong nghiên cứu của Persaran et al. (2001), nên tập trung vào phương pháp tiếp cận ARDL và đặc biệt là phương pháp kiểm định đường bao ARDL.

Để đánh giá độ dài độ trễ tối ưu trong nghiên cứu này, giá trị tiêu chuẩn thông tin Hannan-Quin sẽ được sử dụng để chọn mô hình tốt nhất. Về mặt lý thuyết, cách truyền thống để chọn độ dài độ trễ tối ưu sẽ ảnh hưởng đến mô hình ARDL và quá trình lựa chọn sẽ theo một số lần với độ trễ giảm dần về 0. Trong số một số mô hình ARDL ước tính, nghiên cứu có thể chọn mô hình có giá trị tiêu chuẩn thông tin Hannan-Quin nhỏ nhất. Kết quả cho thấy mô hình tốt nhất là ARDL (2,0,2,2,2,2).

Bảng 3. Ước lượng ARDL (2,0,2,2,2,2) với biến phụ thuộc d(FDI)

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.*
D(FDI(-1))	0.091874	0.188415	0.487612	0.6339
D(FDI(-2))	0.013674	0.161058	0.084902	0.9336
D(GDP)	-0.004815	0.284125	-0.016947	0.9867

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.*
D(TRADE)	0.175061	0.034152	5.125913	0.0002
D(TRADE(-1))	-0.045727	0.049942	-0.915606	0.3765
D(TRADE(-2))	-0.073479	0.035206	-2.087104	0.0571
D(FINANCE)	0.010806	0.016809	0.642855	0.5315
D(FINANCE(-1))	0.153001	0.050483	3.030722	0.0097
D(FINANCE(-2))	-0.030990	0.046054	-0.672911	0.5128
D(ENERGY)	-0.412108	0.177100	-2.326978	0.0368
D(ENERGY(-1))	0.224755	0.169609	1.325131	0.2079
D(ENERGY(-2))	0.218064	0.150506	1.448873	0.1711
CPTPP*D(GDP)	-0.208949	0.362579	-0.576285	0.5743
CPTPP(-1)*D(GDP(-1))	1.015691	0.317917	3.194833	0.0070
CPTPP(-2)*D(GDP(-2))	-0.704211	0.454795	-1.548416	0.1455
C	-0.878762	0.410458	-2.140932	0.0518

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Các kiểm định cần thiết khác chỉ ra rằng không tồn tại tự tương quan giữa các biến trong mô hình này, mô hình xác định đúng. Tính ổn định của các hệ số dài hạn cùng với mối quan hệ ngắn hạn được đánh giá bằng cách sử dụng CUSUM. Trên thực tế, CUSUM kiểm tra tổng tích lũy của các phần dư đệ quy. Hơn nữa, tổng tích lũy của các phần dư nằm trong phạm vi chuẩn. Có thể suy ra rằng phần dư của mô hình là ổn định và do đó mô hình cũng ổn định, vì biểu đồ thống kê CUSUM nằm trong giới hạn tới hạn của mức ý nghĩa 5%.

Từ đó, có thể kết luận rằng kết quả trong Bảng 3 khẳng định độ mở thương mại có tác động cùng chiều ngay lập tức cũng như trong 2 năm tiếp theo tới đầu tư trực tiếp nước ngoài. Phát triển tài chính chỉ cần sau một năm sẽ phát huy tác động tích cực đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. An ninh năng lượng có tác động tức thì tới thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đặc biệt, dưới tác động của thực thi CPTPP, tăng trưởng kinh tế sau một năm sẽ thúc đẩy thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

5. Khuyến nghị chính sách

Về chính sách về độ mở thương mại: Trong bối cảnh thực thi CPTPP, độ mở thương mại cho thấy tác động tức thì và kéo dài đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), do đó Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh tự do hóa thương mại và cải cách thể chế liên quan. Cụ thể, cần đơn giản hóa thủ tục hải quan, giảm thiểu rào cản phi thuế và nâng cao khả năng thực thi các cam kết thương mại. Đồng thời, cần thúc đẩy liên kết doanh nghiệp trong nước với chuỗi cung ứng toàn cầu, qua đó phát huy vai trò “môi trường thương mại thuận lợi” như một động lực hấp dẫn FDI trong giai đoạn hậu CPTPP.

Về chính sách về phát triển tài chính: Phát triển

tài chính có tác động tích cực đến FDI chỉ sau một năm, cho thấy vai trò thiết yếu của hệ thống tài chính trong nâng cao tính hấp dẫn đầu tư. Trong khuôn khổ CPTPP, Việt Nam nên tập trung vào việc cải thiện minh bạch thông tin tài chính, tăng cường giám sát ngân hàng và đẩy mạnh phát triển thị trường vốn. Việc tạo điều kiện tiếp cận vốn hiệu quả cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, sẽ giúp nâng cao năng lực nội địa, từ đó hỗ trợ thu hút và giữ chân các nhà đầu tư nước ngoài trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Về chính sách về an ninh năng lượng: Tác động tức thì của an ninh năng lượng đến FDI phản ánh kỳ vọng cao từ nhà đầu tư vào hạ tầng năng lượng ổn định và bền vững. Do đó, Việt Nam cần ưu tiên đầu tư vào năng lượng tái tạo, đồng thời cải thiện lưới điện truyền tải và quản trị năng lượng. Trong bối cảnh CPTPP nhấn mạnh phát triển bền vững, việc kết hợp chuyển dịch năng lượng xanh với các ưu đãi đầu tư về điện sạch sẽ giúp Việt Nam gia tăng năng lực cạnh tranh, đặc biệt trong thu hút FDI vào các ngành công nghệ cao và thân thiện môi trường.

Về chính sách về tăng trưởng kinh tế: Tăng trưởng kinh tế phát huy tác động đến FDI sau một năm, nhất là dưới tác động của CPTPP, phản ánh vai trò của kỳ vọng dài hạn từ nhà đầu tư. Vì vậy, chính sách điều hành kinh tế vĩ mô cần ổn định, nhất quán và minh bạch. Đồng thời, cần nâng cao năng suất lao động, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Đây là nền tảng để chuyển dịch cơ cấu FDI từ thâm dụng lao động sang công nghệ cao, gia tăng giá trị gia tăng nội địa trong bối cảnh hội nhập sâu rộng.

Tài liệu tham khảo:

- Hassett, Kevin A., and Joe Sullivan. 2015. *Policy Uncertainty and the Economy: A Review of the Literature*. Paper presented at the Exploring the Price of Policy Uncertainty, Washington, DC, UDA, April 7-8.
- Jayasekara, S. D. 2014. Determinants of foreign direct investment in Sri Lanka. *Journal of the University of Ruhuna*, 2(1-2).
- Mai, N. T. T., Trang, T. H., & Giang, H. L. (2023). Tác động của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 6, 60-69.
- Nguyen, Canh P., Binh T. Nguyen, Thanh D. Su, and Christophe Schinckus. 2019. Determinants of foreign direct investment inflows: The role of economic policy uncertainty. *International Economics* 161: 159-72.
- Pesaran, M.H., Shin, Y. 1996. *An autoregressive distributed lag modelling approach to cointegration analysis*. Cambridge Working Papers in Economics 9514, Faculty of Economics, University of Cambridge.
- Phúc, N. V., & Hiệp, N. Đ. (2011). Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư nước ngoài của các tỉnh/Thành phố ở Việt Nam: một phân tích dữ liệu chéo. *Tạp chí khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh-Kinh tế và quản trị kinh doanh*, 6(1), 50-60.
- Võ Thị Ngọc Trinh, Phạm Huỳnh Thanh Trúc và Đặng Thị Ngọc Trâm. 2020. Các yếu tố ảnh hưởng đến FDI trong bối cảnh hội nhập kinh tế - Trường hợp các nước Đông Nam Á. *Tạp chí Công Thương*. <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-yeu-to-anh-huong-den-fdi-trong-boi-can-hoi-nhap-kinh-te-truong-hop-cac-nuoc-dong-nam-a-75613.htm>.

SỬ DỤNG GIẢ ĐỊNH SMART ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA HIỆP ĐỊNH EVFTA ĐẾN HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU GIÀY DÉP VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU

Ths. Nguyễn Khắc Huy*

Ngành da giày đang trở thành một trong những lĩnh vực xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, Kể từ khi Hiệp định thương mại tự do Việt Nam EU (EVFTA) có hiệu lực, da giày là một trong các ngành hàng được đánh giá tận dụng tốt hiệp định với kim ngạch xuất khẩu của ngành sang khối thị trường EU đã tăng từ 10% lên 14%. Bài viết nhằm đến việc lượng hóa các tác động tiềm năng của hiệp định EVFTA lên xuất khẩu da giày Việt Nam sang thị trường EU sử dụng giả định SMART dựa trên lý thuyết cân bằng bán phần (PE) và dữ liệu xuất khẩu da giày. Dựa vào kết quả của giả định SMART, tác giả cũng đưa ra các hàm ý chính sách hướng tới chính phủ và các doanh nghiệp xuất khẩu da giày Việt Nam nhằm nắm bắt các cơ hội mà EVFTA đưa ra.

• Từ khóa: EU, EVFTA, xuất khẩu da giày, SMART, Việt Nam.

The footwear industry is becoming one of Vietnam's key export sectors. Since the EU-Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA) came into effect, footwear has been one of the industries that are considered to make good use of the agreement with the industry's export turnover to the EU market. has increased from 10% to 14%. The article aims to quantify the potential impacts of the EVFTA on Vietnam's footwear exports to the EU market using the SMART assumption based on partial equilibrium (PE) theory and footwear export data. Based on the results of the assumption SMART, the author also gives policy implications towards the government and Vietnamese footwear export enterprises to grasp the opportunities that EVFTA offers.

• Key words: EU, EVFTA, footwear export, SMART, Vietnam.

JEL code: F17

Ngày gửi bài: 04/01/2025

Ngày gửi phản biện: 22/01/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 22/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 12/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i289.11>

1. Giới thiệu

Hiệp định Thương mại Tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam (EVFTA) đã mở ra một chương mới đầy tiềm năng cho ngành xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang thị trường EU. Một trong những điểm sáng lớn nhất của EVFTA là cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu của EU đối với hàng giày dép Việt Nam. Ngay khi hiệp định có hiệu lực, 37% số dòng thuế đã được xóa bỏ hoàn toàn và các dòng thuế còn lại sẽ dần được loại bỏ trong vòng 3-7 năm tiếp theo. Để tận dụng tối đa ưu đãi

thuế quan, hàng giày dép xuất khẩu phải đáp ứng các quy tắc xuất xứ nghiêm ngặt của EVFTA. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc từ Việt Nam hoặc EU, hoặc tuân thủ các yêu cầu về gia công, chế biến. Việc nắm vững và áp dụng linh hoạt các quy tắc này là chìa khóa để “mở cửa” thị trường EU rộng lớn. Bên cạnh ưu đãi thuế quan, EVFTA cũng đặt ra những yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn kỹ thuật. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp Việt Nam phải không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, đầu tư vào công nghệ và đảm bảo tuân thủ các quy định để vượt qua các rào cản kỹ thuật và cạnh tranh công bằng.

2. Mô hình Smart

2.1. Phương pháp cân bằng từng phần

Với mục tiêu đánh giá chính sách thương mại, hai loại mô hình mô phỏng chính được áp dụng: mô hình cân bằng riêng phần (PE) và mô hình cân bằng tổng thể (GE). Các mô hình này đóng vai trò là công cụ quan trọng để đánh giá tác động của chính sách (John Gilbert, 2017).

Mặc dù mô hình GE có thể được sử dụng để phân tích tác động của các FTA đối với kết quả xuất khẩu của toàn bộ nền kinh tế hoặc các nhóm sản phẩm khác nhau vì nó bao gồm toàn bộ nền kinh tế với nhiều thị trường hoặc lĩnh vực tương tác, tuy nhiên, nghiên cứu này sẽ sử dụng mô hình PE để đánh giá ảnh hưởng của EVFTA đối với xuất khẩu giày dép của Việt Nam vì tính đơn giản của nó để thực hiện về mặt tính toán và ứng dụng vào dữ liệu thực tế.

Mô hình PE tập trung vào việc phân tích chỉ một thị trường duy nhất (sản phẩm), xem xét các tác động cụ thể đối với một ngành hoặc một hàng hóa tại một thời điểm bằng cách thay đổi thuế quan được áp dụng. Nghiên cứu đã sử dụng Phần mềm Phân tích Thị trường và Hạn chế Thương mại (SMART), gói mô phỏng tiếp

* Trường Đại học Thương Mại

cận thị trường trong WITS và công cụ mô hình hóa PE. Mô hình này, được phát triển bởi Ngân hàng Thế giới và Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), sử dụng nhiều cơ sở dữ liệu khác về thương mại, thuế quan và doanh nghiệp để hiển thị các mô phỏng thương mại. SMART cho phép phân tích và kết quả của những thay đổi trực tiếp trong luồng thương mại như doanh thu nhập khẩu và xuất khẩu, tác động đến tạo và chuyển hướng thương mại, thay đổi giá thể giới và doanh thu thuế, nhưng nó không bao gồm các tác động gián tiếp khác.

2.2. Giả định mô hình

Mô hình SMART yêu cầu các chỉ số đầu vào như sau: (1) Giá trị nhập khẩu từ mỗi quốc gia đối tác; (2) Biểu giá thuế quan áp dụng cho từng quốc gia đối tác; (3) Độ co giãn của nhu cầu nhập khẩu đối với loại hàng hóa; (4) Độ co giãn của thay thế nhập khẩu trong thị trường nội địa của loại hàng hóa; (5) Độ co giãn của cung xuất khẩu của loại hàng hóa. Trong đó, các chỉ số về độ co giãn được tính toán dựa trên ba giả định bao gồm:

Giả định 1: Giả định về nhu cầu nhập khẩu được đưa ra bởi Armington

Lý thuyết này cho rằng dựa trên nguồn gốc của hàng hóa, người tiêu dùng có sự phân biệt giữa hàng hóa nội địa và hàng hóa nhập khẩu. Vì thế, khi giá cả của hàng hóa nhập khẩu giảm, nhu cầu về hàng hóa được nhập từ các quốc gia không thuộc Hiệp định thương mại tự do (FTA) vẫn có thể diễn ra. Tức là nguồn cung về mặt hàng giày dép từ Việt Nam sẽ không thể đáp ứng được nhu cầu của toàn bộ thị trường EU và nhu cầu đó sẽ được phân bổ từ các quốc gia, các nguồn cung cấp khác nhau từ các quốc gia không thuộc FTA.

Giả định 2: Quy trình tối ưu hóa hai giai đoạn của người tiêu dùng

Giả thuyết thứ hai trong mô hình SMART đề cập với quy trình tối ưu hóa hai giai đoạn của người tiêu dùng đối với hàng hóa nhập khẩu từ quốc gia khác. Ở giai đoạn 1, tùy vào mức độ giảm giá của nhu cầu nhập khẩu thì tổng chi tiêu của người tiêu dùng là khác nhau. Cụ thể khi giá hàng hóa thay đổi, người tiêu dùng sẽ điều chỉnh tiêu chuẩn của họ dựa trên độ co giãn của nhu cầu đối với sự thay đổi về giá. Ở giai đoạn 2, khi đã xác định được tổng chi tiêu, người tiêu dùng sẽ thực hiện việc phân bổ chi tiêu giữa các hàng hóa thay thế nhập khẩu khác nhau trong nước.

Mô hình SMART sử dụng một độ co giãn thay thế mặc định là 1.5 cho tất cả các loại hàng hóa. Có nghĩa rằng, một sự thay đổi nhỏ trong giá cả của loại hàng hóa sẽ dẫn đến một sự thay đổi tương đối lớn trong phân bổ chi tiêu của người tiêu dùng.

Giả định 3: Độ co giãn của nguồn cung xuất khẩu là hoàn toàn

Việc áp dụng tính đàn hồi cung xuất khẩu là 99 cho tất cả các loại hàng hóa giúp việc phân tích bằng cách

giả định rằng các nhà xuất khẩu có thể đáp ứng bất kỳ nhu cầu nào từ phía nhập khẩu ở mức giá xác định. Giả định này rất quan trọng để hiểu được việc loại bỏ thuế quan từ phía thị trường EU trong bối cảnh thực thi hiệp định EVFTA sẽ ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động xuất khẩu giày dép của Việt Nam.

3. Kết quả nghiên cứu

Để thực hiện chạy mô phỏng mô hình SMART, tác giả sử dụng dữ liệu thứ cấp và mức thuế quan liên quan đến giá trị mặt hàng giày dép của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU được thu nhập từ SMART - WITS (một cơ sở dữ liệu do Ngân hàng Thế giới và UNCTAD cung cấp).

Hơn nữa, nghiên cứu này tập trung vào các sản phẩm giày dép được phân loại trong Chương 6 của hệ thống phân loại Harmonized System (HS) ở cấp độ 6 chữ số nhằm phân tích rõ tác động của điều chỉnh thuế quan với kịch bản thuế quan (Scenario) là các mặt hàng giày dép của Việt Nam xuất khẩu sang EU thỏa mãn quy tắc xuất xứ và thuế quan nhập khẩu được đưa về 0% đối với tất cả mặt hàng (ngoại trừ một số loại hàng sẽ bị quản lý bởi hình thức hạn ngạch thuế quan).

3.1. Tác động tạo lập thương mại

Từ kết quả mô phỏng được thực hiện bởi mô hình SMART, có thể thấy rằng tổng giá trị tạo lập thương mại ước tính khoảng 1,364 triệu USD sau khi áp dụng kịch bản thuế quan được cắt giảm về 0% đối với mặt hàng giày dép từ Việt Nam vào thị trường EU trong bối cảnh thực thi hiệp định EVFTA. Trong đó, nhóm mặt hàng có mã HS 640399 (Thuộc HS 6403: Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc) tăng trưởng mạnh nhất (tương đương tỷ lệ 48,31%). Trước khi giảm thuế về 0%, các sản phẩm có mã HS 640351, 640359, 640391 và 640399 từ Việt Nam phải chịu mức thuế suất cơ sở từ 3,5 - 17%, nhưng sau đó, việc áp dụng kịch bản này đã giúp chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất giày dép tại Việt Nam được giảm đáng kể, từ đó càng làm tăng sức cạnh tranh mặt hàng giày dép Việt Nam so với các đối thủ như Trung Quốc, Ấn Độ (quốc gia không có ưu đãi thuế từ thị trường EU), đặc biệt tạo lập thương mại chủ yếu tập trung vào mã HS 640359 và 640399, chiếm trên 90% tổng tác động nên các sản phẩm giày, dép này sẽ được nhập từ Việt Nam, thay thế các nhà cung cấp khác.

Tuy nhiên, nhóm hàng 640359 dù có kim ngạch thương mại lớn nhất so với các mặt hàng giày dép khác được xuất khẩu sang EU với hơn 5,678 triệu USD, giá trị tạo lập thương mại của nhóm hàng này vẫn khá thấp khi so với nhóm hàng khác như HS 640399.

Vì hiệu quả thương mại của việc thị trường EU xóa bỏ thuế quan đối với nhóm hàng giày dép HS 6403 từ Việt Nam là có lợi cho cả hai nên để có được kết quả đó thì đồng thời sẽ phải đối mặt với sự gia tăng mức độ cạnh tranh. Nhóm HS này cần đáp ứng rất nhiều các

tiêu chuẩn khắt khe trong quy tắc xuất xứ và tuân thủ Chỉ thị an toàn sản phẩm chung (GPSD). Thứ nhất, yêu cầu về mặt an toàn sản phẩm sẽ được thực hiện thông qua GPSD, tức là nhóm hàng HS 6403 được bán trên thị trường EU sẽ phải an toàn khi sử dụng cho người tiêu dùng. Thứ hai, phải đảm bảo hạn chế các hóa chất gây hại cho sự sống của con người và tồn tại môi trường, như thuốc nhuộm azo, Chromium VI, Perfluorooctane sulphonate (PFOS) đều được quy định cụ thể. Thứ ba, việc ghi nhãn giày dép phải đảm bảo mô tả chất liệu đầy đủ ba phần chính của giày dép cũng trở nên ngày càng nghiêm ngặt và tuân thủ các yêu cầu trong Công ước CITES được quy định đối với các sản phẩm sử dụng vật liệu từ động thực vật hoang dã sẽ gây ra không ít khó khăn cho hoạt động xuất khẩu giày dép sang thị trường EU của Việt Nam.

3.2. Tác động chuyển hướng thương mại

Giá trị chuyển hướng thương mại của các nhóm hàng giày dép Việt Nam xuất khẩu sang EU khi thuế quan được cắt giảm về 0%

Mã HS	Kim ngạch (1.000 USD)	Tạo lập thương mại (1.000 USD)	Chuyển hướng thương mại (1.000 USD)
640351	312.908,1726	102.233	10.702,94
640359	5678.384,277	593.232	86.684,45
640391	174.721,9696	9.995,78	20.042,52
640399	5385.422,393	659.426	810.006,7
TỔNG	11551.4362	1364.886,1	927.436,6

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên kết quả mô phỏng SMART

Số liệu từ mô phỏng SMART cho thấy tác động của chuyển hướng thương mại lớn hơn khoảng 40% so với tác động tạo lập thương mại. Điều này cho thấy EVFTA khi có hiệu lực sẽ làm tăng xuất khẩu chủ yếu do hàng hóa Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế quan và trở nên cạnh tranh hơn hàng hóa từ nội địa EU. Điều này chứng tỏ áp lực cạnh tranh từ các đối thủ vẫn còn rất lớn. Hiệp định EVFTA khi có hiệu lực sẽ làm tăng xuất khẩu nhưng chưa thực sự tạo ra đột phá để có thể bứt phá và chiếm ưu thế so với các đối thủ cạnh tranh khác.

Theo mô phỏng từ SMART, khi hiệp định có hiệu lực và thuế suất 0% được áp dụng cho hàng nhập khẩu từ Việt Nam thì kim ngạch xuất khẩu mặt hàng giày dép (HS chương 64) của 10 quốc gia vào EU có xu hướng giảm.

Theo kịch bản được đưa ra, việc EVFTA có hiệu lực đã làm giảm kim ngạch xuất khẩu giày dép của nhiều quốc gia sang EU, đặc biệt là những nước không có FTA với EU hoặc có nhưng chưa đủ lợi thế cạnh tranh. Từ bảng số liệu, có thể thấy Hàn Quốc, Bắc Macedonia, Đài Loan và Singapore là những nước chịu tác động mạnh nhất, do mất thị phần vào tay Việt Nam.

Xu hướng này càng củng cố rằng EVFTA đã giúp hàng xuất khẩu giày dép của Việt Nam có lợi thế cạnh tranh đáng kể tại thị trường EU, khi mức thuế nhập khẩu giảm về 0%, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị phần và gia tăng xuất khẩu.

Tên Quốc gia	Kim ngạch trước EVFTA (1000 USD)	Kim ngạch sau EVFTA (1000 USD)	Thay đổi (1000 USD)
North Macedonia	70752.488	43711.483	-27041.01
Taiwan	59599.787	36611.605	-22988.18
Singapore	30265.266	9587.599	-20677.67
Belize	9711.058	1170.172	-8540.89
Morocco	384707.155	378103.55	-6603.61
Dominican Republic	66725.268	63038.372	-3686.90
Lebanon	3817.474	565.816	-3251.66
Egypt, Arab Rep.	6957.848	3777.436	-3180.41
Hong Kong	130039.788	128072.284	-1967.50
Mexico	10388.56	8821.751	-1566.81

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên kết quả mô phỏng SMART

4. Một số kiến nghị

Để tận dụng tối đa các lợi thế từ EVFTA và thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu giày dép, Nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ cụ thể, đồng bộ và hiệu quả. Chính sách này không chỉ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giày dép Việt Nam mà còn đảm bảo sự phát triển bền vững và lâu dài trên thị trường EU, góp phần thúc đẩy nền kinh tế quốc gia.

Hiệp định EVFTA đòi hỏi các quốc gia phải chủ động và linh hoạt trong cải cách thể chế, chuyển đổi cơ cấu kinh tế và điều chỉnh mô hình tăng trưởng. Vì vậy, để thực thi cam kết trong EVFTA, Việt Nam sẽ phải điều chỉnh, sửa đổi một số quy định pháp luật về thương mại, hải quan, sở hữu trí tuệ, lao động và một số quy định khác.

Cơ quan nhà nước cũng cần tận dụng động lực từ Hiệp định EVFTA để thúc đẩy cải cách mạnh mẽ, tạo bước ngoặt trong việc hoàn thiện thể chế kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh. Điều này không chỉ giúp thu hút đầu tư mà còn tạo ra sức bật mạnh mẽ cho nền kinh tế Việt Nam. Đặc biệt, trong bối cảnh xuất khẩu giày dép sang thị trường EU, Chính phủ cần xây dựng các chính sách và quy định để ứng phó với các tác động thể chế bất lợi có thể xảy ra từ việc thực thi EVFTA, đảm bảo rằng những thay đổi trong pháp lý và cơ chế hoạt động sẽ mang lại lợi ích lâu dài cho ngành giày dép.

Ngoài ra, Chính phủ cần tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động giao thương tại các cửa khẩu biên giới và cảng biển, nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển tải bất hợp pháp. Điều này không chỉ giúp bảo vệ các cam kết trong các hiệp định thương mại mà còn bảo vệ lợi ích quốc gia trong bối cảnh cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung. Đồng thời, cần chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ một cách thực tế và hiệu quả, tránh các giải pháp mang tính lý thuyết. Các cải cách thủ tục hành chính trong kinh doanh và xuất nhập khẩu cũng cần được thực hiện một cách quyết liệt hơn để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, giúp họ vượt qua những khó khăn hiện tại./.

Tài liệu tham khảo:

Cục xuất nhập khẩu. (n.d.). Trung tâm WTO. <https://byvn.net/PNn1>
EVFTA với thương mại Việt Nam. (n.d.). <https://byvn.net/reMq>
Gentiloni, P. (2024, November 15). Autumn 2024 Economic Forecast: A gradual rebound in an adverse environment. *Economy and Finance*. <https://s.pro.vn/rpLS>
Lạm phát tại Việt Nam dự báo được kiểm soát ở mức từ 3-4,5% trong năm 2025. (2025, January 9). *Tạp chí Tài chính*. <https://bitly.li/LuVW>
Năm 2023 xuất khẩu giày dép thu về hơn 20 tỷ USD. (2024). <https://bitly.li/Cb1B>
Ngành Da giày đặt mục tiêu xuất khẩu 29 tỷ USD trong năm 2025. (2024, December 18). *Báo điện tử Chính phủ*. <https://bitly.li/Cb1B>

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ THỰC HIỆN KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP LOGISTICS NIÊM YẾT

TS. Hoàng Thị Huyền*

Kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp là một trong những nội dung cơ bản của kế toán quản trị, có vai trò quan trọng trong việc thu thập, xử lý và truyền đạt các thông tin tài chính và phi tài chính có thể kiểm soát theo phạm vi trách nhiệm của từng nhà quản trị nhằm đạt được mục tiêu chung của doanh nghiệp. Bài viết, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp logistics. Qua đó, đưa ra khuyến nghị cho việc tăng cường thực hiện kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp thuộc loại hình này.

• Từ khóa: kế toán trách nhiệm; mức độ thực hiện kế toán trách nhiệm; nhân tố ảnh hưởng; doanh nghiệp logistics.

Responsibility accounting in enterprises is one of the core components of managerial accounting. It plays a crucial role in collecting, processing, and communicating both financial and non-financial information that can be controlled within the scope of each manager's responsibility, aiming to achieve the overall objectives of the enterprise. This article examines the factors influencing the implementation of responsibility accounting in logistics enterprises. Based on the findings, it provides recommendations for enhancing the application of responsibility accounting in businesses of this type.

• Key words: responsibility accounting; level of responsibility accounting implementation; influencing factors; logistics enterprises.

Ngày gửi bài: 04/3/2025

Ngày gửi phản biện: 10/3/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 22/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 12/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i289.12>

Giới thiệu

Cùng với quá trình phát triển của nền kinh tế, công tác quản lý kinh tế nói chung và công tác kế toán nói riêng ở Việt Nam đã có sự phát triển đáng kể; hệ thống kế toán Việt Nam nói chung, kế toán quản trị nói riêng cũng không ngừng đổi mới và phát triển, từng bước đáp ứng yêu cầu trong quản lý kinh tế và quản lý doanh nghiệp theo hướng kinh tế thị trường, tiếp cận với các chuẩn mực kế toán quốc tế và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Trong đó, kế toán trách nhiệm (KTTN) - là nội dung cốt lõi của KTQT, được các nhà khoa học và nhà quản lý quan tâm nghiên cứu, áp

dụng trong thực tiễn. Về mặt lý luận, KTTN đã được nghiên cứu theo nhiều quan điểm khác nhau, song các quan điểm đều thống nhất cho rằng, KTTN là một bộ phận quan trọng của KTQT, có vai trò quan trọng trong việc thu thập, xử lý và truyền đạt các thông tin tài chính và phi tài chính có thể kiểm soát theo phạm vi trách nhiệm của từng nhà quản trị nhằm đạt được mục tiêu chung của tổ chức. KTTN gắn liền với vấn đề phân cấp, phân quyền quản lý trong doanh nghiệp. Nội dung của KTTN cần được nghiên cứu trong mối liên hệ biện chứng nhằm mục đích cuối cùng là cung cấp thông tin chi tiết cho nhà quản trị ở tất cả các cấp quản lý của doanh nghiệp, làm cơ sở cho việc ra các quyết định quản trị phù hợp. Thông tin cung cấp không chỉ là thông tin thực hiện mà còn là các thông tin dự đoán, dự báo tương lai phục vụ quản trị chiến lược của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, trong lĩnh vực hoạt động logistics ở Việt Nam - một loại hình kinh doanh có nhiều đặc điểm phức tạp thì nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến thực hiện KTTN trong các doanh nghiệp thuộc loại hình này thường chưa được nhiều người đề cập đến. Do đó, việc nghiên cứu đối với các doanh nghiệp logistics niêm yết thông qua nhận diện một cách đầy đủ các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện KTTN trong các doanh nghiệp thuộc loại hình này là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn.

Để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của doanh nghiệp logistics mang lại hiệu quả cao, nhà quản trị trong doanh nghiệp này cần được nắm được thông tin chi tiết của tất cả các hoạt động. Trong khi kế toán tài chính với nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực kế toán và chế độ

* Trường ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

kế toán đã dần không đủ đáp ứng được yêu cầu của nhà quản trị trong bối cảnh nền kinh tế ngày một phát triển và hội nhập, KTQT, trong đó có KTTN ra đời trở thành một công cụ hỗ trợ đắc lực cho các nhà quản trị trong việc kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh tế, tài chính trong quá trình SXKD hiện tại và cả trong tương lai thông qua kế hoạch và chiến lược phát triển doanh nghiệp; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán,... Đặc biệt là KTTN hỗ trợ các nhà quản trị trong việc kiểm soát chi phí và đánh giá hiệu quả hoạt động và trách nhiệm của từng bộ phận trong doanh nghiệp; cung cấp cơ sở cho đánh giá chất lượng về kết quả hoạt động và trách nhiệm của các nhà quản lý từng bộ phận trong doanh nghiệp; giúp cho việc xác định đóng góp của từng bộ phận vào lợi ích chung của toàn doanh nghiệp, thúc đẩy nhà quản lý bộ phận điều hành bộ phận mình quản lý theo phương thức phù hợp với mục tiêu của doanh nghiệp.

Tất cả những vấn đề trên, cho thấy tính tất yếu phải tăng cường áp dụng KTTN trong các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp Logistics nói riêng. Bài viết, nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến mức độ thực hiện KTTN trong các doanh nghiệp logistics, qua đó đề xuất một số khuyến nghị phù hợp nhằm tăng cường thực hiện KTTN trong các doanh nghiệp thuộc loại hình này.

Xây dựng giả thuyết

Giả thuyết 1. Nhận thức của nhà quản trị về việc cần thiết phải thực hiện kế toán trách nhiệm.

Nhà quản trị trong DN có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của KTTN sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện tại DN như: tạo nguồn tài chính, đào tạo nguồn nhân lực kế toán, đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho việc thực hiện KTTN. Đặc biệt là, xây dựng chính sách khuyến khích và những quy định cụ thể bắt buộc đội ngũ nhân viên kế toán và các bộ phận khác trong DN phải thực hiện KTTN... Tác giả Kaplan và A.A Atkinson (2013) cho rằng “kế toán trách nhiệm liên quan đến việc tư vấn cho nhà quản trị của DN hoạch định, triển khai và đánh giá chiến lược kinh doanh, bởi vậy đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ của mọi bộ phận trong doanh nghiệp để thực hiện. Điều này cần thiết phải có sự ủng hộ của lãnh đạo doanh nghiệp...”. Nhiều tác giả khác trong và ngoài nước đều cho rằng “nhận thức của nhà quản trị trong doanh nghiệp có ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện thành công kế toán trách nhiệm doanh nghiệp. Điều này thể hiện rằng, nhận thức của nhà quản trị về việc thực hiện KTTN trong DN có ảnh hưởng cùng chiều với mức độ thực hiện KTTN, nghĩa là khi nhà quản trị trong DN có nhận thức đúng đắn, tích cực ủng hộ việc thực hiện KTTN càng cao thì việc thực hiện KTTN càng cao và ngược lại.

Giả thuyết 2. Phân cấp, phân quyền trong doanh nghiệp có ảnh hưởng đến mức độ thực hiện KTTN.

Nghiên cứu của Anderson, S.W(1995) đã chỉ rõ các nhóm nhân tố liên quan đến tổ chức phân cấp trong doanh nghiệp có ảnh hưởng khá lớn đến việc áp dụng KTTN. Tác giả Zahirul (2018), cho rằng “Kế toán trách nhiệm phải được xây dựng trên cơ sở phân cấp quản lý nhằm thu thập thông tin thực hiện kiểm soát hoạt động kinh doanh tại các bộ phận của doanh nghiệp, từ đó cung cấp thông tin cho nhà quản trị ra quyết định kinh tế tối ưu”. Sự phân cấp trong DN đảm bảo cho việc chịu trách nhiệm của các bộ phận trong việc ra quyết định của mỗi nhà quản trị. Nhiều nghiên cứu ở nước ta trong những năm gần đây cũng đã chứng minh, phân cấp, phân quyền trong DN là tiền đề để thực hiện KTTN. Vấn đề phân cấp, phân quyền càng rõ ràng, càng tạo điều kiện cho nhà quản trị nâng cao được vai trò chủ động, sáng tạo và có trách nhiệm đối với những quyết định mình đưa ra trong quản lý. Điều này, dẫn đến thực hiện KTTN được chú trọng. Theo đó, giả thuyết phân cấp, phân quyền trong doanh nghiệp có quan hệ cùng chiều với mức độ thực hiện KTTN trong doanh nghiệp.

Giả thuyết 3. Trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến thực hiện KTTN.

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đều cho rằng trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn của các nhân viên kế toán trong doanh nghiệp có ảnh hưởng nhiều đến thực hiện KTTN. Tác giả Ly JianZhang (2012), cho rằng “Thực hiện KTTN trong các doanh nghiệp bị ảnh hưởng lớn bởi trình độ đào tạo và năng lực của đội ngũ nhân viên kế toán trong doanh nghiệp”. Nghiên cứu của Nyakuwanika (2012) cũng cho rằng “trình độ đào tạo của các nhân viên làm công việc chuyên môn về kế toán có ảnh hưởng tỷ lệ thuận đến tổ chức kế toán trách nhiệm”. Nghĩa là, nhân viên kế toán của doanh nghiệp được đào tạo một cách có hệ thống về kiến thức quản trị và kiến thức tài chính kế toán, có năng lực thực sự về chuyên môn sẽ tạo điều kiện cho việc thực hiện KTTN tốt hơn các doanh nghiệp khác. *Như vậy là trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán trong doanh nghiệp càng cao thì việc thực hiện KTTN càng thuận lợi.*

Giả thuyết 4. Quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng đến thực hiện KTTN

Quy mô của doanh nghiệp được hiểu là tổng doanh thu và tổng tài sản. Quy mô doanh nghiệp càng lớn sẽ càng có điều kiện và cần thiết phải thực hiện KTTN nhằm cung cấp thông tin kịp thời và đầy đủ cho các nhà quản trị trong kiểm soát các hoạt động và hoạch định chiến lược SXKD. Tác giả Ly JianZhang (2016)

cho rằng: tổng tài sản và tổng doanh thu của doanh nghiệp có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh và trong thực hiện chiến lược, bởi thế để đạt được điều này cần thiết phải tổ chức thực hiện tốt KTTN. Nghĩa là, quy mô của doanh nghiệp có ảnh hưởng cùng chiều với thực hiện KTTN.

Giả thuyết 5. Chế độ khen thưởng, kỷ luật hợp lý ảnh hưởng đến thực hiện KTTN trong doanh nghiệp

Tác giả Ngô Thế Chi và Ngô Văn Lượng (2019), cho rằng: các doanh nghiệp có chế độ khen thưởng, kỷ luật hợp lý sẽ khuyến khích được các nhà quản trị các cấp cũng như toàn thể nhân viên trong các bộ phận và toàn doanh nghiệp nỗ lực hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Theo đó, những người có thành tích xuất sắc trong doanh nghiệp nói chung và trong công tác kế toán nói riêng được thưởng cả về vật chất lẫn tinh thần theo mức độ khác nhau, những người vi phạm kỷ luật lao động sẽ bị phạt tùy theo mức độ nặng nhẹ. Có như vậy, mới khuyến khích mọi người thực hiện tốt kỷ luật lao động, sáng kiến cải tiến quy trình làm việc để đạt hiệu quả cao. Chế độ khen thưởng, kỷ luật nghiêm minh sẽ tạo điều kiện khuyến khích việc thực hiện KTTN.

Các biến trong mô hình

Biến phụ thuộc: Trong nghiên cứu này, tác giả lựa chọn và sử dụng biến phụ thuộc là Mức độ thực hiện kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp logistics;

Biến độc lập: Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thực hiện kế toán trách nhiệm và các biến có liên quan đưa vào mô hình nghiên cứu qua bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thực hiện KTTN

STT	Ký hiệu	Nội dung nhân tố	Cơ sở lý thuyết
1	NT	Nhận thức của nhà quản trị về sự cần thiết thực hiện kế toán trách nhiệm + Nhà quản trị có hiểu biết và nhận thức tốt về KTTN + Nhà quản trị ủng hộ việc thực hiện KTTN trong DN.	Kaplan và A.A Atkinson (2013) Ly JianZhang (2012)
2	PCPQ	Phân cấp, phân quyền trong doanh nghiệp + Mức độ phân cấp, phân quyền trong doanh nghiệp; + Mức độ ủy quyền và trách nhiệm của nhà quản trị các cấp trong DN;	Anderson, S.W(1995) Zahirul (2012)
3	TĐKT	Trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán trong doanh nghiệp + Trình độ đào tạo của nhân viên kế toán; + Năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán; + Kinh nghiệm về tổ chức KTTN;	Ly JianZhang (2012) Nyakuwanika (2012)
4	QMDN	Quy mô doanh nghiệp + Tốc độ tăng doanh thu hàng năm; + Tốc độ tăng Tổng tài sản hàng năm;	Zeitun & Tian; (2012) và Ly nian Huan (2014) Ly JianZhang (2016)
5	KTKL	Chế độ khen thưởng, kỷ luật + Chế độ trách nhiệm vật chất theo từng bộ phận/đơn vị; + Chế độ trách nhiệm vật chất đối với cá nhân;	Kaplan và A.A Atkinson (2013)

Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng số liệu thu thập được từ một số nguồn nghiên cứu thông qua bảng hỏi, phỏng vấn trực tiếp và Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp logistics niêm yết trên 2 sàn chứng khoán Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian 5 năm liên tục từ 2020 đến 2024. Mẫu nghiên cứu là 35 DN có đầy

đủ báo cáo tài chính trong 5 năm nói trên. Như vậy, sẽ có số lượng quan sát là 35 x 5 = 175 quan sát.

Mô hình nghiên cứu

Nếu ký hiệu mức độ thực hiện kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp logistics là KTTN và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thực hiện KTTN theo thứ tự: NT, PCPQ, TĐKT, QMDN và KTKL, khi đó mô hình nghiên cứu sẽ có dạng sau:

M = m₀ + m₁NT + m₂PCPQ + m₃TĐKT + m₄QMDN + m₅KTKL + ε

Trong đó:

m₁ là hệ số hồi quy (còn gọi là mức độ tác động của i đến KTTN (mức độ thực hiện kế toán trách nhiệm)

ε là phần dư của hàm hồi quy hay là mức độ tác động bởi các nhân tố khác chưa được tìm thấy.

Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu

Sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến. Kết quả phân tích hồi quy thể hiện ở bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(constant)	1,115	,124		5,642	,000		
NT	,234	,055	,289	3,826	,002	,330	4,129
PCPQ	,246	,062	,252	3,347	,001	,452	2,446
TĐKT	,265	,056	,256	4,570	,000	,472	3,360
QMDN	,230	,081	,234	4,263	,003	,455	5,371
KTKL	,220	,068	,242	4,868	,004	,380	2,286

Bảng 3. ANOVA

Model	Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
Regression	55,238	44	14,261	22,510	,000
Residual	104,131	131	,470		
Total	159,349	175			

Bảng 4. Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Change Statistics
					R Square Change	F change	Df1	Df2	Sig.F Change	
1	,678	,767	,742	,48152	,783	21,380	44	131	,000	1,872

Để kiểm định mô hình có thỏa mãn mô hình hồi quy hay không và các biến độc lập tác động đến biến phụ thuộc (KTTN) cũng như mức độ thực hiện kế toán trách nhiệm trong doanh nghiệp Logistics như thế nào, tác giả thực hiện các kiểm định sau:

+ *Kiểm định hệ số hồi quy (Coefficients):* Kết quả kiểm định ở bảng 2 cho thấy: giá trị tin cậy Sig. chỉ từ 0,000 đến 0,004 đều < 0,05, vì thế cả 5 biến độc lập tương quan và có ý nghĩa với biến phụ thuộc (KTTN) về mức độ thực hiện kế toán trách nhiệm trong doanh nghiệp Logistics niêm yết với độ tin cậy trên 96%.

+ *Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến (Multiple Cllinearity):* kết quả trên bảng 2 cho thấy, Độ phóng đại phương sai (VIF) đều < 10. Như vậy, không có hiện tượng đa cộng tuyến.

+ *Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình (Adjustes*

R Square): Kết quả Kiểm định F của các biến độc lập đầy đủ, tin cậy có giá trị Sig. < 0,05 (số liệu trên bảng 4. *Model Summary*). Biến phụ thuộc (KTTN) được giải thích bởi 5 biến độc lập và sự biến động của các biến độc lập, cụ thể: Nhận thức của nhà quản trị về việc thực hiện kế toán trách nhiệm (NT); Phân cấp, phân quyền trong doanh nghiệp (PCPQ); Trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán (TĐKT); Quy mô doanh nghiệp (QMDN) và Chế độ khen thưởng, kỷ luật (KTKL); giải thích được 74,2% thay đổi về mức độ thực hiện kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp logistics.

Kết luận

Thông qua kết quả khảo sát, phân tích mẫu 35 doanh nghiệp Logistics niêm yết với 175 quan sát bằng phương pháp thực hiện phân tích EFA để đánh giá giá trị hội tụ và phân biệt của thang đo nhằm đảm bảo các biến đưa vào phân tích đạt yêu cầu tốt nhất. Qua kiểm định hệ số hồi quy tuyến tính, kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến và kiểm định mức độ phù hợp của mô hình, kết quả cho thấy mô hình phù hợp với việc thực hiện hồi quy tuyến tính đa biến. Phương trình hồi quy tuyến tính biểu hiện như sau:

$$M = 0,234NT + 0,246PCPQ + 0,265TĐKT + 0,230QMDN + 0,220KTKL + 1,115$$

Qua kiểm định có thể kết luận rằng, thực hiện kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp Logistics niêm yết trong 5 năm từ năm 2020-2024 chịu ảnh hưởng bởi 5 nhân tố: (1) Nhận thức của nhà quản trị về việc thực hiện KTTN; (2) Phân cấp, phân quyền trong doanh nghiệp; (3) Trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán trong doanh nghiệp; (4) Quy mô doanh nghiệp và (5) Chế độ khen thưởng, kỷ luật trong doanh nghiệp. Trong đó, nhân tố có tác động mạnh nhất là Nhận thức của nhà quản trị về tính tất yếu phải thực hiện KTTN, bởi hệ số Beta dương = 0,289 và Sig.=0,002 < 0,05, thứ hai là nhân tố Trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán trong doanh nghiệp với hệ số Beta dương = 0,256 và Sig. = 0,000 < 0,05; thứ ba là nhân tố về phân cấp, phân quyền với hệ số Beta dương = 0,252 và Sig. = 0,001 < 0,05; thứ tư là nhân tố Khen thưởng, kỷ luật với hệ số Beta dương = 0,242 và Sig.= 0,004 < 0,05; cuối cùng là nhân tố quy mô doanh nghiệp với hệ số Beta dương = 0,234 và Sig.= 0,003 < 0,05.

Khuyến nghị chính sách quản trị trong doanh nghiệp Logistics niêm yết

Một là, nâng cao nhận thức của nhà quản trị các cấp trong doanh nghiệp. Các nhà quản trị các cấp trong doanh nghiệp Logistics cần nâng cao nhận thức về tính tất yếu và lợi ích của việc thực hiện KTTN tại DN. Chủ động phối hợp với các cơ sở đào tạo chuyên ngành để

có những chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn và dài hạn cho đội ngũ những nhà quản trị các cấp của DN. Định kỳ, thực hiện các chương trình bồi dưỡng cập nhật kiến thức quản lý cho các cấp lãnh đạo. Từ đó, nâng cao nhận thức và trình độ đào tạo, năng lực chuyên môn cho đội ngũ này. Có như thế mới tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện KTTN tại doanh nghiệp.

Hai là, nâng cao trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán trong doanh nghiệp. Theo đó, cần có chính sách tuyển dụng hợp lý để lựa chọn được những nhân viên kế toán có trình độ, năng lực tốt; đồng thời tăng cường bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn và trình độ công nghệ thông tin cho đội ngũ kế toán thông qua việc phối hợp với các cơ sở đào tạo, các hiệp hội nghề nghiệp để mở các lớp bồi dưỡng về chuyên môn và công nghệ thông tin cho đội ngũ này;

Ba là, tăng cường phân cấp, phân quyền và nâng cao trách nhiệm trong doanh nghiệp. Để tổ chức thực hiện hiệu quả KTQT nói chung và KTTN nói riêng trong các doanh nghiệp Logistics, trước hết lãnh đạo các doanh nghiệp này cần chủ động thực hiện phân cấp, phân quyền rõ ràng đối với từng bộ phận của doanh nghiệp; xác định rõ quyền và trách nhiệm của từng nhà quản trị trong từng bộ phận nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo cũng như trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ của các nhà quản trị các cấp và của các nhân viên trong các bộ phận của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, tạo điều kiện cho các nhà quản trị các cấp và toàn thể nhân sự trong doanh nghiệp phát huy tinh thần sáng tạo, tự chủ, trách nhiệm trong SXKD để đạt hiệu quả cao nhất.

Bốn là, xây dựng chế độ trách nhiệm vật chất rõ ràng, thực hiện nghiêm minh chế độ khen thưởng, kỷ luật. Chế độ trách nhiệm vật chất mà trọng tâm là các quy chế, quy định về khen thưởng, kỷ luật phù hợp đối với từng tập thể và cá nhân trong từng bộ phận cũng như trong toàn doanh nghiệp cần được xây dựng phù hợp với đặc điểm của từng giai đoạn phát triển của doanh nghiệp. Chế độ khen thưởng cần quy định cụ thể về mức doanh thu, lợi nhuận đạt được của từng bộ phận, từng nhân viên để khuyến khích tập thể và cá nhân người lao động phấn đấu nâng cao năng suất lao động, tăng doanh thu, giảm thấp chi phí. Chế độ kỷ luật cũng cần quy định cụ thể về những vi phạm mà người lao động mắc phải để có chế tài xử phạt hợp lý. Từ đó mới khuyến khích người lao động hết lòng vì công việc của doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

- Ngô Thế Chi và Ngô Văn Lương (2019), "Kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp xuất nhập khẩu", đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở Học viện Tài chính;
Kaplan và A.A Atkinson (2013), "Strategic management accounting in businesses";
Nyakuravanika (2012) "Responsibility Accounting: A Tool for managerial Control in the public sector", *Journal of business studies and Resarch*, 8(2), pp.123-118
Lý JianZhang (2012), *Ren min Beijing da xue de jing ji zhi zhi* (10.2013)
Zahirul (2012), "But the problem of Strategic Management Accounting in commercial enterprises";

TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN RỦI RO TÍN DỤNG TRONG ĐIỀU KIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Vũ Thị Kim Oanh* - Phạm Thị Quyên*

Bài viết xem xét tác động của biến đổi khí hậu đến rủi ro tín dụng trong điều kiện chuyển đổi số tại các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam dựa trên dữ liệu bảng từ 20 ngân hàng trong giai đoạn 2011-2023. Kết quả nghiên cứu cho thấy biến đổi khí hậu có ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng, đồng thời chuyển đổi số đóng vai trò điều tiết làm giảm tác động của biến đổi khí hậu đến rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại trong khi tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản và quy mô của ngân hàng có ảnh hưởng tích cực đến rủi ro tín dụng. Kết quả nghiên cứu gợi ý ra những đề xuất cho các NHTM trong việc quản lý rủi ro biến đổi khí hậu, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến rủi ro của ngân hàng.

• Từ khóa: biến đổi khí hậu, rủi ro tín dụng, chuyển đổi số.

This paper examines the impact of climate change on credit risk in the context of digital transformation at Vietnamese commercial banks, based on panel data from 20 banks over the period 2011–2023. The research findings indicate that climate change influences credit risk, while digital transformation plays a moderating role in mitigating the impact of climate change on the credit risk of commercial banks. Meanwhile, the return on assets (ROA) and bank size have a positive impact on credit risk. The study provides recommendations for commercial banks in managing climate risk and minimizing its impact on banking risks.

• Key words: climate change, credit risk, digital transformation.

JEL codes: E44, G21, Q54

Ngày gửi bài: 04/3/2025

Ngày gửi phản biện: 10/3/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 22/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 12/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i289.13>

1. Tác động của biến đổi khí hậu đến rủi ro tín dụng trong điều kiện chuyển đổi số tại NHTM

Theo Battiston và cộng sự (2017), các ngân hàng chịu tác động của biến đổi khí hậu khi cung cấp vốn cho các doanh nghiệp có rủi ro vật chất và rủi ro chuyển đổi cao. Rủi ro vật chất đề cập đến các chi phí kinh tế và thiệt hại tài chính do tần suất và mức độ nghiêm trọng ngày càng tăng của những thay đổi vật lý trong khí hậu, trong khi rủi ro chuyển đổi phát sinh do sự chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp như sự thay đổi trong chính sách, quy định liên quan

đến khí hậu, thay đổi thị hiếu người tiêu dùng... Cả hai loại rủi ro này đều có thể làm tăng xác suất vỡ nợ của các doanh nghiệp chịu tác động, làm tăng mức độ rủi ro trong danh mục cho vay của ngân hàng, từ đó nhấn mạnh sự cần thiết của các ngân hàng trong việc xem xét rủi ro liên quan đến khí hậu trong hoạt động kinh doanh của mình. Tuy nhiên, do đặc tính hệ thống của biến đổi khí hậu, sự thiếu minh bạch trong việc công bố thông tin và thiếu các công cụ phòng ngừa rủi ro đã khiến cho việc quản lý rủi ro biến đổi khí hậu thật sự là một thách thức với các ngân hàng thương mại (Krueger và cộng sự, 2020).

Biến đổi khí hậu không chỉ kìm hãm sự tăng trưởng tổng tài sản của ngân hàng, làm suy yếu khả năng mở rộng quy mô vốn huy động mà còn dẫn đến suy giảm chất lượng tín dụng trong các ngành có mức độ liên quan cao đến biến đổi khí hậu. Kết quả là làm suy giảm giá trị tài sản, giảm lợi nhuận ngân hàng và gia tăng chi phí quản lý ngành, thậm chí, có thể dẫn đến suy giảm sự ổn định của hệ thống tài chính. Chen và cộng sự (2022) đã xem xét tác động của thiên tai đến nợ xấu dựa trên dữ liệu bảng từ 101 quốc gia trong giai đoạn 1996-2017. Nghiên cứu đã đưa vào biến tương tác giữa thiên tai và các rủi ro tài chính khác nhau nhằm đánh giá tác động điều tiết của thiên tai thông qua những rủi ro này. Kết quả nghiên cứu cho thấy thiên tai có ảnh hưởng đáng kể đến nợ xấu cả trong năm hiện tại và trong khoảng thời gian trễ năm kỳ, thiên tai làm gia tăng nợ xấu thông qua năm loại rủi ro tài chính và các tác động điều tiết này đều có ý nghĩa thống kê. Klomp (2014) cho rằng biến đổi khí hậu có thể dẫn đến sự suy giảm giá trị tài sản thế chấp, thắt chặt các điều kiện tín dụng và phát triển thành rủi ro mang tính hệ thống. Dafermos và cộng sự (2018) đã phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với hoạt

* Học viện Ngân hàng

động kinh tế doanh nghiệp và sự ổn định tài chính và phát hiện rằng biến đổi khí hậu dẫn đến tỷ lệ vỡ nợ cao hơn do làm suy giảm lợi nhuận và làm xấu đi khả năng thanh khoản của doanh nghiệp. Đồng thời biến đổi khí hậu có thể dẫn đến phân bổ lại danh mục đầu tư, làm giảm giá trị trái phiếu doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến việc mở rộng tín dụng và ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động kinh tế. Jia (2012) cho rằng sự xuất hiện của các hiện tượng thời tiết cực đoan sẽ tác động tiêu cực đến các ngành có lượng khí thải cao và tiêu thụ nhiều năng lượng, dẫn đến những tổn thất kinh tế và suy giảm dòng tiền ròng, từ đó ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của ngân hàng. Nghiên cứu cũng cho rằng rủi ro tín dụng là rủi ro chính mà biến đổi khí hậu đặt ra đối với các NHTM.

Trong những năm gần đây, chuyển đổi số đang được triển khai mạnh mẽ tại các NHTM. Theo Wang và cộng sự (2023), quá trình chuyển đổi số của các ngân hàng thương mại là một sự thay đổi toàn diện nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường quản lý rủi ro và mở rộng lĩnh vực kinh doanh. Quá trình này không chỉ đơn thuần là nâng cấp công nghệ số mà còn bao gồm đổi mới văn hóa tổ chức, mô hình kinh doanh và trải nghiệm khách hàng, nói cách khác chuyển đổi số đang thay đổi cách thức các ngân hàng thực hiện quản trị rủi ro (Naimi-Sadigh và cộng sự, 2022). Nghiên cứu của Chen và cộng sự (2022) cho thấy ứng dụng công nghệ tài chính trong ngân hàng giúp cải thiện chất lượng tín dụng và giảm tỷ lệ nợ xấu. Wang (2021) cũng nhấn mạnh vai trò của dữ liệu lớn trong việc tối ưu hóa danh mục tín dụng và cung cấp cảnh báo sớm về các rủi ro tiềm ẩn và ngăn ngừa rủi ro điều tra tín dụng quá mức. Với sự trợ giúp kỹ thuật số, các ngân hàng áp dụng phân tích dữ liệu lớn đã giảm đáng kể tỷ lệ vỡ nợ, với mức cải thiện lên đến 30% so với các phương pháp đánh giá rủi ro truyền thống. Dữ liệu lớn được kỳ vọng sẽ ngày càng đóng vai trò trung tâm trong quản lý rủi ro tín dụng, mang lại lợi thế chiến lược cho những tổ chức tiên phong thông qua việc nâng cao khả năng đánh giá rủi ro và ra quyết định (Nahar và cộng sự, 2024).

Tại Việt Nam, một số ngân hàng lớn như Vietcombank, BIDV và MB Bank đã bắt đầu ứng dụng AI trong quản lý tín dụng. Thực tế tìm hiểu về hoạt động tín dụng tại MB Bank cho thấy ngân hàng đã phát triển hệ thống chấm điểm tín dụng bằng AI kết hợp với dữ liệu vệ tinh để đánh giá rủi ro môi trường của các khách hàng doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và năng lượng. TPBank và BIDV đã thử nghiệm nền tảng blockchain cho các khoản vay tài trợ thương mại, giúp minh bạch hóa giao dịch và giảm rủi ro gian lận tín dụng. Ngân hàng Vietcombank đã triển khai Hệ thống Cảnh báo sớm rủi ro tín dụng (Early Warning System - EWS) giúp phát hiện sớm

các khách hàng tiềm ẩn rủi ro, hỗ trợ các bộ phận phê duyệt, quản lý danh mục tín dụng từ xa nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, các nghiên cứu về vai trò của chuyển đổi số trong việc đánh giá tác động của biến đổi khí hậu còn rất hạn chế, chưa có nghiên cứu nào xem xét vai trò của chuyển đổi số trong việc điều tiết tác động của biến đổi khí hậu đến rủi ro tín dụng của NHTM. Bài viết nhằm đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến chất lượng tín dụng của các NHTM Việt Nam, đặc biệt trong điều kiện chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ tại các NHTM. Trong phần tiếp theo, bài viết sẽ giới thiệu về mô hình nghiên cứu, dữ liệu nghiên cứu, các kết quả nghiên cứu từ đó đề xuất những gợi ý trong quản lý rủi ro biến đổi khí hậu tại các NHTM.

2. Mô hình đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến rủi ro tín dụng trong điều kiện chuyển đổi số tại NHTM

2.1. Mô hình nghiên cứu

Bảng 1. Các biến sử dụng trong mô hình

Phân loại	Định nghĩa	Mô tả	Nguồn dữ liệu	Tham khảo
Biến phụ thuộc	Tỷ lệ nợ xấu (NPL)	$\frac{\text{Nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$	Báo cáo thường niên các NHTM	Zhang và cộng sự (2022), Wu và cộng sự (2023)
Biến độc lập	Nhiệt độ (TEMP)	$\frac{\text{TEMP}_t - \text{TEMP}_{t-1}}{\text{TEMP}_{t-1}} \times 100\%$	World Bank	Wu và cộng sự (2023)
	Lượng mưa (RAIN)	$\frac{\text{RAIN}_t - \text{RAIN}_{t-1}}{\text{RAIN}_{t-1}} \times 100\%$	World Bank	Wu và cộng sự (2023)
	Phát thải Carbon (CARB)	$\ln(\text{Tổng phát thải khí Carbon})$	World Bank	Wu và cộng sự (2023), Dafermos và cộng sự (2018)
	Chỉ số áp dụng công nghệ thông tin trong ngân hàng (ICT)	ICT index	Báo cáo Vietnam ICT Index	Liu và cộng sự (2024)
Biến kiểm soát	Tăng trưởng tín dụng (CG)	$\frac{\text{Dư nợ}_t - \text{Dư nợ}_{t-1}}{\text{Dư nợ}_{t-1}} \times 100\%$	Báo cáo thường niên các NHTM	Wu và cộng sự (2023), Misra & Dhal, 2010
	Lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)	$\frac{\text{LNST}}{\text{Tổng TS}} \times 100\%$	Báo cáo thường niên các NHTM	Wu và cộng sự (2023), Misra & Dhal, 2010
	Quy mô ngân hàng (SIZE)	$\ln(\text{Tổng tài sản})$		Wu và cộng sự (2023), Misra & Dhal, 2010
Biến tương tác	Biến tương tác giữa biến đổi khí hậu và chuyển đổi số của NHTM (ITRC)	$\text{climatechange}_i \times \text{ICT}_{i,t}$	Tự tổng hợp từ dữ liệu thu thập	Liu và cộng sự (2024)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Dựa trên nghiên cứu của Liu và cộng sự (2024), Wu và cộng sự (2023), Zang & cộng sự (2022), nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu nhằm làm rõ tác động của ĐKKH tới RRTD của NHTM trong điều kiện chuyển đổi số tại Việt Nam bằng việc sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đơn trong giai đoạn từ 2011 đến năm 2023. Để phản ánh biến đổi khí hậu, nghiên cứu sử dụng 3 biến đại diện là: lượng khí thải Carbon, thay đổi nhiệt độ, thay đổi lượng mưa; để đo lường RRTD của NHTM nhóm tác giả sử dụng tỷ lệ nợ xấu (NPL). Căn cứ theo khoản 5, khoản 6 Điều 3 Thông tư 31/2024/TT-NHNN, nợ xấu là nợ đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán (nợ xấu nội bảng), gồm nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 và tỷ lệ nợ xấu là tỷ lệ giữa nợ xấu so với tổng các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5.

Mô hình hồi quy được đề xuất như sau:

$$NPL_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 climatechange_{i,t} + \beta_2 ICT_{i,t} + \beta_3 CG_{i,t} + \beta_4 SIZE_{i,t} + \beta_5 ROA_{i,t} + \beta_6 ITRC_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó, i đại diện cho ngân hàng thứ i, t biểu diễn năm t. Các biến trong mô hình được giải thích trong bảng 1.

2.2. Mô tả dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo thường niên của 20 NHTM được niêm yết trên sàn chứng khoán tại Việt Nam giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2023. Sau khi thu thập dữ liệu, nhóm tác giả đã tiến hành xử lý loại bỏ các dữ liệu bị lỗi, không tin cậy; lọc và làm sạch dữ liệu để giữ lại dữ liệu phù hợp với mục đích nghiên cứu. Để mô tả các biến trong mô hình hồi quy, phần mềm Stata 17 được sử dụng và kết quả thu được như sau:

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Variables	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
NPL	260	0.0198	0.0144	0.0082	0.1581
RAIN	260	0.0064	0.0511	-0.1044	0.0952
TEMP	260	0.0017	0.2955	-0.0648	0.0433
CARB	260	3.6142	0.2786	3.2449	3.9782
ICT	260	0.4711	0.1873	0	0.8114
ROA	260	0.011	0.0088	-0.0551	0.0384
CG	260	0.1724	0.1507	-0.2893	1.082
SIZE	260	18.942	1.2962	16.5092	21.5988
ITRC	260	-0.0233	0.5802	-2.3069	1.3972

Nguồn: Kết quả phân tích từ Stata

2.3. Kết quả nghiên cứu

Để đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến rủi ro tín dụng trong điều kiện chuyển đổi số tại các NHTM Việt Nam, để phù hợp với dữ liệu bảng với các dữ liệu theo chuỗi thời gian và dữ liệu chéo giữa các ngân hàng, nghiên cứu đã tiến hành phân tích hồi quy với ba phương pháp ước lượng chính là OLS gộp, phương pháp hồi quy hiệu ứng cố định (FEM) và phương pháp hồi quy hiệu ứng ngẫu nhiên (REM). Các kiểm định lần lượt cho thấy mô hình FEM phù hợp hơn mô hình OLS, mô hình REM phù hợp hơn mô hình FEM. Tuy nhiên, các biến trong mô hình REM gặp tình trạng phương sai sai số thay đổi. Để khắc phục khuyết tật phương sai thay đổi của mô hình REM, các tác giả tiến hành chạy mô hình FGLS trên phần mềm Stata 17 và thu được kết quả trong bảng dưới đây:

Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy các mô hình

Biến phụ thuộc	OLS	FEM	REM	FGLS
	Hệ số (Std. err.)	Hệ số (Std. err.)	Hệ số (Std. err.)	Hệ số (Std. err.)
NPL				
RAIN	-0.0155 (-0.51)	-0.0105 (-0.37)	-0.0146 (-0.52)	-0.0293* (-1.94)
TEMP	0.0650 (1.50)	0.0603 (1.47)	0.0675* (1.68)	0.0353* (1.68)
CARB	-0.007* (-1.85)	-0.0126** (-2.17)	-0.0076** (-1.92)	-0.0051** (-2.57)
ICT	-0.0031 (-0.63)	0.0018 (0.36)	-0.0005 (-0.10)	-0.0016 (-0.64)
ROA	-0.0575 (-0.56)	-0.0815 (-0.73)	-0.0645 (-0.61)	-0.149*** (-2.58)
SIZE	-0.0003 (-0.43)	0.0032 (1.14)	0.0002 (0.13)	-0.0008* (-1.83)

Biến phụ thuộc	OLS	FEM	REM	FGLS
	Hệ số (Std. err.)	Hệ số (Std. err.)	Hệ số (Std. err.)	Hệ số (Std. err.)
CG	0.0047 (0.78)	0.0027 (0.42)	0.0029 (0.48)	-0.0014 (-0.38)
ITRC	-0.0034 (-1.02)	-0.0029 (-0.93)	-0.0035 (-1.10)	-0.0031** (-2.06)
_cons	0.0526*** (3.34)	0.0045 (0.12)	0.0444*** (2.22)	0.0547*** (6.70)

Chú thích: *, ** và *** biểu thị mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Kết quả phân tích từ Stata

Kết quả hồi quy mô hình FGLS (Bảng 3), cho thấy có 6 biến tác động đến tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam bao gồm các biến thay đổi lượng mưa (RAIN), thay đổi nhiệt độ (TEMP), phát thải carbon (CARB), hiệu quả hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản (ROA), quy mô ngân hàng (SIZE) và biến tương tác giữa BDKH và CDS (ITRC).

Thứ nhất, biến thay đổi lượng mưa (RAIN) với hệ số ước lượng là -0.0293 cho thấy khi thay đổi lượng mưa tăng 1% làm cho tỷ lệ nợ xấu giảm 2.932% đơn vị ở mức ý nghĩa 10%. Điều này dường như không phù hợp với thực tế rằng lượng mưa lớn có thể làm tăng nguy cơ thiên tai gây ra những tổn thất lớn ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng, theo đó làm tăng nợ xấu cho NHTM. Tuy nhiên, tại Việt Nam, ở những vùng có thiệt hại về thiên tai nặng nề, các NHTM đều có chính sách xác định những khách hàng bị ảnh hưởng bởi thiên tai, từ đó hỗ trợ tái cấu trúc nợ, gia hạn thời gian trả nợ hoặc triển khai các gói tín dụng ưu đãi, giúp khách hàng có khả năng trả nợ thay vì rơi vào tình trạng nợ xấu.

Thứ hai, lượng phát thải carbon cũng tác động ngược chiều tỷ lệ nợ xấu với hệ số hồi quy là 0.0051 tại mức ý nghĩa 5%, hàm ý rằng khi phát thải carbon tăng sẽ làm giảm tỷ lệ nợ xấu tại các NHTM. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Agboyor và cộng sự (2021) khi cho rằng biến đổi khí hậu có tác động phi tuyến tính đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng. Sự gia tăng ban đầu của lượng phát thải CO2 có thể phản ánh giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, khi đó, doanh nghiệp tập trung đầu tư vốn vào sản xuất, mang lại lợi ích rộng tích cực. Điều này có thể giúp người đi vay có cơ hội phát triển và cải thiện khả năng trả nợ.

Thứ ba, thay đổi nhiệt độ có mối quan hệ cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu với hệ số tương quan 0.03533 ở mức ý nghĩa 10%, tức nhiệt độ tăng sẽ làm tăng nợ xấu cho NHTM. Điều này phù hợp kết quả nghiên cứu của Fan và cộng sự (2023), tác động của biến đổi khí hậu đến chất lượng tài sản của các ngân hàng được đặc trưng bởi tính không đồng nhất đáng kể tùy thuộc vào nhiệt độ. Nền kinh tế Việt Nam chủ yếu là nông nghiệp nên khi nhiệt độ tăng cao gây nên các hiện tượng thời tiết cực đoan như hạn hán ảnh hưởng đến tăng gia sản xuất và thu hoạch mùa vụ. Từ đó các hộ gia đình rơi vào tình trạng khó khăn tài chính, dẫn đến tỷ lệ nợ xấu tăng cao. Đặc biệt các quốc gia đang phát triển, tác động của nhiệt độ đến rủi ro tài chính và nợ

xấu có thể mạnh hơn do hệ thống tài chính chưa đủ khả năng thích ứng với BDKH.

Thứ tư, biến ITRC là biến tương tác giữa BDKH và CDS thể hiện vai trò điều tiết của chuyển đổi số trong mối quan hệ giữa BDKH và RRTD của NHTM. Kết quả hồi quy cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa ITRC và NPL với hệ số tương quan 0,0031 và có ý nghĩa ở mức 5%. Điều này phù hợp với quan điểm của Pappas và cộng sự (2023) và Liu và cộng sự (2024), ICT đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp cảnh báo sớm về thiên tai, từ đó giúp phát hiện kịp thời các rủi ro tránh thiệt hại nặng nề về tài sản. Theo đó, khi các NHTM ứng dụng công nghệ số có thể làm giảm RRTD, phòng ngừa tỷ lệ nợ xấu tăng cao. Thực tế chúng ta có thể thấy Ngân hàng HSBC đã triển khai các hợp đồng thông minh để tài trợ chuỗi cung ứng bền vững, giảm thiểu rủi ro tài chính từ BDKH, hệ thống cảnh báo sớm RRTD (EWS) dựa trên dữ liệu thời tiết theo thời gian thực. Từ đó giúp ngân hàng nhận diện sớm các khách hàng có nguy cơ mất khả năng thanh toán do BDKH, các khoản vay có nguy cơ không thu hồi được nợ, giúp ngân hàng điều chỉnh chính sách tín dụng trước khi rủi ro xảy ra tránh gia tăng tỷ lệ nợ xấu. Tại Việt Nam, Vietcombank hay Vietinbank đã phát triển EWS để giám sát RRTD, cùng với xu hướng chuyển đổi số hiện nay, hệ thống này có thể được nâng cấp để tích hợp dữ liệu thời tiết, từ đó dự báo chính xác hơn tác động của BDKH đến khả năng trả nợ của khách hàng.

Ngoài ra, kết quả hồi quy cũng cho thấy tác động của các yếu tố khác như tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), quy mô ngân hàng (SIZE) tới tỷ lệ nợ xấu (NPL). Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) có mối quan hệ ngược chiều với tỷ lệ nợ xấu (NPL) ở mức ý nghĩa 1%, hệ số hồi quy là -0.149 cho thấy khi ROA tăng thêm 1%, tỷ lệ NPL sẽ giảm 0.149%, hàm ý các NHTM có lợi nhuận cao hơn thường có khả năng quản lý danh mục tín dụng hiệu quả hơn, nhờ vào nguồn vốn tích lũy đủ mạnh để phòng ngừa và kiểm soát tổn thất từ các khoản nợ xấu. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Makri và cộng sự (2014). Như vậy, kết quả hồi quy cho thấy rằng việc nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng, đặc biệt thông qua tăng trưởng lợi nhuận bền vững, có thể giúp giảm thiểu rủi ro tín dụng và cải thiện tỷ lệ nợ xấu. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh biến đổi khí hậu và chuyển đổi số, khi các ngân hàng cần tận dụng công nghệ tài chính để nâng cao hiệu quả quản trị RRTD.

- Quy mô ngân hàng (SIZE) có mối quan hệ ngược chiều với tỷ lệ nợ xấu (NPL) ở mức ý nghĩa 10%, hệ số hồi quy là -0.0791 cho thấy khi SIZE tăng 1% thì tỷ lệ NPL sẽ giảm 0.0791%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Curak và cộng sự (2013), Jouini & Obeid (2020), các tác giả đã phát hiện ra rằng quy mô ngân hàng có tác động ngược chiều đến RRTD tại các ngân hàng. Điều này phù hợp với lý thuyết

và thực tiễn ngành ngân hàng, khi các ngân hàng có quy mô lớn thường có hệ thống quản trị rủi ro tốt hơn, danh mục cho vay đa dạng hơn và nguồn lực tài chính dồi dào hơn để xử lý các khoản nợ xấu. Thực tế, các NHTM dẫn đầu về quy mô tại Việt Nam như Vietcombank, BIDV, VietinBank cũng thường có tỷ lệ nợ xấu thấp hơn so với các NHTM có quy mô nhỏ hơn hoặc ngân hàng tư nhân có vốn hạn chế. Điều này phản ánh rằng quy mô lớn giúp ngân hàng có lợi thế hơn trong việc kiểm soát tốt RRTD, đầu tư công nghệ và giảm thiểu các khoản nợ xấu.

3. Kết luận và khuyến nghị cho các NHTM Việt Nam

Nghiên cứu đã chỉ ra tác động của BDKH đến rủi ro tín dụng qua tỷ lệ nợ xấu của NHTM trong điều kiện chuyển đổi số. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi nhiệt độ tăng làm gia tăng rủi ro tín dụng tại các NHTM, tuy nhiên lượng mưa và phát thải CO₂ tăng lại có tác dụng làm giảm rủi ro tín dụng. Đặc biệt, kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò điều tiết của chuyển đổi số trong mối quan hệ giữa biến đổi khí hậu và rủi ro tín dụng của NHTM. Quá trình chuyển đổi số tại các NHTM tạo điều kiện thuận lợi và có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng trước biến đổi khí hậu. Chuyển đổi số giúp các ngân hàng có thể quản lý rủi ro biến đổi khí hậu tốt hơn, giảm rủi ro tín dụng và nâng cao chất lượng tài sản của NHTM.

Các phát hiện từ nghiên cứu cho thấy biến đổi khí hậu đang đặt ra những thách thức lớn cho các NHTM, đòi hỏi các ngân hàng cần tăng cường các biện pháp quản lý rủi ro một cách hiệu quả, tích hợp đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu vào quá trình quản lý rủi ro của các NHTM. Đồng thời, cũng khuyến nghị các ngân hàng cần đẩy nhanh quá trình ứng dụng công nghệ vào hoạt động quản trị rủi ro của ngân hàng. Việc ứng dụng công nghệ giúp các ngân hàng có thể dự báo được diễn biến cực đoan của khí hậu, đo lường được tác động của các sự kiện đó đến danh mục tín dụng của ngân hàng từ đó có những biện pháp kịp thời đảm bảo sự an toàn và ổn định trong hoạt động của ngân hàng./.

Tài liệu tham khảo:

- Chen, B.; Yang, X. & Ma, Z. (2022), "Fintech and Financial Risks of Systemically Important Commercial Banks in China: An Inverted U-Shaped Relationship", *Sustainability*, 14, 5912.
- Dafermos, Y., Nikolaidi, M., Galanis, G. (2018), "Climate change, financial stability and monetary policy", *Ecol. Econom.* 152, 219-234.
- Jia, L. (2012), "An Empirical Study on the Impact of Asset Price Fluctuation on the Vulnerability of China's Commercial Bank System", *Shandong University of Finance and Economic*.
- Krueger, P., Sautner, Z., & Starks, L. T. (2020), "The Importance of Climate Risks for Institutional Investors", *Swiss Finance Institute Research Paper No. 18-58*, *European Corporate Governance Institute -Finance Working Paper No. 610/2019* <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.3235190>
- Nahar, J., Rahman, M.A., Alauddin, M. & Rozony, F.Z. (2024), "Big data in credit risk management: a systematic review of transformative practices and future directions", *International Journal of Management Information Systems and Data Science*, 2024, 1(04): 68-79.
- Naimi-Sadigh, A., Asgari, T. & Rabei, M. (2022), "Digital Transformation in the Value Chain Disruption of Banking Services" *Journal of the Knowledge Economy*, Springer; Portland International Center for Management of Engineering and Technology (PICMET), vol. 13(2), pages 1212-1242.
- Wang, H. (2021), "Credit risk management of consumer finance based on big data", *Mobile Information System*, Volume 2021, Issue 1.
- Wang, N., Wan, J., Ma, Z., Zhou, Y. & Chen, J. (2023), "How digital platform capabilities improve sustainable innovation performance of firms: The mediating role of open innovation", *Journal of Business Research*, Volume 167, November 2023, 114080.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC TRIỂN KHAI HỆ THỐNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hằng Nga*

Mục tiêu của nghiên cứu này là xem xét ảnh hưởng của các nhân tố thuộc môi trường bên trong và bên ngoài đến việc triển khai hệ thống dự toán ngân sách trong các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam. Kết quả phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy cho thấy có 4 nhân tố ảnh hưởng đến việc lập dự toán ngân sách bao gồm quy mô về tài sản, văn hóa tổ chức, chiến lược kinh doanh và môi trường kinh doanh. Cả 4 nhân tố này đều có ảnh hưởng đến việc triển khai lập dự toán ngân sách tại các doanh nghiệp. Kết quả này hàm ý đến các nhà quản trị nhằm hoàn thiện hệ thống dự toán ngân sách thông qua việc chú trọng đến các nhân tố ảnh hưởng có tác động tích cực đến lập dự toán ngân sách.

• Từ khóa: dự toán ngân sách, chiến lược kinh doanh, môi trường kinh doanh.

The objective of this study is to examine the influence of internal and external factors on the implementation of the budget estimation system in the manufacturing enterprises in Vietnam. Results of exploratory factor analysis and regression analysis show that there are four factors influencing budget estimates, including size of assets, qualifications of employees, organizational culture, business strategy and business environment. All four factors have an impact on the budget estimation system in enterprises. This result implies that managers aim to improve the budgeting system by focusing on the influencing factors that have a positive impact on budgeting.

• Key words: budget estimates, business strategy, business environment.

Ngày gửi bài: 16/02/2025

Ngày gửi phản biện: 28/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 12/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i289.14>

1. Giới thiệu

Một trong những nội dung quan trọng của công tác kế toán quản trị phải kể đến đó chính là việc lập dự toán ngân sách. Lập dự toán ngân sách là một công cụ cung cấp chi tiết thu và chi dưới dạng tiền tệ của một doanh nghiệp trong một niên độ tài chính, hay nói cách khác nó được xem như là kế hoạch được xây dựng nhằm huy động và phối hợp mọi nguồn lực hiện có trong doanh nghiệp để thực hiện các chiến lược kinh doanh mà doanh nghiệp

đó vạch ra tùy theo từng giai đoạn. Việc lập dự toán ngân sách có thể nói cũng giống như vẽ một tấm bản đồ cho tương lai, từ đó cung cấp một cái nhìn toàn cảnh rõ nét hơn về những sự việc sẽ xảy ra và làm cho các bộ phận cũng như từng cá nhân có trách nhiệm hơn trong việc quản lý chi tiêu của bản thân cũng như của đơn vị mình. Nhờ tấm bản đồ ấy mà doanh nghiệp có thể lên kế hoạch, lường trước được các rủi ro có thể xảy ra, thực hiện các biện pháp khắc phục kịp thời và phối hợp với các bộ phận cùng thực hiện mục tiêu chung. Chính vì vậy, bất kể một doanh nghiệp dù lớn hay bé nếu dự trù và tính toán việc sử dụng ngân sách được thực hiện một cách hiệu quả sẽ là chìa khóa đi đến thành công trong mọi dự án kinh doanh. Tuy nhiên, trong thực tế không phải doanh nghiệp nào cũng vận dụng việc lập dự toán ngân sách hiệu quả và phản ánh đúng tiềm lực của mình vì đây là một công việc tương đối khó phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau. Điều này làm cho số liệu dự đoán khác xa so với thực tế và tất yếu dẫn đến dự toán ngân sách không phát huy được hết vai trò của nó. Việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc triển khai lập dự toán ngân sách chính vì thế càng trở nên có ý nghĩa hơn, giúp các doanh nghiệp hoàn thiện hệ thống báo cáo dự toán ngân sách, phản ánh chính xác tiềm năng thực tế của doanh nghiệp và đảm bảo dự toán ngân sách thực sự là một công cụ hữu ích cho các nhà quản trị trong việc ra quyết định và ứng phó kịp thời trong mọi tình huống có thể xảy ra trong tương lai.

Với tầm quan trọng của việc phát triển hệ thống dự toán ngân sách trong công tác kế toán quản trị tại

* Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh; email: nganth@hub.edu.vn

các doanh nghiệp hiện nay, nhiều nghiên cứu trên thế giới đã được thực hiện và đưa ra được các nhận định về những nhân tố ảnh hưởng đến việc triển khai hệ thống lập dự toán ngân sách như chiến lược doanh nghiệp, công nghệ, mức độ cạnh tranh, năng lực nhân viên kế toán, quy mô doanh nghiệp, đặc điểm cấu trúc, sự tham gia của người lao động... Tuy nhiên, ở Việt Nam, số lượng các nghiên cứu về chủ đề này còn khá khiêm tốn, đặc biệt là các nghiên cứu định lượng, nếu có thì cũng chỉ mang tính tổng quát, gọi mở cho nhà quản trị hơn là việc đi sâu vào nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc lập dự toán ngân sách. Nhận thấy tầm quan trọng của dự toán ngân sách trong quá trình hoạt động của các doanh nghiệp, nghiên cứu này sẽ khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến việc triển khai hệ thống dự toán ngân sách tại các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam hiện nay.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Là một trong những người tiên phong, Simmonds (1982) đã phát triển khái niệm kế toán quản trị hỗ trợ cho quản trị chiến lược (SMA) với công cụ kỹ thuật chủ yếu được sử dụng là dự toán ngân sách, đó là việc cung cấp và phân tích dữ liệu kế toán quản trị về một doanh nghiệp để sử dụng và kiểm soát chiến lược doanh nghiệp. Sau này, ngày càng nhiều tác giả tiếp tục phát triển nghiên cứu chuyên sâu kế toán quản trị chiến lược trong thực tiễn. Simons (1994) đã nhấn mạnh rằng việc sử dụng các hệ thống kỹ thuật kế toán quản trị như dự toán ngân sách có tác động qua lại với các quyết định quản trị và ông cũng đã chứng minh được mối liên hệ giữa dự toán ngân sách và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Ngày nay, chiến lược nói chung và dự toán ngân sách nói riêng ngày càng trở nên quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp do sự gia tăng về cạnh tranh cũng như mức độ toàn cầu hóa (Dent, 1996). Các bảng kế hoạch trong dự toán ngân sách được dùng để hỗ trợ cho quá trình ra quyết định cũng như phản ứng trước những sự thay đổi của chiến lược toàn cầu. Ngoài ra, việc lập dự toán ngân sách sẽ giúp doanh nghiệp cải thiện được tình hình kinh doanh của mình. Kết quả nghiên cứu của Chalos và Poon (2000) đã chứng minh được rằng việc chú trọng vào công tác lập dự toán ngân sách sẽ tác động tích cực đến hiệu suất hoạt động của tổ chức.

Lobo và cộng sự (2004): Trong một nghiên cứu tổng hợp các nghiên cứu thực nghiệm tiến hành tại Úc, Anh và Mỹ, đã xác định vai trò của các nhân tố thuộc về môi trường bên ngoài và nhân tố thuộc về doanh nghiệp (như năng lực của kế toán, chiến lược

của doanh nghiệp và văn hóa hợp tác trong doanh nghiệp) có tác động đến sự thay đổi các công cụ kỹ thuật của kế toán quản trị, trong đó có dự toán ngân sách. Kết quả nghiên cứu của Mat và cộng sự (2010) cũng cho thấy văn hóa tổ chức (VHTC), chiến lược kinh doanh (CLKD), môi trường kinh doanh (MTKD) đều có ảnh hưởng đến việc triển khai hệ thống Kế toán quản trị, bao gồm hệ thống dự toán ngân sách (DTNS).

Theo nghiên cứu của Warue và cộng sự (2013), các tác giả đưa ra 5 yếu tố ảnh hưởng đến dự toán ngân sách bao gồm sự tham gia của người lao động, quy mô doanh nghiệp, cấu trúc sở hữu doanh nghiệp, trình độ và kỹ năng của kế toán và hệ thống máy tính. Kết quả chỉ ra rằng quy mô doanh nghiệp có đóng góp tích cực và liên quan đáng kể vào quá trình lập ngân sách. Kết quả này tương đồng với những phát hiện của Merchant (1981), Joshi và cộng sự, (2003) và Krasauskaite (2011), khi khẳng định rằng quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng đến quá trình lập dự toán ngân sách. Điều này cho thấy rằng một sự phát triển của quy mô doanh nghiệp sẽ dẫn đến hiệu quả tốt hơn trong quá trình lập dự toán ngân sách. Nghiên cứu này cũng tìm được bằng chứng cho thấy trình độ và kỹ năng của kế toán có tác động tích cực và đáng kể đến quá trình lập dự toán ngân sách. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Obokoh (2009); Bowen, (2009); Chidi & Shadare (2011) khi tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa trình độ và kỹ năng của kế toán với hiệu quả của quá trình lập dự toán ngân sách.

Trên cơ sở những nghiên cứu trước đây về sự ảnh hưởng của các nhân tố đến việc vận dụng hệ thống dự toán ngân sách, nghiên cứu này đã lựa chọn những nhân tố phù hợp để tiến hành kiểm chứng mối quan hệ giữa chúng với việc triển khai hệ thống dự toán ngân sách tại các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam hiện nay. Các biến độc lập được lựa chọn để đưa vào mô hình nghiên cứu bao gồm: (1) quy mô về tài sản; (2) quy mô về nhân lực; (3) trình độ của nhân viên; (4) văn hóa tổ chức; (5) chiến lược kinh doanh; (6) môi trường kinh doanh.

Dựa trên lập luận này, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết như sau:

Giả thuyết H1: Quy mô tài sản ảnh hưởng đến việc triển khai lập DTNS.

Giả thuyết H2: Trình độ nhân viên kế toán ảnh hưởng đến việc triển khai lập DTNS.

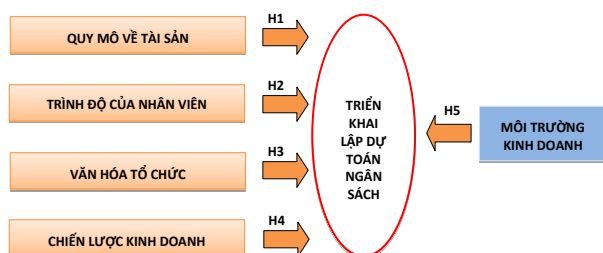
Giả thuyết H3: Văn hóa tổ chức ảnh hưởng đến việc triển khai lập dự toán ngân sách.

Giả thuyết H4: Chiến lược kinh doanh ảnh hưởng đến việc triển khai lập DTNS.

Giả thuyết H5: Môi trường kinh doanh ảnh hưởng đến việc triển khai lập DTNS.

Với các giả thuyết nêu trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất như hình 1.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề nghị



3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng dựa trên một mẫu thuận tiện bao gồm 184 doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh thành trên cả nước.

Cách thức thu thập dữ liệu là điều tra trực tiếp thông tin qua bảng câu hỏi. Thang đo Likert 5 điểm với mức từ 1 đến 5 lần lượt là rất không đồng ý, không đồng ý, không chắc chắn, đồng ý và rất đồng ý được sử dụng để đánh giá mức độ đồng ý của các mục.

Các mục được hỏi dùng để đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống dự toán ngân sách và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam.

Quy mô Tài sản (QMTS) của doanh nghiệp được phân loại thành 4 nhóm. Trong đó:

Mức 1 tương ứng với doanh nghiệp có quy mô Tài sản dưới 20 tỷ

Mức 2 tương ứng với doanh nghiệp có quy mô Tài sản từ 20 - 50 tỷ

Mức 3 tương ứng với doanh nghiệp có quy mô Tài sản từ 50 - 100 tỷ

Mức 4 tương ứng với doanh nghiệp có quy mô Tài sản trên 100 tỷ

Trình độ nhân viên kế toán (TDNV) của doanh nghiệp được gán các giá trị “1”, “2”, “3” và “4” tương ứng như sau:

Mức 1: Nhân viên kế toán có trình độ trung cấp, cao đẳng nghề.

Mức 2: Nhân viên kế toán có trình độ từ cử nhân kế toán trở lên và không có thêm các chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ.

Mức 3: Nhân viên kế toán có trình độ từ cử nhân kế toán trở lên và có các chứng chỉ về kế toán chuyên nghiệp trong nước (Kế toán trưởng, Giám đốc tài chính).

Mức 4: Nhân viên kế toán có trình độ từ cử nhân kế toán trở lên và có thêm các chứng chỉ kế toán chuyên nghiệp trong nước (Kế toán trưởng, Giám đốc tài chính) cùng với các chứng chỉ về kế toán chuyên nghiệp quốc tế (ACCA, CAT, CMA...).

Thang đo văn hoá tổ chức (VHTC) và chiến lược kinh doanh (CLKD) với 4 biến quan sát; môi trường kinh doanh (MTKD) với 5 biến quan sát, được kế thừa từ nghiên cứu của Erserim (2012) và Mat (2010).

Trong đó, thang đo văn hoá tổ chức (VHTC) gồm các biến quan sát:

VHTC1: Có sự đồng thuận cao về mục tiêu phát triển chung của doanh nghiệp

VHTC2: Các nhân viên kế toán nhận được sự hỗ trợ từ các nhà quản trị cấp cao

VHTC3: Các nhân viên kế toán nhận được sự hỗ trợ từ các phòng ban khác trong DN

VHTC4: Các nhân viên kế toán nhận được sự hỗ trợ từ các đồng nghiệp khác trong phòng kế toán

Thang đo chiến lược kinh doanh (CLKD) gồm:

CLKD1: Doanh nghiệp luôn cung cấp sản phẩm với chất lượng cao

CLKD2: Doanh nghiệp luôn cung cấp dịch vụ hỗ trợ sau bán hàng

CLKD3: Doanh nghiệp luôn sẵn sàng cung cấp Sản phẩm dịch vụ chuyên biệt theo yêu cầu của khách hàng

CLKD4: Doanh nghiệp luôn thay đổi mẫu mã, thiết kế đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường

Thang đo môi trường kinh doanh (MTKD) gồm:

MTKD1: Doanh nghiệp phải đối mặt với sự cạnh tranh về Marketing

MTKD2: Doanh nghiệp phải đối mặt với sự cạnh tranh về kênh phân phối

MTKT3: Doanh nghiệp phải đối mặt với sự cạnh tranh về doanh thu/thị phần

MTKD4: Doanh nghiệp phải đối mặt với sự cạnh tranh về giá cả

MTKD5: Số lượng các đối thủ cạnh tranh với doanh nghiệp trong cùng phân khúc thị trường là rất lớn

Thang đo lập dự toán Ngân sách (DTNS) bao gồm 6 biến quan sát được kế thừa từ thang đo của Ahmad (2012).

DTNS1: Doanh nghiệp thực hiện lập dự toán tiêu thụ

DTNS2: Doanh nghiệp thực hiện lập dự toán sản xuất và tồn kho thành phẩm

DTNS3: Doanh nghiệp thực hiện lập dự toán mua nguyên vật liệu

DTNS4: Doanh nghiệp thực hiện lập các dự toán chi phí (CP nhân công, CP sản xuất chung, CP bán hàng, CP quản lý)

DTNS5: Doanh nghiệp thực hiện lập dự toán tiền mặt

DTNS6: Doanh nghiệp thực hiện lập dự toán Báo cáo tài chính

Sau khi thu thập dữ liệu, nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS để phân tích thống kê mô tả, kiểm tra độ tin cậy của thang đo, phân tích các nhân tố khám phá và phân tích hồi quy nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của doanh nghiệp sản xuất.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo và phân tích EFA

Kết quả phân tích thống kê mô tả mẫu nghiên cứu cho thấy có 54,9% là nữ và 45,1% là nam. Giá trị trung bình của các thang đo cao nhất là 4,03 thuộc thang đo CLKD và thấp nhất là 2,68 thuộc thang đo VHTE trên thang đo likert 5 điểm. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo bằng hệ số Cronbach' alpha cho thấy các thang đo CLKD và DTNS trong nghiên cứu đều đạt yêu cầu. Hệ số Cronbach' alpha của thang đo CLKD là 0,807. Thang đo DTNS có Cronbach' alpha là 0,838. Tất cả các hệ số tương quan biến tổng của hai thang đo này đều lớn hơn 0,3. Trong khi đó biến quan sát MTKD1 (doanh nghiệp phải đối mặt với sự cạnh tranh về Marketing) của thang đo MTKD có hệ số tương quan biến tổng là 0,287, không đạt yêu cầu. Sau khi loại đi biến quan sát MTKD1, hệ số Cronbach' alpha của thang đo MTKD là 0,746 và tất cả các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát còn lại trong thang đo đều lớn hơn 0,3. Thang đo VHTE cũng có biến quan sát VHTE1 (Có sự đồng thuận cao về mục tiêu phát triển chung của doanh nghiệp) không đạt yêu cầu do có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3. Sau khi loại đi biến quan sát VHTE1, hệ số Cronbach' alpha của thang đo VHTE là 0,743 và đạt yêu cầu về hệ số tương quan biến tổng.

Khi các thang đo đã đạt yêu cầu về độ tin cậy, nghiên cứu tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố khám

phá bằng phép rút trích Principal Axis Factoring và phép xoay Promax. Kết quả phân tích nhân tố đã rút trích được 3 nhân tố gồm MTKD, CLKD, VHTE với phương sai trích bằng 50,79%, hệ số KMO của kiểm định Bartlett bằng 0,79 với giá trị sig.= 0,000 và các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5.

Bảng 1. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Biến quan sát	Nhân tố 1	Nhân tố 2	Nhân tố 3
CLKD3	0,761		
CLKD2	0,748		
CLKD4	0,661		
CLKD1	0,643		
MTKD3		0,815	
MTKD4		0,677	
MTKD5		0,618	
MTKD2		0,467	
VHTE4			0,891
VHTE3			0,681
VHTE2			0,580
Trung bình	4,03	3,92	2,74
Cronbach'alpha	0,807	0,746	0,743

4.2. Kết quả phân tích hồi quy

Sau khi các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy, nghiên cứu tiếp tục thực hiện phân tích hồi quy theo phương pháp bình phương bé nhất (OLS) để xem xét mức độ tác động giữa các biến độc lập đến biến phụ thuộc. Kết quả phân tích hồi quy được cho như bảng 2.

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy theo phương pháp OLS

Tên biến	Hệ số β	Hệ số β chuẩn hóa	Giá trị P-value
Hằng số	0,963		0,001
QMTS	0,108	0,146	0,026
TDNV	0,099	0,081	0,167
MTKD	0,319	0,285	0,000
CLKD	0,354	0,372	0,000
VHTE	0,093	0,122	0,044

Giá trị Sig. của mô hình = 0,000
 $R^2 = 41\%$
 Hệ số Durbin-watson = 1,985
 Hệ số VIF < 10

Với kết quả hồi quy như Bảng 2 cho thấy mô hình hồi quy có giá trị Sig. = 0,000 nhỏ hơn mức ý nghĩa 5% nên mô hình hồi quy là có ý nghĩa thống kê. Giá trị $R^2 = 41\%$ cho thấy các biến độc lập trong mô hình giải thích được 41% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Hệ số Durbin - watson = 1,985 gần bằng 2 và các hệ số VIF đều nhỏ hơn 10 nên mô hình hồi quy không xảy ra hiện tượng tự tương quan và đa cộng tuyến.

Phương trình hồi quy như sau:

$$DTNS = 0,963 + 0,108*QMTS + 0,099*TDNV + 0,319*MTKD + 0,354*CLKD + 0,093*VHTE + \varepsilon$$

Trong 5 biến độc lập thì 4 biến QMTS, NTKD, CLKD, VHTE tác động lên biến DTNS ở mức ý nghĩa 5%. Riêng biến TDNV tác động đến DTNS là không có ý nghĩa thống kê. Như vậy mô hình hồi quy cho thấy bốn thành phần QMTS, MTKD, CLKD, VHTE đều tác động tích cực lên biến DTNS, trong đó tác động của biến CLKD là mạnh nhất thể hiện ở hệ số $\beta_{\text{chuẩn hóa}} = 0,372$ và kế đến là biến MTKD với $\beta_{\text{chuẩn hóa}} = 0,2285$ và biến QMTS với $\beta_{\text{chuẩn hóa}} = 0,146$ và cuối cùng là VHTE với $\beta_{\text{chuẩn hóa}} = 0,122$.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã tiến hành xem xét mối quan hệ giữa triển khai lập dự toán ngân sách của các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam với các nhóm biến thuộc đặc điểm bên trong của tổ chức cũng như các biến số thuộc môi trường kinh doanh. Kết quả cho thấy các thành phần Quy mô tài sản, Môi trường kinh doanh, Chiến lược kinh doanh và Văn hóa tổ chức đều tác động tích cực đến việc lập Dự toán ngân sách. Tuy nhiên sự ảnh hưởng của mỗi thành phần ở mức độ khác nhau. Do đó, các doanh nghiệp cần chú trọng các thành phần này và cân bằng thực hiện một cách phù hợp nhằm triển khai lập dự toán ngân sách để mang lại lợi ích cho chính doanh nghiệp.

Trong các thành phần, thì thành phần Chiến lược kinh doanh là ảnh hưởng đến Dự toán ngân sách nhiều nhất. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải luôn quan tâm đến sản phẩm của mình nhằm luôn cung cấp sản phẩm với chất lượng cao. Đồng thời cung cấp dịch vụ hỗ trợ sau bán hàng cũng như chú trọng cung cấp sản phẩm dịch vụ chuyên biệt theo yêu cầu của khách hàng. Ngoài ra, việc thay đổi mẫu mã, thiết kế đáp ứng theo nhu cầu đa dạng của thị trường cũng hết sức cần thiết nhằm không ngừng phát triển và khẳng định chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp. Hơn nữa, cùng tham gia vào chiến lược kinh doanh, doanh nghiệp cần hết sức nắm rõ môi trường kinh doanh. Chẳng hạn như mức độ cạnh tranh mà doanh nghiệp đang phải đối mặt về Marketing, kênh phân phối, doanh thu/thị phần và về giá cả. Từ đó đưa ra những chính sách nhằm xây dựng một chiến lược kinh doanh phù hợp. Mặt khác, nghiên cứu cũng đã chỉ ra quy mô tài sản cũng có ảnh hưởng nhất định đến việc lập hệ thống dự toán ngân sách của doanh nghiệp. Điều này cho thấy những doanh nghiệp với quy mô tài sản phát triển hơn sẽ ảnh hưởng tốt hơn đến việc lập dự toán ngân sách. Tuy nhiên, để phát triển quy mô tài sản doanh nghiệp cần phải có thời gian nhất định để thực hiện. Nhưng trước tiên cũng cần phải lưu ý rằng văn hóa tổ chức cũng đóng vai trò quan trọng đến chính

doanh nghiệp cũng như hệ thống dự toán ngân sách. Do đó, bản thân các doanh nghiệp cần chú trọng đến việc không ngừng phát huy những thuận lợi cũng như cải thiện những thiếu sót mà mình đang gặp. Lập dự toán ngân sách đòi hỏi một đội ngũ thực hiện có trình độ nhất định cũng như sự hỗ trợ lẫn nhau không hề nhỏ. Chính vì thế, việc này đòi hỏi các nhân viên kế toán cần nhận được sự hỗ trợ từ các đồng nghiệp khác trong phòng kế toán và kể cả các phòng ban khác, hơn nữa đó còn là sự giúp đỡ từ các quản lý cấp cao nhằm tạo được sự đồng thuận cao về mục tiêu tồn tại và không ngừng phát triển của doanh nghiệp.

Hạn chế của phương pháp này là mẫu nghiên cứu được chọn theo phương pháp thuận tiện nên chưa mang tính đại diện cao. Phương pháp phân tích chỉ dừng lại ở mức độ phân tích nhân tố khám phá. Các nghiên cứu sau nên sử dụng phương pháp phân tích theo mô hình cấu trúc SEM để khẳng định lại độ tin cậy của mô hình. Ngoài ra, nghiên cứu này chỉ mới xem xét đến các nhân tố ảnh hưởng đến việc triển khai hệ thống dự toán ngân sách giúp các doanh nghiệp hoàn thiện, đánh giá tiềm lực thực tế, đồng thời nhằm đưa ra các quyết định và ứng phó rủi ro kịp thời chứ chưa đi sâu phân tích xem việc lập hệ thống dự toán ngân sách có làm tăng hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp hay chưa. Vì vậy các nghiên cứu sau nên phát triển đầy đủ hơn.

Tài liệu tham khảo:

- Ahmad, K. (2013). The adoption of management accounting practices in Malaysian small and medium-sized enterprises. *Asian Social Science*, 10(2), 236.
- Bowen, K. (2009). *Optional Budget Mechanisms with Verifiable Cost Signals: An Experiment* (Doctoral dissertation, The Ohio State University).
- Chalos, P., & Poon, M. C. (2000). Participation and performance in capital budgeting teams. *Behavioral Research in Accounting*, 12, 199.
- Chidi, C. O., & Shadare, O. A. (2011). Managing human capital development in small and medium-sized enterprises for sustainable national development in Nigeria. *International Journal of Management and Information Systems*, 15(2), 95.
- Dent, J. (1996). Global competition: challenges for management accounting and control. *Management Accounting Research*, 7, 247-269.
- Erserim A., (2012). The impact of organization culture, firm's characteristics and external environment of firms on management accounting practices: an empirical research on industrial firms in Turkey. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 62: 372-376.
- Joshi, P. L., Al-Mudhaki, J., & Bremser, W. G. (2003). Corporate budget planning, control and performance evaluation in Bahrain. *Managerial Auditing Journal*, 18(9), 737-750.
- Krasauskaite, E. (2011). Capital Structure of SMEs: Does Firm Size Matter. Empirical investigation of the Baltic countries. *Aarhus University Business and Social Sciences*.
- Lobo, M.X., Tilt, C. and Forsaith D., 2004. The Future of Management accounting: A South Australian Perspective. *Journal of Management Accounting Research*, 2: 55-70.
- Mat, T. Z. T., Smith, M., & Djajadikerta, H. (2010). Management accounting and organisational change: an exploratory study in Malaysian manufacturing firms. *Journal of Applied Management Accounting Research*, 8(2), 51.
- Merchant, K. A., & Manzoni, J. F. (1989). The achievability of budget targets in profit centers: a field study. *Accounting Review*, Vol. 64 No. 3: 539-558.
- Obokoh, L. O. (2009). Small and medium sized enterprises development under trade liberalisation: A survey of Nigerian experience. *International Journal of Business and Management*, 3(12), 92.
- Simmonds, K. (1982). Strategic management accounting for pricing: a case example. *Accounting and Business Research*, 12(4/7), 206-214.
- Simons, R. (1994). How new top managers use control systems as levers of strategic renewal. *Strategic management journal*, 15(3), 169-189.
- Warue, B. N., Wanjira, T. V., Bosire, K. J., Nzaramba, K., Yusoff, W. Z. W., Xuen, J. W. M., ... & Nori, A. S. (2013). Assessing budgeting process in small and medium enterprises in Nairobi's central business district: A case of hospitality industry. *International Journal of Information Technology and Business Management*, 17(1), 1-11.

RỦI RO KHÍ HẬU VÀ CÁC GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM

Ths. Đào Thị Thanh Tú* - Vũ Phương Linh**

Biến đổi khí hậu đang đặt ra những thách thức nghiêm trọng đối với nền kinh tế và hệ thống tài chính, qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của các ngân hàng. Tại Việt Nam, hệ thống ngân hàng đang đóng vai trò then chốt trong việc tài trợ vốn cho các hoạt động tiêu dùng, sản xuất - kinh doanh của nền kinh tế. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan đã đặt ra những thách thức mới cho hoạt động cho vay, quản trị rủi ro và quản lý tài sản của các ngân hàng. Bài báo tập trung phân tích các rủi ro khí hậu - bao gồm rủi ro vật lý và rủi ro chuyển đổi - tác động đến hoạt động của các ngân hàng tại Việt Nam, dựa trên số liệu báo cáo từ Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường và của các tổ chức quốc tế như World Bank, IPCC, OECD... Từ đó đưa ra các khuyến nghị nhằm nâng cao khả năng ứng phó với rủi ro khí hậu của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

• Từ khóa: biến đổi khí hậu; ngân hàng thương mại; rủi ro khí hậu; thích ứng.

Climate change poses serious challenges to both the economy and the financial system, thereby directly affecting banking operations. In Vietnam, the banking sector plays a pivotal role in financing consumption, production, and business activities. However, climate change and extreme weather events have introduced new challenges to lending practices, risk management, and asset management within banks. This paper examines the climate risks - encompassing both physical and transition risks - that impact the operations of banks in Vietnam, drawing on data reported by the State Bank of Vietnam, the Ministry of Natural Resources and Environment and international organizations such as the World Bank, IPCC, OECD. Based on this analysis, policy recommendations are offered to enhance the resilience and adaptive capacity of the Vietnamese banking system in the face of climate-related risks.

• Key words: climate change; commercial banks; climate risks; adaptation.

JEL code: G21

Ngày gửi bài: 13/01/2025

Ngày gửi phản biện: 20/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 22/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 12/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i289.15>

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu đang trở thành một hiện tượng toàn cầu, tác động của rủi ro khí hậu không chỉ giới hạn trong lĩnh vực môi trường mà còn lan tỏa mạnh mẽ đến toàn bộ hệ thống kinh tế và tài chính. Các hiện tượng thời tiết bất thường và cực đoan - như lũ lụt,

hạn hán và bão nhiệt đới - đang ngày càng tạo ra các rủi ro tiềm ẩn đối với hoạt động của các tổ chức tài chính, đặc biệt là các ngân hàng thương mại (NHTM). Rủi ro khí hậu được chia thành hai nhóm: rủi ro vật lý, phát sinh từ tác động trực tiếp của các hiện tượng thời tiết cực đoan và rủi ro chuyển đổi, liên quan đến quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế ít phát thải carbon. Cả hai loại rủi ro này không chỉ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng và giá trị tài sản bảo đảm mà còn gia tăng dự phòng rủi ro, điều chỉnh chỉ tiêu an toàn vốn và khả năng cho vay của các ngân hàng.

Bài báo phân tích chi tiết các tác động của rủi ro khí hậu đến hoạt động của các NHTM Việt Nam. Qua đó, đề xuất các khuyến nghị nâng cao năng lực ứng phó của hệ thống ngân hàng trước các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

2. Các loại rủi ro khí hậu

Rủi ro khí hậu được hiểu là các nguy cơ phát sinh từ những tác động của biến đổi khí hậu đến hệ thống kinh tế, xã hội và môi trường. Đối với ngành ngân hàng, việc đánh giá và quản lý rủi ro khí hậu không chỉ liên quan đến tác động trực tiếp của hiện tượng thiên tai mà còn bao gồm các yếu tố gián tiếp từ quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng phát triển bền vững. Có 2 loại rủi ro khí hậu, bao gồm: rủi ro vật lý và rủi ro chuyển đổi.

Rủi ro vật lý: Bao gồm những tác động trực tiếp từ các hiện tượng thời tiết cực đoan như lũ lụt, bão, hạn hán, sạt lở đất và thay đổi nhiệt độ. Những hiện tượng này có thể làm hư hại cơ sở hạ tầng của các ngân hàng (như chi nhánh, trung tâm dữ liệu, hệ thống thanh toán) làm gián đoạn các giao dịch và tăng chi phí bảo trì, khôi phục. Ngoài ra, làm giảm giá trị tài sản thế chấp của khách hàng, tác động tiêu cực đến khả năng thanh toán

* Học viện Ngân hàng; email: tudtt@hvn.edu.vn

** Học viện Ngoại giao; email: luna.linhvu@gmail.com

của khách hàng và định giá tài sản của ngân hàng. Rủi ro vật lý có thể tạo ra các hiệu ứng lan truyền qua hệ thống tài chính khi các sự kiện thiên tai gây ra tổn thất tài sản và gián đoạn hoạt động kinh doanh.

Rủi ro chuyển đổi: Phát sinh từ quá trình chuyển dịch kinh tế sang mô hình ít carbon, bao gồm các thay đổi về chính sách (thuế carbon, quy định phát thải), thay đổi công nghệ và chuyển đổi hành vi tiêu dùng. Rủi ro này ảnh hưởng không chỉ đến các doanh nghiệp có hoạt động liên quan đến năng lượng hóa thạch mà còn lan tỏa đến toàn bộ hệ thống tài chính qua việc điều chỉnh định giá tài sản và thay đổi danh mục cho vay. Các nghiên cứu quốc tế (IPCC, 2018; Battiston et al., 2017) cho thấy, trong điều kiện thiếu các biện pháp giảm nhẹ kịp thời, rủi ro chuyển đổi có thể dẫn đến “tài sản mắc kẹt” (stranded assets) và tạo ra các cú sốc thị trường nghiêm trọng.

3. Tác động của rủi ro khí hậu đối với hệ thống Ngân hàng Việt Nam

Cả rủi ro vật lý và rủi ro chuyển đổi đều có khả năng tạo ra các hiệu ứng phản hồi (feedback effects) trong hệ thống tài chính. Một sự kiện khí hậu cực đoan không chỉ gây thiệt hại trực tiếp cho các tài sản vật chất mà còn có thể dẫn đến sự mất niềm tin của nhà đầu tư, làm tăng mức độ không chắc chắn trên thị trường và kéo theo giảm giá trị các danh mục đầu tư của ngân hàng. Các ngân hàng có mức độ tiếp xúc rủi ro cao còn buộc phải tăng cường dự phòng rủi ro và điều chỉnh các chỉ tiêu an toàn vốn, ảnh hưởng đến khả năng cho vay và ổn định của hệ thống tài chính.

3.1. Rủi ro vật lý

Tác động đến cơ sở hạ tầng và chi nhánh ngân hàng: Các chi nhánh ngân hàng hoạt động ở các khu vực có nguy cơ cao do thiên tai, chẳng hạn như vùng ven biển và các khu vực đồng bằng sông lớn như sông Hồng và sông Cửu Long được đánh giá có nguy cơ cao do mực nước biển dâng và lũ lụt gia tăng. Biến đổi khí hậu không chỉ tác động bên ngoài mà còn ảnh hưởng đến hoạt động nội bộ của các ngân hàng. Các cơn bão mạnh và lũ lụt kéo dài đã làm gián đoạn hoạt động của các trung tâm dữ liệu và hệ thống thanh toán, dẫn đến gián đoạn trong việc thực hiện các giao dịch tài chính, giảm sút hiệu suất làm việc và tăng chi phí bảo trì, khôi phục hệ thống công nghệ thông tin. Ví dụ, thống kê sau cơn bão YAGI, các trụ sở làm việc (chi nhánh, các phòng giao dịch) và các cơ sở vật chất khác (như trụ máy ATM, máy móc thiết bị, biển hiệu, mái tôn, cây xanh,...) của hầu hết các tổ chức tín dụng, chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đều bị ảnh hưởng và hư hỏng, trong đó một số đơn vị bị thiệt hại nặng nề. Thực trạng này cho thấy các ngân hàng cần đặc biệt chú ý đến các biện pháp bảo vệ cơ sở hạ tầng tại những khu vực dễ bị ảnh hưởng.

Thiệt hại tài sản làm gia tăng rủi ro tín dụng do thiên tai: Các sự kiện như lũ lụt và bão đã làm giảm giá trị tài

sản đảm bảo của khách hàng vay và ảnh hưởng đến đời sống và hoạt động kinh doanh của khách hàng. Theo thống kê của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, trong hệ thống của họ có khoảng 15.000 khách hàng vay bị thiệt hại do bão YAGI, ước tính dư nợ bị ảnh hưởng trên 30.000 tỷ đồng, dư nợ bị thiệt hại dự kiến gần 11.000 tỷ đồng. Theo thống kê chưa đầy đủ của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thiên tai năm 2024 đã làm thiệt hại về kinh tế ước tính khoảng 88.748 tỷ đồng, gấp 9,52 lần với năm 2023 và 4,19 lần trung bình 10 năm từ năm 2014-2023. WB (2022) đánh giá khu vực tư nhân sẽ cần thực hiện các khoản đầu tư rất lớn để thích ứng với biến đổi khí hậu vốn đã và đang ảnh hưởng đến nhiều doanh nghiệp. Khoảng 300 tỷ USD trong khối tài sản do khu vực thương mại và công nghiệp nắm giữ rất dễ bị tổn thương với các thảm họa liên quan đến khí hậu. Nhiều doanh nghiệp cho biết các tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng lớn đến thu nhập của họ, chủ yếu do các hiện tượng thời tiết cực đoan làm gián đoạn hoạt động, nhưng cũng một phần nữa do năng suất lao động giảm và các vấn đề khác. Điều này phản ánh tác động của các sự kiện khí hậu cực đoan lên giá trị tài sản đảm bảo và khả năng thanh toán nợ của khách hàng vay, làm gia tăng rủi ro tín dụng của ngân hàng.

3.2. Rủi ro chuyển đổi xanh

Tác động đến chính sách khí hậu: Trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu, rủi ro khí hậu đang dần trở thành một yếu tố then chốt tác động đến thiết lập và điều chỉnh các chính sách khí hậu. Theo báo cáo của IPCC (2018), nếu không có các biện pháp giảm phát thải và thích ứng kịp thời, Việt Nam có khả năng phải đối mặt với việc áp dụng các chính sách khí hậu nghiêm ngặt trong tương lai. Các chính sách này, bao gồm thuế carbon và các quy định bắt buộc giảm lượng khí thải, không chỉ làm thay đổi cơ cấu chi phí của các doanh nghiệp mà còn có thể làm giảm lợi nhuận kinh doanh, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng trả nợ của khách hàng vay và làm tăng rủi ro tín dụng đối với các ngân hàng. Khi các doanh nghiệp chịu tác động từ chính sách khí hậu mới, đặc biệt là những doanh nghiệp có mức phát thải cao, rủi ro trong danh mục cho vay của các ngân hàng sẽ gia tăng, đòi hỏi các ngân hàng phải nhanh chóng điều chỉnh chiến lược quản trị rủi ro và mô hình định giá tài sản. Việc điều chỉnh này không chỉ giúp các ngân hàng giảm thiểu rủi ro tín dụng mà còn góp phần đảm bảo tính ổn định của hệ thống tài chính trong bối cảnh các chính sách môi trường ngày càng được siết chặt.

Chuyển đổi công nghệ: Trong bối cảnh chuyển đổi sang nền kinh tế ít carbon, các doanh nghiệp truyền thống, đặc biệt là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực năng lượng hóa thạch, đang phải đối mặt với những thách thức đáng kể khi buộc phải đầu tư vào công nghệ sạch. Theo Battiston et al. (2017), rủi ro chuyển đổi không chỉ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh mà còn có thể dẫn đến hiện tượng “tài sản mắc

ket” (stranded assets), khi giá trị của các tài sản truyền thống giảm đột ngột do sự chuyển dịch của thị trường và chính sách về năng lượng. Hiện tượng này trở nên đặc biệt đáng lo ngại khi các doanh nghiệp trong ngành năng lượng hóa thạch gặp khó khăn trong việc thích ứng với các yêu cầu về công nghệ và môi trường, từ đó làm suy yếu vị thế tài chính của họ. Tại Việt Nam, các ngân hàng lớn đang có mức độ tiếp xúc đáng kể với các doanh nghiệp thuộc ngành năng lượng truyền thống thông qua các khoản tín dụng và đầu tư dài hạn. Khi các doanh nghiệp này phải đối mặt với chi phí chuyển đổi công nghệ và rủi ro liên quan đến việc mất giá trị tài sản, các ngân hàng có thể gặp rủi ro tín dụng gia tăng, đặc biệt là trong trường hợp các khoản vay dành cho dự án liên quan đến năng lượng hóa thạch trở nên rủi ro hơn. Nếu không kịp thời điều chỉnh danh mục cho vay và các chiến lược quản lý rủi ro có thể dẫn đến tình trạng mất cân đối tài chính, ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng tài sản và khả năng thanh khoản của các ngân hàng.

Ảnh hưởng đến định giá tài sản: Trong bối cảnh chuyển đổi sang nền kinh tế xanh, rủi ro khí hậu đang trở thành một yếu tố không thể xem nhẹ trong việc định giá tài sản của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có mức phát thải cao không chỉ đối mặt với áp lực từ phía các nhà đầu tư mà còn từ các cơ quan quản lý, khi mà các tiêu chuẩn ESG (Environmental, Social, and Governance) ngày càng được đề cao. Theo số liệu từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN) (2024), khoảng 80% đến 90% các ngân hàng đã tích hợp một phần hoặc toàn diện các yếu tố ESG vào hoạt động của mình. Các ngân hàng tiên phong triển khai thực hành ESG như: BIDV, VCB, VPBank, MBank, TPBank, HDBank, ... Gần một nửa số ngân hàng đã thành lập các đơn vị chuyên trách quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến bảo vệ môi trường, hướng tới việc giảm phát thải. Xu hướng chuyển đổi xanh dẫn đến việc các nhà đầu tư và cơ quan giám sát phải điều chỉnh lại các mô hình định giá, nhằm phản ánh đúng mức rủi ro chuyển đổi mà các doanh nghiệp có mức phát thải cao phải gánh chịu. Áp lực này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị của các tài sản kinh doanh mà còn tác động gián tiếp đến hoạt động của các tổ chức tài chính. Các ngân hàng tại Việt Nam thường xuyên tiếp xúc với các doanh nghiệp có mức phát thải cao thông qua các khoản tín dụng và đầu tư dài hạn. Khi giá trị tài sản của những doanh nghiệp này bị điều chỉnh giảm đột ngột, thì rủi ro tín dụng của các ngân hàng cũng tăng theo, gây ra những hệ lụy nghiêm trọng về chất lượng tài sản và tính thanh khoản.

Tăng rủi ro pháp lý và hiện tượng “greenwashing”: Những doanh nghiệp và ngân hàng không tuân thủ đúng các quy định về môi trường có thể phải đối mặt với các vụ kiện tụng hoặc bị phạt nặng, dẫn đến tổn thất tài chính trực tiếp cũng như ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín và danh tiếng của tổ chức. Theo báo cáo của bộ Tài nguyên và Môi trường (2023), cơ quan chức năng đã

phát hiện 16.641 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 14.873 vụ với tổng số tiền phạt là 282,1 tỷ đồng, tăng 4,9% so với năm trước.

Hơn nữa, việc công bố thông tin về rủi ro khí hậu vẫn còn thiếu minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thao túng thông tin và xây dựng hình ảnh giả tạo về trách nhiệm môi trường, hay còn gọi là hiện tượng greenwashing. Điều này không chỉ gây tổn hại cho niềm tin của các nhà đầu tư, khách hàng và các bên liên quan mà còn làm phức tạp quá trình đánh giá và quản lý rủi ro nội bộ của ngân hàng. Khi các tổ chức công bố thông tin không đầy đủ hoặc không chính xác về mức độ tiếp xúc với rủi ro khí hậu, các nhà quản lý và cơ quan giám sát sẽ gặp khó khăn trong việc xác định các vấn đề tiềm ẩn, từ đó dẫn đến các quyết định đầu tư và quản trị rủi ro không phù hợp. Như vậy, tích hợp rủi ro khí hậu vào hệ thống quản trị nội bộ của các ngân hàng là điều cần thiết, đồng thời cải thiện chất lượng công bố thông tin về rủi ro khí hậu.

4. Khuyến nghị về ứng phó với rủi ro khí hậu đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam

Từ những tác động mạnh mẽ của rủi ro khí hậu tác giả đưa ra các khuyến nghị để hệ thống ngân hàng Việt Nam ứng phó tốt hơn với các rủi ro này.

4.1. Khuyến nghị với Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại

Thứ nhất: Áp dụng các công cụ đánh giá rủi ro khí hậu trong hệ thống tài chính

Các cơ quan quản lý (đặc biệt là NHNN) cần chủ động đầu tư nghiên cứu và phát triển các công cụ, mô hình định lượng rủi ro khí hậu, bao gồm các kịch bản “stress tests” khí hậu. Mục tiêu là nhận diện và lượng hoá tác động của các yếu tố khí hậu (rủi ro vật lý và rủi ro chuyển đổi) đối với danh mục cho vay, khả năng trả nợ của khách hàng và sức chịu đựng của hệ thống tài chính. Việc tích hợp các bài kiểm tra căng thẳng khí hậu vào quy trình đánh giá an toàn hệ thống sẽ giúp xác định được điểm yếu của các tổ chức tài chính trước các hiện tượng thiên tai và đưa ra các biện pháp phòng ngừa kịp thời.

Các cơ quan quản lý cũng cần đưa ra các quy định về công bố thông tin liên quan đến rủi ro khí hậu đối với các doanh nghiệp niêm yết và các tổ chức tài chính. Thông tin phải đảm bảo tính minh bạch, đầy đủ, chuẩn hóa theo tiêu chuẩn của TCFD (Task Force on Climate-related Financial Disclosures). Một hệ thống thông tin chung, được cập nhật thường xuyên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng chính sách giám sát, đồng thời giúp các nhà đầu tư và các bên liên quan có cái nhìn chính xác về mức độ rủi ro khí hậu trong hoạt động kinh doanh. Vì vậy, các ngân hàng cần chủ động thực hiện các báo cáo rủi ro chính xác, minh bạch và thường xuyên, không chỉ bảo vệ danh tiếng của mình mà còn xây dựng một môi trường kinh doanh bền vững.

Thứ hai: Tích hợp rủi ro khí hậu vào quy trình quản trị rủi ro của các ngân hàng

Các NHTM cần tích hợp các yếu tố khí hậu vào quy trình cho vay và định giá tín dụng. Thiết lập các khung quản trị rủi ro phù hợp, bao gồm việc đánh giá chi tiết khả năng chuyển đổi của các doanh nghiệp trong danh mục đầu tư, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu lên khả năng trả nợ của khách hàng và định giá tài sản. Các biện pháp này bao gồm: cập nhật các mô hình định giá tài sản để phản ánh đầy đủ các rủi ro khí hậu, tăng cường công tác giám sát và đánh giá hiệu quả của các doanh nghiệp trong danh mục đầu tư, đa dạng hóa danh mục cho vay nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực từ các rủi ro chuyển đổi.

Cần xây dựng các quy định riêng biệt cho hoạt động tín dụng xanh, bao gồm cả việc định hướng cho các khoản vay có tác động tích cực đến môi trường và khí hậu. Áp dụng chính sách ưu đãi thuế xanh góp phần giảm thiểu chi phí đầu tư ban đầu, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước triển khai các dự án năng lượng sạch, qua đó thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của ngành năng lượng tái tạo. Các biện pháp miễn giảm thuế này còn là động lực thu hút nguồn vốn đầu tư tư nhân, mở rộng cơ hội hợp tác quốc tế và thúc đẩy các hoạt động đầu tư bền vững và có trách nhiệm xã hội.

Thứ ba: Nâng cấp cơ sở hạ tầng và chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng: Với các chi nhánh NHTM đặt tại các vùng có nguy cơ cao do thiên tai, cần được đầu tư cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng (chi nhánh, trung tâm dữ liệu, hệ thống điện, nước, v.v...) theo tiêu chuẩn chịu được tác động của thiên tai. Triển khai các giải pháp bảo vệ vật lý (như hệ thống thoát nước hiện đại, các biện pháp chống ngập, nâng cấp kết cấu xây dựng) nhằm giảm thiểu tổn thất vật chất. Bên cạnh đó, các ngân hàng cần thúc đẩy chuyển đổi sang mô hình ngân hàng số, dịch vụ trực tuyến và ứng dụng công nghệ tiên tiến để giúp giảm sự phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng vật lý truyền thống, đảm bảo hoạt động liên tục ngay cả khi các cơ sở vật chất bị ảnh hưởng bởi thiên tai. Công nghệ giám sát và dự báo khí hậu cũng cần được ứng dụng nhằm cảnh báo sớm và hỗ trợ các quyết định quản trị rủi ro kịp thời.

Thứ tư: Đào tạo và nâng cao năng lực nội bộ: Các NHTM và tổ chức tài chính cần tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu về rủi ro khí hậu cho cán bộ quản lý và nhân viên. Nội dung đào tạo cần bao gồm kiến thức về tác động của biến đổi khí hậu, phương pháp định lượng, các kịch bản “stress tests” khí hậu và kinh nghiệm quốc tế trong ứng phó với rủi ro khí hậu. Việc nâng cao nhận thức và năng lực nội bộ sẽ góp phần thúc đẩy quá trình tích hợp các yếu tố khí hậu vào hệ thống quản trị rủi ro và ra quyết định cấp tín dụng.

4.2. Khuyến nghị với Chính phủ và các Bộ ngành

Phát triển thị trường trái phiếu xanh (green bonds):

Chính phủ và các cơ quan quản lý cần tạo điều kiện cho việc phát hành trái phiếu xanh thông qua việc hoàn thiện hành lang pháp lý, cung cấp các kích thích về thuế và phí ưu đãi. Các quy định cần đảm bảo rằng số tiền huy động từ trái phiếu xanh sẽ được sử dụng vào các dự án giảm phát thải và thích ứng với biến đổi khí hậu. Hệ thống ngân hàng có thể được khuyến khích sử dụng trái phiếu xanh làm một phần dự trữ bắt buộc, góp phần tăng cường tính thanh khoản và ổn định cho hệ thống tài chính.

Huy động nguồn lực tài chính ứng phó: Theo ước tính của World Bank (2022), Việt Nam muốn theo đuổi con đường phát triển có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và đạt được mức phát thải ròng bằng không đòi hỏi phải bổ sung nguồn đầu tư thêm khoảng 6,8% GDP, tương đương với 368 tỷ USD tích lũy cho đến năm 2040. Thực hiện cam kết của chính phủ cần có sự tham gia của khu vực tư nhân cũng như từ nguồn vốn bên ngoài để đảm bảo có đủ vốn cho các dự án giảm thiểu tác động khí hậu. Đề xuất thành lập các Quỹ khí hậu quốc gia chuyên biệt nhằm tập trung huy động và phân phối nguồn vốn cho các dự án ưu tiên ứng phó biến đổi khí hậu.

Thúc đẩy hợp tác quốc tế và trao đổi kinh nghiệm: Việt Nam cần chủ động tham gia các diễn đàn và mạng lưới chuyên môn như Network for Greening the Financial System (NGFS) để học hỏi kinh nghiệm, chia sẻ dữ liệu và áp dụng các chuẩn mực quốc tế vào quản trị rủi ro khí hậu. Sự hợp tác này giúp các cơ quan quản lý và các ngân hàng cập nhật các phương pháp, công cụ đánh giá và giám sát rủi ro mới, từ đó nâng cao hiệu quả ứng phó với biến đổi khí hậu.

Kết luận: Biến đổi khí hậu đang tác động mạnh mẽ đến hoạt động của các NHTM Việt Nam thông qua các rủi ro vật lý và rủi ro chuyển đổi. Để đảm bảo sự ổn định của hệ thống ngân hàng trong bối cảnh chuyển đổi xanh, các ngân hàng cần có một chiến lược toàn diện nhằm ứng phó và thích ứng với rủi ro khí hậu. Sự đồng bộ giữa các cơ quan quản lý và hệ thống ngân hàng góp phần tạo ra một hệ thống tài chính vững chắc, có khả năng chịu đựng các tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu, thúc đẩy chuyển đổi xanh và phát triển bền vững, giúp Việt Nam hoàn thành cam kết trung hòa phát thải vào năm 2050.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021). Kịch bản Biến đổi Khí hậu và Tác động đến Môi trường Việt Nam 2021.
- Battiston, S., Mandel, A., Monasterolo, I., Schütze, F., & Visentin, G. (2017). A climate stress-test of the financial system. *Nature Climate Change*, 7, 283-288.
- Hàng Kiều (2025). Thiên tai năm 2024: Tồn thương nghiêm trọng và những bài học lớn. <https://bvn.net/HitP9>
- INFORM (2022). Risk Index 2022. <https://drmkc.jrc.ec.europa.eu/inform-index>
- IPCC (2018). Global Warming of 1.5°C: An IPCC Special Report. Geneva.
- OECD (2020). Environmental Outlook to 2050: The Next Frontiers for Growth. Paris.
- World Bank (2021). Vietnam Climate Change Overview. Washington, D.C.
- World Bank (2022). Climate risk country profile. <https://surl.li/eymqgg>
- World Bank (2022). Viet Nam country climate and development report. <https://surl.li/hulpsk>

MÔ HÌNH NHẬN DIỆN KIẾT QUỆ TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH NHỰA NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

TS. Mai Thanh Giang* - TS. Nguyễn Việt Dũng*

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ 23 doanh nghiệp ngành nhựa niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Phân tích thống kê cho thấy các mô hình dự báo có độ chính xác khác nhau. X-Score và Z-Taffler có độ chính xác cao nhất, đạt 94,2%, trong khi các mô hình G-Score, O-Score, S-Score cũng có mức độ chính xác đáng kể (trên 85%). Tuy nhiên, mô hình X-Score và Z-Taffler có tỷ lệ sai lầm loại I cao (66,7%), tức là có xu hướng đánh giá sai một số doanh nghiệp khỏe mạnh là kiệt quệ tài chính. Ngược lại, G-Score có tỷ lệ sai lầm loại II thấp nhất, cho thấy khả năng nhận diện chính xác các doanh nghiệp gặp khó khăn tài chính. Do đó, cần kết hợp thêm các phương pháp Machine Learning để cải thiện độ chính xác của dự báo và hạn chế sai lầm trong nhận diện KQTC.

• Từ khóa: kiệt quệ tài chính, doanh nghiệp ngành nhựa niêm yết.

The study used data from 23 plastics enterprises listed on the Vietnamese stock market. Statistical analysis showed that the forecasting models had different accuracy levels. X-Score and Z-Taffler had the highest accuracy, reaching 94.2%, while the G-Score, O-Score, and S-Score models also had significant accuracy levels (over 85%). However, the X-Score and Z-Taffler models had a high type I error rate (66.7%), which means they tended to misjudge some healthy enterprises as financially distressed. In contrast, G-Score had the lowest type II error rate, indicating the ability to accurately identify enterprises in financial difficulty. Therefore, it is necessary to combine additional Machine Learning methods to improve forecasting accuracy and limit errors in identifying financial distress.

• Key words: financial distress, listed plastics enterprises.

JEL codes: G32

Ngày gửi bài: 28/01/2025

Ngày gửi phản biện: 10/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 08/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i289.16>

1. Giới thiệu

Kiệt quệ tài chính (financial distress) là tình trạng mà doanh nghiệp gặp khó khăn nghiêm trọng về tài chính, không thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán như trả nợ vay, lãi suất hoặc chi phí vận hành. Nếu không được kiểm soát, tình trạng này có thể dẫn đến phá sản hoặc giải thể doanh nghiệp. Brealey & Cộng sự (2008) cho rằng, Kiệt quệ tài chính (KQTC) xảy ra khi doanh nghiệp không có đủ dòng tiền để đáp ứng các khoản chi phí và nghĩa vụ tài chính đến hạn. KQTC có thể xảy ra do nhiều nguyên nhân, bao gồm quản trị tài chính kém, sử dụng đòn bẩy tài chính cao, hoặc ảnh hưởng từ các yếu tố kinh tế vĩ mô như lạm phát và suy thoái kinh tế.

* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh; email: maithanhgiang@tueba.edu.vn

Corresponding author: nguyenvietdung@tueba.edu.vn

Hiện nay có nhiều mô hình cho phép nhận diện khả năng xảy ra KQTC của doanh nghiệp. Các mô hình tiêu biểu trên thế giới như mô hình dự báo như Z-Score của Altman (1968), X-Score của Zmijewski (1984) và Mô hình Logit của Ohlson (1980) đều nhấn mạnh rằng việc nhận diện tình trạng KQTC có thể giúp doanh nghiệp và nhà đầu tư đưa ra các quyết định phù hợp trước khi doanh nghiệp rơi vào phá sản. Mô hình S-Score được Gordon L.V. Springate phát triển vào năm 1978, đây là một biến thể từ mô hình Z-Score của Altman (1968) nhưng đơn giản hơn và áp dụng cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa. Tại Việt Nam, các nghiên cứu của Phạm Thị Hồng Vân (2018) sử dụng mô hình hồi quy Logit để xác định khả năng xảy ra KQTC của các công ty cổ phần ngành công nghiệp. Yen & Hiep (2014), Đinh Khánh Nam (2022) xây dựng mô hình xác định khả năng KQTC của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam.

Như vậy, có nhiều mô hình dự báo khả năng xảy ra KQTC của doanh nghiệp được sử dụng. Để đo lường khả năng xảy ra KQTC cho từng trường hợp cụ thể cần kiểm chứng và thực hiện so sánh giữa các mô hình. Đặc điểm ngành nghề kinh doanh ảnh hưởng rất lớn đến kết quả lựa chọn mô hình được sử dụng. Vì vậy, bài viết này sẽ nhận diện KQTC qua các mô hình phổ biến; từ đó, xác định mô hình phù hợp cho các doanh nghiệp ngành nhựa niêm yết tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Để đo lường KQTC của doanh nghiệp, có nhiều mô hình được đề xuất qua sự kết hợp các hệ số tài chính khác nhau.

Với mô hình Z - Score, nghiên cứu của Gunanto (2023), Mavengere & Gumede (2024) cho thấy mô hình Z - Score là mô hình phù hợp với độ chính xác cao hơn mô hình X - Score và các mô hình khác. Đồng nhất với quan điểm này có các nghiên cứu của Tanjung (2020), Fauzi & Cộng sự (2021), Santoso & Cộng sự (2024).

Nghiên cứu của Saha & Ahmed (2024), Viciwati (2020), Januri & cộng sự (2017), Fadrul & Ridawati (2020), Andriani & Sihombing (2021) kết luận mô hình X-core đạt tỷ lệ chính xác cao khi đo lường KQTC tốt hơn các mô hình khác..

Mô hình O - Score cũng được xem xét nghiên cứu trong sự so sánh với các mô hình khác. Tanjung (2020) chỉ ra rằng, có sự khác biệt đáng kể giữa mô hình Altman, mô hình Springate, mô hình Zmijewski và mô hình Ohlson trong việc dự đoán khó khăn tài chính và khẳng định mô hình O - Score không phải là mô hình có dự báo chính xác nhất. Đồng nhất với quan điểm này có nghiên cứu thực nghiệm từ Lê Hoàng Vinh & Phạm Lê Quang (2021), Bùi Kim Dung (2023), Mulyati & Ilyasa (2020), Hertina & Cộng sự (2020). Nghiên cứu của Syammi & Cộng sự (2018) cho thấy điểm số dự đoán phá sản của Ohlson và Almant Modification được phát hiện là các mô hình dự đoán chủ đạo ảnh hưởng đến giá cổ phiếu. Qua đó khuyến nghị nhà đầu tư và các chủ thể cần quan tâm nhiều hơn đến mô hình O - Score và Z - Score.

Ngoài ra, một số mô hình khác cũng được xem xét để đánh giá KQTC, chẳng hạn như Z-Taffer, H-Score và G-Score. Marsennea & Cộng sự (2023) chỉ ra mô hình Z - Taffer nổi lên là mô hình chính xác nhất trong việc dự báo phá sản, với tỷ lệ chính xác 100% mà không có lỗi. Sau đó là mô hình X - Score và S - Score. Nghiên cứu của Kembi & Cộng sự (2024) cho thấy mô hình Altman, Grover, Zmijewski và Springate có sự khác biệt đáng kể về kết quả trong việc dự đoán phá sản và mô hình Grover có mức độ chính xác tốt nhất. Hertina & Cộng sự (2020) cho thấy mô hình G-Score đo lường KQTC với tỷ lệ chính xác là 83,33%, bằng với dự báo của mô hình X-Score, nhưng cao hơn S-Score và Z-Score.

Qua nghiên cứu tổng quan, tác giả nhận thấy chưa có nghiên cứu thực nghiệm nào cung cấp bằng chứng thống kê nhận diện KQTC cho các doanh nghiệp ngành nhựa niêm yết tại Việt Nam. Bài viết thực hiện kiểm định lựa chọn lần lượt các mô hình Z - Score (1968, 1983, 1995), S - Score, X - Score, O - Score và G - Score cho các doanh nghiệp ngành nhựa niêm yết tại Việt Nam nhằm trả lời câu hỏi sau: Có tồn tại sự khác biệt kết quả đo lường KQTC khi áp dụng các mô hình hay không? Mô hình đo lường nào là phù hợp nhất?

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô tả mẫu và dữ liệu nghiên cứu

Tác giả bài viết tiến hành khảo sát 23 doanh nghiệp ngành nhựa niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2012 - 2023 trong đó có 10 doanh nghiệp niêm yết trên HOSE, 8 doanh nghiệp niêm yết trên HNX và 5 doanh nghiệp tại UPCOM. Tác giả đã thu thập dữ liệu báo cáo tài chính tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội,

Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM và <https://finance.vietstock.vn>.

Căn cứ theo Điều 37 Quy chế niêm yết và giao dịch chứng khoán niêm yết ban hành kèm theo Quyết định 17/QĐ-HĐTV ngày 31/3/2022, những doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại báo cáo tài chính năm đã kiểm toán của tổ chức niêm yết là số âm sẽ có dấu hiệu KQTC và nhận giá trị 1 và ngược lại nhận giá trị 0.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Mục đích của nghiên cứu nhằm trả lời câu hỏi “Có tồn tại sự khác biệt trong kết quả dự báo khả năng KQTC giữa các mô hình Z - Score (1968, 1983, 1995), S - Score, X - Score, O - Score và G - Score hay không?”. Nếu có thì mô hình nào đo lường phù hợp nhất?

Để kiểm định sự khác biệt giữa các mô hình, nếu dữ liệu nghiên cứu không có dạng phân phối chuẩn, bài viết sử dụng phương pháp kiểm định phi tham số Kruskal Wallis. Nếu dữ liệu nghiên cứu có dạng phân phối chuẩn, có thể sử dụng phương pháp kiểm định tham số tương đương ANOVA One - way. Giả thuyết nghiên cứu đặt ra là:

H0: Không có sự khác biệt giữa các mô hình đo lường KQTC

H1: Có sự khác biệt đáng kể giữa các mô hình đo lường KQTC

Nhằm đánh giá xem mô hình nào là phù hợp nhất, bài viết tính toán cho từng mô hình các chỉ số sau:

- Chỉ số về tỷ lệ chính xác (Accuracy rate)

Tỷ lệ chính xác (Accuracy Rate) là một chỉ số thống kê dùng để đo lường mức độ chính xác của một mô hình phân loại, đặc biệt là trong việc dự báo tình trạng KQTC của doanh nghiệp. Chỉ số này cao thể hiện mô hình có khả năng nhận diện đúng các doanh nghiệp KQTC cũng như các doanh nghiệp khỏe mạnh.

$$Accuracy\ rate = (TP + TN) / (TP + TN + FP + FN)$$

- Chỉ số về tỷ lệ sai lầm loại I (Type I error)

Tỷ lệ sai lầm loại I xảy ra khi mô hình dự báo rằng một doanh nghiệp sẽ bị KQTC, nhưng thực tế doanh nghiệp đó vẫn hoạt động bình thường. Đây là trường hợp bỏ sót tín hiệu nguy hiểm, làm cho mô hình báo động giả về nguy cơ phá sản.

$$Type\ I\ error = FP / (FP + TN)$$

- Chỉ số về tỷ lệ sai lầm loại II (Type II error)

Tỷ lệ sai lầm loại II xảy ra khi mô hình dự báo rằng một doanh nghiệp sẽ không bị KQTC, nhưng thực tế doanh nghiệp đó rơi vào tình trạng kiệt quệ. Đây là trường hợp bỏ sót tín hiệu nguy hiểm, làm cho mô hình đánh giá rủi ro kém hiệu quả.

$$Type\ II\ error = FN / (FN + TP)$$

Trong đó:

TP (True Positives): Số doanh nghiệp thực sự rơi vào tình trạng KQTC mà mô hình dự đoán đúng.

TN (True Negatives): Số doanh nghiệp không rơi vào tình trạng KQTC và mô hình dự đoán đúng.

FP (False Positives): Số doanh nghiệp không bị KQTC nhưng mô hình dự đoán sai là có nguy cơ.

FN (False Negatives): Số doanh nghiệp bị KQTC nhưng mô hình dự đoán sai là không có nguy cơ.

Qua nghiên cứu lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm, đo lường KQTC của các doanh nghiệp ngành nhựa niêm yết tại Việt Nam qua các mô hình sau.

Bảng 1. Mô hình đo lường KQTC

TT	Loại mô hình	Cách tính	Kết luận
1	Z-Score (1968)	$Z\text{-Score} = 1,2X1 + 1,4X2 + 3,3X3 + 0,6X4 + 1,0X5$ X1 = Vốn lưu động/Tổng tài sản X2 = Lợi nhuận giữ lại/Tổng tài sản X3 = Lợi nhuận trước thuế và lãi vay/Tổng tài sản X4 = Giá trị vốn hóa thị trường/Giá trị sổ sách của nợ X5 = Doanh thu / Tổng tài sản	Z-score < 1,8: KQTC Z-score từ 1,81 đến 2,99: Vùng xám (Kết quả không chắc chắn) Z-score > 2,99: Sức khỏe tài chính tốt.
2	S-Score	$S\text{-Score} = 1,03X1 + 3,07X2 + 0,66X3 + 0,4X4$ X1 = Vốn lưu động/Tổng tài sản X2 = Lợi nhuận trước thuế và lãi vay / Tổng tài sản X3 = Lợi nhuận trước thuế / Nợ ngắn hạn X4 = Doanh thu / Tổng tài sản	S-Score > 0,862: Sức khỏe tài chính tốt. S-Score = 0,862: Ngưỡng bảo động. S-Score < 0,862: KQTC.
3	O-Score	$O\text{-Score} = -1,32 - 0,407X1 + 6,03X2 - 1,43X3 + 0,0757X4 - 2,37X5 - 1,83X6 + 0,285X7 - 1,72X8 - 0,521X9$ X1 = Logarit của Tổng tài sản X2 = Nợ / Tổng tài sản X3 = Vốn lưu động / Tổng tài sản X4 = Nợ ngắn hạn / Tài sản ngắn hạn X5 = 1 nếu nợ lớn hơn tổng tài sản, 0 nếu ngược lại X6 = Lợi nhuận ròng / Tổng tài sản X7 = Dòng tiền hoạt động kinh doanh / Nợ X8 = 1 nếu lợi nhuận ròng nhỏ hơn 0, 0 nếu ngược lại X9 = Chênh lệch lợi nhuận ròng năm t với năm t-1 / Tổng lợi nhuận ròng năm t với năm t-1	O - Score > 0,38: KQTC O - Score = 0,38: Ngưỡng bảo động O - Score < 0,38: Sức khỏe tài chính lành mạnh
4	X-Score	$X\text{-Score} = -4,336 - 4,513X1 + 5,679X2 - 0,004X3$ X1 = Lợi nhuận ròng / Tổng tài sản X2 = Nợ / Tổng tài sản X3 = Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	X-Score > 0: KQTC X-Score = 0: Ngưỡng bảo động X-Score < 0: Sức khỏe tài chính lành mạnh.
5	Z-Taffler	$Z\text{-Taffler (1983)} = 3,2 + 12,18X1 + 2,5X2 - 10,68X3 + 0,029X4$ X1 = Lợi nhuận trước thuế / Nợ ngắn hạn X2 = Tài sản ngắn hạn / Nợ X3 = Nợ ngắn hạn / Tổng tài sản X4 = (Tài sản thanh khoản - Nợ ngắn hạn) / Chi phí hoạt động hàng ngày	Z - Taffler (1983) < 0,2: KQTC Z - Taffler (1983) từ 0,2 đến 0,3: Vùng xám (Kết quả không chắc chắn) Z - Taffler (1983) > 0,3: Sức khỏe tài chính tốt.
6	Z-Score (1984)	$Z\text{-Score (1984)} = 0,717X1 + 0,847X2 + 3,107X3 + 0,420X4 + 0,998X5$ X1 = Vốn lưu động / Tổng tài sản X2 = Lợi nhuận giữ lại / Tổng tài sản X3 = Lợi nhuận trước thuế và lãi vay / Tổng tài sản X4 = Giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu / Giá trị sổ sách của nợ X5 = Doanh thu / Tổng tài sản	Z-score (1984) < 1,23: KQTC Z-score (1984) từ 1,23 đến 2,90: Vùng xám (Kết quả không chắc chắn) Z-score (1984) > 2,90: Sức khỏe tài chính tốt.
7	Z-Score (1995)	$Z\text{-Score (1995)} = 6,56X1 + 3,26X2 + 6,72X3 + 1,05X4$ X1 = Vốn lưu động / Tổng tài sản X2 = Lợi nhuận giữ lại / Tổng tài sản X3 = Lợi nhuận trước thuế và lãi vay / Tổng tài sản X4 = Giá trị sổ sách của vốn chủ sở hữu / Nợ	Z-score (1995) < 1,1: KQTC Z-score (1995) từ 1,1 đến 2,6: Vùng xám (Kết quả không chắc chắn) Z-score (1995) > 2,6: Sức khỏe tài chính tốt.
8	G-Score	$G\text{-Score (2001)} = 1,6505X1 + 3,404X2 + 0,016X3 + 0,057$ X1 = Vốn lưu động / Tổng tài sản X2 = Lợi nhuận trước thuế và lãi vay / Tổng tài sản X3 = Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	G-Score (2001) < -0,02: KQTC G-Score (2001) từ -0,02 đến 0,01: Vùng xám (Kết quả không chắc chắn) G-Score (2001) > 0,01: Sức khỏe tài chính tốt.

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kiểm định phân phối chuẩn

Bài viết sử dụng kiểm định Shapiro-Wilk xem xét dữ liệu nghiên cứu có dạng phân phối chuẩn không? Nếu p - value < 0,05 thì dữ liệu không tuân theo phân phối chuẩn và ngược lại cho kết luận dữ liệu có phân phối chuẩn.

Bảng 2. Kiểm định phân phối chuẩn của chỉ số đo lường KQTC

Mô hình	Kiểm định Shapiro-Wilk		Độ lệch (Skewness)	Độ nhọn (Kurtosis)
	W	p - value		
O - Score	0,183	0,000	14,03	213,6
S - Score	0,895	0,000	1,36	3,86
X - Score	0,977	0,000	0,15	-0,68
Z - Taffler	0,758	0,000	2,02	4,10
Z - Score 1968	0,995	0,501	0,13	0,32
Z - Score 1984	0,990	0,054	0,26	0,33
Z - Score 1995	0,988	0,019	-0,30	0,52
G - Score	0,988	0,019	-0,07	0,95

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm R

Bảng 2 cho thấy dữ liệu của các chỉ số O - Score, S - Score, X - Score, Z - Taffler, Z - Score 1995 và G - Score có p - value < 0,05, kết luận không có phân phối chuẩn. Tuy nhiên, tham chiếu phân tích hình ảnh phân phối chuẩn, độ lệch (Skewness) của Z - Score 1968 và Z - Score 1984 lần lượt là 0,13 và 0,26, cho thấy phân phối lệch phải. Độ nhọn (Kurtosis) có trị tuyệt đối lần lượt là 0,32 và 0,33, cho thấy phân phối nhọn. Do đó, bài viết sẽ tiếp tục sử dụng phương pháp kiểm định phi tham số Kruskal Wallis kiểm định sự khác biệt giữa các mô hình.

4.2. Kiểm định sự khác biệt

4.2.1. Kiểm định Kruskal - Wallis

Áp dụng kiểm định Kruskal - Wallis nhằm xác định sự khác biệt giữa các mô hình.

Bảng 3. Kết quả kiểm định Kruskal - Wallis

<pre> kruskal.test(Score ~ Model, data = data_long) Kruskal-Wallis rank sum test data: Score by Model Kruskal-Wallis chi-squared = 1545,3, df = 7, p-value < 2.2e-16 </pre>
--

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm R

Kết quả kiểm định Kruskal - Wallis cho thấy p - value < 0,05, kết luận rằng 8 mô hình có sự khác biệt đáng kể về nhận diện KQTC của các doanh nghiệp ngành nhựa niêm yết tại Việt Nam.

4.2.2. Kiểm định Dunn's test (Post-hoc test)

Kiểm định Dunn's Test là một phương pháp hậu kiểm định (post-hoc test) được sử dụng sau Kruskal-Wallis Test để xác định cặp nhóm nào có sự khác biệt đáng kể. Khi kiểm định Kruskal-Wallis cho thấy có sự khác biệt giữa các nhóm (p-value < 0.05), kiểm định Dunn sẽ giúp xác định nhóm nào khác biệt với nhóm nào.

Bảng 4: Kết quả kiểm định Dunn's test (Post-hoc test)

TT	Các cặp nhóm được so sánh	Z	P.unadj	P.adj
1	G - Score & O - Score	15,47	0,000	0,000
2	G - Score & S - Score	-2,57	0,010	0,284
3	O - Score & S - Score	-18,05	0,000	0,000
4	G - Score & X - Score	10,37	0,000	0,000
5	O - Score & X - Score	-5,11	0,000	0,000
6	S - Score & X - Score	12,94	0,000	0,000
7	G - Score & Z - Score1968	-7,08	0,000	0,000
8	O - Score & Z - Score1968	-22,55	0,000	0,000
9	S - Score & Z - Score1968	-4,51	0,000	0,000
10	X - Score & Z - Score1968	-17,45	0,000	0,000
11	G - Score & Z - Score1984	-4,94	0,000	0,000
12	O - Score & Z - Score1984	-20,41	0,000	0,000
13	S - Score & Z - Score1984	-2,37	0,018	0,501
14	X - Score & Z - Score1984	-15,31	0,000	0,000
15	Z - Score1968 & Z - Score1984	2,14	0,032	0,904
16	G - Score & Z - Score1995	-15,27	0,000	0,000
17	O - Score & Z - Score1995	-30,75	0,000	0,000
18	S - Score & Z - Score1995	-12,70	0,000	0,000
19	X - Score & Z - Score1995	-25,64	0,000	0,000
20	Z - Score1968 & Z - Score1995	-8,19	0,000	0,000
21	Z - Score1984 & Z - Score1995	-10,33	0,000	0,000
22	G - Score & Z - Taffler	-11,97	0,000	0,000
23	O - Score & Z - Taffler	-27,45	0,000	0,000
24	S - Score & Z - Taffler	-9,40	0,000	0,000
25	X - Score & Z - Taffler	-22,34	0,000	0,000
26	Z - Score1968 & Z - Taffler	-4,89	0,000	0,000
27	Z - Score1984 & Z - Taffler	-7,03	0,000	0,000
28	Z - Score1995 & Z - Taffler	3,30	0,001	0,027

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm R

Trong kiểm định Dunn's Test, giá trị Z càng cao thì sự khác biệt giữa hai nhóm càng lớn. Giá trị p - value được điều chỉnh (P.adj) bằng phương pháp Bonferroni phản ánh mức độ khác biệt giữa hai nhóm. Kết quả kiểm định Dunn's Test cho thấy giữa G - Score & S - Score; S - Score & Z - Score1984; Z - Score1968 & Z - Score1984; Z - Score1995 & Z - Taffler có p - value > 0,05, kết luận rằng giữa các cặp nhóm này không có sự khác biệt đáng kể. Các cặp nhóm còn lại có p - value < 0,05, kết luận rằng giữa các cặp nhóm này có sự khác biệt đáng kể trong nhận diện KQTC của doanh nghiệp ngành nhựa niêm yết tại Việt Nam.

4.3. Xác định tỷ lệ chính xác và các dạng lỗi

Để xác định sự phù hợp của các mô hình nhận diện KQTC, bài viết thực hiện tính toán tỷ lệ chính xác và các dạng sai lầm của các mô hình.

Bảng 5: Tỷ lệ chính xác và các dạng sai lầm của mô hình

Mô hình	Tỷ lệ chính xác	Tỷ lệ sai lầm loại I	Tỷ lệ sai lầm loại II
O - Score	0,916	1,000	0,008
S - Score	0,873	0,524	0,095
X - Score	0,942	0,667	0,008
Z - Taffler	0,942	0,667	0,008
Z - Score 1968	0,298	0,000	0,759
Z - Score 1984	0,222	0,000	0,843
Z - Score 1995	0,858	0,667	0,098
G - Score	0,931	0,905	0,000

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm R

Bảng 5 cho thấy, mô hình X - Score và Z - Taffler có tỷ lệ chính xác cao nhất, cùng đạt 94,2%. Thứ tự mô hình có tỷ lệ chính xác từ cao xuống thấp là mô hình X - Score, Z - Taffler, G - Score, O - Score, S - Score, Z - Score 1995, Z - Score 1968 và Z - Score 1984. Kết quả

này trái ngược với các nghiên cứu của Lê Hoàng Vinh & Cộng sự (2022), Gunanto (2023), Tanjung (2020), Kembri & Cộng sự (2024) và cùng quan điểm với các nghiên cứu của Hertina & Cộng sự (2020), Marsennea & Cộng sự (2023), Saha & Ahmed (2024), Viciwati (2020), Andriani & Sihombing (2021). Tỷ lệ sai lầm loại I khi đo lường KQTC của các doanh nghiệp ngành nhựa niêm yết tại Việt Nam qua mô hình X - Score, Z - Taffler, G - Score, O - Score, S - Score, Z - Score 1995 đều ở mức khá cao với tỷ lệ trên 50%. Cho thấy có tỷ lệ rất lớn trong các mô hình trên có kết quả dự báo xác định lành mạnh tài chính nhưng kết luận chung là KQTC. Mô hình Z - Score 1968 và Z - Score 1984 có tỷ lệ sai lầm loại I rất thấp. Các mô hình Z - Score 1968 và Z - Score 1984 có tỷ lệ sai lầm loại II cao, lần lượt là 75,9% và 84,3%. Các mô hình còn lại có tỷ lệ sai lầm loại II thấp hơn 10%, cho thấy có tỷ lệ khá thấp đưa ra kết quả xác định KQTC nhưng kết luận chung là lành mạnh tài chính. Mô hình G - Score có tỷ lệ sai lầm loại II thấp nhất, tiếp theo là các mô hình O - Score, X - Score, Z - Taffler.

5. Kết luận: Kết quả nghiên cứu đã trả lời giả thuyết đặt ra, theo đó khẳng định có sự khác biệt đáng kể giữa các mô hình X - Score, Z - Taffler, G - Score, O - Score, S - Score, Z - Score 1995, Z - Score 1968 và Z - Score 1984 trong nhận diện KQTC của các doanh nghiệp ngành nhựa niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2012 - 2023. Trong đó, mô hình X - Score và Z - Taffler được xác định là phù hợp nhất để sử dụng. Tuy nhiên, tỷ lệ sai lầm loại I của mô hình X - Score, Z - Taffler là cao (66,7%), mô hình có xu hướng bỏ sót doanh nghiệp KQTC, điều này có thể gây rủi ro cao cho nhà đầu tư. Các mô hình G - Score, O - Score, S - Score vẫn có thể được sử dụng để tham khảo trong nhận diện KQTC vì có tỷ lệ chính xác khá cao, trên 85%. Vì vậy, để khẳng định sự lựa chọn và tăng thêm mức độ phù hợp các nghiên cứu tiếp theo có thể xem xét thêm đến các khía cạnh tài chính đặc thù của doanh nghiệp trong phạm vi thời gian nhất định, sử dụng thêm các mô hình Machine Learning để đánh giá.

Tài liệu tham khảo:

Bùi Kim Dung (2023), Nhận diện KQTC của các doanh nghiệp Việt Nam dựa vào dòng tiền, Luận án tiến sĩ Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.
Đinh Khánh Nam (2022), «Nhân tố tác động đến khả năng xây ra căng thẳng tài chính tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam», Tạp chí Tài chính, Tháng 4/2022, pp. 51 - 54.
Hoàng Thị Hoa (2023), Lựa chọn mô hình dự báo KQTC cho các doanh nghiệp Việt Nam 2011 - 2020, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
Lê Hoàng Vinh, Phạm Lê Quang, & Bùi Kim Dung (2022), "Mô hình nào phù hợp để đo lường KQTC cho Công ty phi tài chính niêm yết tại Việt Nam?", Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế, 144((02/2022)), pp. 39 - 52.
Andriani, F., & Sihombing, P. (2021), "Comparative Analysis of Bankruptcy Prediction Models in Property and Real Estate Sector Companies Listed on the IDX 2017-2019"
Fauzi, S. E., Sudjono, & Saluy, A. B. (2021), "Comparative Analysis of Financial Sustainability Using the Altman Z-Score, Springate, Zmijewski and Grover Models for Companies Listed at Indonesia Stock Exchange Sub-Sector Telecommunication Period 2014-2019 (February 3, 2021)", Journal of Economics and Business, 4(1), pp. 57 - 78.
Gunanto, A. (2023), "Testing the Accuracy of Altman, Springate, and Zmijewski Models in the Context of Indonesian Banking", International Journal of Management, Accounting and Economics, 10(6), pp. 379 - 395.
Hertina, D., Kusmayadi, D., & Yulaela (2020), "Comparative analysis of the Altman, Springate, Grover and Zmijewski models as predicting financial distress", Palarch's Journal of Archaeology of Egypt/Egyptology, 17(5), pp. 552 - 561.
Viciwati (2020), "Bankruptcy prediction analysis using the Zmijewski model (Xscore) and the Altman model (Z-score)", Dinasti International Journal of Economics, Finance & Accounting, 1(5), pp. 794-806.
Yen, P. K., & Hiep, N. M. (2014), "Modeling of Financial Distress Probability for Vietnamese Listed Companies", Journal of Economics and Development, 16(3), pp. 68 - 81.

XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA AI VÀ ỨNG DỤNG TRONG QUẢN TRỊ RỦI RO THANH KHOẢN TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Ths. Trần Thị Bích Thuận* - Ths. Lê Việt Hùng** - Ths. Đào Minh Tâm**

Với những đột phá trong công nghệ của trí tuệ nhân tạo - AI (Artificial Intelligence) trong vòng hai năm qua từ AI truyền thống sang AI tạo sinh (Generative AI- Gen AI) đã giúp thương mại hóa đa dạng các ứng dụng AI với (i) chi phí triển khai và vận hành thấp (ii) khả năng ứng dụng đa dạng với các kịch bản cụ thể giúp tính thực tiễn của công nghệ mới này sẽ sớm trở thành xu hướng công nghệ được lựa chọn trong nhiều ngành nghề. Đối với thị trường tài chính nói chung và ngành ngân hàng nói riêng, sự phát triển của xu hướng ngân hàng số mạnh mẽ trong những năm qua chắc chắn sẽ không bỏ qua hay chậm trễ trong việc nghiên cứu và đưa vào ứng dụng công nghệ này vào trong hoạt động của ngành.

• Từ khóa: quản trị rủi ro thanh khoản, ứng dụng AI, trí tuệ nhân tạo.

In the past two years, The breakthroughs in artificial intelligence technology - AI Artificial Intelligence: Generative AI- Gen AI. Which has helped commercialize a variety of AI applications with (i) low deployment and operating costs (ii) diverse applicability with specific scenarios. The use cases of this new technology become the technology trend in many industries. For the financial market in general and the banking industry in particular, applying this technology in digital banking will be the trend following.

• Key words: liquidity risk management, AI Agent , artificial Intelligence.

JEL codes: B22, G21, E31, E52

Ngày gửi bài: 26/12/2024

Ngày gửi phản biện: 07/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 11/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i289.17>

1. Xu hướng phát triển của trí tuệ nhân tạo - AI

Trước khi thuật ngữ “Trí tuệ nhân tạo” ra đời năm 1956 tại Hội nghị Dartmouth, những ý tưởng đầu tiên về trí tuệ nhân tạo có thể kể đến là (i) chiếc máy có khả năng “suy nghĩ” của Alan Turing vào năm 1936 thông qua “phép thử Turing” với mục đích là cung cấp một công cụ xác định máy móc có khả năng học cách giao tiếp thông qua ngôn ngữ tự nhiên mà con người tiếp xúc không thể phân biệt được đang thực hiện giao tiếp với người hay máy (ii) mô phỏng nơ-ron thần kinh nhân tạo của Warren McCulloch và Walter Pitts vào năm 1943 với việc đề xuất đưa ra các thuật toán để tìm kiếm các mối quan hệ giữa các tập hợp dữ liệu. Thuật ngữ trí tuệ nhân tạo - AI lần đầu tiên được đặt tên với mục tiêu nghiên cứu máy móc có thể tạo ra để mô phỏng các khía cạnh của trí tuệ con người. Trước năm 2023, cùng với sự ra đời của máy tính và internet là hai thực thể quan

trọng giúp trí tuệ nhân tạo có không gian phát triển và hiện diện trực quan hơn với cuộc sống thông qua các ứng dụng thực tiễn: các kỳ thủ cờ ảo thi đấu với con người, các đối thủ thi đấu với người thông qua các game tương tác, hoạt động của các robot trong nhà máy sản xuất, các xe ô tô có khả năng tự lái... Các trí tuệ nhân tạo trên thuộc nhóm truyền thống - AI truyền thống bản chất là một thuật toán tuân theo một bộ quy tắc/trình tự tính toán đã được xác định để xử lý dữ liệu tạo ra kết quả theo các mục tiêu hoặc ý đồ cụ thể.

Từ 2023, kỷ nguyên mới của trí tuệ nhân tạo với bước đột phá của Generative AI-Gen AI hay còn gọi là AI tạo sinh với khả năng đột phá thay thế được tất cả các AI truyền thống trước đây khi có khả năng (i) nhận diện vấn đề thông qua giao tiếp bằng tất cả các phương thức nhận biết thông tin không giới hạn: âm thanh, hình ảnh, chữ viết, dữ liệu mã hóa... chuyển thể thành ngôn ngữ dạng ký tự (ii) thông qua mô hình huấn luyện để xử lý dữ liệu và tạo ra nhiều kết quả theo nhiều hướng khác nhau dựa trên sự ngẫu nhiên (xác suất). Toàn bộ kiến thức của nhân loại đã được mã hóa đưa lên internet, các nhà khoa học dữ liệu đã phân loại, sắp xếp kho dữ liệu khổng lồ này và nén lại thành nguồn tri thức dưới dạng dữ liệu lớn. Các Gen-AI được huấn luyện ban đầu trên kho kiến thức, dữ liệu khổng lồ này với phương pháp so sánh- tìm ra kết quả ngẫu nhiên phù hợp nhất- như Chat GPT ở các phiên bản đầu tiên và rất nhanh chóng sau đó các mô hình tự huấn luyện, trưởng thành và thể hệ Gen-AI thứ hai đã chuyển sang hình thái “nghiên cứu”- deepthinking để tìm ra các kết quả ngẫu nhiên gần với cách tư duy, giải quyết vấn đề của con người- như Deepseek, Grok và nhiều những ứng dụng Gen-AI trong doanh nghiệp thay thế con người làm các công việc cụ thể hàng ngày: nhân viên bán hàng, nhân viên phân tích dữ liệu, nhân viên lập kế hoạch... Gần đây nhất, (a) một công ty Kinh Doanh Bất Động Sản của Bồ Đào Nha đã công bố nhân viên bán hàng Gen-AI của công ty đã thực hiện chăm sóc và bán hàng thành công với doanh thu trực tiếp 100 triệu USD sau một năm

* MBBank; email: thuantb@mbbank.com.vn

** Học viện Tài chính

hoạt động (b) Đột phá trong ý tưởng khi ứng dụng AI Agent Manus của Trung Quốc là một minh chứng cho khả năng ứng dụng của AI Agent trở thành một nhân viên đa nhiệm có đủ kiến thức, kỹ năng để giải quyết các yêu cầu phức tạp về công việc mà trước đây để xử lý cần cả một đội nhóm hoặc nhiều bộ phận hoặc thậm chí là cả một doanh nghiệp để thực hiện. Ví dụ minh họa của chính Manus về việc phân tích cổ phiếu Tesla bao gồm (i) phân tích tổng quan về Tesla (ii) các chỉ số quan trọng của Tesla (iii) các khuyến nghị về đầu vào ngành nghề này bao gồm: phân tích bảng cân đối, phân tích dòng tiền, phân tích kỹ thuật giá của cổ phiếu Tesla, so sánh thị phần, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên từng thị trường... (iv) đưa ra khuyến nghị đầu tư cho các nhà đầu tư có những khẩu vị rủi ro khác nhau đối với cổ phiếu Tesla này. Bước đầu tiên, AI Agent viết ra hẳn một kế hoạch cần làm để thực hiện các yêu cầu trên một cách cụ thể, sau đó AI Agent viết chương trình máy tính để thu thập dữ liệu, tiến hành các nghiên cứu và viết hẳn chương trình máy tính để phân tích các dữ liệu đó, sau khi có khả năng tự tổng hợp kết quả phân tích theo kế hoạch đã vạch ra, AI Agent viết luôn hẳn một trang web để trình bày lại các kết quả nghiên cứu và trả kết quả lại cho người yêu cầu một cách trực quan. Thời gian thực hiện các công việc trên nếu giao cho một đội nhóm có kỹ năng, kinh nghiệm và được trang bị một số những công cụ cần thiết cho nhiệm vụ việc thực hiện cũng tính thời gian bằng tuần làm việc, tuy nhiên AI Agent được huấn luyện để có thể thực hiện việc này tính bằng đơn vị quy đổi theo phút và thực tế hiệu suất làm việc của AI Agent thực tế thấp hơn 01 giờ đồng hồ.

2. Các hướng phát triển ứng dụng AI trong quản trị rủi ro thanh khoản tại ngân hàng thương mại tại Việt Nam

Khởi nguồn từ những năm 2010, khi dịch vụ ngân hàng điện tử đầu tiên xuất hiện tại thị trường Việt Nam, ngân hàng đã trao quyền chủ động quyết định chuyển tiền ra khỏi tài khoản của khách hàng về phía khách hàng- điều này đã đặt ra vấn đề với ngân hàng về việc nhận diện thanh khoản và nhu cầu sớm hơn để có kế hoạch chuẩn bị nguồn vốn đảm bảo cam kết chất lượng dịch vụ thanh toán liên tục không giới hạn không gian và thời gian của ngân hàng số. Việc ứng dụng công nghệ RPA (Robotic Processing Automation) - sự hiện diện của công nghệ AI truyền thống trong việc hỗ trợ ngân hàng thương mại trong việc nhận diện, kiểm đếm, tổng hợp nhu cầu thanh khoản của ngân hàng trên mọi giao dịch. Hoạt động trên nguyên tắc thuật toán tìm kiếm “các giao dịch” có các dấu hiệu nhận biết “cần chuẩn bị thanh khoản” và sau đó tiến hành xử lý dữ liệu theo các công thức tính toán, tổng hợp và trả ra kết quả cho bộ phận quản lý thanh khoản của ngân hàng. Dựa trên các kết quả tính toán dữ liệu giúp quá trình nhận diện, đo lường và giám sát rủi ro thanh khoản hàng ngày của ngân hàng được xác định theo thời gian thực. Đây chính là ứng dụng AI truyền thống hiệu quả nhất đối với các

ngân hàng trong quản trị rủi ro thanh khoản giai đoạn 2010-2020. Mặc dù đã giúp tự động hóa được nhiều tác vụ và thúc đẩy tốc độ nhận diện, đo lường và giám sát rủi ro thanh khoản của ngân hàng nhanh hơn, từ đó giúp cho các ngân hàng thương mại có đủ thời gian để chuẩn bị thanh khoản với chi phí thấp hơn nhưng quá trình xử lý tình huống theo những luồng nghiệp vụ được định nghĩa sẵn vẫn tồn tại những nhược điểm:

(i) *Tính linh hoạt hạn chế*: Quản trị rủi ro thanh khoản yêu cầu tính linh hoạt, đặc biệt trong xử lý những tình huống thanh khoản phức tạp: biến động nhanh của thị trường về lãi suất, cú sốc về thông tin bất lợi, thay đổi về chính sách... dẫn tới thay đổi đột ngột các yêu cầu quản trị... và yêu cầu các hệ thống hỗ trợ quản trị rủi ro thanh khoản phải đáp ứng được các yêu cầu quản trị mới ngay lập tức. Cơ chế hoạt động của RPA phù hợp với những quy trình có tính chất cố định, khó thích ứng với những thay đổi đột ngột nêu trên.

(ii) *RPA phụ thuộc vào tính chính xác của dữ liệu đầu vào*: RPA chỉ hoạt động hiệu quả khi tất cả các thông tin dữ liệu và các bước hoạt động của Robot được cung cấp thông tin chính xác và đầy đủ. Một sai sót, thiếu chính xác trong dữ liệu đầu vào có thể dẫn tới tính toán logic sai và trả ra kết quả sai lệch tương ứng, điều này ảnh hưởng đến việc nhận định sai lệch các tình huống và ra quyết định thiếu chính xác về thanh khoản.

(iii) *Hạn chế khả năng phân tích*: RPA hoạt động dựa trên các luồng nghiệp vụ được cố định và ràng buộc nhau về tính logic, sự rẽ nhánh của luồng nghiệp vụ luôn có giới hạn để đảm bảo tính chặt chẽ và khả năng kiểm soát của người dùng về việc hoạt động liên tục, chính xác của robot, do đó số lượng kịch bản giới hạn và RPA chỉ trả ra kết quả tính toán theo những tình huống cụ thể. Không thể cho người dùng quá nhiều lựa chọn và đánh giá ưu nhược của các lựa chọn trong bối cảnh hiện tại và tương quan với các bối cảnh khác.

(iv) *Quá trình điều chỉnh/thay đổi luồng nghiệp vụ đáp ứng cho các yêu cầu mới về quản trị rủi ro thanh khoản tốn thời gian và nguồn lực*: Khi hành vi của khách hàng có xu hướng thay đổi, hoặc có những cú sốc thị trường dẫn tới biến động li tốc độ nhanh hơn và/hoặc chính sách của các sản phẩm dịch vụ của ngân hàng điều chỉnh liên tục và/hoặc kênh thanh toán của ngân hàng mở rộng liên tục... quá trình phải rà soát luồng hoạt động của RPA tại từng bước, định nghĩa lại thời điểm của trình nhận diện rủi ro thanh khoản, công thức đo lường rủi ro thanh khoản và các dấu hiệu/giá trị cảnh báo trong giám sát rủi ro thanh khoản... quá trình điều chỉnh luồng vận hành vẫn tốn nhiều thời gian và nguồn lực hơn cho tới khi một quy tắc mới trong xử lý công việc được áp dụng vào thực tiễn.

Sự ra đời của Gen-AI và đặc biệt là sự đột phá của giải pháp về khả năng “deepthinking” và “deeplearning” đã giúp tính khả thi của ứng dụng Gen-AI vào thực tiễn giải quyết các tình huống phát sinh hiệu quả hơn rất nhiều. Từ khả năng có thể “nhận diện” vấn đề thông qua việc đối chiếu so sánh vấn đề với hàng triệu tình huống tương

tự, có liên quan đã từng xảy ra và cách giải quyết các vấn đề đó trong kho dữ liệu khổng lồ, AI Agent có thể tổng hợp và đưa ra gợi ý những cách giải quyết phù hợp nhất dựa vào việc đã lọc được ra trong kho dữ liệu cách giải quyết đã được kiểm chứng trước đó là giải quyết “phù hợp” và “hiệu quả”. Việc tiêu chuẩn hóa và đóng gói được các kỹ năng của AI thành các AI Agent giúp giảm (i) thời gian khởi tạo và (ii) chi phí vận hành AI đáng kể. Điều này giúp khả năng tiếp cận AI của doanh nghiệp dễ dàng hơn. Đối với ngành ngân hàng, quản trị rủi ro thanh khoản có những yêu cầu đặc thù riêng về (i) tốc độ (ii) sự chính xác (iii) sự linh hoạt thì Gen-AI đã đáp ứng được phần lớn các yêu cầu và giải quyết được hết các hạn chế của AI truyền thống nêu trên, cụ thể như sau:

Một là, Gen-AI với công nghệ học máy và xử lý dữ liệu lớn, có khả năng dự đoán các kịch bản thông qua sự lựa chọn ngẫu nhiên của xác suất giúp ngân hàng ngoài việc nhận diện dòng tiền chính xác, tốc độ tính toán tổng hợp thông tin nhanh có thể dự đoán dòng tiền ra/vào ngân hàng theo nhiều kịch bản khác nhau, kết hợp nhiều tham số quan sát không chỉ với các dữ liệu lịch sử của chính ngân hàng mà còn có thể so sánh và đối chiếu với dữ liệu thị trường bên ngoài ngân hàng. Từ đó giúp ngân hàng có thể ước lượng giá trị định lượng chính xác của các chỉ số đo lường an toàn thanh khoản, xu hướng biến động của các giới hạn an toàn thanh khoản tương ứng với giao dịch phát sinh thực tế của ngân hàng theo nhiều chiều và nhiều tình huống khác nhau. Điều này giúp đơn vị điều hành và quản lý thanh khoản của ngân hàng có thể hình dung trực quan nhiều tình huống, kịch bản phát sinh và đánh giá nếu lựa chọn phương án điều hành nào thì dự phóng kết quả điều hành sẽ có ước lượng tương ứng ra sao.

Hai là, Gen-AI với công nghệ xử lý dữ liệu lớn và khả năng cảnh báo tự động có thể phát hiện chính xác những dấu hiệu bất thường về dòng tiền với tốc độ nhanh, tự động thực hiện các phân tích dữ liệu kết hợp nhiều thông số để đưa ra các thông điệp cảnh báo rủi ro sớm và đề xuất các kịch bản kích hoạt dự phòng thanh khoản. Sự quan sát liên tục và đồng thời các tham số quan sát cả trong nội tại trong ngân hàng và các thông tin vĩ mô, thị trường... có thể giúp ngân hàng nhận diện sớm các dấu hiệu rủi ro thanh khoản, định lượng được mức độ rủi ro theo nhiều chiều quan sát, giúp ngân hàng chủ động giám sát các dấu hiệu (i) cảnh báo liên tục (ii) cảnh báo sớm- điều này rất quan trọng trong thị trường tài chính biến động liên tục và trạng thái giao dịch tài chính ngân hàng đã từ lâu không còn giới hạn giờ giao dịch của một thị trường cụ thể.

Ba là, Gen-AI có thể kết hợp thuật toán Monte Carlo và mạng thần kinh nhân tạo để tạo ra nhiều kịch bản khủng hoảng và đánh giá khả năng chịu đựng thanh khoản của ngân hàng với tần suất lớn mà không tốn thời gian. Ngân hàng có thể tối ưu hóa kế hoạch dự phòng thanh khoản dựa trên kết quả mô phỏng theo nhiều hướng khác nhau và lựa chọn phương án tối ưu. Do có khả năng học hỏi, phán đoán, so sánh với hàng triệu

tình huống tương tự đã từng xảy ra trong quá khứ, kết quả của Gen AI sẽ hỗ trợ và minh họa trực quan (i) số lượng kịch bản/tình huống căng thẳng thanh khoản lớn hơn nhiều so với cách xây dựng và làm mô hình truyền thống (ii) kết quả minh họa được minh họa chi tiết và đa dạng hơn theo nhiều chiều thông số quan tâm của người quản lý. Những phân tích chuyên sâu hơn về ảnh hưởng của một/nhiều tham số trong mô hình cũng có thể được xử lý và có kết quả báo cáo trực tiếp.

Bốn là, Gen-AI có thể được huấn luyện để phân tích hành vi khách hàng chuyên sâu, theo nhiều chiều và đưa ra các kịch bản dự đoán xu hướng gửi/rút tiền/các yếu tố quyết định chi tiêu dựa trên không chỉ dữ liệu lịch sử nội tại ngân hàng mà bao gồm cả các tham số/yếu tố tác động tới hành vi của từng chân dung khách hàng từ dữ liệu bên ngoài có thể ảnh hưởng tới việc ra quyết định gửi/rút tiền và/hoặc sử dụng tiền của khách hàng. Ngoài ra, Gen AI cũng có khả năng hỗ trợ mô hình hoặc dữ liệu để sử dụng cho mô hình hiện hữu tại ngân hàng để dự báo về hành vi mới của những nhóm khách hàng hiện hữu/hoặc khách hàng mới mà ngân hàng chưa có kinh nghiệm phục vụ.

Năm là, Gen-AI có thể theo dõi, tổng hợp và phân tích với tần suất lớn, theo thời gian thực tế toàn bộ các thông tin thị trường ở diện rộng và đưa ra các cảnh báo về nguy cơ/cơ hội thanh khoản, giúp ngân hàng có thể tối ưu chi phí thanh khoản và/hoặc tận dụng cơ hội thanh khoản để kinh doanh. Một trong những yếu tố giúp các ngân hàng có thể vững vàng vượt qua khủng hoảng thanh khoản đó là nhận diện sớm để có đủ thời gian chuẩn bị thanh khoản cho nhiều tình huống xấu hơn với chi phí thấp hơn và cũng đồng thời có những ngân hàng nhờ khủng hoảng thanh khoản mà có thể tận dụng như giai đoạn vàng để gia tăng lợi nhuận, điều này đều có được là nhờ khả năng nhận diện sớm và chuẩn bị cho các cơ hội thu được lợi nhuận trong khủng hoảng.

Kết luận: Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ trí tuệ nhân tạo, đặc biệt là các hướng ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các hoạt động của ngành tài chính nói chung và lĩnh vực ngân hàng nói riêng để nâng cao hiệu quả đồng thời của việc (i) cải thiện tốc độ (ii) tính chính xác (iii) khả năng xử lý linh hoạt và đặc biệt sự thương mại hóa AI theo tính năng (AI Agent) làm khả năng tạo ra những ứng dụng của Gen-AI được may đo chính xác theo nhu cầu của doanh nghiệp với (i) tốc độ triển khai nhanh (ii) chi phí phù hợp đang là lựa chọn được xem xét ưu tiên trong quản trị tại ngân hàng thương mại. Khác với những giải pháp hệ thống phải đầu tư hạ tầng, chuyển đổi hệ thống, nền tảng... việc ứng dụng AI Agent là việc kết nối các hệ thống của doanh nghiệp đang hoạt động rồi rạc hoạt động liền mạch hơn, với năng suất tăng lên để xử lý khối lượng công việc lớn hơn với tốc độ nhanh hơn.

Tài liệu tham khảo:

Transforming business models with robotic process automation- KPMG- <https://assets.kpmg.com/content/dam/kpmg/xx/pdf/2016/09/gbs-pov-robotic-process-automation.pdf>
<https://www.ibm.com/think/topics/ai-agents>
<https://www.liquidity.com/resource-funding/how-ai-in-banking-is-shaping-the-industry>
 Tài liệu đào tạo nội bộ của ngân hàng về ứng dụng AI trong doanh nghiệp.

TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN VÀ CHIẾN LƯỢC NGƯỜI TIỀN PHONG ĐẾN ÁP DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC, ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ VIỆT NAM

TS. Võ Tấn Liêm*

Dựa trên lý thuyết bất định, nghiên cứu này kiểm tra tác động chất lượng thông tin của hệ thống thông tin và chiến lược người tiên phong đến áp dụng công cụ kế toán quản trị chiến lược (KTQTCL) và hiệu quả tài chính. Nghiên cứu thực hiện khảo sát 127 thành viên ban giám đốc trong các doanh nghiệp chế biến gỗ tại Việt Nam. Bằng phương pháp phân tích PLS-SEM, kết quả đã chỉ ra tất cả các giả thuyết đều có ý nghĩa thống kê. Kết quả này góp phần gia cố thêm mặt thực nghiệm về vai trò và lợi ích khi áp dụng công cụ KTQTCL trong doanh nghiệp chế biến gỗ. Kết quả này giúp nhà quản trị cấp cao của doanh nghiệp nhận thức được tầm quan trọng của công cụ KTQTCL, từ đó có những hỗ trợ cần thiết để thiết kế và xây dựng công cụ này được thành công để góp phần nâng cao hiệu quả tài chính của doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam.

• Từ khóa: chất lượng thông tin, chiến lược kinh doanh, kế toán quản trị chiến lược, hiệu quả tài chính.

Based on contingency theory, this study examines the impact of information quality of the information system and the prospector strategy on the applying of the strategy management accounting (SMA) and financial performance. The study surveyed 127 board members in wood processing enterprises in Vietnam. Using the PLS-SEM analysis method, the results indicated that all hypotheses were statistically significant. This result further strengthens the empirical aspect regarding the role and benefits of applying the SMA in wood processing enterprises. This result helps top managers of enterprises recognize the importance of the SMA tool, thereby providing the necessary support to successfully design and build this tool, contributing to enhancing the financial performance of Vietnamese enterprises.

• Key words: information quality, business strategy, strategic management accounting, financial performance.

Ngày gửi bài: 04/02/2025

Ngày gửi phản biện: 10/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 05/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i289.18>

tổ tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL và thành quả hoạt động nhằm thúc đẩy việc vận dụng các kỹ thuật này trong các doanh nghiệp. Nhằm giảm bớt các áp lực cạnh tranh của môi trường kinh doanh và gia tăng các lợi thế, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã bắt đầu thay đổi cách quản lý và vận dụng kế toán quản trị nhiều hơn trong đó có các kỹ thuật của KTQTCL. Kết quả các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy có rất nhiều nhân tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp tác động đến vận dụng các kỹ thuật KTQTCL và thành quả hoạt động doanh nghiệp. Theo một số kết quả nghiên cứu trước cho thấy, việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL đã tác động tích cực đến việc giảm chi phí cho doanh nghiệp, có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp (Đoàn Ngọc Phi Anh, 2012; Bùi Thị Trúc Quy, 2020; Lê Thị Mỹ Nương, 2020). Tuy nhiên, các kỹ thuật KTQTCL còn khá mới nên chưa được các doanh nghiệp Việt Nam quan tâm và áp dụng phổ biến. Tuy nhiên, các nghiên cứu này còn có những hạn chế nhất định như: chỉ khám phá tác động trực tiếp của các nhân tố đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL và việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính mà chưa xét đến tác động trực tiếp của các nhân tố này đến hiệu quả tài chính. Mặt khác, phần lớn các nghiên cứu tập trung

1. Giới thiệu

Các kỹ thuật KTQTCL được xem là công cụ hữu hiệu để thực hiện quá trình quản trị chiến lược trong các doanh nghiệp (Roslender, 1995). Với vai trò cung cấp các thông tin tài chính, phi tài chính, dài hạn và trọng tâm hướng ra bên ngoài đã giúp các nhà quản trị có thể thực hiện việc kiểm soát tốt chi phí sản xuất, duy trì được các lợi thế cạnh tranh và nâng cao hiệu quả hoạt động cho các doanh nghiệp (Vo và cộng sự, 2023). Nhận thức được vai trò của KTQTCL trong quá trình quản trị chiến lược, nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã được thực hiện để xem xét các nhân

* Trường Đại học Văn Hiến; email: liemvt@vhu.edu.vn

vào khảo sát lĩnh vực sản xuất, mà chưa xem xét cho một lĩnh vực cụ thể như chế biến gỗ để đại diện cho các doanh nghiệp chế biến gỗ tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và phát triển giả thuyết

2.1. Lý thuyết bất định

Lý thuyết bất định là lý thuyết nền được áp dụng trong hầu hết các nghiên cứu KTQTCL (Vo và cộng sự, 2023). Lý thuyết bất định được phát triển và đưa vào tài liệu về lý thuyết tổ chức từ nửa đầu những năm 1960 (Otley, 1980). Tiếp cận theo lý thuyết bất định để nghiên cứu kế toán quản trị dựa trên giả định rằng: Không có một hệ thống thông tin kế toán/kế toán quản trị nào được xem là phù hợp cho mọi tổ chức trong mọi hoàn cảnh và mỗi tổ chức sẽ phải thiết kế một hệ thống kế toán/kế toán quản trị riêng phù hợp với các đặc điểm cụ thể của tổ chức đó (Otley, 1980). Gordon và Miller (1976) cho thấy sự tác động của các yếu tố bất định từ môi trường và tổ chức có ảnh hưởng đến thực hiện, áp dụng các hệ thống thông tin kế toán. Mô hình nghiên cứu của Otley (1980) cho thấy các nhân tố bất định có ảnh hưởng đến khả năng thiết kế, áp dụng và vận hành hệ thống thông tin quản trị, từ đó tác động đến hiệu quả tài chính của tổ chức.

2.2. Chất lượng thông tin của hệ thống thông tin

Theo COSO (2013), hệ thống thông tin là một trong năm yếu tố cấu thành nên hệ thống kiểm soát nội bộ và là yếu tố có tính liên kết, kết nối các yếu tố còn lại trong hệ thống kiểm soát nội bộ. Về khía cạnh này, hệ thống thông tin sẽ giúp chủ doanh nghiệp/nhà quản trị cấp cao hiểu đúng bản chất các hoạt động nội bộ, thống nhất trong mọi hành động quyết định, duy trì và cải thiện sức mạnh của tổ chức nhằm đạt được lợi thế trong cạnh tranh. Chất lượng thông tin từ hệ thống thông tin là yêu cầu về sự đầy đủ, chính xác, sự phù hợp, độ tin cậy, mức độ liên quan của thông tin trong doanh nghiệp (Nicolaou và cộng sự, 1995).

2.3. Chiến lược người tiên phong

Chiến lược kinh doanh được xem là nhân tố bất định quan trọng, nó có ảnh hưởng rõ ràng đến việc thiết kế hệ thống KTQTCL của tổ chức (Otley, 2016). Trong nghiên cứu này, tác giả lựa chọn nghiên cứu chiến lược kinh doanh dưới góc độ chiến lược cạnh tranh, cụ thể là kiểm định tác động của việc lựa chọn chiến lược người tiên phong đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL tại các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam. Loại chiến lược này được mô tả là năng động trong việc tìm kiếm các cơ hội thị trường, đáp ứng nhu cầu của khách hàng bằng việc chú trọng vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới. Các doanh nghiệp theo đuổi chiến lược người tiên phong nhận thấy có nhu cầu nhiều hơn về kế toán tập trung vào

đôi thủ cạnh tranh (Guilding, 1999). Đối với các doanh nghiệp phát triển chiến lược theo kiểu người tiên phong thường cạnh tranh thông qua phát triển sản phẩm mới, phát triển thị trường và không ngừng tìm kiếm cơ hội thị trường mới do đó cần nhiều thông tin KTQTCL (Cadez và Guilding, 2008).

2.4. Kế toán quản trị chiến lược

Thuật ngữ KTQTCL được Simmonds đưa ra định nghĩa đầu tiên là “việc cung cấp, phân tích dữ liệu kế toán của đối thủ cạnh tranh và của doanh nghiệp để phát triển và giám sát được vị trí cạnh tranh”. Đối với Simmonds thông tin này là quan trọng giúp doanh nghiệp định vị được lợi thế trong cạnh tranh so với các đối thủ từ những thông tin về chi phí, cơ cấu chi phí thu thập được từ họ. Các kỹ thuật KTQTCL cung cấp thông tin mang tính định hướng chiến lược nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp gia tăng hiệu quả (Guilding và cộng sự, 2000; Cadez & Guilding, 2008).

2.5. Hiệu quả tài chính

Hiệu quả tài chính đề cập đến cách thức tổ chức đạt được các mục tiêu tài chính, bao gồm cải thiện khả năng sinh lời, giảm chi phí, tăng doanh thu và tăng cường hiệu quả sử dụng tài sản (Kaplan & Norton, 1996); nó được đánh giá bằng cách sử dụng các thước đo tài chính như ROI, ROA, ROS, tăng trưởng doanh thu và chỉ tiêu về lợi nhuận hoạt động (Hoque & James, 2000; Nguyen, 2018). Theo truyền thống, sự thành công của một hệ thống sản xuất hoặc một doanh nghiệp đã được đánh giá bằng việc sử dụng các chỉ số đo lường hiệu quả tài chính (Tangen, 2003).

2.6. Giả thuyết nghiên cứu

Chất lượng thông tin của hệ thống thông tin đến áp dụng kế toán quản trị chiến lược.

Dunk (2004) đã chỉ ra rằng chất lượng thông tin của hệ thống thông tin cũng đóng góp vào mức độ thực hiện phân tích chi phí vòng đời của doanh nghiệp, Pavlatos & Paggios (2009) nhận thấy rằng có sự tương quan giữa chất lượng thông tin của hệ thống thông tin và thiết kế hệ thống chi phí trong khách sạn. Vì vậy, thông tin từ hệ thống thông tin có chất lượng được kỳ vọng sẽ thúc đẩy việc vận dụng nhiều KTQTCL hơn.

H₁: Chất lượng thông tin của hệ thống thông tin tác động tích cực đến áp dụng KTQTCL.

Chất lượng thông tin của hệ thống thông tin đến hiệu quả tài chính.

Để tạo ra giá trị kinh doanh cho một công ty thông qua các hệ thống thông tin của mình, hệ thống phải đảm bảo cung cấp thông tin có chất lượng thông qua các thuộc tính của hệ thống và tính dễ sử dụng (Salmela, 1997). Một hệ thống được ghi nhận đầy đủ

sẽ mang lại chi phí bảo trì phần mềm thấp hơn cho công ty và cung cấp thông tin có chất lượng cao sẽ giúp công ty đạt được thành công về mặt tài chính từ đó đạt được lợi thế cạnh tranh (Slaughter và cộng sự, 1998).

H_2 : Chất lượng thông tin của hệ thống thông tin tác động tích cực đến hiệu quả tài chính.

Tác động của chiến lược người tiên phong đến áp dụng kế toán quản trị chiến lược.

Phạm Ngọc Toàn & Lê Thị Mỹ Nương (2018a) cho thấy chiến lược người tiên phong sẽ tác động đến vận dụng kế toán quản trị trong việc lựa chọn các công cụ kỹ thuật hỗ trợ để đạt được chiến lược đề ra và việc doanh nghiệp theo đuổi chiến lược người tiên phong thì khả năng thực hiện KTQTCL càng thành công cao hơn. Tương tự, Bùi Thị Trúc Quy (2020) xem xét nhân tố chiến lược dưới góc độ chiến lược cạnh tranh (người tiên phong/người đi sau) và khẳng định rằng các kỹ thuật KTQTCL được áp dụng nhiều hơn đối với doanh nghiệp lựa chọn chiến lược “người tiên phong” trong các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam.

H_3 : Chiến lược người tiên phong có tác động tích cực đến áp dụng KTQTCL

Tác động của chiến lược kinh doanh đến hiệu quả tài chính

Ojra (2014), Teeratansirikool và cộng sự (2013) đã chứng minh rằng chiến lược kinh doanh người tiên phong có ảnh hưởng tích cực thuận chiều đến thành quả hoạt động của doanh nghiệp. Phạm Ngọc Toàn và Lê Thị Mỹ Nương (2018b) đã thực hiện phân tích ảnh hưởng của nhân tố chiến lược cạnh tranh và kỹ thuật KTQTCL, kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ tác động tích cực giữa chiến lược khác biệt đến thành quả hoạt động tài chính và phi tài chính. Chiến lược kinh doanh cũng đã được Bùi Thị Trúc Quy (2020) chỉ ra là có tác động tích cực đến thành quả hoạt động trong các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam.

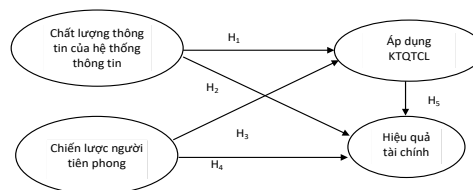
H_4 : Chiến lược người tiên phong có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính.

Tác động của áp dụng kế toán quản trị chiến lược đến hiệu quả tài chính

Otley (1980) cho rằng hiệu quả hoạt động của tổ chức sẽ tốt lên khi thiết kế được hệ thống kế toán quản trị thích hợp với tổ chức. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đều khẳng định có sự tác động tích cực, thuận chiều giữa việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL và thành quả hoạt động doanh nghiệp (Cadez và Guilding, 2008; Lê Thị Mỹ Nương, 2020).

H_5 : Áp dụng KTQTCL có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính.

Hình 1. Thể hiện mô hình nghiên cứu đề xuất



3. Phương pháp nghiên cứu

Bảng 1: Thang đo lường các biến

Chiến lược người tiên phong (Segev & Cộng sự, 1987). (1 = Rất không đồng ý và 5 = Rất đồng ý) STRA1: Công ty dẫn đầu sự đổi mới trong ngành. STRA2: Công ty hoạt động tạo ra nhiều dòng sản phẩm STRA3: Phạm vi các sản phẩm do công ty sản xuất được xác định lại theo định kỳ. STRA4: Công ty tin tưởng vào việc trở thành người đi đầu trong ngành công nghiệp khi phát triển các sản phẩm mới. STRA5: Không phải tất cả những nỗ lực đầu tư của công ty để trở thành người đi đầu phát triển sản phẩm mới trong một ngành công nghiệp là tạo ra lợi nhuận ngay. STRA6: Công ty phản ứng nhanh chóng với các tín hiệu ban đầu về các cơ hội trong môi trường đang hoạt động STRA7: Hành động của công ty thường dẫn đến một vòng mới của hoạt động cạnh tranh trong ngành. STRA8: Công ty không duy trì sức mạnh thị trường trong tất cả các phân khúc mà nó hoạt động.	Kế toán quản trị chiến lược (Pavlatos, 2018) (1 = không có áp dụng đến 5 = áp dụng toàn diện). SMA1: Chi phí theo thuộc tính SMA2: Phân tích giá trị SMA3: Phân tích lợi nhuận khách hàng SMA4: Đánh giá chuẩn đối sánh (Benchmarking) SMA5: Đánh giá chi phí cho đối thủ cạnh tranh. SMA6: Đánh giá hiệu suất đối thủ SMA7: Định giá chiến lược SMA8: Định giá thương hiệu Hiệu quả tài chính (Nguyễn, 2018) (1= Thấp hơn rất nhiều, 2= Thấp hơn, 3= Ngang bằng, 4= Cao hơn, 5 = Cao hơn rất nhiều so với các đối thủ gần trong cùng ngành) PER1: Tỷ lệ hoàn vốn đầu tư (ROI) PER2: Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) PER3: Tốc độ tăng trưởng doanh thu PER4: Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) PER5: Chỉ tiêu lợi nhuận của toàn doanh nghiệp Chất lượng thông tin của hệ thống thông tin Pavatos (2015) (1 = Rất thấp; 5 = Rất cao) IQ_IS1: Tính chính xác IQ_IS2: Tính liên quan; IQ_IS3: Tính tin cậy cao IQ_IS4: Tính đầy đủ IQ_IS5: Tính phù hợp.
---	---

Tổng thể trong nghiên cứu này là toàn bộ các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ đã đăng ký với Tổng Cục Thống kê từ năm 2024 về trước. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Các phương pháp thu thập dữ liệu để có được thông tin cho nghiên cứu này đã sử dụng bảng câu hỏi có cấu trúc. Các thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu đi trước (Xem bảng 1) và dựa vào phỏng vấn nhóm để có những điều chỉnh về nội dung, sau đó thực hiện nghiên cứu sơ bộ để kiểm tra độ tin cậy thang đo và có những điều chỉnh cần thiết. Sau đó một bảng câu hỏi chính thức được hoàn thành và được sử dụng để khảo sát chính thức. Đối tượng trả lời bảng câu hỏi là thành viên trong ban giám đốc của doanh nghiệp vì họ là người hiểu rõ tình hình tài chính và chiến lược đang thực hiện của doanh nghiệp và có những nhận định chính xác về thực tại hoạt động tại đơn vị.

Việc phân phối các bảng câu hỏi thông qua 2 phương thức là: (1) Google Forms và (2) gửi bảng câu hỏi đến đối tượng khảo sát bằng mối quan hệ thuận tiện của tác giả. Tác giả đã gửi đi 3.500 bảng câu hỏi thông qua hai phương thức. Tổng số bảng câu hỏi nhận lại là 259, sau khi loại đi các bảng câu hỏi không phù hợp và không thuộc đối tượng khảo sát, số bảng câu hỏi đưa vào phân tích là 127 bảng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá mô hình đo lường

Độ tin cậy được đánh giá bởi hệ số Cronbach's alpha, độ tin cậy tổng hợp (Hair, 1998; Nunnally & Bernstein, 1994) và hệ số rhoA (Dijkstra & Henseler, 2015). Giá trị hội tụ được đánh giá thông qua hệ số tải (outer loading) của các biến quan sát và tổng phương sai trích (AVE).

Bảng 2. Đo lường độ tin cậy nhất quán nội tại

Biến đo lường	Cronbach's Alpha	rho_A	CR	AVE
Chiến lược người tiên phong	0,915	0,924	0,931	0,629
Chất lượng thông tin của hệ thống thông tin	0,862	0,886	0,900	0,643
Hiệu quả tài chính	0,716	0,714	0,815	0,569
Kế toán quản trị chiến lược	0,815	0,820	0,861	0,540

Kết quả bảng 2 cho thấy, hệ số Cronbach's alpha và độ tin cậy tổng hợp có giá trị trong khoảng [0,7; 0,95] và hệ số rhoA và AVE có giá trị lớn hơn 0,5, như vậy các thang đo lường các khái niệm trong mô hình đạt độ tin cậy (Hair và cộng sự, 2016; Nunnally & Bernstein, 1994). Kết quả kiểm định giá trị hội tụ cho thấy, hệ số tải của các biến đều lớn hơn 0,7, do đó nghiên cứu này đạt tất cả các tiêu chuẩn về giá trị hội tụ.

Hệ số tải chéo (cross-loading), tiêu chí Fornell-Larker và hệ số HTMT (Heterotrait-monotrait ratio) dùng để đánh giá giá trị phân biệt (Dijkstra & Henseler, 2015; Hair và cộng sự, 2016). Kết quả kiểm tra hệ số tải chéo cho thấy, hệ số tải chéo trong cấu trúc của nó lớn hơn hẳn trong cấu trúc khác. Kết quả tiêu chí Fornell-Larcker cho thấy căn bậc 2 của AVE của từng cấu trúc lớn hơn hệ số tương quan giữa các cấu trúc. Ngoài ra, giá trị HTMT nhỏ hơn 1 cho thấy thang đo đảm bảo giá trị phân biệt (Dijkstra & Henseler, 2015).

4.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

Bảng 3 thể hiện kết quả các mối quan hệ trực tiếp trong mô hình. Chất lượng thông tin của hệ thống thông tin tác động tích cực và có ý nghĩa đến áp dụng công cụ KTQTCL và hiệu quả tài chính trong doanh nghiệp chế biến gỗ tại Việt Nam ($p < 0,05$). Ngoài ra, khi lựa chọn chiến lược người tiên phong thì doanh nghiệp sẽ càng có nhu cầu áp dụng công cụ KTQTCL và đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả tài chính ($p < 0,05$). Cuối cùng, khi áp dụng công cụ KTQTCL sẽ góp phần nâng cao hiệu quả tài chính trong các doanh nghiệp này ($\beta = 0,424$; $p < 0,01$).

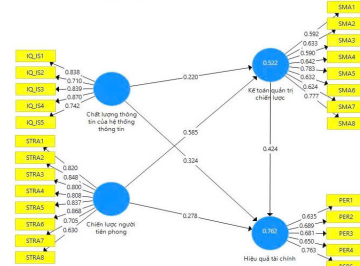
Bảng 3. Kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Hệ số	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	p-values
H ₁ : Chất lượng thông tin của hệ thống thông tin → Kế toán quản trị chiến lược	0,220	0,228	0,080	0,006
H ₂ : Chất lượng thông tin của hệ thống thông tin → Hiệu quả tài chính	0,324	0,326	0,051	0,000
H ₃ : Chiến lược người tiên phong → Kế toán quản trị chiến lược	0,585	0,581	0,072	0,000
H ₄ : Chiến lược người tiên phong → Hiệu quả tài chính	0,278	0,275	0,093	0,003
H ₅ : Kế toán quản trị chiến lược → Hiệu quả tài chính	0,424	0,425	0,074	0,000

Kết quả nghiên cứu được trình bày trong hình 2 đã chỉ ra giả thuyết H₁, H₂, H₃, H₄, H₅ được chấp nhận,

cho thấy doanh nghiệp khi có chất lượng thông tin của hệ thống thông tin càng tốt và theo đuổi chiến lược người tiên phong thì càng chú trọng đến áp dụng công cụ KTQTCL và từ đó nâng cao hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Hình 2: Kết quả phân tích mô hình PLS-SEM



Nguồn: Phân tích của tác giả

5. Kết luận và hàm ý

Kết luận: Nghiên cứu này đã chỉ ra được vai trò và tầm quan trọng của công cụ KTQTCL trong các doanh nghiệp chế biến gỗ tại Việt Nam. Công cụ này có vai trò hỗ trợ doanh nghiệp đạt được hiệu quả tài chính. Ngoài ra, nhu cầu để áp dụng công cụ này càng tăng và hiệu quả khi doanh nghiệp có được thông tin chất lượng được cung cấp từ hệ thống thông tin của doanh nghiệp. Ngoài ra, khi theo đuổi chiến lược người tiên phong nhà quản trị càng cần nhiều thông tin từ công cụ KTQTCL. Mặt khác, chất lượng thông tin từ hệ thống thông tin và chiến lược người tiên phong cũng có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam.

Hàm ý: Để có thể đạt được hiệu quả tài chính cao thì nhà quản trị cần chú trọng để xây dựng và thiết kế cho doanh nghiệp mình công cụ KTQTCL này. Hiện nay, tại Việt Nam, công cụ KTQTCL chưa được các doanh nghiệp chú trọng nhiều. Tuy nhiên, hiệu quả mà nó mang lại đã được nhiều học giả công nhận. Để xây dựng và thiết kế thành công KTQTCL cần có được sự ủng hộ của nhà lãnh đạo cấp cao, ngoài ra cần đào tạo đội ngũ nhân viên kế toán quản trị để có thể vận hành hiệu quả công cụ KTQTCL, hướng đến đạt được hiệu quả tài chính tối ưu cho doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

- Bùi Thị Trúc Quy. (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị chiến lược và sự tác động đến thành quả hoạt động tại các doanh nghiệp sản xuất - nghiên cứu ở khu vực Đông Nam Bộ - Việt Nam. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
- Đoàn Ngọc Phi Anh. (2012). Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược. Tạp chí Phát triển kinh tế (264), 9-15.
- Lê Thị Mỹ Nương. (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện kế toán quản trị chiến lược và sự tác động đến thành quả hoạt động của doanh nghiệp sản xuất Việt Nam. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
- Phạm Ngọc Toàn và Lê Thị Mỹ Nương. (2018a). Các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện kế toán quản trị chiến lược tại doanh nghiệp sản xuất Việt Nam. Tạp chí Công Thương, Số 11, 473 – 479.
- Phạm Ngọc Toàn và Lê Thị Mỹ Nương. (2018b). Phân tích ảnh hưởng của nhân tố chiến lược cạnh tranh và kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược tác động đến thành quả.
- Cadez, S., & Guilding, C. (2008). An exploratory investigation of an integrated contingency model of strategic management accounting. Accounting, Organizations and Society, 33(7-8), 806-863.
- Roslender, R. (1995). Accounting for Strategic Positioning: Responding to the Crisis in Management Accounting. British Journal of Management, 6(1), 45-57.
- Võ, L. T., Võ, N. V., Ngọc Phạm, T., & Hien, N. N. (2023). The impact of historical performance and managerial risk-taking propensity on the behavior of choosing prospector strategy and using strategic management accounting information in Viet Nam manufacturer. Sage Open, 13(4), 21582440231219360.

ĐÁNH GIÁ ỨNG DỤNG KINH TẾ TUẦN HOÀN TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN TẠI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hương* - TS. Dương Thị Hồng Nhung*

Nghiên cứu này khám phá sự tích hợp kinh tế tuần hoàn (KTTH) vào chiến lược phát triển du lịch nông thôn tại vùng Đồng bằng Sông Hồng (ĐBSH), Việt Nam, thông qua sử dụng phương pháp Fuzzy Analytic Hierarchy Process (FAHP). Dữ liệu hỗn hợp, bao gồm cả định tính và định lượng, đã được thu thập thông qua khảo sát chuyên sâu với 35 chuyên gia. Kết quả phân tích FAHP cho thấy yếu tố môi trường và xã hội được các chuyên gia đánh giá là có tầm quan trọng quyết định nhất, tiếp theo là yếu tố kinh tế và văn hóa trong quá trình ứng dụng KTTH vào phát triển du lịch nông thôn. Nghiên cứu cũng đề xuất một số khuyến nghị chính sách và thực tiễn cụ thể; có ý nghĩa quan trọng và mang tính định hướng cho các nhà hoạch định chính sách, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch; cộng đồng địa phương trong xây dựng và phát triển du lịch nông thôn theo hướng bền vững trong thời gian tới.

• Từ khóa: du lịch nông thôn; kinh tế tuần hoàn; FAHP; phát triển bền vững; Đồng bằng sông Hồng, Việt Nam.

This study explores the integration of circular economy (CEE) into rural tourism development strategies in the Red River Delta (RD), Vietnam, using the Fuzzy Analytic Hierarchy Process (FAHP) method. Mixed data, including both qualitative and quantitative, were collected through an in-depth survey of 35 experts. The FAHP analysis results show that environmental and social factors are considered by experts to be of the most decisive importance, followed by economic and cultural factors in the process of applying CEE into rural tourism development. The study also proposes a number of specific policy and practical recommendations; which are important and directional for policy makers, tourism businesses; and local communities in building and developing rural tourism in a sustainable direction in the coming time.

• Key words: rural tourism; circular economy; FAHP; Sustainable development; Red River Delta, Vietnam.

JEL code: Z32

Ngày gửi bài: 08/3/2025

Ngày gửi phản biện: 02/4/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 22/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i289.19>

1. Đặt vấn đề

Vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) của Việt Nam, với nền văn hóa nông nghiệp phong phú, cảnh quan đa dạng và các làng nghề truyền thống lâu đời, có tiềm năng to lớn để phát triển du lịch nông thôn (Tổng cục Thống kê, 2022). Tuy nhiên, ĐBSH cũng là một trong những khu vực dễ bị tổn thương nhất bởi biến đổi khí

hậu và các vấn đề môi trường khác, như ô nhiễm nguồn nước, suy thoái đất và mất đa dạng sinh học (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020). Do đó, việc áp dụng KTTH trong phát triển du lịch nông thôn ở ĐBSH không chỉ là một lựa chọn chiến lược mà còn là một yêu cầu cấp thiết để đảm bảo sự phát triển bền vững và bảo tồn các giá trị văn hóa và môi trường độc đáo của vùng.

Mặc dù tiềm năng của KTTH trong du lịch nông thôn đã được công nhận ngày càng rộng rãi, nhưng việc đánh giá và ưu tiên các yếu tố quan trọng để thực hiện KTTH trong bối cảnh cụ thể như vùng ĐBSH vẫn còn nhiều hạn chế. Để giải quyết khoảng trống này, nghiên cứu này sử dụng phương pháp Fuzzy Analytic Hierarchy Process (FAHP), một công cụ ra quyết định đa tiêu chí mạnh mẽ, có khả năng xử lý sự không chắc chắn và mơ hồ trong đánh giá của chuyên gia và cho phép xác định mức độ quan trọng tương đối của các yếu tố khác nhau một cách có hệ thống và minh bạch (Zadeh, 1965; Buckley, 1985).

Bài viết này nhằm mục tiêu áp dụng phương pháp FAHP để đánh giá các yếu tố quan trọng và mức độ ưu tiên của chúng trong việc ứng dụng KTTH vào phát triển du lịch nông thôn tại vùng ĐBSH, Việt Nam. Nghiên cứu này sẽ góp phần vào việc xây dựng khung lý thuyết và thực tiễn về KTTH trong du lịch nông thôn, đồng thời cung cấp các khuyến nghị chính sách và thực tiễn cụ thể, có giá trị để thúc đẩy phát triển du lịch bền vững và tuần hoàn tại vùng ĐBSH và các khu vực tương đồng khác.

2. Tổng quan tài liệu

2.1. Kinh tế tuần hoàn và du lịch bền vững

Kinh tế Tuần hoàn (KTTH) là một khái niệm kinh tế mới nổi, tập trung vào việc duy trì giá trị của sản

* Trường Đại học Thương mại

phẩm, vật liệu và tài nguyên càng lâu càng tốt, giảm thiểu chất thải và ô nhiễm và tái tạo hệ sinh thái tự nhiên (Ellen MacArthur Foundation, 2015). KTTH được xem là một giải pháp kinh tế có tiềm năng lớn để giải quyết các thách thức về môi trường và tài nguyên toàn cầu, đồng thời tạo ra các cơ hội kinh tế mới và tăng cường khả năng cạnh tranh (Schroeder et al., 2019).

Du lịch bền vững, theo định nghĩa được chấp nhận rộng rãi của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), là “du lịch đáp ứng nhu cầu của khách du lịch và cộng đồng địa phương hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai” (UNWTO, 2005, tr. 12). Du lịch bền vững không chỉ tập trung vào việc giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường mà còn hướng tới việc tối đa hóa lợi ích kinh tế và xã hội cho cộng đồng địa phương, bảo tồn văn hóa và di sản nâng cao chất lượng trải nghiệm du lịch (Dyer et al., 2017).

KTTH và du lịch bền vững có mối quan hệ chặt chẽ và bổ sung cho nhau. KTTH cung cấp các công cụ và phương pháp cụ thể để thực hiện các mục tiêu bền vững trong ngành du lịch. Việc áp dụng các nguyên tắc KTTH trong du lịch có thể giúp giảm thiểu đáng kể tác động môi trường của ngành, đồng thời tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên, giảm chi phí hoạt động và tạo ra các sản phẩm và dịch vụ du lịch sáng tạo và hấp dẫn hơn (De Jesus & Mendes, 2020; Manniche et al., 2021).

2.2. Ứng dụng KTTH trong du lịch nông thôn

Du lịch nông thôn, với đặc trưng là quy mô nhỏ, gắn liền với cộng đồng địa phương và tài nguyên thiên nhiên, có nhiều tiềm năng để áp dụng các nguyên tắc KTTH (Roberts & Hall, 2001; Woods, 2011). Du lịch nông thôn thường dựa vào các nguồn tài nguyên địa phương, bao gồm cảnh quan thiên nhiên, sản phẩm nông nghiệp và di sản văn hóa, do đó việc áp dụng KTTH có thể giúp bảo tồn và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên này (Nilsson & Müller, 2017). Các ứng dụng KTTH trong du lịch nông thôn có thể bao gồm nhiều khía cạnh khác nhau: (1) Quản lý chất thải tuần hoàn; (2) Sử dụng năng lượng tái tạo; (3) Sản phẩm và dịch vụ địa phương; (4) Thiết kế sinh thái và xây dựng bền vững; (5) Du lịch cộng đồng và trải nghiệm.

2.3. Phương pháp Fuzzy Analytic Hierarchy Process (FAHP)

Phương pháp Quy trình phân cấp phân tích mờ (FAHP) là phương pháp ra quyết định đa tiêu chí (MCDM) được phát triển dựa trên Quy trình phân cấp phân tích (AHP) của Saaty (1980) và lý thuyết tập mờ của Zadeh (1965). FAHP kết hợp những ưu điểm của cả hai phương pháp, cho phép xử lý sự không chắc chắn và mơ hồ trong các đánh giá của chuyên gia trong

khi vẫn duy trì cấu trúc phân cấp của AHP để phân tích các vấn đề phức tạp (Kahraman và cộng sự, 2014).

Các bước chính của phương pháp FAHP bao gồm:

- Xây dựng cấu trúc phân cấp
- Phát triển ma trận so sánh từng cặp mờ
- Tính toán trọng số mờ
- Kiểm tra tính nhất quán
- Giải mờ và xếp hạng

FAHP đã được áp dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, bao gồm quản lý môi trường, du lịch bền vững và ra quyết định chiến lược (Chan & Kumar, 2007; Büyükoçkan & Gülleryüz, 2016). Trong bối cảnh du lịch, FAHP đã được sử dụng để đánh giá các yếu tố bền vững trong du lịch sinh thái (Boley và cộng sự, 2017), lựa chọn các điểm đến du lịch bền vững (Becken, 2018) và đánh giá hiệu quả của các chính sách du lịch (Pulido-Fernández & Lozano-Oyola, 2021).

Nghiên cứu này sẽ góp phần lấp đầy khoảng trống nghiên cứu này bằng cách cung cấp một khung phân tích và đánh giá toàn diện về các yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy KTTH trong du lịch nông thôn tại ĐBSH, sử dụng phương pháp FAHP.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Cấu trúc thứ bậc FAHP

Để đánh giá một cách hệ thống và toàn diện việc ứng dụng KTTH trong phát triển du lịch nông thôn tại vùng ĐBSH, nghiên cứu này xây dựng một cấu trúc thứ bậc FAHP gồm 3 cấp, phản ánh mục tiêu và các tiêu chí đánh giá chính.

Cấp 1: Mục tiêu tổng quát: Mục tiêu cao nhất của cấu trúc thứ bậc là “Đánh giá mức độ quan trọng của các tiêu chí trong việc ứng dụng KTTH để phát triển du lịch nông thôn bền vững tại vùng ĐBSH”.

Cấp 2: Các tiêu chí chính: Trên cơ sở tổng quan tài liệu chuyên ngành, các báo cáo nghiên cứu về KTTH và du lịch bền vững, cũng như tham khảo ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực du lịch và phát triển nông thôn thông qua phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm, nghiên cứu xác định 4 tiêu chí chính, đại diện cho các khía cạnh cốt lõi của KTTH trong bối cảnh du lịch nông thôn:

Tiêu chí Kinh tế (KT): Tiêu chí này tập trung đánh giá hiệu quả kinh tế của việc áp dụng KTTH trong du lịch nông thôn.

Tiêu chí Môi trường (MT): Tiêu chí này đánh giá tác động tích cực đến môi trường của việc ứng dụng KTTH.

Tiêu chí Xã hội (XH): Tiêu chí này đánh giá tác động xã hội của việc áp dụng KTTH trong du lịch nông thôn.

Tiêu chí Văn hóa (VH): Tiêu chí này đánh giá tác động văn hóa của việc ứng dụng KTTH.

Cấp 3: Các yếu tố con (Tiêu chí chi tiết hơn - tùy chọn mở rộng): Trong phạm vi bài viết này, bài viết tập trung vào phân tích và đánh giá ở cấp độ 4 tiêu chí chính. Tuy nhiên, để nghiên cứu sâu hơn và chi tiết hơn, mỗi tiêu chí chính có thể được phân rã thành các yếu tố con cụ thể hơn.

3.2. Thu thập dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua phương pháp khảo sát chuyên gia kết hợp với phỏng vấn sâu. Nghiên cứu lựa chọn một mẫu gồm 35 chuyên gia có kinh nghiệm và kiến thức chuyên sâu về du lịch nông thôn, KTTH và vùng ĐBSH. Việc lựa chọn mẫu chuyên gia được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu mục đích, đảm bảo rằng các chuyên gia được lựa chọn đáp ứng các tiêu chí về kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn và sự am hiểu về bối cảnh nghiên cứu. Nhóm chuyên gia bao gồm: 5 chuyên gia du lịch; 5 nhà lãnh đạo địa phương; 5 nhà quản lý doanh nghiệp du lịch; 10 khách du lịch; 10 người dân địa phương.

3.3. Quy trình phân tích FAHP

Quy trình phân tích FAHP trong nghiên cứu này được thực hiện theo các bước logic và có hệ thống sau, dựa trên các phương pháp đã được thiết lập trong lĩnh vực FAHP (Chang, 1996; Kahraman et al., 2006; Buckley, 1985):

Xây dựng ma trận so sánh cặp mờ: Dựa trên đánh giá của từng chuyên gia đối với từng cặp tiêu chí (KT, MT, XH, VH), bài viết xây dựng ma trận so sánh cặp mờ cho mỗi chuyên gia và cho từng cấp của cấu trúc thứ bậc. Các chuyên gia được yêu cầu so sánh từng cặp tiêu chí và đánh giá mức độ quan trọng tương đối của tiêu chí hàng so với tiêu chí cột bằng cách sử dụng thang điểm 9 mức mờ (Bảng 1). Mỗi ma trận này thể hiện đánh giá chủ quan của chuyên gia về mức độ quan trọng tương đối giữa các tiêu chí, được biểu diễn bằng số mờ tam giác.

Bảng 1. Thang điểm 9 mức mờ sử dụng trong nghiên cứu

Mức độ quan trọng	Số mờ tam giác	Ý nghĩa
1 - Quan trọng ngang nhau	(1, 1, 1)	Hai tiêu chí có tầm quan trọng ngang nhau
3 - Hơi quan trọng hơn	(2, 3, 4)	Tiêu chí này hơi quan trọng hơn tiêu chí kia
5 - Quan trọng hơn	(4, 5, 6)	Tiêu chí này quan trọng hơn tiêu chí kia
7 - Rất quan trọng hơn	(6, 7, 8)	Tiêu chí này rất quan trọng hơn tiêu chí kia
9 - Cực kỳ quan trọng	(8, 9, 9)	Tiêu chí này cực kỳ quan trọng so với tiêu chí kia
2, 4, 6, 8	(Ví dụ: 2 = (1, 2, 3))	Giá trị trung gian giữa các mức độ quan trọng liên kế
Nghịch đảo	(1/9, 1/9, 1/9) đến (1, 1/7, 1/6)	So sánh ngược lại (ví dụ, nếu KT quan trọng hơn MT là 3, thì MT kém quan trọng hơn KT là 1/3)

Kiểm tra tính nhất quán: Để đảm bảo tính tin cậy và độ chính xác của dữ liệu, chúng tôi tiến hành kiểm tra tính nhất quán cho từng ma trận so sánh cặp của mỗi chuyên gia. Tỷ số nhất quán (Consistency Ratio - CR) được tính toán cho mỗi ma trận bằng cách sử dụng phần mềm chuyên dụng FAHP. Theo Saaty (1980), một

ma trận được coi là có tính nhất quán chấp nhận được nếu $CR < 0.1$.

Tính toán trọng số mờ: Phương pháp tổng hợp hàng hình học mờ (Fuzzy Geometric Mean - FGM) được sử dụng để tổng hợp các ma trận so sánh cặp mờ từ các chuyên gia khác nhau thành một ma trận so sánh cặp mờ tổng hợp duy nhất cho từng cấp.

Giải mờ trọng số: Để có được trọng số rõ ràng và dễ diễn giải, chúng tôi sử dụng phương pháp giải mờ (defuzzification) để chuyển đổi trọng số mờ thành trọng số rõ ràng (crisp weights). Phương pháp trọng tâm (Center of Gravity - COG) là một phương pháp giải mờ phổ biến và được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu FAHP (Zadeh, 1965). Phương pháp COG tính toán trọng số rõ ràng bằng cách tìm điểm trọng tâm của hình dạng mờ, đại diện cho giá trị trung bình của tập mờ. Công thức tính trọng số rõ ràng CWi cho tiêu chí thứ i bằng phương pháp COG từ trọng số mờ $Wi=(wil,wim,wiu)$ là: $CWi=wil+wim+wiu/3$

Xếp hạng và phân tích kết quả: Dựa trên trọng số rõ ràng đã được giải mờ, chúng tôi tiến hành xếp hạng các tiêu chí theo mức độ quan trọng từ cao xuống thấp. Tiêu chí có trọng số rõ ràng cao nhất được xếp hạng cao nhất và ngược lại. Cuối cùng, chúng tôi phân tích và diễn giải kết quả, đưa ra các thảo luận sâu sắc về ý nghĩa của các kết quả này trong bối cảnh nghiên cứu và đề xuất các khuyến nghị chính sách và thực tiễn cụ thể để thúc đẩy ứng dụng KTTH trong phát triển du lịch nông thôn tại vùng ĐBSH.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Ma trận so sánh cặp mờ tổng hợp và trọng số mờ

Sau khi thu thập dữ liệu từ 35 chuyên gia và tổng hợp các đánh giá bằng phương pháp FGM, ma trận so sánh cặp mờ tổng hợp cho các tiêu chí chính (cấp 2 của cấu trúc thứ bậc FAHP) được trình bày chi tiết trong Bảng 2. Ma trận này thể hiện đánh giá tổng hợp của các chuyên gia về mức độ quan trọng tương đối giữa các tiêu chí KT, MT, XH và VH trong việc ứng dụng KTTH vào phát triển du lịch nông thôn tại ĐBSH. Tất cả các ma trận so sánh cặp từ chuyên gia đều đạt yêu cầu về tính nhất quán ($CR < 0.1$).

Bảng 2. Ma trận so sánh cặp mờ tổng hợp cho các tiêu chí

Tiêu chí	Kinh tế (KT)	Môi trường (MT)	Xã hội (XH)	Văn hóa (VH)
Kinh tế	(1.00, 1.00, 1.00)	(0.14, 0.20, 0.29)	(0.33, 0.50, 0.67)	(0.50, 1.00, 1.50)
Môi trường	(3.50, 5.00, 7.00)	(1.00, 1.00, 1.00)	(2.00, 3.00, 4.00)	(4.00, 6.00, 8.00)
Xã hội	(1.50, 2.00, 3.00)	(0.25, 0.33, 0.50)	(1.00, 1.00, 1.00)	(2.00, 3.00, 4.00)
Văn hóa	(0.67, 1.00, 2.00)	(0.13, 0.17, 0.25)	(0.25, 0.33, 0.50)	(1.00, 1.00, 1.00)

Sử dụng phương pháp Chang's extent analysis để phân tích ma trận so sánh cặp mờ tổng hợp (Bảng 2), trọng số mờ cho từng tiêu chí đã được tính toán và trình bày trong Bảng 3. Bảng này cung cấp cả trọng số mờ và trọng số rõ ràng (sau khi giải mờ bằng phương pháp

COG) của từng tiêu chí, cùng với thứ hạng của chúng theo mức độ quan trọng.

Bảng 3. Trọng số mờ và trọng số rõ ràng của các tiêu chí

Tiêu chí	Kinh tế (KT)	Môi trường (MT)	Xã hội (XH)
Kinh tế	(0.08, 0.14, 0.22)	0.15	3
Môi trường	(0.34, 0.50, 0.67)	0.50	1
Xã hội	(0.21, 0.31, 0.43)	0.32	2
Văn hóa	(0.05, 0.08, 0.13)	0.09	4
Tổng	(0.68, 1.03, 1.45)	1.06	

4.2. Kết quả và thảo luận

Kết quả phân tích FAHP (Bảng 3) cho thấy rằng tiêu chí Môi trường (MT) được đánh giá là quan trọng nhất trong việc ứng dụng KTTH vào phát triển du lịch nông thôn tại vùng ĐBSH, với trọng số rõ ràng cao nhất là 0.50. Điều này cho thấy sự nhất trí cao giữa các chuyên gia về tầm quan trọng hàng đầu của việc bảo vệ môi trường và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình phát triển du lịch nông thôn theo mô hình KTTH.

Tiêu chí quan trọng thứ hai là Xã hội (XH), với trọng số là 0.32. Kết quả này nhấn mạnh rằng các chuyên gia đánh giá cao vai trò của yếu tố xã hội trong việc ứng dụng KTTH vào du lịch nông thôn. Điều này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây về du lịch cộng đồng và vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch bền vững (Tosun, 2000; Scheyvens, 2002).

Tiêu chí Kinh tế (KT) được xếp thứ ba về mức độ quan trọng, với trọng số là 0.15. Mặc dù có trọng số thấp hơn so với tiêu chí Môi trường và xã hội, yếu tố kinh tế vẫn đóng vai trò không thể thiếu trong việc đảm bảo tính khả thi và bền vững về mặt tài chính của các sáng kiến KTTH trong du lịch nông thôn.

Cuối cùng, tiêu chí Văn hóa (VH) được xếp hạng thứ tư, với trọng số là 0.09. Yếu tố văn hóa, mặc dù có trọng số thấp nhất trong bốn tiêu chí, vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra sự khác biệt, sức hấp dẫn độc đáo và tính cạnh tranh cho du lịch nông thôn tại vùng ĐBSH.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã ứng dụng thành công phương pháp FAHP để đánh giá một cách định lượng mức độ quan trọng của các tiêu chí khác nhau trong việc ứng dụng KTTH vào phát triển du lịch nông thôn tại vùng ĐBSH, Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng trong bối cảnh ĐBSH, các tiêu chí Môi trường và Xã hội được các chuyên gia đánh giá là có vai trò quan trọng hàng đầu, tiếp theo là tiêu chí Kinh tế và Văn hóa. Phát hiện này nhấn mạnh sự cần thiết phải ưu tiên các giải pháp KTTH trong du lịch nông thôn tập trung vào bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ sinh thái và mang lại lợi ích xã hội thiết thực cho cộng đồng địa phương.

Dựa trên những kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số khuyến nghị chính sách và thực tiễn cụ thể

nhằm thúc đẩy ứng dụng KTTH trong phát triển du lịch nông thôn tại vùng ĐBSH: (1) Cần ưu tiên các dự án du lịch nông thôn KTTH tập trung vào bảo vệ môi trường; (2) Tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương; (3) hỗ trợ doanh nghiệp du lịch áp dụng mô hình KTTH; (4) Nâng cao nhận thức về KTTH và du lịch bền vững.

Hạn chế của nghiên cứu: Nghiên cứu cũng dựa trên đánh giá chủ quan của các chuyên gia, mặc dù phương pháp FAHP đã được sử dụng để giảm thiểu tính chủ quan và đảm bảo tính nhất quán trong đánh giá. Mẫu chuyên gia 35 người có thể được coi là tương đối nhỏ, mặc dù phù hợp với nhiều nghiên cứu FAHP khác. Theo đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các vùng khác của Việt Nam hoặc các quốc gia đang phát triển khác có điều kiện tương đồng với vùng ĐBSH để so sánh và đối chiếu kết quả. Cần kết hợp sử dụng các phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp cả phương pháp định lượng (khảo sát, thống kê, mô hình hóa) và phương pháp định tính (phỏng vấn sâu, nghiên cứu trường hợp, phân tích tài liệu) để có được cái nhìn toàn diện và sâu sắc hơn về vấn đề nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo:

- Becken, S. (2018). Towards a framework for measuring tourism's compatibility with sustainable development goals. *Journal of Sustainable Tourism*, 26(1), 1-18.
- Boley, B. B., тивным, H., & Gaede, B. (2017). Ecotourism and sustainable rural development: Comparing economic and social impacts. *Tourism Planning & Development*, 14(2), 139-158.
- Bộ Tài nguyên và Môi trường. (2020). Báo cáo quốc gia về môi trường năm 2020. Nhà xuất bản Tài nguyên, Môi trường và Bản đồ Việt Nam.
- Buckley, J. J. (1985). Fuzzy hierarchical analysis. *Fuzzy Sets and Systems*, 17(3), 233-247.
- Butler, R. W. (1999). Sustainable tourism: A state-of-the-art review. *Tourism Geographies*, 1(1), 7-25.
- Büyükkızkan, G., & Gülleryüz, S. (2016). Strategic supplier selection in green supply chain management using fuzzy AHP and fuzzy TOPSIS approaches. *International Journal of Production Economics*, 177, 228-240.
- De Jesus, A., & Mendes, S. (2020). Circular economy in the tourism sector: A systematic literature review. *Journal of Cleaner Production*, 266, 121906.
- Dyer, P., Aberdeen, L., & Schuler, S. (2017). Tourism impacts on quality of life for residents. *Journal of Travel Research*, 56(4), 437-454.
- Ellen MacArthur Foundation. (2015). Towards a circular economy: Business rationale for an accelerated transition. Ellen MacArthur Foundation.
- Kahraman, C., Onar, S. C., & Kaya, İ. (2014). Fuzzy analytic hierarchy process in geographical information systems. *Expert Systems with Applications*, 41(10), 4803-4812.
- Kirchherr, J., Reike, D., & Hekkert, M. (2017). Conceptualizing circular economy in the context of sustainability: Resources, Conservation and Recycling, 127, 221-232.
- Lane, B. (1994). What is rural tourism?. *Journal of Sustainable Tourism*, 2(1-2), 7-21.
- Liu, Z. H. (2003). Sustainable tourism development: A critique. *Journal of Sustainable Tourism*, 11(6), 459-475.
- Manniche, J., Dickinson, J. E., & Higgins-Desbiolles, F. (2021). Towards circular tourism: Guest editors' introduction to the special issue. *Journal of Tourism Futures*, 7(3), 259-266.
- Miller, G., Rathouse, K., Schliuter, S., & De Lacy, T. (2019). The case for a circular economy approach to tourism. *Journal of Sustainable Tourism*, 27(7), 1089-1105.
- Nilsson, J. H., & Müller, D. K. (2017). Rural tourism and visitor economy: Bridging the archipelago-mainland gap. *Scandinavian Journal of Hospitality and Tourism*, 17(1), 92-106.
- Page, S. J., & Getz, D. (1997). The business of rural tourism: International perspectives. International Thomson Business Press.
- Pulido-Fernández, C., & Lozano-Oyola, M. (2021). Policy evaluation in sustainable tourism: A fuzzy cognitive mapping approach. *Journal of Sustainable Tourism*, 29(2-3), 272-290.
- Roberts, L., & Hall, D. (2001). Rural tourism and recreation: Principles to practice. CABI Publishing.
- Saaty, T. L. (1980). The analytic hierarchy process: Planning, priority setting, resource allocation. McGraw-Hill International Book Co.
- Scheyvens, R. (2002). *Tourism for development: Empowering communities*. Pearson Education Limited.
- Schroeder, P., Anggraeni, K., & Weber, S. (2019). The relevance of circular economy practices to the sustainable development goals. *Journal of Industrial Ecology*, 23(1), 77-95.
- Sharpley, R., & Roberts, L. (2004). Rural tourism-10 years on. *International Journal of Tourism Research*, 6(4), 269-277.
- Tổng cục Thống kê. (2022). Niên giám thống kê 2021. Nhà xuất bản Thống kê.
- Tosun, C. (2000). Limits to community participation in the tourism development process in developing countries. *Tourism Management*, 21(6), 613-633.
- UNWTO. (2005). Making tourism more sustainable - A guide for policy makers. World Tourism Organization.
- UNWTO. (2019). Circular economy in tourism - A review of opportunities and challenges for tourism businesses. World Tourism Organization (UNWTO).
- Woods, M. (2011). *Rural geography: Processes, practices, and policies*. SAGE Publications Ltd.
- Zadeh, L. A. (1965). Fuzzy sets. *Information and Control*, 8(3), 338-353.

NÂNG CAO THU NHẬP HỘ NÔNG DÂN TRỒNG XOÀI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG THAM GIA CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU

TS. Lê Văn Thông*

Nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu sơ cấp được thu thập từ điều tra khảo sát thực tế hộ nông dân trồng xoài tại vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long và sử dụng các chỉ tiêu tính toán thu nhập của hộ nông dân trồng xoài của vùng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Kết quả nghiên cứu cho thấy hộ nông dân trồng xoài tham gia chuỗi giá trị sẽ có thu nhập cao hơn. Tuy nhiên năng lực cạnh tranh của hộ nông dân trồng xoài vùng Đồng bằng Sông Cửu Long còn nhiều hạn chế và chuỗi xoài của vùng vẫn còn mang đặc trưng của chuỗi xoài truyền thống. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị góp phần nâng cao thu nhập hộ nông dân trồng xoài vùng Đồng bằng Sông Cửu Long tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

• Từ khóa: chuỗi giá trị toàn cầu, hộ nông dân, nâng cao, thu nhập, trồng xoài.

This study is based on primary data collected through field surveys conducted with mango-growing households in the Mekong Delta region of Vietnam. It applies income measurement indicators to assess the economic returns of mango farmers engaged in global value chains (GVCs). The empirical findings reveal that participation in GVCs is positively associated with higher household income among mango producers. Nonetheless, the competitiveness of these households remains constrained due to several structural and capacity-related limitations. Moreover, the current mango value chain in the region still largely reflects the characteristics of a traditional, domestically oriented supply chain. In light of these observations, the paper puts forward several policy implications and strategic recommendations aimed at improving the income levels and global competitiveness of mango-growing households in the Mekong Delta through deeper integration into global value chains.

• Key words: global value chain, farming households, improvement, income, mango cultivation.

JEL codes: D10, D13, F19

Ngày gửi bài: 26/12/2024

Ngày gửi phản biện: 07/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 11/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i289.20>

lớn nông dân ĐBSCL lựa chọn cho thấy hiệu quả của loại cây trồng này mang lại cao và ổn định so với các loại cây khác. Mặc dù là vùng có lợi thế sản xuất xoài nhưng cho đến nay, ĐBSCL chưa khai thác hiệu quả lợi thế này mang lại. Sản xuất xoài ĐBSCL nhìn chung còn mang tính nhỏ lẻ, tự phát, thiếu đồng bộ. Bối cảnh mới này làm cho áp lực phát triển ngành xoài ĐBSCL cũng như nâng cao và ổn định thu nhập cho nông dân trồng xoài gặp nhiều thách thức. Để khắc phục được những tồn tại, hạn chế thực trạng trên và khai thác hiệu quả về lợi thế ngành xoài ĐBSCL; nâng cao năng lực cạnh tranh ngành xoài bằng cách sản xuất xoài gắn với thị trường tiêu thụ toàn cầu là hướng đi tất yếu. Chính vì vậy, bài nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng thu nhập hộ nông dân trồng xoài ở vùng ĐBSCL để cơ sở đề xuất kiến nghị góp phần nâng cao thu nhập cho hộ nông dân trồng xoài tại vùng nghiên cứu.

2. Một số vấn đề lý luận về nâng cao thu nhập hộ nông dân trồng xoài tham gia chuỗi giá trị toàn cầu

2.1. Một số khái niệm có liên quan

Khái niệm hộ gia đình: Định nghĩa hộ gia đình ở Việt Nam được thể hiện trong Bộ Luật dân sự: “Hộ gia đình mà các thành viên có tài sản chung; cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác do pháp luật quy định là chủ thể khi tham gia quan hệ dân sự thuộc các lĩnh vực này” (Quốc hội, 2015).

Thu nhập hộ nông dân trồng xoài: Như vậy, theo khái niệm về thu nhập hộ nông dân, thì thu nhập của

1. Giới thiệu

Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng có lợi thế lớn về sản xuất nông nghiệp, đóng vai trò quan trọng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu. Tuy chỉ chiếm 12% diện tích, 17% dân số nhưng ĐBSCL đóng góp đến 31,37% giá trị sản xuất nông nghiệp, 65% sản lượng nuôi trồng thủy sản, 95% sản lượng gạo xuất khẩu, 70% sản lượng trái cây cả nước (Thủ tướng Chính phủ, 2022e). Xoài được một bộ phận

* Trung tâm Lý luận chính trị ĐHQG HCM; email: lvthong.cps@vnuhcm.edu.vn

hộ nông dân trồng xoài là toàn bộ các khoản thu nhập (bằng tiền và hiện vật) mà HND kiếm được theo định kỳ hằng năm. Thu nhập hộ nông dân trồng xoài thường bao gồm: (i) thu nhập từ hoạt động nông nghiệp trong đó hoạt động trồng xoài chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng thu nhập của HND, (ii) thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp và (iii) thu nhập từ trợ cấp chính phủ như chính sách an sinh xã hội và trợ cấp nông nghiệp.

Khái niệm chuỗi giá trị toàn cầu: C Miller & da Silva (2007); Calvin Miller & Jones (2010) định nghĩa: “Chuỗi giá trị trong nông nghiệp được coi là một tập hợp các quy trình và dòng chảy từ nông trại đến nơi tiếp nhận - từ đầu vào đến sản xuất, chế biến, tiếp thị và người tiêu dùng. Mỗi chức năng của chuỗi có một hoặc nhiều liên kết ngược và liên kết xuôi. Một chuỗi chỉ mạnh nếu có số liên kết yếu ít nhất và các liên kết càng mạnh thì dòng chảy của sản phẩm và dịch vụ trong chuỗi càng an toàn”.

Nâng cao thu nhập hộ nông dân trồng xoài là cách thức mà HND trồng xoài huy động những nguồn lực của mình có được trong một môi trường kinh tế, chính trị, xã hội nhất định để sản phẩm mình làm ra tiêu thụ được ở những thị trường quốc tế có GTGT cao; để từ đó cải thiện mức thu nhập từ hoạt động trồng xoài qua từng năm.

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đánh giá thu nhập hộ nông dân trồng xoài tham gia chuỗi giá trị toàn cầu

Các chỉ tiêu được dùng trong bài nghiên cứu bao gồm: (i) năng suất xoài, (ii) giá bán; (iii) chi phí phân bón; (iv) chi phí thuốc bảo vệ thực vật; (v) chi phí nguyên, nhiên liệu, chi phí khác; (vi) chi phí dịch vụ thuê ngoài; (vii) chi phí khấu hao vườn cây. Nghiên cứu tính giá trị trung bình cho các chỉ tiêu trên để mô tả sự khác biệt về thu nhập của hai nhóm hộ nông dân trồng xoài.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu thu thập

Bảng 1. Số lượng phiếu khảo sát hộ nông dân trồng xoài vùng Đồng bằng Sông Cửu Long năm 2024

Đối tượng khảo sát	Số lượng phiếu khảo sát
Nhóm hộ có tham gia chuỗi giá trị toàn cầu	162
Nhóm hộ không có tham gia chuỗi giá trị toàn cầu	678
Hợp tác xã	08
Thương lái	15
Vựa xoài địa phương	12
Công ty xuất khẩu xoài	05
Chuyên gia	15

Nguồn: Tác giả

Nghiên cứu này sử dụng nguồn dữ liệu sơ cấp được thu thập từ thực hiện khảo sát hộ nông dân trồng xoài ĐBSCL vào tháng 8/2024; hợp tác xã (HTX) bằng bảng câu hỏi bán cấu trúc; phỏng vấn thương lái, vựa địa phương; công ty xuất khẩu trái cây và tham khảo ý kiến chuyên gia về thu nhập hộ trồng xoài trong liên kết sản xuất và tiêu thụ xoài ĐBSCL. Nghiên cứu khảo sát 840 hộ được chia làm hai nhóm: nhóm hộ có tham gia chuỗi giá trị toàn cầu (162 hộ) và nhóm hộ chưa tham gia chuỗi

giá trị (678 hộ) để thấy được sự khác biệt về thu nhập cũng như năng lực cạnh tranh của hai nhóm. Dữ liệu được thực hiện khảo sát ở 04 tỉnh trồng xoài lớn nhất của ĐBSCL gồm: Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang và Vĩnh Long. Những tỉnh này chiếm khoảng 68,7% diện tích và 80,4% sản lượng xoài ĐBSCL.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thống kê mô tả dùng để thống kê kết quả điều tra thu được từ cuộc khảo sát, mô tả tóm tắt dữ liệu các chỉ tiêu để so sánh sự khác biệt giữa hai nhóm hộ có tham gia chuỗi toàn cầu và không tham gia

Phương pháp so sánh, đối chiếu: So sánh thu nhập của hai nhóm hộ tham gia hai loại chuỗi: chuỗi xuất khẩu chính ngạch và chuỗi không tham gia xuất khẩu để nhận thấy nhóm hộ tham gia chuỗi toàn cầu mang lại giá trị cao hơn. So sánh giá trị xoài xuất khẩu chính ngạch và xuất khẩu tiểu ngạch để thấy được xoài xuất khẩu tiểu ngạch đang chi phối.

Phương pháp chuỗi giá trị: Xem xét giá trị một sản phẩm được bán trên thị trường là tập hợp của các giá trị được tạo ra từ những chức năng khác nhau (sản xuất, thu gom, chế biến, phân phối, tiêu dùng...). Để thực hiện các chức năng cần có những tác nhân đảm trách. Các tác nhân phải liên kết với nhau cả về chiều dọc lẫn chiều ngang để đưa sản phẩm ra thị trường tiêu thụ.

Phương pháp phân tích tổng hợp: Phân tích các khái niệm, các lý thuyết, Phân tích các dữ liệu về thương mại xoài toàn cầu, sản xuất và thương mại xoài ĐBSCL, thu nhập hộ nông dân trồng xoài ĐBSCL; từ đó tổng hợp lại để đánh giá những mặt đã đạt được và những hạn chế trong việc liên kết trong sản xuất và tiêu thụ xoài ĐBSCL thời gian qua.

4. Thực trạng thu nhập hộ nông dân trồng xoài đồng bằng sông Cửu Long tham gia chuỗi giá trị toàn cầu

Thu nhập của hai nhóm hộ nông dân trồng xoài

Hộ trồng xoài ĐBSCL mặc dù có diện tích nhỏ, không có lợi thế về quy mô nhưng xoài là cây được trồng có mức độ thâm dụng lao động cao giúp cho các hộ trồng xoài không bị mất lợi thế về chi phí sản xuất. Thu nhập của hai nhóm hộ trồng xoài ĐBSCL được xác định bằng doanh thu trừ chi phí sản xuất trên mỗi héc ta xoài. Doanh thu dựa trên giá bán xoài trung bình năm và chi phí sản xuất xoài của hộ nông dân chủ yếu là chi phí đầu vào thường bao gồm: (1) chi phí phân bón; (2) chi phí thuốc bảo vệ thực vật; (3) chi phí dịch vụ thuê ngoài; (4) chi phí nguyên, nhiên liệu, chi phí khác; (5) chi phí khấu hao vườn cây. Thu nhập trên mỗi héc ta của hai nhóm hộ trồng xoài được thể hiện chi tiết ở bảng 2.

Bảng 2 cho thấy thu nhập của hộ trồng xoài nhóm 01 cao hơn đáng kể so với nhóm 02 với số tiền 10,1 triệu tương đương 24,69%. Mức chênh lệch này được tính cho những hộ trồng xoài canh tác 01 vụ/năm. Tuy nhiên,

trên kết quả khảo sát cho thấy có khoảng 2/3 nông dân canh tác 02 vụ/năm. Như vậy thì mức độ chênh lệch thu nhập giữa hai nhóm hộ càng tăng hơn nữa. Khác biệt lớn nhất giữa hai nhóm chính là giá bán xoài. Năng suất xoài và chi phí sản xuất giữa hai nhóm không có sự khác biệt đáng kể. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu về hộ trồng xoài GAP và không GAP của (Trần Quốc Nhân, 2021) chi phí sản xuất của nhóm 01 cao hơn nhóm 02 một chút được nông dân cho rằng áp dụng canh tác theo GAP nông dân bỏ ra nhiều công sức chăm sóc hơn và đầu tư một số trang thiết bị cần thiết. Như vậy, nhóm hộ nông dân trồng xoài ĐBSCL tham gia chuỗi giá trị có mức thu nhập cao hơn đáng kể so với nhóm hộ còn lại mặc dù hai nhóm có nguồn lực tương đồng. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng hộ nhóm 01 có mức biến động thu nhập thấp hơn hộ nhóm 02. Cả hai nhóm đều có mức ảnh hưởng thấp trong chuỗi minh tham gia, tuy nhiên nhóm 01 mức độ biến động thu nhập ít hơn nhóm 02.

**Bảng 2. Thu nhập hộ nông dân trồng xoài
Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long**

Nội dung	Hộ nông dân cung cấp xoài cho xuất khẩu (nhóm 01)	Hộ nông dân còn lại (nhóm 02)
1. Số mẫu khảo sát	162	678
2. Giá trị sản xuất trên mỗi ha		
Năng suất xoài trung bình (tấn/ha)	11	11,5
Giá bán (triệu đồng/tấn)	19,5	16,87
Doanh thu mỗi ha (triệu đồng)	214,5	194,005
3. Chi phí trung gian trên mỗi ha (triệu đồng/ha)		
Chi phí phân bón	39,50	38,70
Chi phí thuốc bảo vệ thực vật	35,37	35,50
Chi phí nguyên, nhiên liệu; chi phí khác	5,05	3,92
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	20,68	19,57
Chi phí khấu hao của vườn cây	2,90	2,81
Tổng chi phí	103,5	100,50
4. Giá trị gia tăng (triệu đồng)		
Doanh thu/ha	214,5	194,005
Chi phí sản xuất/ha	103,5	100,50
5. Thu nhập hộ trồng xoài ĐBSCL (triệu đồng/ha)	111	93,505
6. Thu nhập hộ trồng xoài (triệu đồng/tấn)	10,1	8,1

Nguồn: Kết quả khảo sát và tính toán của tác giả

Ngoài ra, năng lực cạnh tranh của hộ nông dân trồng xoài đồng bằng sông Cửu Long tham gia chuỗi giá trị toàn cầu còn được thể hiện qua khả năng tiếp cận thị trường:

Khả năng tiếp cận thị trường của hộ nông dân trồng xoài ĐBSCL được hiểu là khả năng tiếp cận đến tác nhân hạ nguồn gần nhất với người tiêu dùng cuối cùng. Khả năng tiếp cận thị trường của hai nhóm hộ được thể hiện ở bảng 3.

Kết quả bảng 3 cho thấy cả hai nhóm đều kém về khả năng tiếp cận thị trường. Nông dân chỉ bán cho các tác nhân ở thượng nguồn (HTX, thương lái, vừa địa phương). Tuy nhiên nhóm 01 nhìn chung tiếp cận thị trường tốt hơn nhóm 02. Nhóm 02 nông dân hầu hết bán cho thương lái và vừa địa phương, một số ít bán thông qua HTX. Vừa địa phương là tác nhân trung tâm của chuỗi, từ đây xoài được phân phối đến các kênh tiêu thụ trong và ngoài nước bằng đường tiểu ngạch.

Nhóm 01 bán chủ yếu thông qua HTX, một vài trường hợp cung cấp cho công ty chế biến. HTX cung cấp xoài cho các công ty xuất khẩu hoặc công ty chế biến bằng cách liên kết tiêu thụ sản phẩm. Trong nhiều trường hợp, nông dân nhóm 01 vẫn bán xoài cho thương lái/ vừa địa phương khi tình hình tiêu thụ thị trường kém hoặc bán những loại xoài không đủ điều kiện xuất khẩu. Tính không ổn định về tiêu thụ sản phẩm mỗi khi thị trường biến động làm cho nông hộ nhóm 01 phải bán sản phẩm cho thương lái. Đây chính là lý do chính hộ nhóm 02 ngại chuyển sang nhóm 01 mặc dù thống kê cho thấy số thu nhập nông dân nhóm 01 cao hơn.

Bảng 3. Khả năng tiếp cận thị trường của hộ nông dân trồng xoài vùng Đồng bằng Sông Cửu Long

Đối tượng khảo sát	Hộ nông dân cung cấp xoài cho xuất khẩu (nhóm 01)	Hộ nông dân còn lại (nhóm 02)
Bán cho thương lái/vừa địa phương	100%	100%
Hợp tác xã	67,5%	15,7%
Vừa bán buôn ngoài tỉnh	0%	0%
Bán cho công ty chế biến	3%	0%
Bán cho hệ thống bán lẻ/siêu thị nội địa/thương nhân nước ngoài xuất khẩu tiểu ngạch	0%	0%
Bán cho công ty xuất khẩu xoài	0%	0%
Bán cho hệ thống bán lẻ thực phẩm lớn trên thế giới	0%	0%

Nguồn: kết quả khảo sát và tính toán của tác giả

Về khả năng liên kết: Khả năng liên kết của hộ nông dân trồng xoài ĐBSCL được thể hiện ở liên kết ngang và liên kết dọc. Liên kết dọc là liên kết với các tác nhân theo chiều dọc của chuỗi như thương lái, vừa địa phương, công ty chế biến, công ty xuất khẩu, hệ thống bán lẻ/siêu thị. Liên kết ngang là việc hộ nông dân tham gia HTX, THT, Hội nông dân... Trong tâm của việc liên kết chính là mức độ liên kết. Mức độ liên kết được chia thành ba loại: mạnh, trung bình và yếu. Liên kết mạnh là sự cam kết mạnh mẽ của các tác nhân, được biểu hiện bằng hợp đồng chính thức hoặc độ tin cậy cao hoặc có sự hỗ trợ tín dụng, thông tin giữa các bên. Liên kết yếu được biểu hiện ở việc mua bán bằng phương thức giao ngay, không có hỗ trợ tín dụng, thông tin giữa các tác nhân. Các liên kết mạnh giúp chuỗi hoạt động hiệu quả hơn liên kết yếu, các tác nhân gắn bó và tin tưởng lẫn nhau hơn.

Theo kết quả khảo sát chỉ ra cả hai nhóm đều liên kết dọc rất yếu, nông dân bán xoài không có hợp đồng (ngoại trừ một số trường hợp). Nông dân chỉ bán xoài cho thương lái hoặc vừa địa phương, không tiếp cận được các tác nhân ở hạ nguồn nên GTGT được chia sẻ cho nhiều tác nhân trung gian. Về liên kết ngang, cả hai nhóm đều có nhưng nhóm 01 tham gia liên kết mạnh mẽ còn nhóm 02 tham gia yếu. Kết quả khảo sát liên kết ở các địa phương phát hiện ra rằng, Đồng Tháp là tỉnh có nhiều liên kết ngang mạnh mẽ nhất, điều này cũng phù hợp với dữ liệu của Cục Bảo vệ thực vật về việc hợp tác xã, vùng trồng xoài ở Đồng Tháp được chấp nhận xuất khẩu sang các quốc gia nhiều nhất ở ĐBSCL. Trong các hình thức liên kết ngang, tham gia HTX và Hội nông dân chiếm tỷ lệ cao nhất. Mục đích nông dân tham gia liên kết ngang chủ yếu là được tập

huấn, hỗ trợ về mặt kỹ thuật canh tác và hỗ trợ tiêu thụ đầu ra cho sản phẩm. Tham gia liên kết ngang để được hỗ trợ tín dụng không phải là lý do được quan tâm nhiều của cả hai nhóm hộ nông dân.

Nhìn chung, hộ nông dân tham gia trồng xoài vùng đồng bằng Sông Cửu Long đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận:

- Hộ nông dân trồng xoài ĐBSCL tham gia chuỗi giá trị sẽ nâng cao thu nhập. Kết quả khảo sát cho thấy, hộ trồng xoài xuất khẩu đến các thị trường có GTGT cao có mức thu nhập cao đến 24,69% hơn hộ trồng xoài tiêu thụ nội địa hoặc xuất khẩu tiêu ngạch.

- Nông dân tham chuỗi giá trị xoài vừa góp phần phân bổ vệ môi trường sinh thái và thúc đẩy bình đẳng giới. Canh tác theo GAP phải giảm sử dụng thuốc bảo vệ thực vật gây hại cho môi trường từ đó môi trường sinh thái giảm ô nhiễm; chất lượng nước, không khí và môi trường sống các loài được cải thiện. Ngoài ra, kết quả khảo sát cho thấy mặc dù hầu hết chủ hộ là nam giới quyết định cách thức sản xuất xoài, nhưng phụ nữ cũng tham gia vào quá trình sản xuất ở nhiều khâu, đặc biệt là khâu bán xoài thu hoạch; điều này thúc đẩy bình đẳng giới, giúp cho phụ nữ có việc làm, đóng góp vào thu nhập, nâng cao vị thế của mình trong gia đình.

- Hộ trồng xoài ĐBSCL ngày càng quan tâm đến nâng cao năng lực để có thể trở thành tác nhân của chuỗi giá trị toàn cầu nhằm nâng cao thu nhập.

- Điều kiện tự nhiên ĐBSCL và kỹ thuật canh tác thành thạo của nông dân đã thúc đẩy năng suất, chất lượng xoài đạt mức cao; từ đó có cơ hội củng cố vị thế của xoài Việt Nam trên thị trường toàn cầu

Tại vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đã xuất hiện những hợp tác xã canh tác hiệu quả giúp nông dân từng bước khắc phục hạn chế do quy mô, thúc đẩy nâng cấp để đưa hàng hoá của mình đến các thị trường GTGT cao.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được thì nông hộ trồng xoài vùng Đồng bằng Sông Cửu Long vẫn còn đối mặt với những tồn tại, hạn chế khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, có thể kể đến như sau:

Năng lực cạnh tranh của hộ trồng xoài ĐBSCL còn nhiều hạn chế. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ có khoảng 5% diện tích trồng xoài ĐBSCL được xuất khẩu chính ngạch đến những thị trường có GTGT cao. Năng lực cạnh tranh của hộ trồng xoài thấp thể hiện ở các vấn đề: khả năng tiếp cận thị trường kém; tiếp cận đào tạo còn hạn chế, tiếp cận đào tạo chỉ ở khía cạnh tiếp cận kỹ thuật, quản lý vườn xoài như là cơ sở sản xuất kinh doanh hầu chưa được hộ tiếp cận; tổ chức liên kết vừa yếu vừa thiếu cả về quy mô, mức độ cũng như chất lượng

Chuỗi xoài ĐBSCL mang đặc trưng của chuỗi truyền thống. Chuỗi truyền thống có cách thức sản xuất tự phát không gắn với thị trường, không có sự liên kết chặt chẽ của các tác nhân của chuỗi, vai trò của tác nhân dẫn đầu mờ nhạt; ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất

và bảo quản sau thu hoạch còn yếu kém, đặc biệt tỷ lệ tổn thất xoài sau thu hoạch còn ở mức rất cao.

Môi trường kinh doanh trong việc hỗ trợ, xúc tiến cho chuỗi xoài toàn cầu phát triển còn nhiều hạn chế. Những hạn chế về môi trường kinh doanh được thể hiện ở hệ thống logistics phục vụ cho nông sản xuất khẩu nói chung và xoài ĐBSCL còn hạn chế. Cơ sở hạ tầng ĐBSCL mặc dù có cải thiện nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

5. Kết luận và đề xuất kiến nghị nâng cao thu nhập hộ nông dân trồng xoài đồng bằng sông Cửu Long tham gia chuỗi giá trị toàn cầu

Hộ nông dân trồng xoài vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có tham gia chuỗi giá trị sẽ có thu nhập cao hơn hộ trồng xoài không có tham gia chuỗi giá trị. Điều này cho thấy hộ nông dân tham gia chuỗi giá trị sẽ nâng cao và giảm biến động thu nhập. Tuy nhiên, trong quá trình sản xuất và tổ chức tiêu thụ xoài tại vùng ĐBSCL vẫn còn nhiều khó khăn cho việc chuyển từ chuỗi truyền thống sang chuỗi toàn cầu và làm giảm thu nhập của hộ nông dân trồng xoài trong vùng. Do đó, để nâng cao thu nhập của hộ nông dân trồng xoài vùng Đồng bằng Sông Cửu Long tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, bài viết đề xuất một số kiến nghị như sau:

- Nâng cao năng lực hộ nông dân để tham gia chuỗi giá trị toàn cầu thông qua việc Nâng cao nhận thức, tầm nhìn hộ nông dân trồng xoài để tăng khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; Nâng cao khả năng tiếp cận đào tạo kiến thức kinh doanh nông nghiệp cho nông dân; Nâng cao chất lượng liên kết và tổ chức liên kết thông qua hoạt động liên kết dọc và liên kết ngang bằng cách gia nhập hợp tác xã, tổ hợp tác.

- Nâng cấp chuỗi giá trị xoài đồng bằng sông Cửu Long tham gia chuỗi giá trị toàn cầu nhằm nâng cao thu nhập hộ nông dân thông qua việc Chú trọng canh tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu; Nâng cao năng lực của các công ty xuất khẩu rau quả nội địa và thu hút các nhà bán lẻ thực phẩm quốc tế.

- Cải thiện môi trường kinh doanh nhằm hỗ trợ, xúc tiến chuỗi giá trị phát triển thông qua việc phát triển hệ thống logistics và Đổi mới, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý của nhà nước.

Tài liệu tham khảo:

- Lê Đình Hải (2017), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội', *Tạp chí Khoa học và công nghệ Lâm nghiệp*, số 04-2017, 162 -171.
- GSO (2019), 'Giải thích thuật ngữ, nội dung và phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê mức sống dân cư', <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-dac-ta/2019/10/giai-thich-thuat-ngu-noi-dung-va-phuong-phap-tinh-mot-so-chi-tieu-thong-ke-muc-song-dan-cu/>.
- Miller, C., & da Silva, C. (2007), 'Value chain financing in agriculture', *Enterprise Development and Microfinance* 13 (2/3).
- Rugby (UK): Practical Action Publishing.
- Miller, C., & Jones, L. (2010), *Agricultural value chain finance: tools and lessons: Practical Action Publishing*.
- Trần Quốc Nhân & Takeuchi I. (2012), 'Phân tích nguyên nhân dẫn đến việc thực thi hợp đồng tiêu thụ nông sản kém giữa nông dân và doanh nghiệp ở Việt Nam', *Tạp chí khoa học và phát triển*, 10(7), 1069-1077.
- Quốc hội (2015), Luật số: 91/2015/QH13 Bộ Luật dân sự, ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2015.
- Thủ tướng Chính phủ (2022a), Chỉ thị số 10/CT-TTg Chỉ thị về một số nhiệm vụ thúc đẩy phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long, chủ động thích ứng biến đổi khí hậu, ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2022.

HOÀN THIỆN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG HUẾ

Ths. Trương Nhật Tân*

Quản trị chi phí (QTCP) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với bệnh viện công lập (BVCL), trong bối cảnh tự chủ các BVCL cần phải đổi mới cách thức quản trị để hướng đến tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động như: tạo điều kiện cho nhà quản trị (NQT) phân bổ, sử dụng, khai thác tối ưu các nguồn lực; căn cứ để các cá nhân, bộ phận duy trì liên kết, phối hợp trong thực hiện kế hoạch; giúp cho NQT kiểm soát và ra các quyết định về kết quả hoạt động. Bài viết này nghiên cứu, trao đổi một số vấn đề lý luận cơ bản, thực trạng QTCP và một số giải pháp hoàn thiện QTCP tại Bệnh viện Trung ương Huế (BV).

• Từ khóa: bệnh viện công lập; chi phí; quản trị chi phí.

Cost Administration has an important role for public hospitals in the context of autonomy. Public hospitals must innovate their management approaches to reduce costs and enhance operational efficiency, including facilitating administrators to allocate, utilize, and optimize resources effectively; providing a basis for individuals and departments to maintain connection and collaboration in operation; and assisting management in controlling and making decisions. This article aims to analyze and discuss about fundamental theoretical issues, the current state of cost administration, and propose solutions to improve cost administration at Hue Central Hospital.

• Key words: public hospital; cost; cost administration.

Ngày gửi bài: 30/12/2024

Ngày gửi phản biện: 02/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 17/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 05/3/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i289.21>

1. Cơ sở lý luận về quản trị chi phí bệnh viện công lập

QTCP, BVCL cần phân biệt rõ chi phí với chi tiêu. Chi tiêu là sự giảm thuần túy về tài sản, vật tư, tiền vốn của BVCL. Chi phí và chi tiêu không hoàn toàn trùng nhau về thời điểm ghi nhận và số lượng được ghi nhận trong cùng một kỳ. Về thời điểm ghi nhận, chi tiêu có thể được ghi nhận trước, đồng thời hoặc sau thời gian ghi nhận chi phí. Các khoản chi được vốn hóa vào giá trị của tài sản nhưng tài sản chưa được sử dụng trong cùng kỳ được xác định là chi tiêu. Các khoản chi phí đã được ghi nhận trong kỳ nhưng chưa thanh toán thì không được xem là chi tiêu. Mỗi tương quan giữa chi phí và chi tiêu trong một kỳ có thể mô tả theo phương trình sau:

Chi phí		Chi tiêu phát		Chi tiêu phát		Chi tiêu
phát sinh	=	sinh trong kỳ		sinh trong kỳ		phát sinh
trong kỳ		đồng thời được	-	nhưng không	+	những kỳ
		ghi nhận ngay là		được ghi nhận là		trước được
		chi phí trong kỳ		chi phí trong kỳ		tính vào chi
						phí trong kỳ

1.1. Lập, lựa chọn, quyết định kế hoạch chi phí

Một là, đối với hoạt động sự nghiệp (HĐSN) và hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ (HĐSXĐV): gồm: KHCP nguyên liệu, vật liệu (NLVL) trực tiếp được lập trên cơ sở số lượng dịch vụ dự kiến thực hiện trong kỳ x (nhân) với ĐMCP NLVL trực tiếp cho một đơn vị dịch vụ; KHCP nhân công trực tiếp được lập trên cơ sở số lượng dịch vụ dự kiến thực hiện trong kỳ x (nhân) với ĐMCP nhân công (hoặc đơn giá nhân công) trực tiếp cho một đơn vị dịch vụ; lập kế hoạch chi phí sản xuất chung (CPSXC) là dự kiến các khoản chi phí khác liên quan trực tiếp đến HĐSXĐV nhưng không thuộc chi phí NLVL trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Lập kế hoạch CPSXC, chi phí quản lý (CPQL) HĐSXĐV, chi phí bán hàng (CPBH) là toàn bộ các chi phí dự kiến trong kỳ của HĐSXĐV không phân bổ được trực tiếp vào từng dịch vụ thực hiện và chi phí khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) sử dụng cho bộ phận quản lý HĐSXĐV. BVCL có thể sử dụng phương pháp hệ số để xác định số KHCP CPSXC và CPQL HĐSXĐV, CPBH kế hoạch thông qua 3 tiêu chí sau: hệ số phân bổ chi phí biến đổi kế hoạch; đại lượng của tiêu chí phân bổ chi phí biến đổi theo kế hoạch và chi phí cố định theo kế hoạch.

Hai là, đối với hoạt động tài chính (HĐTC): BVCL phải lập kế hoạch chi tiết cho từng HĐTC, đó là: các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến ngân hàng, kho bạc (phí chuyển tiền, rút tiền) và các khoản chi phí tài chính khác như: các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ,

* Bệnh viện Trung ương Huế; email: tanbvtwh@gmail.com

lỗ tỷ giá hối đoái; chi phí đi vay vốn; và các khoản chi phí tài chính khác.

Ba là, đối với hoạt động khác (HĐK): gồm chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ, chênh lệch lỗ do đánh giá lại TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản chi phí khác. BVCL phải lập KHCP cho hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Mức chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ kế hoạch là tổng giá trị còn lại ước tính tại thời điểm thanh lý, nhượng bán các TSCĐ theo kế hoạch và chi phí phát sinh khi thanh lý, nhượng bán theo kế hoạch.

1.2. Tổ chức thực hiện, kiểm soát, điều chỉnh kế hoạch chi phí

Đây là khâu liên quan đến hầu hết các cá nhân, bộ phận và gắn liền với các quy chế nội bộ (QCNB) của quá trình hoạt động làm phát sinh chi phí. Chính vì vậy, để thực hiện tốt KHCP cần có sự phối hợp của các cá nhân, bộ phận cùng với các QCNB minh bạch của BVCL, từ đó giúp hạn chế được sự lãng phí hao phí trong quá trình hoạt động của BVCL, như: các quy trình chuyên môn, kỹ thuật KBCB, quy định chức trách và quyền hạn của mỗi cá nhân, bộ phận trong quá trình hoạt động làm phát sinh các khoản chi phí.

BVCL phải thực hiện ghi chép đầy đủ và kịp thời các nghiệp vụ làm phát sinh chi phí, đồng thời luân chuyển chứng từ ghi nhận chi phí cho các cá nhân, bộ phận có liên quan để cung cấp thông tin chi phí và vừa đảm bảo kiểm soát nội bộ.

Kiểm soát chi phí: cùng với quy trình QTCP, kiểm soát chi phí được thực hiện trước, trong và sau khi lập KHCP, trong quá trình thực hiện KHCP được kiểm soát bằng cách so sánh, đối chiếu số chi phí thực tế với KHCP, bên cạnh đó giám sát xem các khoản chi phí phát sinh có đúng mục đích, đối tượng hay không thông qua việc so sánh, đối chiếu với các QCNB có liên quan đến khoản chi phí đó. Các báo cáo chi phí được lập sau khi thực hiện KHCP, đây là căn cứ quan trọng để NQT thực hiện kiểm soát chênh lệch giữa số chi phí thực tế với KHCP. Thực hiện kiểm soát chi phí dựa vào mối quan hệ giữa chi phí với mức độ hoạt động đó là chi phí biến đổi và chi phí cố định. Do đó, nội dung kiểm soát chênh lệch chi phí được thực hiện xoay quanh việc kiểm soát chênh lệch chi phí biến đổi và chi phí cố định tương ứng đối với từng khoản chi phí cho từng hoạt động; Quyết định chi phí: thực tế cho thấy ra quyết định chi phí trong QTCP được thực hiện song hành trong quy trình QTCP từ khâu lập KHCP đến khâu tổ chức thực hiện, kiểm soát KHCP. Các quyết định về chi phí ngoài việc sử dụng các thông tin liên quan đến chi phí, thì các thông tin về doanh thu cũng đóng vai trò quan trọng trong việc ra các quyết định chi phí của NQT BVCL.

2. Thực trạng chi phí và quản trị chi phí tại Bệnh viện Trung ương Huế

2.1. Thực trạng chi phí

Tổng chi phí của BV: năm 2020 chi phí là 2.031.362 triệu đồng, giảm 192.422 triệu đồng (giảm 8,65%) so với năm 2019, năm 2021 chi phí là 2.102.649 triệu đồng, tăng 71.287 triệu đồng (tăng 3,51%) so với năm 2020, so với năm 2021 thì năm 2022 tăng 384.210 triệu đồng (tăng 18,27%) và năm 2023 chi phí của BV là 2.778.571 triệu đồng, tăng 291.712 triệu đồng (tăng 11,73%) so với năm 2022.

2.2. Thực trạng quản trị chi phí

Một là, về lập, lựa chọn, quyết định KHCP: BV không vận dụng các phương pháp lập KHCP để lập KHCP, việc lập KHCP hằng năm chủ yếu dựa vào số chi phí thực tế phát sinh năm trước liền kề, dự báo tình hình kinh tế - xã hội, chế độ chính sách của nhà nước, mục tiêu, chiến lược phát triển của BV để lập KHCP cho năm sau, thông thường việc lập KHCP năm sau so với năm trước tăng tương đương theo tỷ lệ tăng năm trước liền kề hoặc bình quân tăng các năm trước, BV không lập KHCP cho từng hoạt động, mà lập dự toán chi ngân sách nhà nước (NSNN) cho chung các hoạt động theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

Hai là, về tổ chức thực hiện, kiểm soát, điều chỉnh KHCP: trên cơ sở QCCTNB, các QCNB, các ĐMKT làm căn cứ thực hiện, kiểm soát KHCP, BV đã thực hiện KHCP theo từng hoạt động. BV đã thực hiện ghi chép đầy đủ và kịp thời các khoản chi phí phát sinh, luân chuyển chứng từ ghi nhận chi phí cho các cá nhân, bộ phận có liên quan để cung cấp thông tin chi phí phục vụ cho hoạt động QTCP. Cuối kỳ bộ phận tài chính không tiến hành đánh giá CPSXDD. BV đã xây dựng, ban hành các QCNB để quản lý chặt chẽ chi phí, có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các cá nhân, bộ phận với nhau trong việc thực hiện KHCP. Thực hiện công khai, minh bạch trong chi tiêu luôn được BV quan tâm, như: công khai và lấy dự kiến góp ý khi xây dựng các QCNB. Kiểm soát chặt chẽ đơn giá mua vào của hàng tồn kho và phân công trách nhiệm cụ thể cho từng cá nhân, bộ phận trong việc cung ứng đầu vào của chi phí.

Thực hiện KHCP của BV: năm 2019 bằng 113,94% (tăng 13,94% so với kế hoạch), năm 2020 bằng 98,69% (giảm 1,31% so với kế hoạch), năm 2021 bằng 94,15% (giảm 5,85% so với kế hoạch), năm 2022 bằng 109,02% (tăng 9,02% so với kế hoạch) và năm 2023 bằng 118,56% (tăng 18,56% so với kế hoạch).

BV sử dụng các QCNB, đặc biệt là QCCTNB để thực hiện, kiểm soát chi phí. Kiểm soát chi phí được thực hiện khi lập KHCP và trong quá trình thực hiện KHCP. Nhiều ĐMKT chưa xây dựng hoặc chưa

thực hiện được, trong đó chủ yếu là các ĐMKT trong KBCB như: ĐMKT về thuốc, vật tư tiêu hao... để tăng cường kiểm soát chi phí.

3. Đánh giá thực trạng quản trị chi phí tại Bệnh viện Trung ương Huế

3.1. Kết quả đạt được

Một là, về lập, lựa chọn, quyết định KHCP: Hằng năm trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Y tế, BV tiến hành lập KHCP ngắn hạn và trung hạn, KHCP được thể hiện thông qua việc lập dự toán thu chi NSNN hằng năm và phương án tự chủ tài chính, có thể nói việc lập KHCP của BV đã khái quát được những nội dung cơ bản về KHCP. Nhìn chung việc lập KHCP đã được BV thực hiện đầy đủ, đảm bảo theo đúng quy định của Bộ Y tế, đối với các chỉ tiêu kế hoạch trung hạn khi có phát sinh các yếu tố làm tăng, giảm BV cũng đã kịp thời điều chỉnh, bổ sung phù hợp tại mỗi thời kỳ để việc lập KHCP sát với thực tế, đảm bảo tính pháp lý của KHCP đã lập, là căn cứ quan trọng trong việc kiểm soát, phân tích KHCP.

Hai là, về tổ chức thực hiện, kiểm soát, điều chỉnh KHCP: BV đã xây dựng QCCTNB, các quy trình chuyên môn, quy chế quản lý gắn liền với chức năng, nhiệm vụ của từng cá nhân, bộ phận, khoa, phòng để đảm bảo tính hiệu quả và tiết kiệm các nguồn lực tài chính, từ đó góp phần nâng cao chất lượng KBCB. BV đã tổ chức thực hiện KHCP và kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí, BV đã xây dựng QCCTNB tương đối hoàn chỉnh và đầy đủ để thực hiện, cũng như kiểm soát các khoản chi tiêu phát sinh đảm bảo cho quá trình hoạt động được diễn ra thường xuyên và liên tục. Hằng tháng, quý BV đã thực hiện đầy đủ các báo cáo chi phí theo đúng quy định, đồng thời tiến hành đối chiếu, kiểm tra giữa các bộ phận, khoa, phòng liên quan đến các khoản chi phí phát sinh. BV đã quản lý tốt, chặt chẽ các khoản chi phí, hạn chế tối đa sự lãng phí các nguồn lực tài chính.

3.2. Hạn chế và bất cập

Một là, về lập, lựa chọn, quyết định KHCP: BV chưa quan tâm đúng mức, còn mang nặng tính quản lý tài chính hơn là quản trị. BV chỉ lập KHCP ngắn hạn và trung hạn, chưa thực hiện lập KHCP dài hạn. Chưa có sự gắn kết giữa mục tiêu, chiến lược, kế hoạch hoạt động với lập KHCP, hay nói đúng hơn BV chưa gắn kết được giữa quản trị hoạt động với quản trị tài chính. Việc xây dựng KHCP còn mang tính chủ quan, dự kiến của bộ phận tài chính, chưa xây dựng chiến lược QTCP, dẫn đến việc lập KHCP còn chưa đảm bảo tính thống nhất, khoa học và logic. BV không vận dụng các phương pháp lập KHCP để lập KHCP; không lập KHCP cho từng hoạt động; chưa lập kế hoạch phân bổ chi phí khấu hao TSCĐ đầy đủ đối với HDSXDV.

Hai là, về tổ chức thực hiện, kiểm soát, điều chỉnh KHCP: chưa thực hiện việc đánh giá CPSXDD cuối kỳ để tính giá thành dịch vụ hoàn thành trong trường hợp người bệnh chưa hoàn thành đợt điều trị nội trú tại ngày 31/12 hằng năm; chưa thực hiện đầy đủ việc tính và phân bổ khấu hao TSCĐ đối với HDSXDV.

4. Giải pháp hoàn thiện quản trị chi phí tại Bệnh viện Trung ương Huế

4.1. Giải pháp chung

BV cần phân loại chi phí theo tiêu chí loại hình hoạt động và một số tiêu chí khác để phục vụ yêu cầu quản lý. Chi phí phát sinh để xác định kết quả tài chính trong kỳ (TC), BV thực hiện theo công thức sau:

$$TC = \text{CPSXDD đầu kỳ} + \begin{matrix} \text{Chi tiêu phát sinh} \\ \text{trong kỳ được ghi} \\ \text{nhận là chi phí} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{CPSXDD} \\ \text{cuối kỳ} \end{matrix}$$

Đối với CPSXDD đầu kỳ hoặc cuối kỳ của HDSXDV là các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động KBCB, cụ thể: các chi phí thuốc, vật tư tiêu hao, hóa chất, chế phẩm máu (chưa tính vào giá dịch vụ KBCB) và chi phí các dịch vụ ngày giường, xét nghiệm, phẫu thuật, thủ thuật mà người bệnh đã sử dụng tính đến ngày 31/12, nhưng chưa hoàn thành đợt điều trị, tính theo phương thức thanh toán chi phí KBCB theo giá dịch vụ.

BV cần xây dựng ĐMKT dịch vụ KBCB theo yêu cầu đây là cơ sở quan trọng để BV quyết định ban hành giá dịch vụ KBCB theo yêu cầu để mở rộng doanh thu. BV cần xây dựng và hoàn thiện các ĐMCP và được quy định cụ thể trong QCCTNB, ĐMCP có vai trò quan trọng trong QTCP, là cơ sở để lập KHCP và kiểm tra, kiểm soát chi phí, ĐMCP phải được xây dựng trên nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ KBCB và đảm bảo chất lượng dịch vụ, nhưng vẫn kích thích tính lao động, sáng tạo của người lao động và phù hợp với nguồn lực tài chính của BV.

4.2. Giải pháp về lập, lựa chọn, quyết định kế hoạch chi phí

BV cần lập KHCP và có thể sử dụng theo phương pháp tập hợp trực tiếp chi tiết theo từng hoạt động để lập KHCP, theo đó chi phí phát sinh được tính trực tiếp cho từng hoạt động chịu chi phí nên đảm bảo độ tin cậy và chính xác cao, BV cần vận dụng tối đa phương pháp này trong điều kiện cho phép. Bên cạnh đó, BV có thể vận dụng phương pháp phân bổ gián tiếp áp dụng đối với các chi phí phát sinh liên quan đến nhiều hoạt động, nhiều đối tượng tập hợp chi phí mà không thể áp dụng theo phương pháp tập hợp trực tiếp, theo phương pháp này chi phí phải được tập hợp chung cho các hoạt động theo nơi phát sinh chi phí,

sau đó lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí phù hợp để phân bổ khoản chi phí này cho từng hoạt động chịu chi phí cụ thể. Phương pháp này đòi hỏi BV phải lựa chọn tiêu thức phân bổ hợp lý, phù hợp với đặc điểm hoạt động mới mang lại độ chính xác của chi phí tính cho từng hoạt động.

Việc phân bổ thực hiện như sau: $H = C/T$.

Xác định ĐMCP phân bổ cho từng hoạt động: $C_i = T_i \times H$. Trong đó: H: là hệ số phân bổ; C: là tổng chi phí cần phân bổ; T: là tổng đại lượng tiêu thức phân bổ; C_i : là chi phí phân bổ cho hoạt động i; T_i : là đại lượng tiêu thức phân bổ của hoạt động i.

Một là, đối với HDSN và HDSXDV: BV cần phải lập KHCP HDSN và HDSXDV, việc lập KHCP phải căn cứ vào kế hoạch hoạt động của BV, trong đó chú trọng các chỉ tiêu kế hoạch chuyên môn, như: quy mô giường bệnh, số lần khám bệnh, số bệnh nhân điều trị nội trú, số ngày điều trị, số phẫu thuật, thủ thuật, số lần chụp X quang, số lần xét nghiệm và các chỉ tiêu chuyên môn khác. Việc lập KHCP NLVL trực tiếp, KHCP nhân công trực tiếp phải căn cứ vào các chỉ tiêu chuyên môn để lập trên cơ sở các ĐMCP, định mức NLVL trực tiếp, định mức giờ công trực tiếp, quy định của chế độ tài chính và QCCTNB.

Đối với lập kế hoạch CPSXC, CPQL HDSXDV và CPBH có thể vận dụng phương pháp hệ số để xác định số KHCP. Phân loại chi phí theo mối quan hệ giữa chi phí với mức độ hoạt động thì 3 khoản mục chi phí này được chia thành hai nhóm: chi phí biến đổi và chi phí cố định, do vậy việc lập kế hoạch CPSXC, CPQL HDSXDV, CPBH, được xác định như sau:

	Hệ số phân bổ	Đại lượng của	Định phí
	chi phí cố định	tiêu chí phân	
		bổ chi phí biến	
CPSXC/CPQL		đổi CPSXC/	CPSXC/
HDSXDV/		CPQL HDSXDV/	CPQL
CPBH theo	CPSXC/CPQL	CPQL HDSXDV/	HDSXDV/
kế hoạch	HDSXDV/CPBH	CPBH theo kế	CPBH theo
	theo kế hoạch	hoạch	kế hoạch

Hai là, đối với HĐTC: BV phải lập KHCP HĐTC, gồm: các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến ngân hàng, kho bạc, như: phí chuyên tiền, rút tiền; chi phí đi vay vốn theo hợp đồng tín dụng, theo đó BV căn cứ vào hợp đồng tín dụng (số dư nợ, lãi suất, thời gian trả lãi), kế hoạch hoạt động... để xác định KHCP.

Ba là, đối với HDK: Chi phí khác là các khoản chi phí phát sinh riêng biệt so với hoạt động thông thường, không phát sinh thường xuyên, không làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động bình thường của BV. Tuy nhiên, BV cần lập KHCP HDK để quản lý, các chi phí như: chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản công và các khoản chi phí khác.

4.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện, kiểm soát, điều chỉnh kế hoạch chi phí

BV cần hoàn thiện hệ thống các QCNB, đặc biệt là QCCTNB đóng vai trò quan trọng trong thực hiện KHCP là kim chỉ nam để thực hiện các khoản chi phí khác nhau, ở các bộ phận khác nhau. Xây dựng, ban hành và quản lý chặt chẽ quy trình sử dụng NLVL, lao động sống và hao phí khác, đồng thời thường xuyên so sánh, phân tích chi phí nhằm phát hiện những khoản chi phí bất hợp lý, vượt ĐMKT để có biện pháp xử lý và điều chỉnh kịp thời. Cần có sự phối kết hợp nhịp nhàng giữa các cá nhân, bộ phận với nhau, nâng cao trách nhiệm của các cá nhân, bộ phận và thực hiện công khai, minh bạch trong chi tiêu và quản lý chi phí. Bên cạnh đó BV phải quản lý chặt chẽ hơn đơn giá hàng tồn kho mua vào và các khoản chi phí khác.

Có nhiều phương pháp kiểm soát chi phí khác nhau, tuy nhiên BV có thể vận dụng phương pháp so sánh để thực hiện, đó là việc so sánh, đối chiếu giữa số liệu được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau để thực hiện chức năng kiểm soát chi phí. Việc tiến hành phân tích chi phí là công việc quan trọng mà BV cần phải thực hiện để thấy được hiệu quả của việc sử dụng chi phí trong từng khâu của từng hoạt động. Để phục vụ cho việc kiểm soát, điều chỉnh KHCP khi phân tích chi phí BV cần xác định tỷ trọng của từng loại, từng khoản mục chi phí chiếm tỷ trọng là bao nhiêu trong tổng chi phí, đồng thời phân tích trong mối quan hệ với doanh thu và kết quả tài chính. Để thấy rõ hiệu quả (hạn chế) của việc sử dụng chi phí đối với từng khâu trong từng hoạt động cụ thể.

5. Kết luận

QTCP giúp NQT BV quản lý chặt chẽ các khoản chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động KBCB và không ngừng sử dụng các biện pháp thiết lập sự cân bằng giữa chi phí và doanh thu để đảm bảo chi phí phải được ghi nhận phù hợp với doanh thu do nó tạo ra. Thông qua QTCP giúp cho NQT BV xây dựng và ban hành các chính sách phù hợp và minh bạch, đề từ đó khuyến khích người lao động quản lý, sử dụng chi phí hợp lý và hiệu quả hơn, góp phần tăng cường hiệu quả QTCP tại BV.

Tài liệu tham khảo:

Chính phủ (2021), Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, ngày 21/06/2021.

Bệnh viện Trung ương Huế, (2019, 2020, 2021, 2022 và 2023), Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính, dự toán thu chi NSNN.

Bệnh viện Trung ương Huế - Cơ sở 2, (2019, 2020, 2021, 2022 và 2023), Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính, dự toán thu chi NSNN.

Trung tâm Điều trị theo Yêu cầu và Quốc tế, (2019, 2020, 2021, 2022 và 2023), Báo cáo tài chính, dự toán thu chi NSNN.

Nguyễn Trọng Thân, Phạm Thị Hoàng Phương (2019), Giáo trình QTTT đơn vị cung cấp dịch vụ công, Nhà xuất bản Tài chính.

Quốc hội (2023), Luật số 15/2023/QH15 Luật KBCB, ngày 09/01/2023.

QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG Ở CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Lan Anh*

Việc quản trị rủi ro chất lượng tín dụng là rất cần thiết đối với ngân hàng thương mại (NHTM). Trên cơ sở phân tích kinh nghiệm quản trị rủi ro trong NHTM của một số quốc gia trên thế giới, bài viết đưa ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về quản lý chất lượng tín dụng của NHTM.

• Từ khóa: quản trị rủi ro tín dụng, ngân hàng thương mại.

Credit quality risk management is essential for commercial banks. Based on the analysis of risk management experience in commercial banks of some countries in the world, the article provides lessons for Vietnam on credit quality management of commercial banks.

• Key words: credit risk management, commercial banks.

JEL code: F65

Ngày gửi bài: 03/02/2025

Ngày gửi phản biện: 24/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i289.22>

Giới thiệu

Việc nâng cao chất lượng tín dụng là yêu cầu bức thiết bởi tín dụng là hoạt động nghiệp vụ mang lại thu nhập chính cho mỗi ngân hàng, song rủi ro của nó cũng là lớn nhất. Khi rủi ro tín dụng (RRTD) quá cao sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh ngân hàng. Bởi vậy, việc học tập kinh nghiệm trong việc quản trị RRTD của các NHTM ở các quốc gia phát triển sẽ là bài học đối với các NHTM Việt Nam.

Kinh nghiệm quản trị RRTD của các NHTM trên thế giới

Kinh nghiệm của Mỹ

Thứ nhất, Ngân hàng Trung ương của Mỹ tiến hành cơ cấu lại các ngân hàng và hệ thống tài chính trong nước; cơ cấu lại hệ thống quản trị rủi ro của các ngân hàng, đặc biệt là tăng cường hệ thống kiểm tra, giám sát. Các NHTM quy định lại các hệ số bảo đảm an toàn, cơ cấu lại các khoản vay, cắt giảm nhân viên, tiết kiệm chi phí, chấn chỉnh lại các quy định nội bộ...

Thứ hai, tiến hành quốc hữu hóa các NHTM trên diện rộng, Nhà nước mua lại các khoản nợ xấu của ngân hàng, mua lại cổ phần chi phối và nắm quyền điều hành cho đến khi ngân hàng hoạt động bình thường sẽ lại bán ra thị trường. Ngoài ra, Chính phủ cũng khuyến khích các ngân hàng, các tổ chức tài chính mua lại các NHTM đổ vỡ và phá sản (Nguyễn Đại Lai, 2020).

Thứ ba, các NHTM đã chú trọng việc thẩm định khoản vay hơn là việc kiểm soát khoản vay. Việc cắt giảm hoặc làm tắt trong quá trình thẩm định sẽ dẫn đến khoản nợ xấu. Thêm vào đó, cho vay các khoản nợ có rủi ro sẽ không đáng nếu tính đến khối lượng công việc phải thực hiện để khoản vay không bị quá hạn. Hơn nữa, các NHTM đã sử dụng phương pháp chấm điểm tín dụng nhằm đánh giá đúng tình trạng của từng bên vay. Cụ thể: Việc chấm điểm tín dụng sẽ căn cứ vào công thức có sẵn để đo lường và tiên đoán về mức độ rủi ro của các khách hàng tiềm năng, được thiết kế để cải tạo quy trình thẩm định khoản vay. Thông thường, chấm điểm tín dụng theo cách truyền thống thường được sử dụng cho vay tiêu dùng, khi dựa vào đó để duyệt khoản tín dụng thẻ hoặc tín dụng để mua ô tô, họ là khách hàng tiềm năng trong một chuỗi khách hàng.

Thứ tư, các NHTM đã yêu cầu bên vay phải chứng tỏ được kinh nghiệm của mình trong kinh doanh, phải cung cấp thế chấp cả tài sản cá nhân và tài sản doanh nghiệp cho dù là tài sản đảm bảo có cần thiết hay không, để tạo ra động lực về tâm lý cho bên vay đối với khoản vay.

Thứ năm, các NHTM đã tập trung quyết định cho vay để bảo đảm tính thống nhất và kiểm soát. Mặc dù các bên cho vay nhỏ hoặc lớn có thể khác nhau về phương pháp xem xét khoản vay, cả 2 đều yêu cầu có ít nhất một cán bộ, không phải là cán bộ thẩm định khoản vay, để xem xét lại khoản vay

* Trường Đại học Tây Bắc; email: lananhsonla@gmail.com

và đưa ra quyết định phê duyệt cuối cùng. Kết cấu này loại bỏ việc ra quyết định phê duyệt cuối cùng từ nhiều cán bộ rải rác, mà tập trung việc phê duyệt vào một cán bộ hoặc một nhóm để đảm bảo tính thống nhất, kiểm soát và hiệu quả trong thẩm định khoản vay.

Thứ sáu, các NHTM đã yêu cầu cán bộ cho vay phải có trách nhiệm với khoản vay mà họ cho vay. Quyết định tín dụng chỉ tốt khi thông tin trình bày, việc phân tích phải đầy đủ, đa số các đơn vị cho vay đều tin vào trách nhiệm của cán bộ cho vay. Mặc dù không có đơn vị nào nhấn mạnh về việc phạt các cán bộ khi có nợ khó đòi, nhưng đa số trường hợp các cán bộ cho vay phải hỗ trợ việc thu hồi các khoản vay khó đòi.

Thứ bảy, các NHTM đã áp dụng hệ số tín nhiệm cho các khoản vay mới và thẩm định lại hệ số này theo định kỳ trong suốt thời hạn của khoản vay. Theo đó, các NHTM ở Mỹ có một hệ thống chấm hệ số tín nhiệm hoặc có kế hoạch để tạo ra một chương trình chấm điểm. Trong một chương trình điển hình, một khoản vay mới sẽ được áp dụng một giá trị bằng số thể hiện mức rủi ro vào thời điểm thẩm định khoản vay. Trong suốt thời gian vay vốn, con số này có thể được duyệt lại, căn cứ vào lịch sử trả nợ của bên vay và các yếu tố khác. Khi có trục trặc được tìm ra, cần có cách để nhận ra và theo dõi các khoản nợ xấu. Hệ thống này khác với chấm điểm tín dụng, được sử dụng trước đó để ra quyết định vay vốn.

Thứ tám, các NHTM đã xác định nợ xấu sớm và tăng cường các nỗ lực thu hồi nợ rất mạnh mẽ; luôn theo dõi để xác định sớm những dấu hiệu của khoản vay xấu trong tương lai. Cách tốt nhất để xác định sớm các dấu hiệu là luôn giữ mối liên hệ với khách hàng, không đợi cho đến khi khoản vay trở nên quá hạn. Sự tích cực xác định và tìm kiếm khả năng thu hồi các khoản nợ chỉ trong vài ngày kể từ khi khoản vay bị trễ có thể làm giảm thời gian cần có tiêu tốn vào các động tác thu hồi nợ và cho phép các bên cho vay điều chỉnh thời hạn trả nợ hoặc giải quyết các vấn đề khác của bên vay sớm.

Kinh nghiệm của Trung Quốc

Từ năm 2008, bối cảnh của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, Trung Quốc đã vạch ra được kế hoạch tổng thể và đồng bộ, gắn việc tái cấu trúc hệ thống ngân hàng với tiến trình tái cấu trúc hệ thống các doanh nghiệp nhà nước, tái cơ cấu các khoản nợ của những doanh nghiệp này, chuyển đổi mô hình kinh doanh ngân hàng, tăng cường chất lượng quản

trị, giám sát tổng thể thị trường tài chính, tiếp thu áp dụng kinh nghiệm của nước khác một cách có chọn lọc... (Thái Bình, 2023). Có thể nói, Trung Quốc đã thành công trong việc kiểm soát các khoản tín dụng cho vay bởi 5 yếu tố then chốt trong công cuộc cải cách hệ thống ngân hàng ở Trung Quốc một cách hiệu quả, bao gồm: Giải quyết triệt để các khoản nợ xấu, nợ dưới chuẩn trong đó có tỷ lệ lớn là nợ ở khối doanh nghiệp nhà nước; Tăng cường năng lực quản trị ngân hàng bao gồm cả về tổ chức, nhân sự; thu hút các nhà đầu tư chiến lược; Đưa ngân hàng niêm yết ở trong nước và nước ngoài, một mặt giúp các ngân hàng tăng vốn; mặt khác, buộc các ngân hàng tự đẩy mạnh tái cấu trúc để tuân thủ các chuẩn mực quốc tế theo yêu cầu của thị trường; Sử dụng vốn huy động mới để tăng cường đầu tư vào hệ thống công nghệ, quản trị rủi ro để nâng cao hiệu quả hoạt động cho các ngân hàng.

Đến năm 2024, theo báo cáo tài chính bán niên của 18 ngân hàng hàng đầu Trung Quốc, các ngân hàng lại đang phải đối mặt với tỷ lệ nợ xấu tăng cao - một chỉ số về chất lượng tài sản và RRTD của ngân hàng - trong lĩnh vực bất động sản, với tỷ lệ nợ xấu trung bình là 2,79%. Tỷ lệ nợ xấu liên quan đến cho vay bất động sản trung bình của 4 ngân hàng lớn do nhà nước sở hữu - Ngân hàng Công thương Trung Quốc (ICBC), Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc, Ngân hàng Trung Quốc và Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc là 5,2%. Mức này giảm nhẹ so với mức 5,5% vào cuối năm 2023, nhưng vẫn ở mức cao so với tỷ lệ nợ xấu trung bình chung 1,56% vào cuối tháng 6. Cụ thể, Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc có tỷ lệ nợ xấu trong lĩnh vực bất động sản cao nhất, ở mức 5,42%. ICBC, ngân hàng có quy mô tài sản lớn nhất Trung Quốc, đã ghi nhận tỷ lệ nợ xấu là 5,35% (V.A, 2024).

Trước tình hình này, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc đã cam kết “bảo vệ đất nước trước các rủi ro tài chính hệ thống”. Theo đó, để quản lý rủi ro trong lĩnh vực bất động sản, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc đã hạ thấp yêu cầu thanh toán trả tiền và lãi suất vay thế chấp, đồng thời đưa ra các chương trình tái cấp vốn để hỗ trợ việc mua lượng nhà ở tồn kho hiện có. Trong đó, Ngân hàng đầu tư UBS đã cắt giảm ước tính tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội năm 2024 của Trung Quốc từ 4,9% xuống 4,6% vào tuần trước, đồng thời hạ ước tính tăng trưởng năm tới 0,6 điểm phần trăm xuống còn 4%. Bởi, theo Ngân hàng đầu tư UBS, sự sụt giảm liên tục trong lĩnh vực bất động sản và giá bất động sản là lực cản chính đối với nền kinh tế, đặc biệt là

niềm tin của người tiêu dùng và doanh nghiệp (V.A, 2024).

Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Theo nghiên cứu của Đào Minh Tú (2017), sau khủng hoảng tài chính châu Á, các NHTM Hàn Quốc tích cực cải tổ hệ thống ngân hàng, cơ cấu lại các công ty các tập đoàn lớn. Đặc biệt, việc tái cơ cấu các khoản nợ xấu của hệ thống NHTM Hàn Quốc được thể hiện qua các công cụ sau:

- Thực hiện kế hoạch cơ cấu nợ và tái cấu trúc vốn cho các nhóm tài phiệt ở Hàn Quốc (Chaebol) bằng cách buộc các Chaebol lớn giảm bớt một số công ty con không hiệu quả, loại bỏ những công ty phụ thuộc, nên tập trung vào các ngành kinh doanh chính yếu nhằm hạn chế khả năng sản xuất thừa.

- Sắp xếp, hợp nhất một số công ty kinh doanh, như: buộc Samsung và Daewoo trao đổi công ty xe hơi và điện tử cho nhau, yêu cầu LG và Hyundai hợp nhất công ty điện tử của mình.

- Tiến hành tự do hóa cán cân thanh toán vốn, khuyến khích tư bản nước ngoài mua lại các doanh nghiệp trong nước, mở cửa 11 trong 42 ngành, mà không cho phép nước ngoài đầu tư vào, tự do hóa việc vay vốn ngắn hạn của các doanh nghiệp, cho phép người nước ngoài mua bất động sản trong nước.

- Cải cách công tác quản trị ngân hàng và doanh nghiệp, từng bước hạn chế phương thức thống trị gia đình, bãi bỏ quy định không cho người nước ngoài làm giám đốc, doanh nghiệp phải công bố công khai thông tin tài chính.

Thực trạng quản trị RRTD tại Việt Nam

Nhằm hỗ trợ công tác quản trị RRTD, Luật Các tổ chức tín dụng (năm 2010) và Luật Các tổ chức tín dụng sửa đổi, bổ sung (năm 2017) đã đưa ra nhiều quy định mới về tổ chức quản trị điều hành trong ngân hàng. Hầu hết các ngân hàng đã xây dựng được mô hình tổ chức theo thông lệ quốc tế, chú trọng quản trị rủi ro nói chung, trong đó có quản trị RRTD. Cụ thể, tất cả các ngân hàng đều hình thành Ủy ban quản trị rủi ro, với vai trò tư vấn cho hội đồng quản trị, hội đồng thành viên về quản trị rủi ro. Về phía các NHTM, phần lớn các ngân hàng đã xây dựng được các định hướng chiến lược trong cấp tín dụng.

Nhờ những biện pháp quản trị RRTD hiện đại nên trong nhiều năm qua, tỷ lệ nợ xấu của các NHTM có xu hướng giảm. Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước (2025), tính đến hết năm 2024,

tổng số nợ nhóm 2 (các khoản vay có dấu hiệu cảnh báo rủi ro) tại các NHTM là hơn 211.709 tỷ đồng, chiếm 1,25% tổng dư nợ. Con số này đã giảm 7% so với cuối năm 2023. Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, nhìn chung, các ngân hàng vẫn đang gặp khó khăn trong việc xử lý nợ xấu nội bảng cũng như việc thu hồi nợ. Theo Ngân hàng Nhà nước (2025), nợ xấu nội bảng của các NHTM tính đến ngày 31/12/2024 ở mức hơn 733.904 tỷ đồng, tăng 3,4% so với cuối năm 2023. Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước cũng chỉ ra một số ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu nội bảng trên 3%, gồm có: MBV (7,18%), GPBank (15,87%), VCBNeo (43,76%), DongA Bank (46,1%), NCB (16,69%) và SCB (98,50%).

Nguyên nhân của tình trạng này là do: Nhiều quy định, chính sách chưa kịp điều chỉnh và thay đổi, cũng như chưa phù hợp với nguyên tắc kinh tế thị trường và các thông lệ, chuẩn mực quốc tế, còn khá nhiều nghiệp vụ có tác dụng giảm thiểu và phân tán rủi ro chưa được đưa vào áp dụng rộng rãi, các chuẩn mực quốc tế về kiểm toán và giám sát hoạt động ngân hàng chưa đủ khả năng áp dụng - là những yếu tố chứa đựng nhiều tiềm ẩn nguy cơ rủi ro cho các NHTM Việt Nam khi tham gia vào các “sân chơi” quốc tế lớn. Bản thân các NHTM Việt Nam năng lực tài chính còn yếu kém, trình độ quản lý kinh doanh còn non yếu, thu nhập từ hoạt động tín dụng vẫn chiếm tỷ lệ cao (trên 60%) và cho vay chủ yếu dựa vào tài sản đảm bảo. Công tác quản trị RRTD còn nhiều hạn chế, bất cập.

Một số bài học cho Việt Nam

Dựa trên kinh nghiệm của các quốc gia nói trên và thực trạng quản trị RRTD ở các NHTM tại Việt Nam, theo tác giả, cần rút ra một số bài học như sau:

Về phía Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Một là, giám sát chặt chẽ chất lượng tín dụng, tránh dẫn đến sự phát triển quá mức của thị trường tín dụng sẽ kéo theo việc đầu tư dư thừa vào một số ngành kinh tế, việc dư thừa nguồn tín dụng còn dẫn đến tình trạng lãng phí, nó cũng tạo ra sự phát triển bong bóng, như: thị trường bất động sản, chứng khoán từ đó dẫn đến dư thừa tín dụng và khi “bong bóng” vỡ, các ngân hàng phải hứng chịu hậu quả.

Hai là, xây dựng hệ thống quản trị rủi ro theo chuẩn mực quốc tế. Hiện nay, bên cạnh Basel II, nhiều ngân hàng Việt Nam cũng đã áp dụng Basel III, IFRS 9. Đây là chuẩn mực quốc tế giúp các ngân hàng nâng cao quản trị rủi ro và cạnh tranh hơn

so với các đối thủ cùng Ngành. Bên cạnh đó, điều này cũng góp phần giúp hệ thống tổ chức tín dụng nói chung phát triển hiệu quả và bền vững. Theo đó, để triển khai Basel III tại Việt Nam thành công, cần: Nâng cao chất lượng dữ liệu của Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (CIC); Hoàn thiện phương pháp xếp hạng tín dụng. Hiện nay, theo hướng dẫn của Hiệp ước an toàn vốn Basel III, hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ phải được xây dựng cho từng nhóm khách hàng với những tính chất rủi ro đặc thù khác nhau; Nâng cao hiệu quả hệ thống kiểm toán nội bộ và năng lực giám sát; Xây dựng chiến lược đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực trung và dài hạn có đủ khả năng đón đầu phát triển hệ thống NHTM Việt Nam trong thời gian tới; Các NHTM cần quan tâm cải thiện hiệu suất kinh doanh, tăng lợi nhuận sau thuế, tăng vốn đệm, đặc biệt chú trọng hệ số an toàn vốn. Bên cạnh đó, quan tâm hơn đến việc xử lý RRTD; tính thị trường của các rủi ro liên quan đến tài sản ngân hàng đang nắm giữ, sau đó tiến đến một lộ trình phù hợp để triển khai thực hiện Basel III.

Về phía các NHTM

Thứ nhất, xây dựng bộ máy tập hợp tất cả các bộ phận cấu thành trong quy trình tín dụng chịu trách nhiệm thu thập và xử lý các thông tin liên quan đến khách hàng tín dụng, giám sát việc thực hiện quy trình tín dụng và đảm bảo chất lượng của khoản vay. Cần tách bạch, phân công rõ chức năng các bộ phận và tuân thủ các khâu trong quy trình cho vay.

Thứ hai, áp dụng mô hình định lượng hoặc kết hợp với mô hình định tính và định lượng để chấm điểm tín dụng khách hàng, từ đó đưa ra các quyết định cho vay, qua đó hạn chế rủi ro của NHTM.

Thứ ba, thực hiện nghiêm túc việc giám sát khoản vay. Sau khi giải ngân vốn NHTM cần coi trọng kiểm tra, giám sát khoản vay thông qua thu thập thông tin về khách hàng, giám sát và đánh giá xếp loại khách hàng thường xuyên, định kỳ để có biện pháp xử lý kịp thời rủi ro có thể xảy ra ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của NHTM.

Thứ tư, ngân hàng còn phải phân loại mức độ rủi ro hoạt động theo cấp độ quan trọng từ thấp đến cao trong hoạt động của mình và xác định các cấp độ báo cáo cho phù hợp. Đồng thời, đưa ra những phương pháp hoặc cách thức để đánh giá và kiểm soát rủi ro ở nhiều mức độ khác nhau (cấp lãnh đạo, quản lý hay cán bộ...). Việc đánh giá và kiểm soát rủi ro phải được diễn ra thường xuyên và áp dụng

cho toàn bộ các phòng/ban, nghiệp vụ kinh doanh trong hệ thống.

Thứ năm, ngân hàng cần sớm xây dựng hệ thống báo cáo nhằm đáp ứng các yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước cũng như đáp ứng nhu cầu quản trị nội bộ. Theo Basel II, ban lãnh đạo ngân hàng nên triển khai một quy trình để thường xuyên giám sát hồ sơ rủi ro hoạt động và các nguy cơ trọng yếu có thể gây ra tổn thất. Cơ chế báo cáo phù hợp cần phải có ở cấp độ hội đồng quản trị, ban điều hành, đơn vị kinh doanh nhằm tạo điều kiện chủ động quản trị rủi ro hoạt động.

Thứ sáu, cần chú trọng công tác quản trị nội bộ, giúp ngân hàng chủ động nắm bắt những biến động trên thị trường, nhìn nhận được dấu hiệu rủi ro và cảnh báo sớm rủi ro. Để quản trị nội bộ tốt, ban lãnh đạo cần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng trong quản trị rủi ro hoạt động của ngân hàng, thường xuyên cập nhật quá trình đánh giá rủi ro hoạt động, đặc biệt những rủi ro trong phát triển sản phẩm mới, hoặc triển khai một hoạt động kinh doanh mới.

Thứ bảy, các NHTM cần nâng cao hiệu quả hệ thống kiểm toán nội bộ. Định kỳ, kiểm toán nội bộ đánh giá hoạt động kinh doanh, tập trung vào các rủi ro chiến lược và rủi ro hoạt động, từ đó đưa ra các khuyến nghị để cấp quản lý rà soát, xác định và giải quyết. Yêu cầu bộ phận kiểm toán nội bộ phải có hiểu biết toàn diện về toàn bộ hoạt động ngân hàng, các vấn đề pháp lý và quy định.

Thứ tám, cần xây dựng công nghệ thông tin hiện đại. Tổ chức tốt hệ thống thông tin tín dụng sẽ hỗ trợ đắc lực cho công tác xếp hạng tín dụng nội bộ và thẩm định khách hàng vay, giúp hạn chế phòng ngừa rủi ro ngay từ khâu thẩm định hồ sơ vay để quản lý chất lượng tín dụng ngân hàng. Xây dựng nền tảng vững chắc và tận dụng hiệu quả hệ thống quản lý thông tin trong quá trình quản lý và phát mại tài sản./.

Tài liệu tham khảo:

- Đào Minh Tú (2017), Kinh nghiệm của Hàn Quốc về tái cơ cấu ngân hàng và xử lý nợ xấu, *Tạp chí Ngân hàng*, số 23, tháng 12/2017.
- Nguyễn Đại Lai (2020), Từ những bài học quản lý rủi ro của hệ thống NHTM Mỹ đến bài học cho hệ thống ngân hàng Việt Nam, truy cập từ <https://doanhnghiephoainhap.vn/quan-tri-rui-ro-tin-dung-bao-dam-an-ninh-an-toan-he-thong-ngan-hang-viet-nam-rui-ro-tu-nhung-bai-hoc.html>.
- NHNN (2025), Báo cáo của NHNN tại Hội nghị Thường trực Chính phủ làm việc với các NHTM để tăng tốc, bứt phá, thúc đẩy tăng trưởng và kiểm soát lạm phát, ngày 11/2/2025.
- Nguyễn Thị Lan Anh (2025), Quản trị rủi ro tín dụng ở các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số đặc biệt tháng 2/2025.
- Quốc hội (2024), Luật Các tổ chức tín dụng, số 32/2024/QH15, ngày 18/01/2024.
- Thái Bình (2023), Trung Quốc thắt chặt quản lý rủi ro ngân hàng, truy cập từ <https://vtv.vn/kinh-te/trung-quoc-that-chat-quan-ly-rui-ro-ngan-hang-20230218230351.htm>
- V.A (2024), 3 năm sau cuộc khủng hoảng Evergrande, các ngân hàng chủ chốt của Trung Quốc vẫn phải vật lộn để hạn chế rủi ro tài sản, truy cập từ <https://thitruongtaichinhthiente.vn/3-nam-sau-cuoc-khung-hoang-evergrande-cac-ngan-hang-chu-chot-cua-trung-quoc-van-phai-vat-lon-de-han-che-rui-ro-tai-san-62409.html>.

CHÍNH SÁCH CHUYỂN ĐỔI SỐ NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG DOANH NGHIỆP: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

TS. Trần Thị Hoa Thơm* - Trần Thị Huế** - Ths. Đồng Thị Nguyên Hoa*** - Ths. Võ Duy Linh****

Bài viết đánh giá thực trạng và khung chính sách chuyển đổi số của Nhà nước Việt Nam trong thúc đẩy năng suất doanh nghiệp, dựa trên số liệu thực chứng mới nhất và phân tích so sánh với kinh nghiệm quốc tế (Singapore, Đức, Trung Quốc). Kết quả góp phần hoàn thiện chính sách chuyển đổi số doanh nghiệp, nâng cao năng suất trong kỷ nguyên số hóa toàn cầu và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

• Từ khóa: chuyển đổi số; chính sách công; năng suất lao động; kinh nghiệm quốc tế, SMEs.

This article evaluates the current state and policy framework for digital transformation promoted by the Vietnamese government to enhance enterprise productivity, based on the latest empirical data and comparative analysis with international experiences (Singapore, Germany, China). The results contribute to the improvement of enterprise digital transformation policies, enhancing productivity in the era of global digitalization and increasingly deep international integration.

• Key words: digital transformation; public policy; labor productivity; international experience, SMEs.

Ngày gửi bài: 08/5/2025

Ngày gửi phản biện: 09/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phần biên: 30/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 01/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i289.23>

1. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số không chỉ là xu thế phát triển tất yếu mà còn là áp lực sống còn đối với doanh nghiệp để nâng cao năng suất, đổi mới mô hình kinh doanh và sức cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đánh giá thực trạng, nhận diện các điểm nghẽn, đối chiếu với kinh nghiệm quốc tế và đề xuất các giải pháp chính sách phù hợp nhằm nâng cao năng suất, sức cạnh tranh cho doanh nghiệp Việt Nam trong kỷ nguyên số. Nghiên cứu tập trung vào các chính sách vĩ mô và chương trình quốc gia hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp, đặc biệt là

SMEs, trong giai đoạn từ 2020 đến nay. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu sử dụng tổng quan tài liệu, phân tích chính sách, tổng hợp số liệu thực tiễn và so sánh đối chiếu kinh nghiệm quốc tế để rút ra các hàm ý và khuyến nghị chính sách cho Việt Nam.

2. Khung chính sách chuyển đổi số doanh nghiệp và các điểm nghẽn thực tiễn

2.1. Khung chính sách chuyển đổi số doanh nghiệp tại Việt Nam

Nổi bật là Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định 749/QĐ-TTg), xác định chuyển đổi số là động lực then chốt của tăng trưởng kinh tế, phát triển doanh nghiệp số và hình thành hệ sinh thái số hóa toàn diện. Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số (SMEdx) do Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Bộ Thông tin & Truyền thông triển khai, tập trung hỗ trợ SMEs tiếp cận nền tảng số, đào tạo nguồn nhân lực số, tư vấn kỹ thuật và xây dựng mạng lưới đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó, Đề án phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam (Bộ TT&TT, 2020) tạo động lực phát triển doanh nghiệp nội địa, hỗ trợ tự chủ công nghệ, sáng tạo sản phẩm số đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế...

Nhìn chung, các chính sách này đều hướng tới gia tăng tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số, xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, phát triển nền tảng số dùng chung, liên kết doanh nghiệp với các tổ chức nghiên cứu, đào tạo và hỗ trợ ưu đãi về đào tạo, tư vấn kỹ thuật, chính sách thuế.

* VNU University of Economics and Business

** Học viện Tài chính; email: tranhue.dk@gmail.com

*** Công ty Chicilon Media

**** Trường Cao đẳng FPT Polytechnic

2.2. Các điểm nghẽn chính sách qua thực tiễn triển khai

Thứ nhất, thiếu phân tầng và cá thể hóa hỗ trợ. Chính sách hiện nay chủ yếu áp dụng mô hình “một khuôn cho tất cả”, chưa phân biệt quy mô, ngành nghề, trình độ sẵn sàng số hóa của doanh nghiệp. Theo khảo sát của VCCI (2023), chỉ 28% SMEs nhận được hỗ trợ thực sự phù hợp với nhu cầu; đa số còn lại đánh giá hỗ trợ còn hình thức.

Thứ hai, hệ sinh thái tư vấn kỹ thuật và trung gian hỗ trợ còn yếu. Việt Nam gần như chưa hình thành mạng lưới trung tâm tư vấn kỹ thuật độc lập, thiếu các chuyên gia hỗ trợ trực tiếp, nền tảng số dùng chung và dịch vụ kiểm thử giải pháp số hóa còn hạn chế. Tỷ lệ SMEs Việt Nam tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chuyển đổi số vẫn rất thấp ở hầu hết các kênh. Chỉ 17% SMEs từng tiếp cận tư vấn chuyên sâu về chuyển đổi số, 24% từng tham gia hội thảo hoặc tập huấn, 12% tiếp cận tài liệu, video hướng dẫn, trong khi tỷ lệ SMEs được đào tạo thực tiễn tại chỗ chỉ đạt 8%

Những tỷ lệ này còn cách xa các quốc gia dẫn đầu như Singapore (tư vấn chuyên sâu 54%, đào tạo thực tiễn 30% - IMDA, 2023), Đức (tư vấn kỹ thuật 49%, đào tạo thực tiễn 28% - BMWK, 2023).

Thứ ba, nguồn lực tài chính và ưu đãi tín dụng, thuế còn hạn chế. Mức hỗ trợ tài chính cho SMEs chỉ đạt 21 triệu đồng/doanh nghiệp/năm, rất thấp so với nhu cầu thực tế và so với các quốc gia tiên phong như Singapore, Đức. Thủ tục tiếp cận vốn, ưu đãi thuế còn phức tạp; gần 60% SMEs từng bỏ cuộc vì hồ sơ rườm rà (Bộ KH&ĐT, 2023), chỉ 14% SMEs từng được hưởng ưu đãi thuế, tín dụng (VCCI, 2023). Mức hỗ trợ tài chính cho SMEs tại Việt Nam không chỉ thấp hơn nhiều so với Singapore và Đức mà còn chưa đáp ứng nhu cầu thực tế của doanh nghiệp (xem bảng 1). Điều này góp phần lý giải vì sao tiến độ chuyển đổi số ở khu vực này vẫn còn chậm.

Bảng 1. So sánh mức hỗ trợ tài chính chuyển đổi số cho SMEs tại Việt Nam và quốc tế

Quốc gia	Mức hỗ trợ bình quân (triệu đồng/DN/năm)	Nhu cầu thực tế (triệu đồng/DN/năm)
Singapore	180	200-250
Đức	135	170-210
Việt Nam	21	80-120

Nguồn: Bộ KH&ĐT (VN), IMDA (Singapore), BMWK (Đức), tổng hợp 2023.

Thứ tư, đào tạo kỹ năng số chưa thực tiễn, chưa lan tỏa rộng. Chương trình đào tạo hiện chủ yếu dừng ở lý thuyết, thiếu gắn kết thực tiễn sản

xuất - kinh doanh, rất ít chương trình “kèm cặp” hoặc đào tạo tại chỗ cho SMEs, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa. Nhiều doanh nghiệp cho biết, sau khi tham dự tập huấn vẫn không đủ năng lực để triển khai thực tế.

Thứ năm, cơ chế giám sát, đánh giá và phản hồi chính sách còn thiếu thực chất. Chính sách hiện thiếu các chỉ số đánh giá định lượng, chưa tổ chức khảo sát độc lập và thiếu kênh tiếp nhận ý kiến từ doanh nghiệp. Theo UNDP & MIC (2023), chỉ 41% doanh nghiệp tiếp cận chính sách đánh giá là phù hợp; phần lớn không biết gửi góp ý, phản ánh vướng mắc ở đâu, khiến việc điều chỉnh chính sách chậm và thiếu hiệu quả.

Thứ sáu, truyền thông và nâng cao nhận thức về chuyển đổi số còn hạn chế. Nhiều doanh nghiệp đặc biệt là SMEs và nhóm ngoài quốc doanh tại địa phương chưa thực sự nhận thức rõ về cơ hội, lợi ích cũng như phương thức tiếp cận chuyển đổi số. Khảo sát của Bộ KH&ĐT (2023) cho thấy, trên 55% SMEs không biết tới các chương trình hỗ trợ chuyển đổi số của Nhà nước.

Mức độ nhận biết và tham gia các hoạt động truyền thông, đào tạo về chuyển đổi số trong cộng đồng SMEs vẫn rất thấp. Cụ thể, chỉ 24% SMEs từng tham dự hội thảo, 17% biết tới trang thông tin/website chuyển đổi số, 12% tiếp cận tài liệu hướng dẫn hoặc video online và chỉ 8% được đào tạo thực tiễn tại chỗ.

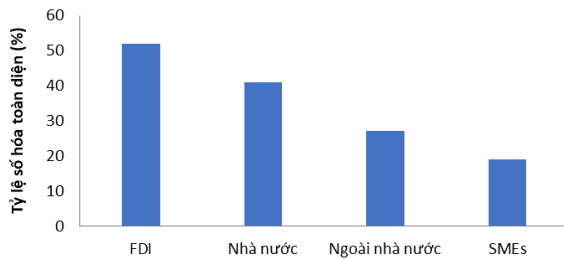
Tổng thể, những điểm nghẽn này đặt ra yêu cầu cấp bách phải đổi mới mạnh mẽ thiết kế, triển khai và giám sát chính sách chuyển đổi số tập trung vào cá thể hóa hỗ trợ, tăng nguồn lực tài chính, phát triển hệ sinh thái tư vấn, hoàn thiện cơ chế phản hồi và đẩy mạnh truyền thông, lan tỏa nhận thức số hóa rộng khắp trong cộng đồng doanh nghiệp.

3. Thực trạng chuyển đổi số và năng suất lao động doanh nghiệp tại Việt Nam

Theo Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2024 (Bộ Kế hoạch & Đầu tư, 2024), tỷ lệ doanh nghiệp đạt mức số hóa toàn diện mới đạt 19% ở khu vực SMEs, trong khi doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước đạt lần lượt 52% và 41% (xem Biểu đồ dưới đây). Các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, logistics, công nghiệp chế biến là những ngành đi đầu về chuyển đổi số, nhờ tiềm lực tài chính và nền tảng công nghệ tốt. Ngược lại, các ngành nông nghiệp, xây dựng, bán lẻ truyền thống và phần lớn doanh nghiệp nhỏ tại địa phương còn

chậm chuyển đổi do thiếu vốn, nhân lực số và hạn chế đổi mới tư duy.

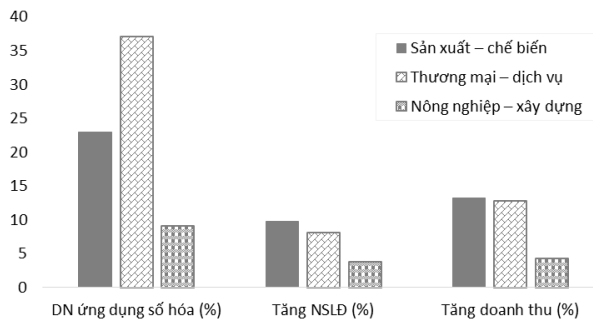
Biểu đồ 1. Tỷ lệ số hóa toàn diện theo nhóm doanh nghiệp, 2023



Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, Bộ Kế hoạch & Đầu tư (2024)

Tác động của chuyển đổi số tới năng suất lao động thể hiện rõ ở các doanh nghiệp áp dụng bài bản các giải pháp công nghệ. Khảo sát của VCCI và UNDP (2023) cho thấy, các SMEs đầu tư vào ERP, tự động hóa, thương mại điện tử đạt mức tăng năng suất lao động trung bình 9-12%/năm, trong khi nhóm chưa chuyển đổi số chỉ đạt dưới 4%/năm. Doanh nghiệp dịch vụ ứng dụng thương mại điện tử, CRM ghi nhận doanh thu tăng trưởng bình quân gấp 1,5 lần so với nhóm không số hóa (xem biểu đồ).

Biểu đồ 2. Tác động của CDS tới năng suất và hiệu quả kinh doanh SMEs (theo ngành)



Nguồn: Báo cáo Chuyển đổi số SMEs Việt Nam, UNDP & VCCI, 2023.

Dù có những chuyển biến tích cực ở một số ngành tiên phong, phần lớn SMEs chiếm trên 95% tổng số doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn lớn về vốn, kỹ năng số, tư duy đổi mới và năng lực tiếp cận công nghệ. Kinh nghiệm thực tiễn tại các địa phương như Hải Phòng, Đồng Nai, Đà Nẵng cho thấy, số hóa quy trình sản xuất, quản trị chuỗi cung ứng và thương mại điện tử giúp SMEs tăng năng suất bình quân 10-12%, giảm 15% chi phí vận hành và rút ngắn 30% thời gian xử lý đơn hàng (UNDP & VCCI, 2023). Tuy nhiên, nếu không có sự hỗ trợ mạnh về chính sách tài chính, tư vấn kỹ

thuật, đào tạo nhân lực số và xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, phần lớn SMEs vẫn sẽ bị bỏ lại phía sau, làm hạn chế khả năng nâng cao năng suất chung của toàn nền kinh tế.

4. Kinh nghiệm quốc tế về chính sách chuyển đổi số nâng cao năng suất lao động doanh nghiệp

4.1. Kinh nghiệm và hiệu quả triển khai chính sách chuyển đổi số ở một số quốc gia dẫn đầu

Kinh nghiệm từ các nền kinh tế dẫn đầu như Singapore, Đức và Trung Quốc cho thấy, thành công trong chuyển đổi số doanh nghiệp không chỉ đến từ tầm nhìn tổng thể mà còn dựa vào thiết kế chính sách phân tầng hỗ trợ, phát triển hệ sinh thái tư vấn kỹ thuật mạnh, ưu đãi tài chính mạnh mẽ và đào tạo thực tiễn, nhất là đối với khu vực SMEs.

Singapore nổi bật với chương trình “SMEs Go Digital” - cung cấp các giải pháp số hóa phân tầng rõ ràng theo ngành, quy mô và mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp. Nhà nước tài trợ 50-70% chi phí chuyển đổi số, đơn giản hóa thủ tục và huy động trên 150 chuyên gia công nghệ tư vấn trực tiếp tại doanh nghiệp. Năm 2022, trên 75% SMEs Singapore đã tham gia chương trình này, hơn 30.000 doanh nghiệp nhận hỗ trợ tài chính hoặc kỹ thuật. SMEs nhận hỗ trợ ghi nhận mức tăng năng suất lao động trung bình 8-12%/năm; 62% mở rộng xuất khẩu, 71% duy trì tăng trưởng doanh thu ổn định sau số hóa (IMDA, 2023).

Đức triển khai hệ sinh thái trung gian đa tầng với chương trình “Mittelstand Digital”, xây dựng 25 trung tâm tư vấn vùng, tổ chức hơn 800 hội thảo và đào tạo mỗi năm, tiếp cận hơn 50.000 doanh nghiệp. Các trung tâm kết nối với viện nghiên cứu, hiệp hội ngành, doanh nghiệp lớn để cung cấp tư vấn sát thực tiễn từng lĩnh vực. Năm 2022, hơn 54.000 SMEs được tư vấn trực tiếp hoặc đào tạo; 85% SMEs triển khai thành công ít nhất một giải pháp số hóa, 69% giảm tối thiểu 10% chi phí vận hành, 58% tăng trưởng doanh thu trên 7%/năm (BMWK, 2023).

Trung Quốc lồng ghép chuyển đổi số vào chiến lược công nghiệp hóa hiện đại qua các chương trình quốc gia như “Internet+”, “Nhà máy thông minh”, “Khu công nghiệp số”. Chính phủ chủ động điều phối nguồn lực trung ương - địa phương, áp dụng ưu đãi tín dụng, bảo lãnh vay vốn và tài trợ đào tạo tới 80% chi phí cho SMEs. Năm 2022, hơn 1,2 triệu SMEs tiếp cận các chương trình hỗ trợ, với

hơn 2,8 triệu lao động được đào tạo kỹ năng số. Các khu công nghiệp thông minh tăng năng suất lao động bình quân 15-18% chỉ sau 2-3 năm số hóa toàn diện (MIIT, 2023). Như thể hiện ở Bảng 2, hiệu quả triển khai chính sách chuyển đổi số tại các quốc gia dẫn đầu là rất rõ rệt: chuyển đổi số lan tỏa mạnh, đi cùng tăng năng suất lao động, doanh thu và khả năng cạnh tranh vượt trội của doanh nghiệp.

Bảng 2. Hiệu quả triển khai chính sách chuyển đổi số tại một số quốc gia

Quốc gia	Tỷ lệ SMEs hưởng lợi (%)	DN được hỗ trợ (Nghìn/năm)	Tăng NSLĐ bình quân (%)	Tăng trưởng doanh thu (%)	Lao động được đào tạo (Nghìn/năm)
Singapore	75	30+	8-12	10-14	65
Đức	80-85	54+	10-12	7-10	120
Trung Quốc	60+	1.200+	15-18	11-15	2.800

Nguồn: IMDA (2023); BMWK (2023); MIIT (2023); Tổng hợp của tác giả.

5. Kết luận và hàm ý chính sách cho Việt Nam

Chuyển đổi số đang trở thành động lực then chốt, tạo nền tảng mới cho tăng trưởng năng suất và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam. Tuy đã đạt được những kết quả bước đầu, tiến trình chuyển đổi số vẫn gặp nhiều điểm nghẽn về thể chế, nguồn lực, công nghệ, nhân lực và cơ chế thực thi.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, các quốc gia tiên phong đều tập trung hoàn thiện khung pháp lý, phát triển hệ sinh thái hỗ trợ đa tầng, ưu tiên đào tạo kỹ năng số và thúc đẩy liên kết đa ngành để gia tăng hiệu quả chuyển đổi số trong doanh nghiệp.

Để bứt phá, Việt Nam cần tập trung vào các nhóm giải pháp trọng tâm sau:

Hoàn thiện thể chế và cá thể hóa chính sách hỗ trợ: Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi số, thiết kế chính sách phân tầng phù hợp cho từng nhóm doanh nghiệp theo quy mô, ngành nghề và mức độ sẵn sàng. Đặc biệt, cần tăng cường hỗ trợ cho SMEs, doanh nghiệp ngoài quốc doanh và khu vực địa phương, học hỏi các mô hình hỗ trợ đa tầng tại Singapore và Đức.

Phát triển hệ sinh thái tư vấn kỹ thuật và trung tâm hỗ trợ số hóa: Đẩy mạnh thành lập các trung tâm tư vấn độc lập, liên kết giữa doanh nghiệp, trường đại học, chuyên gia và hiệp hội ngành nghề. Xây dựng nền tảng hướng dẫn chuyển đổi số theo mô hình một cửa, đa dạng hóa dịch vụ tư vấn sát thực tiễn sản xuất - kinh doanh.

Mở rộng nguồn lực tài chính và ưu đãi cho chuyển đổi số: Gia tăng quy mô các quỹ hỗ trợ, phát triển các gói ưu đãi về thuế, tín dụng, bảo lãnh vay vốn; đơn giản hóa thủ tục tiếp cận để SMEs dễ dàng sử dụng nguồn lực cho chuyển đổi số. Tham khảo các chương trình tài chính số và bảo lãnh vay vốn của Đức, Hàn Quốc.

Đẩy mạnh đào tạo kỹ năng số và đổi mới sáng tạo: Mở rộng các chương trình đào tạo kỹ năng số gắn với thực tiễn quản trị, sản xuất và kinh doanh. Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế, trường nghề và hiệp hội ngành nghề để lan tỏa tri thức số hóa, ưu tiên cho SMEs và các địa bàn khó khăn, học hỏi mô hình SkillsFuture của Singapore.

Hoàn thiện cơ chế giám sát, đánh giá và phản hồi chính sách: Thiết lập hệ thống giám sát định lượng với các chỉ số cụ thể; lấy ý kiến doanh nghiệp định kỳ; xây dựng kênh phản hồi mở và điều chỉnh chính sách linh hoạt, cập nhật sát thực tiễn.

Thúc đẩy liên kết, lan tỏa và động lực đổi mới sáng tạo: Khuyến khích doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu ngành đóng vai trò hạt nhân số, kết nối và hỗ trợ SMEs trong cùng chuỗi ngành, tạo động lực đổi mới và lan tỏa hiệu quả chuyển đổi số trên toàn nền kinh tế.

Nếu các nhóm giải pháp này được triển khai đồng bộ và quyết liệt, Việt Nam có thể tận dụng tối đa tiềm năng chuyển đổi số, nhanh chóng thu hẹp khoảng cách với các quốc gia tiên phong, nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia, đồng thời định vị mình là trung tâm đổi mới số của khu vực trong kỷ nguyên số hóa.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2023). Báo cáo hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số năm 2023. Truy cập tại: <https://www.mpi.gov.vn>

Bộ Thông tin và Truyền thông & Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP). (2023). Báo cáo chuyển đổi số doanh nghiệp Việt Nam. Truy cập tại: <https://mic.gov.vn>

Bộ Thông tin và Truyền thông. (2023). Khảo sát đánh giá doanh nghiệp chuyển đổi số. Truy cập tại: <https://mic.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=156528>

CASTED. (2023). Báo cáo đổi mới & chuyển đổi số ngành công nghiệp Trung Quốc. Truy cập tại: <http://en.casted.org.cn/>

Infocomm Media Development Authority (IMDA). (2023). SMEs Go Digital Annual Report. Singapore. Truy cập tại: <https://www.imda.gov.sg/programme-listing/smes-go-digital>

Bundesministerium für Wirtschaft und Klimaschutz (BMWK). (2022). Mittelstand-Digital Evaluation Report. Germany. Truy cập tại: <https://www.mittelstand-digital.de>

Tổng cục Thống kê. (2023). Niên giám thống kê Việt Nam 2022. Truy cập tại: <https://www.gso.gov.vn>

World Bank. (2021, 2023). Digital Vietnam: Leveraging Digital Transformation for Productivity. Truy cập tại: <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/publication/digital-vietnam>

Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2022). Digital Transformation and Productivity in SMEs. Truy cập tại: <https://www.oecd.org/digital/digital-economy-outlook/>

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG SINH LỜI VÀ TĂNG TRƯỞNG TẠI DOANH NGHIỆP

Ths. Trần Minh Giang*

Bài viết tổng hợp kinh nghiệm quốc tế về chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời và tăng trưởng doanh nghiệp đặc biệt nhấn mạnh các chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời gắn với trách nhiệm môi trường và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Thông qua nghiên cứu thực tiễn sử dụng các chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời và tăng trưởng tại các doanh nghiệp ở các nước trên thế giới như Anh, Mỹ, Nhật Bản, tác giả thấy rằng các doanh nghiệp hàng đầu tại các nước đã vượt ra khỏi các chỉ tiêu tài chính truyền thống, sử dụng thêm các chỉ tiêu gắn với trách nhiệm môi trường và xã hội để đáp ứng yêu cầu pháp lý, kỳ vọng của nhà đầu tư và chiến lược phát triển bền vững. Thông qua các kinh nghiệm trên thế giới, bài viết rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về xây dựng chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời và tăng trưởng.

• Từ khóa: khả năng sinh lời, tăng trưởng, doanh nghiệp.

The article synthesizes international experiences concerning analytical indicators for corporate profitability and growth, with a particular emphasis on profitability metrics integrated with corporate environmental and social responsibility. Based on empirical research into the application of profitability and growth indicators by corporations in nations such as the United Kingdom, the United States, and Japan, the author observes that leading firms in these economies have transcended traditional financial metrics. They increasingly incorporate indicators associated with environmental and social responsibility to comply with regulatory demands, meet investor expectations, and align with sustainable development strategies. Drawing upon these international practices, the paper extracts key lessons and implications for Vietnam regarding the development and establishment of analytical frameworks for corporate profitability and growth, advocating for the integration of these broader sustainability dimensions.

• Key words: profitability, growth, enterprises.

Ngày gửi bài: 14/01/2025

Ngày gửi phản biện: 24/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i289.24>

1. Mở đầu

Phân tích khả năng sinh lời và tăng trưởng là hoạt động cốt lõi và cung cấp thông tin thiết yếu cho việc đánh giá sức khỏe tài chính và hoạch định chiến lược phát triển của doanh nghiệp. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh gay gắt yêu cầu đặt ra đối với các doanh nghiệp không chỉ là tối đa hóa lợi nhuận

truyền thống mà còn phải đảm bảo tăng trưởng bền vững, gắn liền tăng trưởng của doanh nghiệp với trách nhiệm xã hội và môi trường. Theo tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế OECD, tăng trưởng bền vững của doanh nghiệp bao gồm việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực, duy trì khả năng cạnh tranh dài hạn và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên để hỗ trợ các thế hệ hiện tại và tương lai. Trong bối cảnh đó, phân tích khả năng sinh lời và tăng trưởng tại doanh nghiệp giữ vai trò then chốt trong công tác quản trị tài chính và hoạch định chiến lược. Tuy nhiên, thực tế nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy nhiều doanh nghiệp chưa khai thác hiệu quả công cụ phân tích tài chính giúp công ty đạt được chiến lược đặt ra. Trong khi đó, doanh nghiệp tại những nền kinh tế phát triển như Anh, Mỹ, Nhật Bản đã xây dựng chỉ tiêu phân tích tiên tiến, tích hợp sử dụng chỉ tiêu tài chính và phi tài chính một cách hiệu quả. Điều này không chỉ đáp ứng yêu cầu công bố thông tin mà còn là công cụ đắc lực giúp nhà quản trị đánh giá thực trạng, xác định thực chất động lực tăng trưởng và đưa ra chiến lược linh hoạt, cân bằng giữa mục tiêu kinh tế và mục tiêu xã hội và môi trường.

Bài viết sẽ đi sâu vào nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về các chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời và tăng trưởng tại các công ty tiêu biểu như Unilever (Anh), Microsoft (Mỹ) và Toyota (Nhật Bản). Từ đó, bài viết rút ra những bài học kinh nghiệm thực tiễn và đề xuất các giải pháp phù hợp, khả thi cho doanh nghiệp Việt Nam. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, tập trung vào phân tích tài liệu thứ cấp. Tác giả tiến hành thu thập và tổng hợp thông tin từ nguồn thông tin đa dạng bao gồm báo cáo thường niên, báo cáo chiến lược, báo cáo phát triển bền vững của các công ty tiêu biểu tại Anh, Mỹ, Nhật Bản và tiếp cận

* Học viện Tài chính; email: tranminhgiang@hvtc.edu.vn

với các quy định pháp lý về công bố thông tin của các cơ quan quản lý các nước; các chuẩn mực và khuôn khổ báo cáo quốc tế như GRI, TCFD, CDP...

2. Kinh nghiệm quốc tế về chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời và tăng trưởng

Chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời và tăng trưởng tại Anh

Tại Anh, bối cảnh pháp lý đặt ra yêu cầu tương đối cao về báo cáo thông tin phi tài chính. Dưới tác động của các quy định pháp lý, yêu cầu từ nhà đầu tư và kỳ vọng của xã hội, Chính phủ Anh đã thiết lập một số khuôn khổ pháp lý và hướng dẫn nhằm tăng cường tính minh bạch trong báo cáo ESG, tiêu biểu là Đạo luật công ty (Companies Act) và các khuyến nghị từ Lực lượng đặc nhiệm về công bố thông tin liên quan đến khí hậu (TCFD). Các công cụ pháp lý này yêu cầu các doanh nghiệp quy mô lớn phải công bố thông tin liên quan đến hiệu quả thực hiện ESG, bao gồm tác động đến môi trường, quan hệ lao động, đóng góp xã hội.

Unilever là một công ty có quy mô lớn và có tốc độ tăng trưởng cao trong ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) tại Anh. Báo cáo chiến lược năm 2024 của Unilever đã sử dụng các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời như sau:

Bảng 1. Chỉ tiêu tài chính phản ánh khả năng sinh lời và tăng trưởng tại Unilever

Chỉ tiêu	Công thức tính	Ý nghĩa
Khả năng sinh lời		
Biên lợi nhuận hoạt động	$\frac{\text{Lợi nhuận hoạt động}}{\text{Doanh thu thuần}}$	
Biên lợi nhuận hoạt động điều chỉnh	$\frac{\text{Lợi nhuận hoạt động điều chỉnh}}{\text{Doanh thu thuần}}$ Lợi nhuận hoạt động điều chỉnh là lợi nhuận hoạt động sau khi điều chỉnh các khoản mục bất thường như: lãi lỗ từ thanh lý doanh nghiệp, chi phí liên quan đến mua bán và thanh lý, chi phí tái cấu trúc, tổn thất do giảm giá trị tài sản, các hoạt động đơn lẻ khác.	
EPS điều chỉnh	$\frac{\text{LN điều chỉnh phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ}}{\text{Số lượng CP phổ thông pha loãng trong kỳ}}$ Lợi nhuận điều chỉnh phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ loại trừ tác động sau thuế của các khoản mục ngoài hoạt động kinh doanh cốt lõi.	Phản ánh lợi nhuận cốt lõi tương ứng với mỗi đơn vị cổ phiếu của công ty.
ROIC	$\frac{\text{Lợi nhuận hoạt động sau thuế đã điều chỉnh}}{\text{Vốn đầu tư bình quân}}$ Trong đó: - Vốn đầu tư bao gồm giá trị của tài sản vận hành thuần bao gồm lợi thế thương mại, tài sản vô hình, tài sản cố định hữu hình, tài sản thuần nắm giữ để bán, hàng tồn kho, các khoản phải thu thương mại và phải thu ngắn hạn khác, sau khi trừ các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả ngắn hạn khác. - Vốn đầu tư bình quân được tính bằng cách lấy vốn đầu tư tại đầu kỳ cộng cuối kỳ, sau đó chia 2.	Phản ánh giá trị tạo ra trong dài hạn, khuyến khích việc tái đầu tư có lãi của công ty.
ROA điều chỉnh	$\frac{\text{Lợi nhuận hoạt động sau thuế đã điều chỉnh}}{\text{Tài sản thuần bình quân}}$ Trong đó, tài sản thuần bao gồm tài sản cố định (PPE), tài sản thuần nắm giữ để bán, hàng tồn kho, các khoản phải thu sau khi trừ các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả ngắn hạn khác. - Tài sản thuần bình quân được tính bằng cách lấy tài sản thuần tại đầu kỳ cộng cuối kỳ chia 2.	Phản ánh khả năng tạo ra lợi nhuận từ tài sản thuần bình quân, giúp công ty đánh giá chiến lược đầu tư trong tập đoàn.
Tình hình tăng trưởng		
Tăng trưởng doanh thu	$\frac{\text{Doanh thu thuần năm nay} - \text{Doanh thu thuần năm trước}}{\text{Doanh thu thuần năm trước}} \times 100$	Phản ánh tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần
Tăng trưởng doanh thu điều chỉnh	Loại trừ các yếu tố ảnh hưởng tăng trưởng doanh thu thuần như: tăng/giảm doanh thu từ hoạt động mua bán - sáp nhập, từ biến động tỷ giá hối đoái, và mức tăng giá vượt quá 26% tại các nền kinh tế siêu lạm phát (IAS29).	Phản ánh tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần điều chỉnh.

Nguồn: Báo cáo chiến lược năm 2024 của công ty Unilever

Các chỉ tiêu tài chính điều chỉnh này đã phản ánh áp lực từ thị trường và nhà đầu tư muốn nhìn sâu vào hiệu quả hoạt động kinh doanh cốt lõi, loại bỏ các yếu tố bất thường hoặc không lặp lại. Chỉ tiêu ROIC điều chỉnh đặc biệt quan trọng trong ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) vì nó cho thấy khả năng công ty tạo ra lợi nhuận từ vốn đầu tư vào thương hiệu, sản xuất và phân phối - một thước đo hiệu quả sử dụng vốn dài hạn mà các nhà đầu tư rất quan tâm.

Ngoài các chỉ tiêu tài chính phản ánh khả năng sinh lời và tốc độ tăng trưởng, công ty còn sử dụng các chỉ tiêu phi tài chính phản ánh trách nhiệm xã hội và trách nhiệm môi trường:

Bảng 2. Chỉ tiêu phi tài chính thể hiện trách nhiệm xã hội, môi trường của Unilever

Chỉ tiêu	Ý nghĩa	Giá trị kế hoạch năm 2030
Giảm phát thải tuyệt đối khí nhà kính Phạm vi 1 & 2	Phát thải khí nhà kính Phạm vi 1 & 2 giảm so với năm 2015	Giảm 100% với mức cơ sở năm 2015
Giảm phát thải tuyệt đối khí nhà kính Phạm vi 3 - lĩnh vực năng lượng và công nghiệp (E&I)	Phát thải khí nhà kính Phạm vi 3 giảm so với năm 2021	Giảm 42% với mức cơ sở năm 2021
Giảm phát thải tuyệt đối khí nhà kính Phạm vi 3 - lĩnh vực rừng, đất và nông nghiệp (FLAG)	Phát thải khí nhà kính Phạm vi 1 & 2 giảm so với năm 2021	Giảm 30,3% với mức cơ sở năm 2021
Diện tích đất nông nghiệp thực hành nông nghiệp tái sinh	Diện tích đất nông nghiệp thực hành nông nghiệp tái sinh	1 triệu hecta
Diện tích hệ sinh thái tự nhiên phục hồi	Diện tích hệ sinh thái tự nhiên phục hồi	1 triệu hecta
Tỷ lệ sản lượng cây trồng chủ lực có nguồn gốc bền vững	Cây trồng chủ lực có nguồn vốn bền vững Cây trồng chủ lực	95%
Khu vực triển khai chương trình quản lý tài nguyên nước	Khu vực triển khai chương trình là khu vực căng thẳng về nước.	100 khu vực

Nguồn: Báo cáo chiến lược năm 2024 của công ty Unilever

Việc tự nguyện áp dụng các chuẩn mực quốc tế như GRI, SASB, CDP giúp Unilever chuẩn hóa thông tin, thu hút các nhà đầu tư.

Chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời và tăng trưởng tại Mỹ

Xét chỉ tiêu tài chính, theo Viện CFA (2023), để đánh giá về khả năng sinh lời của doanh nghiệp, các nhà phân tích Mỹ sử dụng chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời bao gồm các chỉ tiêu biên lợi nhuận như: biên lợi nhuận gộp, biên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, biên lợi nhuận trước thuế hoặc biên lợi nhuận sau thuế và các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời từ vốn như: ROA từ hoạt động kinh doanh, ROA, khả năng sinh lời từ tổng vốn, ROE, khả năng sinh lời từ cổ phần thường.

Xét đến chỉ tiêu phi tài chính, tuy là nước tiên phong trong tăng trưởng bền vững, đặc biệt xét đến quy mô tài sản đầu tư vào lĩnh vực ESG, Mỹ chưa có quy định pháp lý đầy đủ liên quan đến báo cáo và công bố thông tin về xã hội và môi trường. Ngày 6/3/2024, Ủy ban chứng khoán và Giao dịch Hoa Kỳ thông qua quy định về công bố thông tin ESG. Tuy nhiên, đến

nay quy định vẫn chưa có hiệu lực do thách thức pháp lý. Hiện nay, các công ty niêm yết lớn tự nguyện công bố thông tin ESG nhằm đáp ứng kỳ vọng của nhà đầu tư, quản trị rủi ro, gia tăng thương hiệu và nâng cao lợi thế cạnh tranh dựa trên các khuôn khổ quốc tế như GRI, SASB, CDP.

Lĩnh vực công nghệ thông tin luôn đóng góp lớn vào GDP và thu hút sự quan tâm đặc biệt của nhà đầu tư tại Mỹ. Công ty Microsoft được lựa chọn là công ty điển hình để phân tích do có quy mô lớn với lịch sử hình thành phát triển lâu dài, hệ thống báo cáo tài chính minh bạch công khai. Microsoft công bố chỉ tiêu khả năng sinh lời bao gồm: biên lợi nhuận gộp, biên lợi nhuận hoạt động, EPS pha loãng, chỉ tiêu phản ánh tình hình tăng trưởng bao gồm: tăng trưởng doanh thu, chi tiết tăng trưởng doanh thu theo bộ phận. Các chỉ tiêu phi tài chính của Công ty Microsoft công bố bao gồm: phát thải khí nhà kính theo phạm vi 1, 2, 3, lượng chất thải được chuyển hướng khỏi bãi rác và lò đốt, số m³ nước được bổ sung thông qua dự án tái tạo nguồn nước đã được ký kết tính đến cuối năm 2023, số vốn phân bổ cho các công nghệ khí hậu thông qua Quỹ đổi mới khí hậu...

Chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời và tăng trưởng tại Nhật Bản

Nhật Bản là quốc gia thúc đẩy mạnh mẽ quy định tích hợp thông tin tài chính và phi tài chính từ cả Chính phủ và cơ quan quản lý nhà nước. Các doanh nghiệp Nhật Bản ngày càng nhận thức rõ tầm quan trọng của việc lồng ghép các yếu tố ESG vào quá trình ra quyết định chiến lược doanh nghiệp. Quy mô tài sản bền vững được quản lý tại Nhật Bản đã tăng gấp sáu lần trong giai đoạn 2016 - 2020, đạt tổng giá trị 2,8 nghìn tỷ USD, xếp thứ ba toàn cầu. Xu hướng báo cáo tích hợp là xu hướng phổ biến với doanh nghiệp Nhật Bản, phản ánh triết lý quản lý tập trung và tạo ra giá trị dài hạn cho các bên có liên quan.

Toyota được lựa chọn là công ty tiêu biểu niêm yết tại sàn chứng khoán Prime tại Nhật Bản. Theo báo cáo tích hợp năm 2024 của Toyota, các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời và tình hình tăng trưởng trên khía cạnh tài chính thể hiện ở Bảng 3.

Các chỉ tiêu tài chính này phản ánh khả năng sinh lời và tăng trưởng của Toyota về khía cạnh kinh tế. Đặc biệt do Toyota có hoạt động toàn cầu và nhu cầu thông tin của nhà đầu tư quốc tế, công ty đã tính toán và công bố các chỉ tiêu theo cả IFRS và GAAP.

Bảng 3. Chỉ tiêu tài chính phản ánh khả năng sinh lời và tăng trưởng tại Toyota

Chỉ tiêu	Công thức tính	Ghi chú
Khả năng sinh lời		
ROA	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản bình quân}}$	Các chỉ tiêu được tính toán trên 2 cơ sở IFRS và GAAP.
ROE	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$	Các chỉ tiêu được tính toán trên 2 cơ sở IFRS và GAAP.
Biên lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$	
Tình hình tăng trưởng		
Tăng trưởng doanh thu thuần	$\frac{\text{Doanh thu thuần năm nay} - \text{Doanh thu thuần năm trước}}{\text{Doanh thu thuần năm trước}}$	-1
Tăng trưởng lợi nhuận hoạt động kinh doanh	$\frac{\text{LN hoạt động kinh doanh năm nay} - \text{LN hoạt động kinh doanh năm trước}}{\text{LN hoạt động kinh doanh năm trước}}$	-1

Nguồn: Báo cáo tích hợp năm 2024 của Toyota

Bảng 4. Chỉ tiêu phi tài chính thể hiện trách nhiệm xã hội, môi trường của Toyota

Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Cách Đo lường
Xã hội		
An toàn Sản phẩm	Giảm tai nạn giao thông liên quan đến xe Toyota	Phát triển và triển khai các công nghệ an toàn
An toàn Lao động	Tỷ lệ tai nạn lao động	Số vụ tai nạn gây mất thời gian làm việc trên số giờ làm việc chuẩn hóa
Nhân sự & Phát triển Con người	Tỷ lệ nữ quản lý	% phụ nữ giữ vị trí quản lý
	Đào tạo và Phát triển	Số giờ đào tạo trung bình/nhân viên; Mức đầu tư vào đào tạo
Khách hàng	Mức độ hài lòng của khách hàng	Dựa trên khảo sát hoặc các bảng xếp hạng độc lập
Chuỗi Cung ứng Bền vững	Đánh giá nhà cung cấp về ESG	% nhà cung cấp được đánh giá về tuân thủ nhân quyền, lao động, môi trường
Môi trường		
Biến đổi Khí hậu (CO ₂)	Giảm phát thải CO ₂ vòng đời xe	% giảm so với năm cơ sở
	Giảm phát thải CO ₂ trong sản xuất	% giảm tổng lượng phát thải hoặc tấn CO ₂ /xe sản xuất so với năm cơ sở.
Điện khí hóa	Tỷ lệ/Số lượng xe điện hóa bán ra (HEV, PHEV, BEV, FCEV)	% trên tổng doanh số toàn cầu hoặc số lượng xe tuyệt đối.
Tài nguyên (Nước, Chất thải)	Giảm lượng nước sử dụng	m ³ nước/xe sản xuất hoặc % giảm tổng lượng sử dụng so với năm cơ sở.
	Tỷ lệ tái chế / Giảm chất thải	% tỷ lệ tái chế chất thải tại nhà máy; Lượng chất thải phát sinh/xe sản xuất.
Năng lượng tái tạo	Tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo trong sản xuất	% điện năng tái tạo trên tổng điện năng tiêu thụ tại các nhà máy.

Nguồn: Báo cáo dữ liệu bền vững năm 2024 của Toyota

Các chỉ tiêu phi tài chính thể hiện trách nhiệm xã hội và môi trường này đã phản ánh đặc thù của các doanh nghiệp sản xuất ô tô, cũng như nỗ lực của công ty trong việc thực hiện chiến lược của Toyota theo “Thủ thách môi trường Toyota” năm 2050 nhằm mục tiêu giảm tác động tiêu cực đến môi trường.

3. Bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp Việt Nam

Qua nghiên cứu kinh nghiệm về chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời và tăng trưởng của các nước, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp tại Việt Nam như sau:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng và chiều sâu của các chỉ tiêu tài chính truyền thống. Các doanh nghiệp Việt Nam thay vì chỉ dừng lại ở các chỉ tiêu cơ bản tính toán trực tiếp từ Báo cáo tài chính theo chuẩn

mức kế toán Việt Nam (VAS) thì cần học hỏi các công ty trên thế giới để tính toán các chỉ tiêu điều chỉnh như Biên lợi nhuận hoạt động điều chỉnh, EPS điều chỉnh, ROIC điều chỉnh, ROA điều chỉnh... Thông qua hiệu chỉnh các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, doanh nghiệp có thể loại bỏ yếu tố bất thường như lãi lỗ từ thanh lý tài sản, chi phí tái cấu trúc... để phản ánh chính xác hơn hiệu quả của hoạt động kinh doanh cốt lõi và tạo ra giá trị bền vững cho doanh nghiệp. Để làm được như vậy các doanh nghiệp cần xây dựng quy trình kế toán rõ ràng để dễ dàng xác định các yếu tố điều chỉnh, đảm bảo tính nhất quán giữa các kỳ. Các doanh nghiệp cũng cần công bố cách thức tính toán các chỉ tiêu điều chỉnh trên báo cáo thường niên nhằm phục vụ nhu cầu của nhà đầu tư và nhà quản trị.

Thứ hai, đa dạng hóa và chuẩn hóa chỉ tiêu tăng trưởng. Phân tích tăng trưởng không chỉ dừng lại ở con số tỷ lệ tăng giảm của doanh thu. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy cần phải phân tích rõ ràng các động lực tăng trưởng doanh thu như tăng trưởng do mua bán sáp nhập, ảnh hưởng của tỷ giá, ảnh hưởng của lạm phát... đồng thời phân tích tăng trưởng chi tiết theo từng dòng sản phẩm, khu vực địa lý, kênh phân phối, bóc tách yếu tố giá bán và sản lượng tiêu thụ, thay đổi cơ cấu sản phẩm. Để làm được như vậy các doanh nghiệp Việt Nam cần thiết lập hệ thống theo dõi doanh thu theo nhiều chiều (sản phẩm, vùng, kênh...). Khi phân tích tình hình tăng trưởng doanh thu, doanh nghiệp cần lượng hóa ảnh hưởng của các yếu tố như sự biến động về giá bán, về sản lượng tiêu thụ, cơ cấu sản phẩm tiêu thụ, hay do mua bán sáp nhập, lạm phát... Nếu đạt được như vậy, các doanh nghiệp sẽ đánh giá hiệu quả chiến lược kinh doanh, xác định động lực tăng trưởng tiềm năng trong tương lai.

Thứ ba, chủ động xây dựng và công bố bộ chỉ tiêu tăng trưởng bền vững ESG. Xu thế công bố thông tin ESG là không thể đảo ngược. Dù mức độ bắt buộc khác nhau (Anh yêu cầu cao hơn so với Mỹ, Nhật), các công ty lớn đều chủ động công bố thông tin môi trường, xã hội và quản trị theo chuẩn mực quốc tế như GRI, SASB, TCFD, CDP. Các doanh nghiệp Việt Nam không nên chờ đợi quy định bắt buộc mà cần chủ động công bố thông tin ESG. Thông thường khi bắt đầu xây dựng chỉ tiêu ESG thì doanh nghiệp nên tham khảo theo GRI. Đặt ra mục tiêu cụ thể và bắt đầu thu thập tài liệu và có lộ trình. Giai đoạn 1 - tập trung vào các chỉ tiêu cơ bản: các doanh nghiệp có thể tập trung vào công bố các thông tin dễ thu thập như giảm tiêu thụ điện/ nước trên đơn vị sản phẩm, tỷ lệ chất thải tái chế, số giờ đào tạo của nhân viên, tỷ lệ nữ quản lý... Giai đoạn 2 - chuẩn hóa các chỉ

tiêu ESG theo GRI. Điều này về cơ bản là thách thức không nhỏ đối với doanh nghiệp Việt Nam do chi phí ban đầu cho việc thu thập dữ liệu, xây dựng quy trình, thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao cho ESG, áp lực đạt được các mục tiêu công bố.

Thứ tư, mở rộng nguồn dữ liệu và ứng dụng công nghệ trong phân tích. Phân tích khả năng sinh lời và tăng trưởng không chỉ dựa vào thông tin tài chính. Các doanh nghiệp lớn trên thế giới đã tích hợp dữ liệu tài chính với dữ liệu hoạt động như dữ liệu thị trường, dữ liệu chuỗi cung ứng, dữ liệu ESG... Để xử lý khối lượng lớn dữ liệu, các doanh nghiệp đã áp dụng phương pháp, kỹ thuật phân tích mới như BI, phân tích dữ liệu lớn để xử lý khối lượng lớn dữ liệu, trực quan hóa thông tin và đưa ra dự báo, phân tích kích bản. Do đó, các doanh nghiệp Việt Nam cần nhận thức tầm quan trọng của dữ liệu phi tài chính (thông tin khách hàng, hiệu quả vận hành, dữ liệu nhà cung cấp...) để tích hợp vào hệ thống phân tích, sử dụng các phần mềm BI chuyên dụng thay vì chỉ sử dụng Excel, đào tạo nhân sự có chất lượng cao trong phân tích dữ liệu.

Thứ năm, tiếp cận linh hoạt chuẩn mực báo cáo và thông lệ quốc tế. Mặc dù vẫn tuân thủ chuẩn mực kế toán quốc gia, các doanh nghiệp trên thế giới vẫn áp dụng thông lệ tốt nhất và các chỉ tiêu được thị trường quan tâm. Trong bối cảnh Việt Nam đang trong lộ trình áp dụng IFRS và nâng hạng thị trường chứng khoán, các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động tìm hiểu và chuẩn bị cho việc công bố báo cáo theo IFRS. Các doanh nghiệp niêm yết có quy mô lớn có thể xem xét lập báo cáo tài chính theo IFRS song song với VAS hoặc ít nhất thuyết minh sự khác biệt trọng yếu và cung cấp chỉ tiêu tính theo thông lệ quốc tế mà nhà đầu tư quan tâm. Công bố thông tin về cách tính toán chỉ tiêu để người đọc báo cáo hiểu rõ và có thể so sánh được. Mặc dù trong giai đoạn đầu, chi phí chuyển đổi theo IFRS, chi phí đào tạo nhân sự có thể gây ra khó khăn ban đầu.

Tài liệu tham khảo:

- Cicchiello, A. F., Marrazza, F., & Perdicchi, S. (2023). "Non-financial disclosure regulation and environmental, social, and governance (ESG) performance: The case of EU and US firms", *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 30(3), tr. 1121-1128.
- GSIA, Global Sustainable Investment Alliance (2020), *Global Sustainable Investment Review*. GSIA.
- Institute, CFA (2023), *Financial Statement Analysis*, Corporate Issuers.
- Microsoft (2024), *Annual Report*
- Microsoft (2024), *Earnings Releases*
- OECD (2011), *Towards Green Growth*, OECD Green Growth Studies, OECD Publishing, Paris.
- Toyota (2024), *Integrated Report*.
- Unilever (2024), *Annual Report*.
- Moussa, Ahmed Saber, and Mahmoud Elmarzouky. (2024). "Sustainability Reporting and Market Uncertainty: The Moderating Effect of Carbon Disclosure", *Sustainability*, 16: 5290.
- Zhang, Y., Nakajima, T., & Hamori, S. (2021). "How does the environmental, social, and governance index impact the financial market and macroeconomy? In *ESG Investment in the Global Economy*", Springer, tr. 71-100.